

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
CỤC QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG

DANH SÁCH
CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC ĐẠI HỌC, CÁC TRƯỜNG CAO ĐẲNG SƯ PHẠM
ĐÃ HOÀN THÀNH BÁO CÁO TỰ ĐÁNH GIÁ, ĐƯỢC KIỂM ĐỊNH
(Dữ liệu cập nhật đến ngày 30/6/2025)

A. SỐ LIỆU TỔNG HỢP

I. SỐ CSGD ĐÃ HOÀN THÀNH BÁO CÁO TỰ ĐÁNH GIÁ

TT	Loại hình	Số lượng (chu kỳ 1)	Số lượng (chu kỳ 2)
1	Cơ sở giáo dục đại học (trường đại học, học viện)	248	131
2	Trường cao đẳng sư phạm	23	05
	Tổng	271	136

II. SỐ CSGD ĐƯỢC ĐÁNH GIÁ NGOÀI VÀ ĐƯỢC CÔNG NHẬN ĐẠT TIÊU CHUẨN CHẤT LƯỢNG

TT	Tên tổ chức KĐCLGD	Số lượt đánh giá ngoài				Số trường được công nhận			
		GDDH		CĐSP		GDDH		CĐSP	
		Chu kỳ 1	Chu kỳ 2	Chu kỳ 1	Chu kỳ 2	Chu kỳ 1	Chu kỳ 2	Chu kỳ 1	Chu kỳ 2
1	VNU-CEA	62	48	3	3	60	45	3	1
2	VNU-HCM CEA	38	27	2	0	33	28	2	0
3	CEA-AVU&C	58	27	2	0	58	27	2	0
4	CEA-UD	23	4	3	0	23	3	3	0
5	VU-CEA	20	4	1	0	20	3	1	0
6	CEA-THANGLONG	4	8	0	0	3	7	0	0
7	CEA-SAIGON	3	9	0	0	3	9	0	0
	Tổng số	208 lượt (202 trường)	127 lượt (127 trường)	11	03	200	122	11	1

B. DANH SÁCH CHI TIẾT

I. Các cơ sở giáo dục đại học

STT	Tên trường	Năm hoàn thành báo cáo tự đánh giá	Được đánh giá ngoài	Được công nhận	Ghi chú
1.	Trường ĐH Khoa học Xã hội và Nhân văn (ĐHQG Hà Nội)	2005 2015 2022 (V2)*	12/2015 (VNU-HCM CEA) 4/2022 (V2) (VNU-HCM CEA)	Đạt 91,8% (09/9/2016) 4,17; 4,02; 4,17; 3,94 ¹ (25/7/2022) - V2	Cập nhật 31/7/2022
2.	Trường ĐH Kỹ thuật Công nghiệp (ĐH Thái Nguyên)	2005	4/2017 (CEA-AVU&C) 01/2023 (V2) (VNU-CEA)	Đạt 83,6% (11/12/2017) 3,94; 3,87; 3,89; 4,06 ¹ (28/02/2023) - V2	Cập nhật 28/02/2023
3.	Trường ĐH Sư phạm Kỹ thuật TP. Hồ Chí Minh	2005 2015 2023* (V2)	11/2016 (VNU-HCM CEA) 4/2023 (V2) (VNU-HCM CEA)	Đạt 86,89% (03/5/2017) 4,08; 4,52; 4,26; 3,90 ¹ (07/7/2023) - V2	Cập nhật 31/7/2023
4.	Trường ĐH Vinh	2005 2015 2016 2022 (V2)*	3/2017 (VNU-CEA) 12/2022 (V2) (VNU-CEA)	Đạt 83,6% (06/9/2017)\ 4,23; 4,00; 4,11; 4,15 ¹ (28/02/2023) - V2	Cập nhật 28/02/2023
5.	Trường ĐH Kinh tế Quốc dân	2006	3/2017 (VNU-CEA)	Đạt 83,6% (08/9/2017)	Cập nhật 30/9/2017
6.	Trường ĐH Bách Khoa (ĐH Đà Nẵng)	2006	5/2016 (VNU-CEA)	Đạt 85,2% (14/10/2016)	Cập nhật 31/10/2016
7.	Trường ĐH Sư phạm Hà Nội	2006 2017 2023 (V2)*	6/2017 (VNU-CEA) 3/2023(V2) (VNU-CEA)	Đạt 85,2% (05/9/2017) 4,92; 4,10; 4,03; 4,06 (02/6/2023) – V2	Cập nhật 30/6/2023
8.	Học viện Nông nghiệp Việt Nam	2006 2022 (V2)*	6/2017 (VNU-CEA) 11/2022 (VNU-CEA) (V2)	Đạt 88,5% (06/9/2017) 4,26; 4,10; 4,17; 4,27 ¹ (28/02/2023) - V2	Cập nhật 28/02/2023

9.	Trường ĐH Ngoại thương	2006 2014 2022 (V2)*	11/2016 (VNU-CEA) 4/2022 (V2) (VNU-CEA)	Đạt 85,2% (07/4/2017) 4,24; 4,05; 4,09; 4,35 ¹ (10/8/2022) - V2	Cập nhật 31/8/2022
10.	Trường ĐH Giao thông vận tải	2007 2015 2021 (V2)*	01/2016 (VNU-CEA) 01/2022 (V2) (VNU-CEA)	Đạt 83,6% (23/3/2016) 3,94; 4,01; 4,16; 3,96 ¹ (14/3/2022) - V2	Cập nhật 31/3/2022
11.	Trường ĐH Nông Lâm (ĐH Thái Nguyên)	2007 2022 (V2)*	6/2017 (CEA-AVU&C) 4/2023 (V2) (CEA-AVU&C)	Đạt 90,16% (08/12/2017) 4,08; 4,10; 4,09; 4,04 (14/6/2023) – V2	Cập nhật 30/6/2023
12.	Trường ĐH Sư phạm (ĐH Thái Nguyên)	2007 2022 (V2)*	6/2017 (VNU-CEA) 12/2022 (V2) (VNU-CEA)	Đạt 85,2% (05/9/2017) 4,14; 4,10; 3,99; 3,81 ¹ (28/02/2023) - V2	Cập nhật 28/02/2023
13.	Trường ĐH Khoa học (ĐH Huế)	2007 2023 (V2)*	5/2017 (VNU-CEA) 9/2023 (CEA-THANGLONG)	Đạt 82% (06/9/2017) 3,90; 3,98; 3,90; 4,08 ¹ (08/11/2022) - V2	Cập nhật 30/11/2023
14.	Trường ĐH Nông Lâm (ĐH Huế)	2007 2016 2023 (V2)*	10/2016 (VNU-CEA) 9/2023 (VNU-CEA)	Đạt 83,6% (24/3/2017) 3,94; 4,00; 3,97; 3,69 ¹ (01/11/2022) - V2	Cập nhật 30/11/2023
15.	Trường ĐH Ngoại ngữ (ĐH Đà Nẵng)	2007 2016 2022 (V2)*	4/2016 (VNU-CEA) 6/2022 (V2) (VNU-CEA)	Đạt 80,3% (14/10/2016) 3,95; 3,95; 3,97; 3,85 ¹ (09/8/2022) - V2	Cập nhật 31/8/2022
16.	Trường ĐH Duy Tân	2007 2016 2022 (V2)*	12/2016 (CEA-AVU&C) 6/2022 (V2) (CEA-AVU&C)	Đạt 85,25% (20/02/2017) 3,97; 3,96; 4,09; 4,38 ¹ (26/9/2022) - V2	Cập nhật 31/10/2022
17.	Trường ĐH Giao thông Vận tải TP. Hồ Chí Minh	2007 2015 2022 (V2)*	11/2016 (VNU-HCM CEA) 6/2022 (V2) (VNU-HCM CEA)	Đạt 81,97% (03/5/2017) 3,99; 3,91; 4,01; 3,63 ¹ (07/9/2022) - V2	Cập nhật 30/9/2022

18.	Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh	2015	12/2016 (VNU-HCM CEA)	Đạt 88,52% (03/5/2017)	Cập nhật 31/5/2017
19.	Trường ĐH Luật TP. Hồ Chí Minh	2007 2015 2022 (V2)*	10/2016 (VNU-HCM CEA) 12/2023 (VNU-HCM CEA)	Đạt 85,25% (03/5/2017) 4,04; 4,01; 4,05; 3,92 (23/02/2024) – V2	Cập nhật 23/02/2024
20.	Trường ĐH Kinh tế (ĐH Đà Nẵng)	2008 2021 (V2)*	4/2016 (VNU-CEA) 12/2021 (V2) (VNU-CEA)	Đạt 83,6% (14/10/2016) 4,02; 4,01; 4,35; 4,33 ¹ (11/3/2022) - V2	Cập nhật 31/3/2022
21.	Học viện Tài chính	2008 2016 2022 (V2)*	12/2016 (CEA-AVU&C) 01/2023 (V2) (CEA-THANGLONG)	Đạt 88,52% (20/02/2017) 4,03; 3,81; 3,94; 4,02 ¹ (14/4/2023) – V2	Cập nhật 30/4/2023
22.	Trường ĐH Quy Nhơn	2008 2016 2022 (V2)*	4/2017 (CEA-UD) 02/2023 (CEA-UD)	Đạt 83,6% (12/10/2017) 4,04; 4,04; 4,08; 4,06 ¹ (06/6/2023) – V2	Cập nhật 30/6/2023
23.	Trường ĐH Mở TP. Hồ Chí Minh	2008 2015 2022 (V2)*	5/2017 (VNU-HCM CEA) 12/2022 (V2) (VNU-HCM CEA)	Đạt 85,25% (18/9/2017) 4,12; 3,91; 4,19; 3,98 ¹ (29/3/2023) – V2	Cập nhật 30/4/2023
24.	Trường ĐH Y-Dược (ĐH Thái Nguyên)	2008 2022 (V2)*	9/2017 (CEA-AVU&C) 3/2023 (V2) (CEA-AVU&C)	Đạt 85,25% (25/12/2017) 3,97; 4,02; 3,95; 4,10 (14/6/2023) – V2	Cập nhật 30/6/2023
25.	Trường ĐH Y tế Công cộng	2009 2022 (V2)*	9/2017 (CEA-AVU&C) 10/2022 (CEA-AVU&C)	Đạt 86,88% (27/11/2017) 4,14; 3,96; 4,07; 4,19 ¹ (27/01/2023)	Cập nhật 31/01/2023
26.	Trường ĐH Hồng Đức	2009 2016 2022 (V2)*	5/2017 (VNU-CEA) 6/2022 (V2) (VNU-CEA)	Đạt 83,6% (06/9/2017) 3,92; 4,01; 3,97; 3,92 ¹ (09/8/2022) - V2	Cập nhật 31/8/2022

27.	Học viện Ngân hàng	2009 2016 2022 (V2)*	4/2017 (VNU-CEA) 9/2022 (V2) (VNU-CEA)	Đạt 83,6% (05/9/2017) 3,99; 4,01; 4,13; 4,17 ¹ (02/12/2022) - V2	Cập nhật 31/12/2022
28.	Trường ĐH Y Dược (ĐH Huế)	2009 2022 (V2)*	12/2016 (VNU-CEA) 6/2022 (V2) (VNU-CEA)	Đạt 85,25% (27/3/2017) 4,05; 4,06; 4,23; 4,04 ¹ (09/8/2022) - V2	Cập nhật 31/8/2022
29.	Trường ĐH Công nghiệp TP. Hồ Chí Minh	2009 2015 2022 (V2)*	3/2016 (VNU-HCM CEA) 12/2022 (V2) (VNU-HCM CEA)	Đạt 80,33% (12/9/2016) 4,02; 4,31; 4,09; 3,90 ¹ (20/3/2023) - V2	Cập nhật 31/3/2023
30.	Trường ĐH Công nghiệp Hà Nội	2009 2016 2022 (V2)*	6/2017 (VNU-CEA) 10/2022 (V2) (VNU-CEA)	V1: Đạt 85,2% (07/9/2017) V2: 4,27; 4,06; 3,93; 4,06 ¹ (22/12/2022) - V2	Cập nhật 31/12/2022
31.	Trường ĐH Sân khấu - Điện ảnh Hà Nội	2009 2012 2015 2023 (V2)*	4/2017 (VNU-CEA)	Đạt 82% (05/9/2017)	Cập nhật 31/10/2023
32.	Trường ĐH Sài Gòn	2009 2013 2015 2022 (V2)*	01/2017 (VNU-CEA) 10/2023 (V2) (VNU-HCM CEA)	Đạt 80,3% (29/3/2017) 4,05; 4,01; 4,13; 3,94 ¹ (13/3/2023) - V2	Cập nhật 31/3/2023
33.	Trường ĐH Y Dược TP. Hồ Chí Minh	2009 2015 2023 (V2)*	7/2017 (VNU-HCM CEA) 10/2023 (V2) (VNU-HCM CEA)	Đạt 85,25% (16/11/2017) V2: 4,33; 4,25; 4,46; 4,50 ¹ (13/01/2024) - V2	Cập nhật 31/01/2024
34.	Trường ĐH Đồng Tháp	2009 2016 2022 (V2)*	5/2017 (VNU-CEA) 8/2022 (V2) (VNU-CEA)	V1: Đạt 82% (08/9/2017) V2: 3,96; 4,08; 4,00; 3,90 ¹ (02/12/2022) - V2	Cập nhật 31/12/2022
35.	Trường ĐH Sư phạm (ĐH Đà Nẵng)	2010 2012 2014 2021 (V2)*	10/2015 (VNU-CEA) 12/2021 (V2) (VNU-CEA)	Đạt 82% (23/3/2016) 4,01; 4,01; 4,06; 4,04 ¹ (11/3/2022) - V2	Cập nhật 31/3/2022

36.	Trường ĐH Kinh tế và Quản trị kinh doanh (ĐH Thái Nguyên)	2011 2012 2017	5/2017 (CEA-AVU&C) 3/2023 (V2) (VNU-CEA)	Đạt 82% (12/12/2017,04) 3,96; 4,05; 4,02; 3,88 (02/6/2023) – V2	Cập nhật 30/6/2023
37.	Trường ĐH Hà Nội	2011 2021 (V2)*	10/2017 (CEA-AVU&C) 3/2023(V2) (VNU-CEA)	Đạt 83,60% (22/12/2017) 4,11; 4,01; 3,98; 3,92 (02/6/2023) – V2	Cập nhật 30/6/2023
38.	Trường ĐH Tiền Giang	2011 2013 2021 (V2)*	4/2017 (VNU-HCM CEA) 12/2022 (V2) (VNU-HCM CEA)	Đạt 83,61% (18/9/2017) 3,97; 3,78; 3,77; 3,52 ¹ (21/3/2023) - V2	Cập nhật 31/3/2023
39.	Trường ĐH Kinh tế (ĐHQG Hà Nội)	2011 2021 (V2)*	3/2016 (VNU-HCM CEA) 12/2021 (V2) (VNU-HCM CEA)	Đạt 86,89% (09/9/2016) 4,29; 4,06; 4,01; 4,02 ¹ (12/5/2022) - V2	Cập nhật 31/5/2022
40.	Trường ĐH Khoa học Xã hội và Nhân văn (ĐHQG TP. Hồ Chí Minh)	2011 2022 (V2)*	10/2016 (VNU-CEA) 11/2022 (VNU-CEA) (V2)	Đạt 86,9% (27/3/2017) 4,09; 4,25; 4,08; 4,17 ¹ (23/12/2022) - V2	Cập nhật 31/12/2022
41.	Trường ĐH Giáo dục (ĐHQG Hà Nội)	2011 2021 (V2)*	4/2016 (VNU-HCM CEA) 11/2021 (V2) (VNU-HCM CEA)	Đạt 88,5% (17/11/2016) 4,09; 3,94; 4,09; 3,83 ¹ (08/3/2022) - V2	Cập nhật 31/3/2022
42.	Trường ĐH Sao Đỏ	2011 2017 2022 (V2)*	7/2017 (CEA-AVU&C) 11/2022 (CEA-AVU&C) (V2)	Đạt 81,97% (27/11/2017) 3,91; 3,85; 3,84; 3,90 ¹ (27/01/2023)-V2	Cập nhật 31/01/2023
43.	Trường ĐH Quốc tế (ĐHQG TP. Hồ Chí Minh)	2011	12/2015 (VNU-CEA)	Đạt 88,5% (14/10/2016)	Cập nhật 31/10/2016
44.	Trường ĐH Công nghệ (ĐHQG Hà Nội)	2011 2022 (V2)*	4/2016 (VNU-HCM CEA) 12/2022 (V2) (VNU-HCM CEA)	Đạt 88,5% (17/11/2016) 4,30; 3,79; 4,26; 4,06 ¹ (21/3/2023)-V2	Cập nhật 31/3/2023
45.	Trường ĐH Ngoại ngữ (ĐHQG Hà Nội)	2011 2012	3/2016 (VNU-HCM CEA)	Đạt 86,9% (09/9/2016) 4,36; 4,21; 4,31; 4,29 ¹	Cập nhật 31/10/2022

		2022 (V2)*	7/2022 (V2) (VNU-HCM CEA)	(12/10/2022) - V2	
46.	Trường ĐH Kinh tế - Luật (ĐHQG TP. Hồ Chí Minh)	2011 2022 (V2)*	11/2016 (VNU-CEA) 12/2022 (V2) (VNU-CEA)	Đạt 85,2% (10/4/2017) 4,09; 4,01; 4,00; 4,04 ¹ (28/02/2023) - V2	Cập nhật 28/02/2023
47.	Trường ĐH Khoa học Tự nhiên (ĐHQG TP. Hồ Chí Minh)	2011 2022 (V2)*	11/2016 (VNU-CEA) 10/2022 (V2) (VNU-CEA)	V1: Đạt 86,9% (03/4/2017) V2: 4,25; 4,16; 4,27; 4,35 ¹ (23/12/2022) - V2	Cập nhật 31/12/2022
48.	Trường ĐH Phạm Văn Đồng	2010 2014 2017 2022 (V2)*	8/2017 (CEA-UD) 3/2023 (CEA-UD)	V1: Đạt 81,97% (12/10/2017) V2: 3,98; 3,88; 3,93; 3,81 ¹	Cập nhật 30/9/2023
49.	Trường ĐH Y Hà Nội	2011 2023 (V2)*	6/2017 (VNU-CEA) 7/2023 (V2) (VNU-CEA)	Đạt 86,9% (31/8/2017) V2: 4,07; 4,08; 4,22; 4,23 ¹ (01/11/2023)	Cập nhật 30/11/2023
50.	Trường ĐH Công nghệ Thông tin (ĐHQG TP. Hồ Chí Minh)	2012 2016 2022 (V2)*	10 /2016 (VNU-CEA) 10/2022 (V2) (VNU-CEA)	V1: Đạt 83,6% (12/4/2017) V2: 3,96; 4,01; 4,00; 4,13 ¹ (23/12/2022)	Cập nhật 31/12/2022
51.	Trường ĐH Tài chính – Marketing	2013 2022 (V2)*	9/2017 (VNU-HCM CEA) 02/2023 (V2) (VNU-HCM CEA)	Đạt 80,33% (16/11/2017) 3,97; 4,01; 3,86; 3,79 ¹ (27/4/2023) – V2	Cập nhật 30/4/2023
52.	Trường ĐH Ngân hàng TP. Hồ Chí Minh	2009 2014 2017 2022 (V2)*	8/2017 (VNU-HCM CEA) 12/2022 (V2) (VNU-HCM CEA)	Đạt 85,25% (16/12/2017) 4,08; 4,19; 4,01; 4,06 ¹ (29/3/2023) – V2	Cập nhật 30/4/2023
53.	Trường ĐH Công nghệ Thông tin và Truyền thông (ĐH Thái Nguyên)	2013 2016 2022 (V2)*	11/2016 (CEA-AVU&C) 02/2023 (CEA-AVU&C)	Đạt 86,88% (20/02/2017) 3,91; 3,98; 3,98; 3,90 (14/6/2023) – V2	Cập nhật 30/6/2023
54.	Trường ĐH Công nghệ Giao thông vận tải	2013 2022 (V2)*	01/2017 (CEA-AVU&C)	Đạt 83,6% (20/02/2017) 3,93; 3,89; 4,03; 4,02 ¹	Cập nhật 30/9/2022

			5/2022 (V2) (CEA-AVU&C)	(26/9/2022) – V2	
55.	Trường ĐH Khoa học (ĐH Thái Nguyên)	2013 2022 (V2)*	4/2017 (CEA-AVU&C) 4/2023 (V2) (CEA-AVU&C	Đạt 85,25% (01/12/2017) 4,01; 4,02; 3,88; 4,02 (14/6/2023) – V2	Cập nhật 30/6/2023
56.	Trường ĐH Thủ Dầu Một	2015 2022 (V2)*	8/2017 (VNU-HCM CEA) 01/2023 (VNU-HCM CEA) (V2)	Đạt 80,33% (16/11/2017) 4,12; 4,06; 4,17; 4,13 ¹ (29/3/2023) – V2	Cập nhật 30/4/2023
57.	Trường ĐH Công Thương TP. Hồ Chí Minh	2015 2022 (V2)*	12/2016 (VNU-HCM CEA) 7/2022 (V2) (VNU-HCM CEA)	Đạt 80,33% (03/5/2017) 4,15; 4,04; 3,93; 3,54 ¹ (12/9/2022) - V2	Cập nhật 30/9/2022
58.	Trường ĐH Nguyễn Tất Thành	2015 2022 (V2)*	12/2016 (VNU-HCM CEA) 5/2022 (V2) (VU-CEA)	Đạt 80,33% (03/5/2017) 4,16; 4,05; 4,00; 4,04 ¹ (15/7/2022) - V2	Cập nhật 31/7/2022
59.	Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông	2010 2022 (V2)*	9/2017 (CEA-AVU&C) 11/2022 (CEA-AVU&C) (V2)	Đạt 83,6% (09/01/2018) 3,91; 3,93; 3,96; 3,96 ¹ (19/01/2023)-V2	Cập nhật 31/01/2023
60.	Trường ĐH Mỹ thuật Việt Nam	2014 2017 2025*	10/2017 (CEA-AVU&C)	Đạt 85,25% (03/01/2018)	Cập nhật 31/5/2025
61.	Trường ĐH Kiến trúc Hà Nội	2007 2023 (V2)*	10/2017 (CEA-AVU&C) 10/2023 (V2) (CEA-THANGLONG)	Đạt 85,25% (03/01/2018) 4,01; 3,63; 3,83; 3,92 ¹ (19/02/2024)-V2	Cập nhật 29/02/2024
62.	Trường ĐH Luật Hà Nội	2007 2023 (V2)*	10/2017 (VNU-CEA) 5/2023 (V2) (CEA-THANGLONG)	Đạt 80,3% (30/3/2018) V2: 4,14; 4,11; 3,92; 3,88	Cập nhật 30/9/2023
63.	Trường ĐH Mỏ Địa chất	2007 2024 (V2)*	8/2017 (VNU-CEA) 5/2024	Đạt 85,2% (30/3/2018) 3,95; 3,89; 4,01; 4,15 ¹ (19/7/2024)	Cập nhật 31/7/2024

			(VNU-CEA		
64.	Trường ĐH Thể dục Thể thao Bắc Ninh	2007 2016 2023 (V2)*	12/2017 (VNU-CEA) 02/2025 (VNU-CEA)	Đạt 80,3% (30/3/2018) 3,96; 3,79; 3,89; 3,90 (26/02/2025)-V2	Cập nhật 31/5/2025
65.	Trường ĐH Lâm nghiệp	2008 2017 2023 (V2)*	9/2017 (VNU-CEA) 9/2023 (CEA-AVU&C)	Đạt 86,9% (30/3/2018) 4,06; 4,01; 4,09; 4,00 (18/12/2023) – V2	Cập nhật 31/12/2023
66.	Trường ĐH Sư phạm Hà Nội 2	2008 2015 2022 (V2)*	8/2017 (VNU-CEA) 01/2023 (V2) (VNU-CEA)	Đạt 83,6% (30/3/2018) 3,96; 4,01; 3,92; 3,83 ¹ (28/02/2023) - V2	Cập nhật 28/02/2023
67.	Trường ĐH Ngoại ngữ (ĐH Huế)	2008 2017 2023 (V2)*	10/2017 (VNU-CEA) 9/2023 (CEA-UD)	Đạt 82,0% (30/3/2018) V2: 4,08; 3,85; 4,06; 3,96 (15/3/2024) – V2	Cập nhật 31/3/2024
68.	Trường ĐH Kinh tế (ĐH Huế)	2008 2014 2017 2023 (V2)*	9/2017 (VNU-CEA) 10/2023 (V2) (VNU-CEA)	Đạt 83,6% (30/3/2018) 3,91; 3,97; 3,95; 3,71 (19/12/2023) - V2	Cập nhật 31/12/2023
69.	Trường ĐH Sư phạm Kỹ thuật Hưng Yên	2009 2013 2017 2023 (V2)*	9/2017 (VNU-CEA) 01/2024 (VNU-CEA)	Đạt 83,6% (30/3/2018) V2: 4,00; 4,08; 3,94; 3,98 (19/3/2024) – V2	Cập nhật 31/3/2024
70.	Trường ĐH Dược Hà Nội	2011 2016 2022 (V2)*	12/2017 (VNU-CEA) 12/2022 (V2) (VNU-CEA)	Đạt 86,9% (30/3/2018) 4,17; 4,13; 4,22; 4,60 ¹ (28/02/2023) - V2	Cập nhật 28/02/2023
71.	Trường ĐH Tây Đô	2013 2017 2022 (V2)*	12/2017 (VNU-CEA) 12/2022 (V2) (VNU-CEA)	Đạt 82% (30/3/2018) 3,87; 4,06; 3,87; 3,90 ¹ (28/02/2023) - V2	Cập nhật 28/02/2023

72.	Trường ĐH Hòa Bình	2014 2023 (V2)*	12/2017 (VNU-CEA) 9/2023 (V2) VU-CEA	Đạt 80,3% (30/3/2018) 3,88; 3,91; 3,97; 3,85 (20/02/2024) – V2	Cập nhật 29/02/2024
73.	Trường ĐH Tài nguyên và Môi trường Hà Nội	2014 2022 (V2)*	11 /2017 (VNU-CEA) 02/2023 (V2) (VNU-CEA)	Đạt 82% (30/3/2018) 3,87; 4,04; 3,92; 3,98 (02/6/2023) - V2	Cập nhật 30/6/2023
74.	Trường ĐH Hàng hải Việt Nam	2006 2015 2023 (V2)*	8/2017 (VNU-CEA) 7/2023 (CEA-AVU&C)	Đạt 85,2% (30/3/2018) 3,97; 4,06; 3,92; 3,94 ¹ (07/9/2023) – V2	Cập nhật 30/9/2023
75.	Trường ĐH Sư phạm (ĐH Huế)	2006 2023 (V2)*	7/2017 (VNU-CEA) 10/2023 (V2) (VNU-CEA)	Đạt 83,6% (30/3/2018) 3.98; 4.01; 4.03; 4.04 (25/12/2023) - V2	Cập nhật 31/12/2023
76.	Trường ĐH Thương mại	2006 2017 2022 (V2)*	01/2018 (VNU-CEA) 01/2023 (V2) (VNU-CEA)	Đạt 85,2% (30/3/2018) 4,15; 4,05; 4,02; 4,17 ¹ (28/02/2023) - V2	Cập nhật 28/02/2023
77.	Trường ĐH Mở Hà Nội	2009 2015 2017 2023 (V2)*	01/2018 (VNU-CEA) 6/2023 (CEA-AVU&C)	Đạt 80,3% (30/3/2018) 3,94; 4,04; 3,97; 4,08 (07/9/2023) – V2	Cập nhật 30/9/2023
78.	Trường ĐH Nha Trang	2006 2013 2017 2023 (V2)*	9/2017 (VNU-HCM CEA) 6/2023 (VNU-HCM CEA)	Đạt 83,3% (16/3/2018) 4,34; 4,17; 4,19; 3,94 (31/7/2023) – V2	Cập nhật 31/8/2023
79.	Trường ĐH An Giang – Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh	2009 2012 2016 2017 2023 (V2)*	10/2017 (VNU-HCM CEA) 10/2023 (V2) (VNU-CEA)	Đạt 80,3% (16/3/2018) 3.96; 4.08; 4.03; 3.83 (25/12/2023) – V2	Cập nhật 31/12/2023
80.	Trường ĐH Lạc Hồng	2010 2023 (V2)*	12/2017 (VNU-HCM CEA) 6/2023	Đạt 81,89% (16/3/2018) 4,07; 4,15; 4,12; 4,02 (22/9/2023) – V2	Cập nhật 30/9/2023

			(VNU-HCM CEA)		
81.	Trường ĐH Nông Lâm Bắc Giang	2014 2017 2023 (V2)*	01/2018 (CEA-AVU&C) 01/2024 (CEA-AVU&C)	Đạt 80,33% (07/5/2018) 4.03; 4.20; 4.01; 4.08 (10/05/2024)	Cập nhật 31/5/2024
82.	Trường ĐH Kỹ thuật Y tế Hải Dương	2013 2023 (V2)*	12/2017 (CEA-AVU&C) 9/2023 (VNU-CEA)	Đạt 81,97% (08/5/2018) 3.96; 3.91; 4.03; 4.04 (15/12/2023) – V2	Cập nhật 31/12/2023
83.	Trường ĐH Đông Á	2011 2013 2017 2023 (V2)*	01/2018 (CEA-AVU&C) 8/2023 (V2) (VNU-CEA)	Đạt 83,61% (08/5/2018) 4,05; 4,01; 3,91; 3,90 (01/11/2023) – V2	Cập nhật 30/11/2023
84.	Trường ĐH Văn Lang	2006 2016 2017 2022 (V2)*	12/2017 (CEA-AVU&C) 02/2023 (V2) (CEA-AVU&C)	Đạt 80,33% (11/5/2018) 3,93; 4,04; 3,98; 4,00 (14/6/2023) – V2	Cập nhật 30/6/2023
85.	Trường ĐH Hùng Vương (Phú Thọ)	2008 2016 2017 2023 (V2)*	12/2017 (CEA-AVU&C) 5/2023 (CEA-AVU&C)	Đạt 83,61% (14/5/2018) 4,03; 3,90; 3,99; 3,98 (07/9/2023) – V2	Cập nhật 30/9/2023
86.	Trường ĐH Kiến trúc Đà Nẵng	2012 2013 2017 2023 (V2)*	01/2018 (CEA-AVU&C) 10/2023 (V2) (CEA-THANGLONG)	Đạt 81,97% (14/5/2018) 3,92; 3,95; 3,92; 3,86 (19/02/2024)	Cập nhật 29/02/2004
87.	Học viện Y- Dược học cổ truyền Việt Nam	2014 2017 2023 (V2)*	12/2017 (CEA-AVU&C) 01/2024 (CEA-AVU&C)	Đạt 83,61% (14/5/2018) 3.96; 4.20; 4.04; 4.02 (13/5/2024)	Cập nhật 31/5/2024
88.	Học viện Hàng không Việt Nam	2015 2023 (V2)*	12/2017 (CEA-AVU&C) 7/2023 (CEA-AVU&C)	Đạt 80,33% (14/5/2018) 4,01; 4,07; 3,96; 4,04 (07/9/2023) – V2	Cập nhật 30/9/2023
89.	Trường ĐH Sư phạm TP. Hồ Chí Minh	2006 2017	12/2017 (CEA-AVU&C)	Đạt 83,61% (14/5/2018) 4,27; 4,31; 4,28; 4,31	Cập nhật 31/01/2024

		2023 (V2)*	10/2023 (V2) (CEA-SAIGON)	(27/01/2024) – V2	
90.	Trường ĐH Cần Thơ	2005 2023 (V2)*	12/2017 (VNU-HCM CEA) 11/2023 (VNU-HCM CEA)	Đạt 86,89% (19/5/2018) 4,32; 4,23; 4,23; 4,00 (29/12/2023) – V2	Cập nhật 31/01/2024
91.	Trường ĐH Quảng Bình	2011 2012 2013 2014 2016 2024 (V2)* 2025 (V2)*	11/2017 (CEA-UD)	Đạt 81,97% (25/5/2018)	Cập nhật 30/6/2025
92.	Trường ĐH Y Dược Cần Thơ	2015 2023 (V2)*	12/2017 (CEA-UD) 01/2024 (V2) (CEA-SAIGON)	Đạt 85,25% (02/65/2018) 4,27; 4,20; 4,24; 4,15 (13/5/2024) – V2	Cập nhật 31/5/20124
93.	Trường ĐH Ngoại ngữ - Tin học TP. Hồ Chí Minh	2008 2010 2023 (V2)*	01/2018 (CEA-UD) 7/2023 (V2) (VNU-HCM CEA)	Đạt 81,97% (27/5/2018) 4,06; 3,97; 3,97; 3,86 (17/10/2023) – V2	Cập nhật 31/10/2023
94.	Trường ĐH Cửu Long	2014 2023 (V2)*	01/2018 (CEA-UD) 4/2023 (V2) (CEA-SAIGON)	Đạt 80,33% (25/5/2018) 4,0; 3,95; 4,01; 4,02 (17/10/2023) – V2	Cập nhật 31/10/2023
95.	Trường ĐH Xây dựng miền Tây	2014 2023 (V2)*	02/2018 (CEA-UD) 11/2023 (V2) (CEA-UD)	Đạt 81,97% (25/5/2018) 3,98; 3,83; 3,91; 3,90 (28/02/2024) – V2	Cập nhật 28/02/2024
96.	Trường ĐH Công nghệ Đồng Nai	2015	01/2018 (VNU-CEA) 7/2023 (V2) (VNU-CEA)	Đạt 83,6% (30/6/2018) 3,98; 3,97; 3,92; 3,98 (01/11/2023) – V2	Cập nhật 30/11/2023
97.	Trường ĐH Lao động - Xã hội	2008 2017 2023 (V2)*	12/2017 (VNU-CEA) 7/2023 (V2)	Đạt 80,3% (30/6/2018) 3,86; 4,00; 3,81; 3,77 (23/8/2023) – V2	Cập nhật 31/8/2023

			(VNU-CEA)		
98.	Trường ĐH Nông Lâm TP. Hồ Chí Minh	2006 2023 (V2)*	12/2017 (VNU-HCM CEA) 12/2023 (VNU-HCM CEA)	Đạt 82% (11/6/2018) 4,06; 4,11; 4,19; 3,90 (23/02/2024) – V2	Cập nhật 29/02/2024
99.	Trường ĐH Công nghệ Sài Gòn	2014 2023 (V2)*	01/2018 (VNU-HCM CEA) 10/2023 (V2) (VNU-HCM CEA)	Đạt 83,61% (04/6/2018) 3,73; 3,69; 3,86; 3,52 (26/12/2023) – V2	Cập nhật 31/12/2023
100.	Học viện Quản lý giáo dục	2010 2017 2024 (V2)*	01/2018 (VNU-CEA) 01/2025 (V2) (CEA-THANGLONG)	Đạt 80,3% (30/6/2018)	Cập nhật 31/01/2025
101.	Trường ĐH Điện lực	2010 2017 2023 (V2)*	3/2018 (VNU-CEA) 6/2023 (VNU-CEA)	Đạt 82% (30/6/2018) 3,92; 3,96; 3,87; 3,94 (23/8/2023) – V2	Cập nhật 31/8/2023
102.	Trường ĐH Thăng Long	2009 2017 2023 (V2)*	4/2018 (VNU-CEA) 6/2023 (CEA-AVU&C)	Đạt 85,2% (30/6/2018) 3,97; 4,13; 4,13; 4,00 (07/9/2023) – V2	Cập nhật 30/9/2023
103.	Trường ĐH Hà Tĩnh	2009 2014 2024*	4/2018 (VNU-CEA) 8/2024 (VNU-CEA)	Đạt 82% (30/6/2018) 3,73; 3,74; 3,83; 3,85 (21/10/2024) – V2	Cập nhật 31/10/2024
104.	Trường ĐH Công đoàn	2009 2023 (V2)*	4/2018 (VNU-CEA) 7/2023 (CEA-AVU&C)	Đạt 82% (30/6/2018) 4,04; 4,10; 4,02; 3,90 (07/9/2023) – V2	Cập nhật 30/9/2023
105.	Trường ĐH Luật (ĐH Huế)	2018 2023 (V2)*	4/2018 (VNU-CEA) 10/2023 (V2) (CEA-THANGLONG)	Đạt 80,3% (30/6/2018) 3,95; 4,08; 4,03; 3,79 (11/01/2024) – V2	Cập nhật 31/01/2024
106.	Trường ĐH Việt Bắc	2017	3/2018	Đạt 80,33% (16/6/2018)	Cập nhật 30/6/2018

			(CEA-UD)		
107.	Trường ĐH Bình Dương	2013 2023 (V2)*	01/2018 (CEA-UD) 6/2023 (CEA-SAIGON)	Đạt 80,33% (15/6/2018) 3,98; 3,85; 3,86; 4,00 (22/8/2023) – V2	Cập nhật 31/8/2023
108.	Trường ĐH Công nghiệp Việt Trì	2014 2017 2023 (V2)*	3/2018 (CEA-AVU&C) 12/2023 (VNU-CEA)	Đạt 81,97% (29/6/2018) 3,87; 3,89; 3,92; 3,77 (19/3/2024) – V2	Cập nhật 31/3/2024
109.	Trường ĐH Sư phạm Nghệ thuật Trung ương	2011 2013 2017 2023 (V2)*	3/2018 (CEA-AVU&C) 3/2024 (CEA-AVU&C)	Đạt 81,97% (29/6/2018) 3,92; 4,03; 3,98; 4,02 (10/5/2024)	Cập nhật 31/5/2024
110.	Trường ĐH Nam Cần Thơ	2014 2018 2023 (V2)*	3/2018 (CEA-AVU&C) 3/2023 (V2) (VNU-CEA)	Đạt 81,97% (29/6/2018) 4,18; 4,00; 3,92; 4,08 (02/6/2023) – V2	Cập nhật 30/6/2023
111.	Trường ĐH Y Dược Thái Bình	2010 2016 2022 (V2)* 2023 (V2)*	3/2018 (CEA-AVU&C) 7/2023 (CEA-AVU&C)	Đạt 80,3% (29/6/2018) 3,90; 4,10; 4,01; 4,04 (07/9/2023) – V2	Cập nhật 30/9/2023
112.	Trường ĐH Hải Phòng	2007 2017 2023 (V2)*	3/2018 (CEA-AVU&C)	Đạt 81,97% (29/6/2018) 3,84; 3,91; 3,98; 3,85 (13/5/2024) – V2	Cập nhật 31/5/2024
113.	Học viện Chính sách và Phát triển	2017 2023 (V2)*	4/2018 (CEA-AVU&C) 11/2023 (VNU-CEA)	Đạt 83,61% (29/6/2018) 3,76; 3,78; 3,84; 3,77 (19/3/2024) – V2	Cập nhật 31/3/2024
114.	Trường ĐH Kinh tế-Kỹ thuật Công nghiệp	2011 2012 2022 (V2)*	4/2018 (CEA-AVU&C) 01/2023 (CEA-AVU&C)	Đạt 80,3% (29/6/2018) 4,09; 3,93; 4,00; 4,06 (14/6/2023) – V2	Cập nhật 30/6/2023
115.	Trường ĐH Công nghệ và Quản lý Hữu Nghị	2015 2023 (V2)*	4/2018 (CEA-AVU&C) 11/2023	Đạt 80,3% (29/6/2018) 3,99; 3,95; 3,95; 3,79 (21/02/2024) – V2	Cập nhật 29/02/2024

			(CEA-AVU&C)		
116.	Học viện Báo chí và Tuyên truyền	2017 2023 (V2)*	4/2018 (CEA-AVU&C) 10/2023 (V2) (VU-CEA)	Đạt 81,97% (29/6/2018) 4,03; 3,85; 3,99; 4,06 (20/02/2024) – V2	Cập nhật 29/02/2024
117.	Trường ĐH Y Dược Hải Phòng	2009 2023 (V2)*	4/2018 (CEA-AVU&C) 9/2023 (CEA-AVU&C)	Đạt 80,33% (30/6/2018) 4,09; 4,23; 4,05; 4,23 (13/12/2023) – V2	Cập nhật 31/12/2023
118.	Trường ĐH Công nghệ TP. Hồ Chí Minh	2008 2010 2018* 2023 (V2)*	7/2018 (CEA-UD) 8/2023 (VNU-HCM CEA)	4,44; 4,53; 4,49; 4,54 ² (15/11/2018) 4,08; 4,46; 4,29; 4,15 (04/11/2023) – V2	Cập nhật 30/11/2023
119.	Trường ĐH Kinh tế - Tài chính TP. Hồ Chí Minh	2008 2018* 2023 (V2)*	8/2018 (VNU-HCM CEA) 9/2023 (VNU-HCM CEA)	3,81; 3,53; 3,67; 3,63 ¹ (02/01/2019) 4,10; 4,41; 4,31; 4,06 (11/12/2023) – V2	Cập nhật 31/12/2023
120.	Trường ĐH Thủy lợi	2007 2018* 2024 (V2)*	9/2018 (VNU-CEA) 5/2024 (VNU-CEA)	4,37; 4,03; 4,29; 4,31 ¹ (20/3/2019) 4,13; 4,00; 4,14; 4,27 ¹ (19/7/2024)	Cập nhật 31/7/2024
121.	Trường ĐH Quốc tế Hồng Bàng	2008 2018* 2023 (V2)*	11/2017 (VNU-HCM CEA) 01/2019 (CEA-AVU&C) 01/2024 (CEA-THANGLONG)	4,44; 4,54; 4,41; 4,38 ¹ (23/3/2019) 4,05; 3,81; 3,98; 3,77 (29/4/2024) – V2	Cập nhật 30/4/2024
122.	Trường ĐH Đà Lạt	2005 2019* 2024 (V2)*	4/2019 (VNU-HCM CEA) 8/2024 (VNU-HCM CEA)	3,82; 3,50; 3,58; 3,52 ¹ (23/7/2019) 4,09; 4,06; 4,16; 4,04 ¹ (20/11/2024)	Cập nhật 30/11/2024
123.	Trường ĐH FPT	2012 2018*	01/2019 (VU-CEA)	4,56; 4,03; 4,32; 4,52 ¹ (08/8/2019)	Cập nhật 31/7/2024

² Ghi chú: Điểm trung bình lần lượt của 4 lĩnh vực (ĐBCL về chiến lược; ĐBCL về hệ thống; ĐBCL về thực hiện chức năng; Kết quả hoạt động)

		2023 (V2)*	3/2024 (CEA-SAIGON)	4,72; 4,49; 4,64; 4,65 ¹ (10/7/2024)	
124.	Trường ĐH Bà Rịa Vũng tàu	2008 2016 2019* 2025*	01/2018 (VNU-HCM CEA) 07/2019 (CEA-AVU&C) 02/2025 CEA-SAIGON	4,19; 3,93; 4,01; 3,96 ¹ (16/9/2019) 3,91; 3,74; 3,84; 3,83 ¹ (25/4/2025)	Cập nhật 30/4/2025
125.	Trường ĐH Phan Thiết	2013 2019*	7/2019 (VNU-CEA) 11/2024 (VNU-CEA)	3,84; 3,64; 3,68; 3,63 ¹ (27/9/2019) 3,91; 3,95; 3,84; 3,75 ¹ (10/01/2025)	Cập nhật 31/01/2025
126.	Trường ĐH Đại Nam	2016 2019* 2024*	9/2019 (CEA-AVU&C) 10/2024 (VNU-CEA)	3,85; 4,17; 3,99; 4,00 ¹ (18/11/2019) 4,00; 3,91; 3,94; 3,85 ¹ (10/01/2025)	Cập nhật 31/01/2025
127.	Trường ĐH Tân Trào	2019* 2024*	9/2019 (CEA-AVU&C) 8/2024 (CEA-AVU&C)	4,16; 4,21; 4,22; 4,38 ¹ (18/11/2019) V2: 3,58; 3,90; 4,08; 3,92 ¹ (06/11/2024)	Cập nhật 30/11/2024
128.	Trường ĐH Trà Vinh	2009 2019* 2024*	7/2019 (VNU-HCM CEA) 10/2024 (VNU-HCM CEA)	4,16; 4,17; 4,15; 4,0 ¹ (20/11/2019) 4,16; 4,44; 4,25; 4,11 ¹ (07/01/2025)	Cập nhật 31/01/2025
129.	Trường ĐH Công nghệ Miền Đông	2016 2019*	8/2019 (VU-CEA) 8/2024 CEA-SAIGON	3,72; 3,73; 3,82; 4,08 ¹ (22/01/2020) 3,87; 3,95; 3,82; 3,73 ¹ (04/11/2024)	Cập nhật 30/11/2024
130.	Trường ĐH Kinh tế Công nghiệp Long An	2011 2012 2014 2019* 2024* (V2)	10/2019 (VU-CEA) 11/2024 (CEA-SAIGON)	3,96; 3,72; 3,82; 3,88 ¹ (22/01/2020) 3,88; 3,91; 3,88; 3,83 (10/02/2025)	Cập nhật 28/02/2025
131.	Trường ĐH Điều dưỡng Nam Định	2010 2016 2019*	10/2016 (VNU-CEA) 12/2019	4,04; 4,27; 4,11; 4,33 ¹ (14/02/2020) 4,22; 4,42; 4,34; 4,56 ¹	Cập nhật 30/4/2025

		2024* (V2)	(CEA-AVU&C) 3/2025 (CEA-AVU&C)	(21/4/2025)	
132.	Trường ĐH Hoa Sen	2011 2016 2019*	11/2019 (CEA-AVU&C)	3,94; 4,02; 3,84; 3,85 ¹ (14/02/2020)	Cập nhật 29/02/2020
133.	Trường ĐH Sư phạm Kỹ thuật Vĩnh Long	2016 2018* 2024* (V2)	3/2019 (CEA-UD) 4/2025 (CEA-SAIGON)	4,07; 4,06; 4,07; 4,02 ¹ (06/02/2020) 3,93; 3,95; 4,01; 3,90 ¹ (12/6/2025)	Cập nhật 30/6/2025
134.	Trường ĐH Văn Hiến	2013 2019* 2025*	8/2019 (CEA-UD) 5/2025 (VNU-CEA)	3,88; 3,95; 3,81; 3,79 ¹ (12/3/2020)	Cập nhật 31/5/2025
135.	Trường ĐH Văn hóa TP. Hồ Chí Minh	2008 2016 2019* 2025*(V2)	9/2019 (VNU-HCM CEA)	3,64; 3,55; 3,53; 3,50 ¹ (08/4/2020)	Cập nhật 31/5/2025
136.	Trường ĐH Quốc tế Miền Đông	2019* 2024*	11/2019 (VNU-HCM CEA) 02/2025 (VNU-HCM CEA)	4,03; 3,64; 3,74; 3,61 ¹ (08/4/2020) 4,20; 4,26; 4,04; 4,06 ¹ (29/4/2025)	Cập nhật 31/5/2025
137.	Trường ĐH Nội vụ Hà Nội	2014 2019*	12/2019 (VNU-CEA)	3,79; 3,69; 3,76; 3,75 ¹ (12/3/2020)	Cập nhật 30/4/2020
138.	Học viện Ngoại giao	2011 2020* 2024*(V2)	01/2020 (VNU-CEA) 01/2024 (VNU-CEA)	3,98; 3,81; 4,14; 4,36 ¹ (12/3/2020) 4,19; 3,85; 4,11; 4,23 ¹ (10/3/2025)	Cập nhật 31/3/2025
139.	Trường ĐH Dầu khí Việt Nam	2019* 2024*	12/2019 (CEA-AVU&C) 3/2025 (CEA-AVU&C)	4,25; 4,28; 4,03; 4,40 ¹ (06/4/2020) 4,46; 4,55; 4,39; 4,67 ¹ (21/4/2025)	Cập nhật 30/4/2025
140.	Trường ĐH Quốc tế Sài Gòn	2010	3/2020 (CEA-UD)	3,93; 4,06; 4,39; 4,67 ¹ (20/6/2020)	Cập nhật 30/6/2020

		2019*			
141.	Trường ĐH Phenikaa	2016 2020* 2025*	5/2020 (VNU-CEA) 5/2025 (VNU-CEA)	4,01; 3,80; 3,88; 4,00 ¹ (21/4/2025)	Cập nhật 31/5/2025
142.	Trường ĐH Hoa Lư	2011 2019*	3/2020 (VU-CEA)	3,79; 3,84; 3,87; 3,63 ¹ (10/8/2020)	Cập nhật 31/8/2020
143.	Trường ĐH Thủ đô Hà Nội	2019* 2025*	6/2020 (VU-CEA)	4,03; 4,05; 3,93; 3,71 ¹ (10/8/2020)	Cập nhật 31/5/2025
144.	Trường ĐH Sư phạm Thể dục Thể thao Hà Nội	2008 2017 2019*	6/2020 (VNU-CEA)	3,84; 3,73; 3,82; 3,88 ¹ (06/8/2020)	Cập nhật 31/8/2020
145.	Học viện Phụ nữ Việt Nam	2015 2019*	6/2020 (CEA-AVU&C)	3,83; 3,78; 3,79; 3,77 ¹ (22/9/2020)	Cập nhật 30/9/2020
146.	Trường ĐH Quảng Nam	2013 2019* 2025* (V2)	5/2020 (CEA-UD)	3,9; 3,8; 3,83; 3,79 ¹ (27/10/2020)	Cập nhật 30/4/2025
147.	Trường ĐH Tây Nguyên	2008 2017 2019*	6/2020 (CEA-UD)	4,05; 3,79; 3,87; 3,92 ¹ (27/10/2020)	Cập nhật 31/10/2020
148.	Trường ĐH Thành Đông	2020*	8/2020 (VU-CEA)	3,86; 3,63; 3,59; 3,58 ¹ (26/11/2020)	Cập nhật 30/11/2020
149.	Trường ĐH Yersin Đà Lạt	2008 2020* 2025*	8/2020 (CEA-AVU&C) 5/2025 (CEA-SAIGON)	4,09; 4,03; 3,92; 3,94 ¹ (16/11/2020)	Cập nhật 31/5/2025
150.	Trường ĐH Kỹ thuật - Công nghệ Cần Thơ	2015 2020*	12/2020 (CEA-UD)	3,99; 3,85; 3,94; 3,86 ¹ (19/01/2021)	Cập nhật 31/01/2021
151.	Trường ĐH Xây dựng Miền Trung	2016 2020*	11/2020 (CEA-UD)	3,98; 3,86; 3,86; 3,88 ¹ (22/02/2021)	Cập nhật 28/02/2021
152.	Trường ĐH TDTT Đà Nẵng	2009 2015	11/2020 (CEA-UD)	4,02; 3,94; 3,88; 3,86 ¹ (25/02/2021)	Cập nhật 28/02/2021

		2020*			
153.	Trường ĐH Kiến trúc TP. Hồ Chí Minh	2007 2020*	11/2020 (CEA-UD)	4,05; 4,00; 3,97; 4,00 ¹ (22/02/2021)	Cập nhật 28/02/2021
154.	Trường ĐH Tây Bắc	2009 2013 2020*	9/2020 (CEA-AVU&C)	3,78; 3,80; 3,82; 3,73 (24/5/2021)	Cập nhật 31/5/2021
155.	Trường ĐH Công nghệ Thông tin Gia Định (nay là Trường ĐH Gia Định)	2014 2020*	10/2020 (CEA-AVU&C)	3,90; 3,99; 3,93; 3,85 (24/5/2021)	Cập nhật 31/5/2021
156.	Trường ĐH Buôn Ma Thuột	2019*	10/2020 (CEA-AVU&C)	3,80; 4,06; 3,84; 3,85 (26/5/2021)	Cập nhật 31/5/2021
157.	Trường ĐH Hải Dương	2013 2020* 2025*	11/2020 (CEA-AVU&C)	3,81; 3,78; 3,82; 3,73 (26/5/2021)	Cập nhật 31/5/2025
158.	Trường ĐH Công nghiệp Việt - Hung	2020*	12/2020 (CEA-AVU&C)	3,70; 3,87; 3,92; 3,92 (26/5/2021)	Cập nhật 31/5/2021
159.	Trường ĐH Y khoa Vinh	2013 2020*	12/2020 (CEA-AVU&C)	3,94; 4,19; 4,02; 3,90 (26/5/2021)	Cập nhật 31/5/2021
160.	Trường ĐH Hạ Long	2020*	4/2021 (VU-CEA)	3,95; 3,73; 3,86; 3,67 ¹ (18/5/2021)	Cập nhật 31/5/2021
161.	Trường ĐH Thành Đô	2014 2019* 2021*	6/2019 (VNU-CEA) 7/2021 (VNU-CEA)	3,84; 3,91; 3,69; 3,65 ¹ (25/8/2021)	Cập nhật 31/8/2021
162.	Trường ĐH Tài nguyên Môi trường TP. Hồ Chí Minh	2014 2021*	11/2017 (VNU-HCM CEA) 5/2021 (VU-CEA)	3,81; 3,91; 3,87; 3,67 ¹ (15/8/2021)	Cập nhật 31/8/2021
163.	Trường ĐH Võ Trường Toản	2020*	4/2021 (VU-CEA)	3,84; 3,72; 3,67; 3,79 ¹ (15/8/2021)	Cập nhật 31/8/2021
164.	Trường ĐH Sư phạm Kỹ thuật Vinh	2009 2020*	4/2021 (VU-CEA)	3,88; 3,80; 3,79; 3,65 ¹ (15/8/2021)	Cập nhật 31/8/2021
165.	Trường ĐH Tài chính - Quản trị kinh doanh	2016 2021*	11/2021 (VNU-CEA)	3,81; 3,79; 3,77; 3,75 ¹ (11/3/2022)	Cập nhật 31/3/2022

166.	Trường ĐH Thái Bình Dương	2015 2021*	01/2022 (VU-CEA)	3,85; 3,78; 3,74; 3,73 ¹ (14/4/2022)	Cập nhật 30/4/2022
167.	Trường ĐH Văn hóa Thể thao và Du lịch Thanh Hóa	2013 2017 2021*	11/2021 (VU-CEA)	3,81; 3,78; 3,82; 3,83 ¹ (15/4/2022)	Cập nhật 30/4/2022
168.	Trường ĐH Kinh tế - Kỹ thuật Bình Dương	2013 2022*	10/2015 (VNU-HCM CEA) 3/2022 (CEA-AVU&C)	3,82; 3,96; 3,82; 3,85 ¹ (29/4/2022)	Cập nhật 31/5/2022
169.	Trường ĐH Kinh doanh và Công nghệ HN	2009 2020*	9/2021 (CEA-AVU&C)	3,54; 3,69; 3,52; 3,71 ¹ (04/5/2022)	Cập nhật 31/5/2022
170.	Trường ĐH Thái Bình	2013 2017 2021*	10/2021 (CEA-AVU&C)	3,87; 3,89; 3,82; 3,85 ¹ (04/5/2022)	Cập nhật 31/5/2022
171.	Trường ĐH Công nghiệp Dệt May Hà Nội	2019* 2021*	10/2021 (CEA-AVU&C)	3,80; 3,83; 3,77; 3,81 ¹ (04/5/2022)	Cập nhật 31/5/2022
172.	Trường ĐH Kỹ thuật Y - Dược Đà Nẵng	2014 2020*	11/2021 (CEA-AVU&C)	3,86; 3,98; 3,87; 4,13 ¹ (04/5/2022)	Cập nhật 31/5/2022
173.	Trường ĐH Kiên Giang	2021*	01/2021 (CEA-UD)	3,92; 3,95; 3,88; 3,81 ¹ (20/7/2022)	Cập nhật 31/7/2022
174.	Trường ĐH Phú Xuân	2013 2022*	3/2022 (VU-CEA)	3,88; 3,73; 3,84; 3,60 ¹ (20/7/2022)	Cập nhật 31/7/2022
175.	Trường ĐH Phú Yên	2009 2016 2021*	4/2022 (CEA-AVU&C)	3,92; 3,93; 3,84; 3,85 ¹ (26/9/2022)	Cập nhật 31/10/2022
176.	Trường ĐH Kinh tế Nghệ An	2020* 2022*	8/2022 (VU-CEA)	3,88; 3,91; 3,88; 3,71 ¹ (12/10/2022)	Cập nhật 31/10/2022
177.	Trường ĐH Công nghiệp Quảng Ninh	2013 2022*	8/2022 (VU-CEA)	3,86; 3,61; 3,83; 3,67 ¹ (27/02/2023)	Cập nhật 28/02/2023
178.	Trường ĐH Hùng Vương TP. Hồ Chí Minh	2020* 2022*	9/2022 (CEA-AVU&C)	3,63; 3,69; 3,69; 3,65 ¹ (19/01/2023)	Cập nhật 31/01/2023
179.	Trường ĐH Công nghệ Đông Á	2014 2020*	8/2022 (VNU-CEA)	3,71; 3,78; 3,79; 3,56 ¹ (02/12/2022)	Cập nhật 31/12/2022

		2022*			
180.	Trường ĐH Y khoa Phạm Ngọc Thạch	2015 2022*	10/2022 (VNU-HCM CEA)	4,03; 3,93; 4,12; 4,04 ¹ (10/01/2023)	Cập nhật 31/01/2023
181.	Trường Đại học Trưng Vương	2022*	11/2022 (VU-CEA)	3,68; 3,63; 3,67; 3,60 ¹ (27/02/2023)	Cập nhật 28/02/2023
182.	Trường ĐH Kinh Bắc	2019* 2022*	11/2022 (VU-CEA)	3,82; 3,68; 3,69; 3,58 ¹ (27/02/2023)	Cập nhật 28/02/2023
183.	Trường ĐH Mỹ thuật TP. Hồ Chí Minh	2009 2021*	11/2022 (VNU-HCM CEA)	4,03; 3,80; 4,03; 3,77 ¹ (21/3/2023)	Cập nhật 31/3/2023
184.	Trường Đại học Tài chính - Ngân hàng Hà Nội	2022* 2023*	6/2023 (CEA-SAIGON)	3,86; 3,79; 3,85; 3,83 (23/8/2023)	Cập nhật 31/8/2023
185.	Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật - Đại học Đà Nẵng	2023*	7/2023 (VNU-CEA)	4,00; 3,85; 3,85; 3,79 (23/8/2023)	Cập nhật 31/8/2023
186.	Trường ĐH Văn hóa Hà Nội	2013 2022*	5/2023 (CEA-THANGLONG)	4,01; 3,96; 3,96; 3,77 (22/9/2023)	Cập nhật 30/9/2023
187.	Trường ĐH Sư phạm Thể dục Thể thao TP. Hồ Chí Minh	2011 2022*	3/2023 (VU-CEA)	3,80; 3,78; 3,78; 3,67 (16/10/2023)	Cập nhật 31/10/2023
188.	Trường Đại học Y Dược – ĐHQG Hà Nội	2023*	10/2023 (VNU-HCM CEA)	3,92; 4,04; 4,28; 4,00 (28/12/2023)	Cập nhật 31/01/2024
189.	Trường ĐH Bạc Liêu	2011 2013 2023*	10/2023 (VNU-HCM CEA)	3,98; 3,78; 3,91; 3,79 (28/12/2023)	Cập nhật 31/01/2024
190.	Trường ĐH Khánh Hòa	2022*	5/2023 (CEA-UD)	3,96; 3,89; 3,95; 3,92 (28/02/2024)	Cập nhật 29/02/2024
191.	Trường ĐH Thể dục Thể thao TP. Hồ Chí Minh	2023*	8/2023 (CEA-UD)	4,00; 3,85; 3,89; 3,90 (28/02/2024)	Cập nhật 29/02/2024
192.	Trường ĐH Kinh tế - Công nghệ Thái Nguyên	2023*	01/2024 (CEA-THANGLONG)	3,91; 3,85; 3,82; 3,67 (18/5/2024)	Cập nhật 31/5/2024
193.	Trường Đại học Kiểm sát Hà Nội	2023*	3/2024 (CEA-AVU&C)	3,96; 3,99; 3,99; 4,21 (10/5/2024)	Cập nhật 31/5/2024

194.	Trường ĐH Đồng Nai	2013 2023*	6/2024 (CEA-SAIGON)	3.81; 3.63; 3.82; 3,67 (30/8/2024)	Cập nhật 31/8/2024
195.	Học viện Thanh thiếu niên Việt Nam	2024*	5/2024 (CEA-THANGLONG)	3.87; 3.57; 3.64; 3,69 (26/8/2024)	Cập nhật 31/8/2024
196.	Học viện Cán bộ Thành phố Hồ Chí Minh	2023*	6/2024 (VNU-HCM CEA)	3.96; 3.77; 3.72; 3,73 (30/8/2024)	Cập nhật 30/9/2024
197.	Trường ĐH Quang Trung	2013 2024*	8/2024 (VU-CEA)	3.84; 3.63; 3.62; 3,79 (06/02/2025)	Cập nhật 28/02/2025
198.	Trường ĐH Mỹ thuật Công nghiệp	2010 2024*	01/2025 (CEA-AVU&C)	3.84; 3.83; 3.94; 3,83 (15/3/2025)	Cập nhật 31/3/2025
199.	Trường ĐH Khoa học Tự nhiên (ĐHQG Hà Nội)	2024*	01/2025 (VNU-HCM CEA)	4.14; 4.00; 4.33; 4.19 (11/4/2025)	Cập nhật 30/4/2025
200.	Trường ĐH Tân Tạo	2016 2024*	01/2025 (CEA-SAIGON)	3,95; 4.00; 3,88; 3,79 (25/4/2025)	Cập nhật 30/4/2025
201.	Trường ĐH Phan Châu Trinh	2024*	2/2025 (CEA-THANGLONG)		Cập nhật 28/02/2025
202.	Trường Sĩ quan Không quân	2014			Cập nhật 31/10/2014
203.	Trường ĐH Kỹ thuật Hậu cần CAND	2014 2020*			Cập nhật 31/7/2020
204.	Trường ĐH Quản lý và Công nghệ Hải phòng	2006 2024*	02/2025 (VU-CEA)	3,82; 3,63; 3,83; 3,69 (23/6/2025)	Cập nhật 30/6/2025
205.	Trường ĐH Đông Đô	2023* 2025*	5/2025 (VU-CEA)		Cập nhật 31/5/2025
206.	Trường ĐH Luật, ĐHQGHN	2025*			Cập nhật 31/3/2025
207.	Trường ĐH Hà Hoa Tiên	2014			Cập nhật 30/6/2014
208.	Trường Dự bị đại học TP. Hồ Chí Minh	2014			Cập nhật 30/6/2014
209.	Đại học Đà Nẵng (Phân hiệu tại Kon Tum)	2013			Cập nhật 31/12/2013
210.	Trường ĐH Chính trị	2013			Cập nhật 31/12/2013
211.	Trường ĐH Chu Văn An	2013			Cập nhật 26/6/2013

212.	Học viện Chính trị	2012			Cập nhật 05/6/2013
213.	Học viện Hậu cần	2012			Cập nhật 05/6/2013
214.	Học viện Phòng không – Không quân	2012			Cập nhật 05/6/2013
215.	Học viện Khoa học quân sự	2012			Cập nhật 05/6/2013
216.	Trường Sĩ quan Đặc công	2012			Cập nhật 05/6/2013
217.	Trường Sĩ quan phòng hóa	2012			Cập nhật 05/6/2013
218.	Học viện Hải quân	2013			Cập nhật 05/6/2013
219.	Trường Sĩ quan Tăng thiết giáp	2013 2016			Cập nhật 31/5/2016
220.	Trường Sĩ quan pháo binh	2013			Cập nhật 05/6/2013
221.	Học viện Biên phòng	2013			Cập nhật 05/6/2013
222.	Học viện Quân y	2011			
223.	Trường ĐH Trần Đại Nghĩa	2011			
224.	Trường ĐH Trần Quốc Tuấn	2011			
225.	Trường Sĩ quan Lục quân 2	2010			Cập nhật 05/6/2013
226.	Trường Sĩ quan Công binh	2011			Cập nhật 05/6/2013
227.	Học viện An ninh Nhân dân	2009 2020*			Cập nhật 31/7/2020
228.	Học viện Cảnh sát Nhân dân	2009 2020*			Cập nhật 31/7/2020
229.	Trường ĐH An ninh Nhân dân, TP. Hồ Chí Minh	2009 2020*			Cập nhật 31/7/2020
230.	Trường ĐH Cảnh sát Nhân dân, TP. Hồ Chí Minh	2009 2020*			Cập nhật 31/7/2020
231.	Trường ĐH Phòng cháy chữa cháy	2009 2020*			Cập nhật 31/7/2020

232.	Học viện Âm nhạc Huế	2011 2014			Cập nhật 31/3/2014
233.	Học viện Lục quân	2011			
234.	Trường ĐH Dân lập Lương Thế Vinh	2011			
235.	Trường ĐH Xây dựng Hà Nội	2010			
236.	Nhạc viện TP. Hồ Chí Minh	2011 2012			
237.	Trường ĐH Sư phạm Kỹ thuật Nam Định	2009, 2013 2016, 2022* 2025*			Cập nhật 31/5/2025
238.	Học viện Kỹ thuật quân sự	2009			
239.	Trường ĐH Nguyễn Trãi	2017 2022*			Cập nhật 31/10/2022
240.	Trường ĐH Dân lập Phương Đông	2009			
241.	Trường ĐH Tôn Đức Thắng	2008 2011			
242.	Trường ĐH Bách khoa Hà Nội	2007			
243.	Trường ĐH Bách khoa (ĐHQG TP. Hồ Chí Minh)	2005			
244.	Trường ĐH Công nghệ Vạn Xuân	2019*			Cập nhật 31/7/2019
245.	Học viện Chính trị Công an nhân dân	2020*			Cập nhật 31/7/2020
246.	Học viện Quốc tế	2020*			Cập nhật 31/7/2020
247.	Trường ĐH Công nghiệp Vinh	2021*			Cập nhật 28/02/2021
248.	Trường ĐH Tài chính - Kế toán	2023*			Cập nhật 30/11/2023

(Danh sách có 248 trường)

II. CÁC TRƯỜNG CAO ĐẲNG SƯ PHẠM

STT	Tên trường	Năm hoàn thành báo cáo tự đánh giá	Được đánh giá ngoài	Được công nhận	Ghi chú
1.	Trường CĐSP Trung ương	2010 2023 (V2)	5/2017 (VNU-CEA) 4/2023 (V2) (VNU-CEA)	Đạt 85,5% (07/9/2017) Đạt 89,09% (19/6/2023)	Cập nhật 30/6/2023
2.	Trường CĐSP Trung ương – Nha Trang	2009 2016 2025 (V2)	01/2018 (CEA-UD)	Đạt 85,45% (25/5/2018)	Cập nhật 30/6/2025
3.	Trường CĐSP Nam Định	2013	5/2018 (VNU-CEA) 5/2025 (VNU-CEA)	Đạt 80% (30/6/2018)	Cập nhật 31/5/2025
4.	Trường CĐSP Nghệ An	2008 2019	4/2019 (VU-CEA)	Đạt 83,63% (26/8/2018)	Cập nhật 31/8/2019
5.	Trường CĐSP Kiên Giang	2009 2019 2024 (V2)	5/2019 (VNU-HCM CEA)	Đạt 85,45% (12/8/2019)	Cập nhật 31/01/2024
6.	Trường CĐSP Thừa Thiên – Huế	2010 2014	01/2019 (CEA-UD)	Đạt 85,45% (20/02/2020)	Cập nhật 29/02/2020
7.	Trường CĐSP Điện Biên	2009 2014 2019	4/2019 (CEA-AVU&C)	Đạt 85,45% (26/9/2019)	Cập nhật 30/9/2019
8.	Trường CĐSP Bắc Ninh	2009 2015 2019	12/2019 (CEA-AVU&C)	Đạt 85,45% (06/3/2020)	Cập nhật 31/3/2020
9.	Trường CĐSP Hoà Bình	2009 2017 2020 2025*	5/2020 (VNU-CEA) 3/2025 (VNU-CEA)	Đạt 81,82% (20/8/2020)	Cập nhật 31/3/2025
10.	Trường CĐSP Đà Lạt	2010 2020	11/2020 (CEA-UD)	Đạt 92,72% (11/3/2021)	Cập nhật 31/3/2021
11.	Trường CĐSP Bà Rịa – Vũng Tàu	2010 2015	12/2021 (VNU-HCM CEA)	Đạt 81,82%	Cập nhật 31/3/2022

STT	Tên trường	Năm hoàn thành báo cáo tự đánh giá	Được đánh giá ngoài	Được công nhận	Ghi chú
		2019 2020		(21/3/2022)	
12.	Trường CĐSP Sơn La	2025			Cập nhật 28/02/2025
13.	Trường CĐSP Quảng Trị	2008 2014			Cập nhật 30/9/2014
14.	Trường CĐSP Đắk Lắk	2008 2024			Cập nhật 30/6/2024
15.	Trường CĐSP Hà Giang	2008 2013			Cập nhật 11/6/2013
16.	Trường CĐSP Lạng Sơn	2009 2015			Cập nhật 30/6/2015
17.	Trường CĐSP Tây Ninh	2009 2017			Cập nhật 31/5/2017
18.	Trường CĐSP Trung ương TP. Hồ Chí Minh	2009 2024			Cập nhật 31/12/2024
19.	Trường CĐSP Cao Bằng	2010			
20.	Trường CĐSP Yên Bái	2010 2017			Cập nhật 30/11/2017
21.	Trường CĐSP Gia Lai	2012			
22.	Trường CĐSP Thái Bình	2013			Cập nhật 31/7/2013
23.	Trường CĐSP Hà Tây	2013			Cập nhật 30/11/2013

(Danh sách có 23 trường)

Ghi chú:

TT	Chữ viết tắt	Tên tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục
1	VNU-CEA	Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục – Đại học Quốc gia Hà Nội
2	VNU-HCM CEA	Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục – Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh
3	CEA-UD	Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục – Đại học Đà Nẵng
4	CEA-AVU&C	Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục – Hiệp hội Các trường đại học, cao đẳng Việt Nam
5	VU-CEA	Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục – Trường Đại học Vinh
6	CEA-THANGLONG	Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục Thăng Long
7	CEA-SAIGON	Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục Sài Gòn

(Năm hoàn thành báo cáo TĐG có đánh dấu (): Cơ sở giáo dục TĐG theo Thông tư số 12/2017/TT-BGDĐT; ký hiệu V2: trường đánh giá chu kỳ 2)*

DANH SÁCH
CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC ĐẠI HỌC VÀ TRƯỜNG CAO ĐẲNG SƯ PHẠM ĐƯỢC ĐÁNH GIÁ,
CÔNG NHẬN ĐẠT TIÊU CHUẨN CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC
(Dữ liệu cập nhật đến ngày 30/6/2025)

I. THEO TIÊU CHUẨN TRONG NƯỚC
1. Các cơ sở giáo dục đại học

TT	Tên trường	Tổ chức kiểm định CLGD	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá	Nghị quyết của Hội đồng KĐCLGD	Giấy chứng nhận	
						Ngày cấp	Giá trị đến
1.	Trường ĐH Sư phạm (ĐH Đà Nẵng)	VNU-CEA	10/2015 12/2021 (V2)	V1: Đạt 82% V2: 4,01; 4,01; 4,06; 4,04 ¹	01/NQ-HĐKĐCL 40/ NQ-HĐKĐCL	23/3/2016 11/3/2022	23/3/2021 11/3/2027
2.	Trường ĐH Giao thông Vận tải	CEA-AVU&C VNU-CEA	01/2016 01/2022 (V2)	V1: Đạt 83,6% V2: 3,94; 4,01; 4,16; 3,96 ¹	02/NQ-HĐKĐCL 70/NQ-HĐKĐCL	23/3/2016 14/3/2022	23/3/2021 14/3/2027
3.	Trường ĐH Khoa học Xã hội và Nhân văn (ĐHQG HN)	VNU-HCM CEA	12/2015 4/2022 (V2)	V1: Đạt 91,8% V2: 4,17; 4,02; 4,17; 3,94 ¹	01/NQ-HĐKĐCLGD 40/NQ-HĐKĐCLGD	09/9/2016 25/7/2022	09/9/2021 24/7/2027
4.	Trường ĐH Kinh tế (ĐHQG HN)	VNU-HCM CEA	3/2016 12/2021 (V2)	V1: Đạt 86,9% V2: 4,29; 4,06; 4,01; 4,02 ¹	03/NQ-HĐKĐCLGD 35/NQ-HĐKĐCLGD	09/9/2016 12/5/2022	09/9/2021 12/5/2027

Lưu ý: Trước khi Giấy chứng nhận kiểm định chất lượng giáo dục (KĐCLGD) hết thời hạn, cơ sở giáo dục cần chủ động xây dựng và thực hiện kế hoạch tự đánh giá, lựa chọn tổ chức KĐCLGD theo quy định để được tiếp tục đánh giá, công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục trong chu kỳ tiếp theo; bảo đảm quy định chu kỳ KĐCLGD cơ sở giáo dục, chương trình đào tạo là 5 năm

TT	Tên trường	Tổ chức kiểm định CLGD	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá	Nghị quyết của Hội đồng KĐCLGD	Giấy chứng nhận	
						Ngày cấp	Giá trị đến
5.	Trường ĐH Ngoại ngữ (ĐHQG HN)	VNU-HCM CEA	3/2016 7/2022 (V2)	Đạt 86,9% V2: 4,36; 4,21; 4,31; 4,29 ¹	02/NQ-HĐKĐCLGD 51/NQ-HĐKĐCLGD	09/9/2016 11/10/2022	09/9/2021 11/10/2027
6.	Trường ĐH Công nghiệp TP. HCM	VNU-HCM CEA	3/2016	Đạt 80,33% V2: 4,02; 4,31; 4,09; 3,90 ¹	04/NQ-HĐKĐCLGD 14/NQ-HĐKĐCLGD	12/9/2016 20/3/2023	12/9/2021 20/3/2028
7.	Trường ĐH Bách Khoa (ĐH Đà Nẵng)	VNU-CEA	5/2016	Đạt 85,2%	03/NQ-HĐKĐCL	14/10/2016	14/10/2021
8.	Trường ĐH Ngoại ngữ (ĐH Đà Nẵng)	VNU-CEA	4/2016 6/2022 (V2)	V1: Đạt 80,3% V2: 3,95; 3,95; 3,97; 3,85 ¹	05/NQ-HĐKĐCL 74/NQ-HĐKĐCL	14/10/2016 09/8/2022	14/10/2021 09/8/2027
9.	Trường ĐH Kinh tế (ĐH Đà Nẵng)	VNU-CEA	4/2016 12/2021 (V2)	V1: Đạt 83,6% V2: 4,02; 4,01; 4,35; 4,33 ¹	04/NQ-HĐKĐCL 41/ NQ-HĐKĐCL	14/10/2016 11/3/2022	14/10/2021 11/3/2027
10.	Trường ĐH Quốc tế (ĐHQG TP. HCM)	VNU-CEA	12/2015	Đạt 88,5%	06/NQ-HĐKĐCL	14/10/2016	14/10/2021
11.	Trường ĐH Giáo dục (ĐHQG HN)	VNU-HCM CEA	4/2016 11/2021 (V2)	V1: Đạt 88,5% V2: 4,09; 3,94; 4,09; 3,83 ¹	06/NQ-HĐKĐCLGD 01/NQ-HĐKĐCLGD	17/11/2016 08/3/2022	17/11/2021 08/3/2027
12.	Trường ĐH Công nghệ (ĐHQG HN)	VNU-HCM CEA	4/2016	Đạt 88,5% V2: 4,30; 3,79; 4,26; 4,06 ¹	05/NQ-HĐKĐCLGD	17/11/2016 21/3/2023	17/11/2021 21/3/2028

TT	Tên trường	Tổ chức kiểm định CLGD	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá	Nghị quyết của Hội đồng KĐCLGD	Giấy chứng nhận	
						Ngày cấp	Giá trị đến
					13/NQ-HĐKĐCLGD		
13.	Trường ĐH Duy Tân	CEA-AVU&C	12/2016 6/2022 (V2)	Đạt 85,25% V2: 3,97; 3,96; 4,09; 4,38 ¹	03/NQ-HĐKĐCLGD 262/NQ-HĐKĐCLGD	20/02/2017 26/9/2022	20/02/2022 26/9/2027
14.	Học viện Tài chính	CEA-AVU&C CEA-THANGLONG	12/2016 01/2023	Đạt 88,52% V2: 4,03; 3,81; 3,94; 4,02 ¹	02/NQ-HĐKĐCLGD 15/NQ-HĐKĐCLGD	20/02/2017 14/4/2023	20/02/2022 14/4/2028
15.	Trường ĐH Công nghệ Thông tin và Truyền thông (ĐH Thái Nguyên)	CEA-AVU&C	11/2016 02/2023	Đạt 86,88% V2: 3,91; 3,98; 3,98; 3,90	01/NQ-HĐKĐCLGD 08/NQ-HĐKĐCLGD	20/02/2017 14/6/2023	20/02/2022 14/6/2028
16.	Trường ĐH Công nghệ Giao thông vận tải	CEA-AVU&C	01/2017 5/2022 (V2)	Đạt 83,6% V2: 3,93; 3,89; 4,03; 4,02 ¹	04/NQ-HĐKĐCLGD 50/NQ-HĐKĐCLGD	20/02/2017 26/9/2022	20/02/2022 26/9/2027
17.	Trường ĐH Nông Lâm (ĐH Huế)	VNU-CEA	10/2016	Đạt 83,6% V2: 3,94; 4,00; 3,97; 3,69 ¹	02/NQ-HĐKĐCL 120/NQ-HĐKĐCL	24/3/2017 01/11/2023	24/3/2022 01/11/2028
18.	Trường ĐH Y Dược (ĐH Huế)	VNU-CEA	12/2016 6/2022 (V2)	V1: Đạt 85,2% V2: 4,05; 4,06; 4,23; 4,04 ¹	07/NQ-HĐKĐCL 73/NQ-HĐKĐCL	27/3/2017 09/8/2022	27/3/2022 09/8/2027

TT	Tên trường	Tổ chức kiểm định CLGD	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá	Nghị quyết của Hội đồng KĐCLGD	Giấy chứng nhận	
						Ngày cấp	Giá trị đến
19.	Trường ĐH Sài Gòn	VNU-CEA HCM VNU-CEA	01/2017	Đạt 80,3% V2: 4,05; 4,01; 4,13; 3,94 ¹	08/NQ-HĐKĐCL 02/NQ-HĐKĐCL	29/3/2017 13/3/2023	29/3/2022 13/3/2028
20.	Trường ĐH KHXH&NV (ĐHQG TP. HCM)	VNU-CEA	10/2016	V1: Đạt 86,9% V2: 4,09; 4,25; 4,08; 4,17 ¹	01/NQ-HĐKĐCL 126/NQ-HĐKĐCL	27/3/2017 23/12/2022	27/3/2022 23/12/2027
21.	Trường ĐH KHTN (ĐHQG TP. HCM)	VNU-CEA	11/2016	V1: Đạt 86,9% V2: 4,25; 4,16; 4,27; 4,35 ¹	06/NQ-HĐKĐCL 127/NQ-HĐKĐCL	03/4/2017 23/12/2022	03/4/2022 23/12/2027
22.	Trường ĐH Ngoại thương	VNU-CEA	11/2016 4/2022 (V2)	V1: Đạt 85,2% V2: 4,24; 4,05; 4,09; 4,35 ¹	05/NQ-HĐKĐCL 71/NQ-HĐKĐCL	07/4/2017 10/8/2022	07/4/2022 10/8/2027
23.	Trường ĐH Kinh tế - Luật (ĐHQG TP. HCM)	VNU-CEA	11/2016	Đạt 85,2% V2: 4,09; 4,01; 4,00; 4,04 ¹	04/NQ-HĐKĐCL 03/NQ-HĐKĐCL	10/4/2017 28/02/2023	10/4/2022 28/02/2028
24.	Trường ĐH CNTT (ĐHQG TP. HCM)	VNU-CEA	10/2016	V1: Đạt 83,6% V2: 3,96; 4,01; 4,00; 4,13 ¹	03/NQ-HĐKĐCL 128/NQ-HĐKĐCL	12/4/2017 23/12/2022	12/4/2022 23/12/2027
25.	Trường ĐH Luật TP. HCM	VNU-HCM CEA	10/2016 12/2023	Đạt 85,25% V2: 4,04; 4,01; 4,05; 3,92	01/NQ-HĐKĐCLGD	03/5/2017 23/02/2024	03/5/2022 23/02/2029

TT	Tên trường	Tổ chức kiểm định CLGD	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá	Nghị quyết của Hội đồng KĐCLGD	Giấy chứng nhận	
						Ngày cấp	Giá trị đến
					14/NQ-HĐKĐCLGD		
26.	Trường ĐH Giao thông Vận tải TP. HCM	VNU-HCM CEA	11/2016 6/2022 (V2)	Đạt 81,97% V2: 3,99; 3,91; 4,01; 3,63	02/NQ-HĐKĐCLGD 49/NQ-HĐKĐCLGD	03/5/2017 07/9/2022	03/5/2022 07/9/2027
27.	Trường ĐH Sư phạm Kỹ thuật TP. HCM	VNU-HCM CEA	11/2016 4/2023 (V2)	Đạt 86,89% V2: 4,08; 4,52; 4,26; 3,90 ¹	04/NQ-HĐKĐCLGD 28/NQ-HĐKĐCLGD	03/5/2017 07/7/2023	03/5/2022 07/7/2028
28.	Trường ĐH Công Thương TP. HCM	VNU-HCM CEA	12/2016 7/2022 (V2)	Đạt 80,33% V2: 4,15; 4,04; 3,93; 3,54	05/NQ-HĐKĐCLGD 43/NQ-HĐKĐCLGD	03/5/2017 12/9/2022	03/5/2022 12/9/2027
29.	Trường ĐH Nguyễn Tất Thành	VNU-HCM CEA VU-CEA VNU-HCM CEA	12/2016 5/2022 (V2)	V1: Đạt 80,33% V2: 4,16; 4,05; 4,00; 4,04 ¹	06/NQ-HĐKĐCLGD 134/NQ-HĐKĐCLV	03/5/2017 15/7/2022	03/5/2022 15/7/2027
30.	Đại học Kinh tế TP. HCM	VNU-HCM CEA	12/2016	Đạt 88,52%	03/NQ-HĐKĐCLGD	03/5/2017	03/5/2022
31.	Trường ĐH Y Hà Nội	VNU-CEA	6/2017 7/2023	Đạt 86,9% V2: 4,07; 4,08; 4,22; 4,23 ¹	26/NQ-HĐKĐCL 117/NQ-HĐKĐCL	31/8/2017 01/11/2023	31/8/2022 01/11/2028
32.	Trường ĐH Sân khấu – Điện ảnh Hà Nội	VNU-CEA	4/2017	Đạt 82%	16/NQ-HĐKĐCL	05/9/2017	05/9/2022

TT	Tên trường	Tổ chức kiểm định CLGD	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá	Nghị quyết của Hội đồng KĐCLGD	Giấy chứng nhận	
						Ngày cấp	Giá trị đến
33.	Học viện Ngân hàng	VNU-CEA	4/2017	V1: Đạt 83,6% V2: 3,99; 4,01; 4,13; 4,17 ¹	17/NQ-HĐKĐCL 106/NQ-HĐKĐCL	05/9/2017 02/12/2022	05/9/2022 02/12/2027
34.	Trường ĐH Sư phạm (ĐH Thái Nguyên)	VNU-CEA	6/2017	Đạt 85,2% V2: 4,14; 4,10; 3,99; 3,81 ¹	24/NQ-HĐKĐCL 05/NQ-HĐKĐCL	05/9/2017 28/02/2023	05/9/2022 28/02/2028
35.	Trường ĐH Sư phạm Hà Nội	VNU-CEA	6/2017 3/2023	Đạt 85,2% V2: 4,92; 4,10; 4,03; 4,06 ¹	25/NQ-HĐKĐCL 50/NQ-HĐKĐCL	05/9/2017 02/6/2023	05/9/2022 02/6/2028
36.	Trường ĐH Vinh	VNU-CEA	3/2017	Đạt 83,6% V2: 4,23; 4,00; 4,11; 4,15 ¹	15/NQ-HĐKĐCL 02/NQ-HĐKĐCL	06/9/2017 28/02/2023	06/9/2022 28/02/2028
37.	Trường ĐH Khoa học (ĐH Huế)	VNU-CEA CEA-THANGLONG	5/2017 9/2023	Đạt 82% V2: 3,90; 3,98; 3,90; 4,08 ¹	18/NQ-HĐKĐCL 62/NQ-HĐKĐCLGD	06/9/2017 08/11/2023	06/6/2022 08/11/2028
38.	Trường ĐH Hồng Đức	VNU-CEA	5/2017 6/2022 (V2)	V1: Đạt 83,6% V2: 3,92; 4,01; 3,97; 3,92 ¹	19/NQ-HĐKĐCL 72/NQ-HĐKĐCL	06/9/2017 09/8/2022	06/9/2022 09/8/2027
39.	Học viện Nông nghiệp Việt Nam	VNU-CEA	6/2017	Đạt 88,5% V2: 4,26; 4,10; 4,17; 4,27 ¹	23/NQ-HĐKĐCL	06/9/2017 28/02/2023	06/9/2022 28/02/2028

TT	Tên trường	Tổ chức kiểm định CLGD	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá	Nghị quyết của Hội đồng KĐCLGD	Giấy chứng nhận	
						Ngày cấp	Giá trị đến
					01/NQ-HĐKĐCL		
40.	Trường ĐH Công nghiệp Hà Nội	VNU-CEA	6/2017	V1: Đạt 85,2% V2: 4,27; 4,06; 3,93; 4,06 ¹	22/NQ-HĐKĐCL 129/NQ-HĐKĐCL	07/9/2017 22/12/2022	07/9/2022 22/12/2027
41.	Trường ĐH Kinh tế Quốc dân	VNU-CEA	3/2017	Đạt 83,6%	14/NQ-HĐKĐCL	08/9/2017	08/9/2022
42.	Trường ĐH Đồng Tháp	VNU-CEA	5/2017	Đạt 82% V2: 3,96; 4,08; 4,00; 3,90 ¹	20/NQ-HĐKĐCL 108/NQ-HĐKĐCL	08/9/2017 02/12/2022	08/9/2022 02/12/2027
43.	Trường ĐH Quy Nhơn	CEA-UD	4/2017 02/2023	Đạt 83,6% V2: 4,04; 4,04; 4,08; 4,06 ¹	01/NQ-HĐKĐCLGD 122/2023/NQ-HĐKĐCLGD	11/10/2017 06/6/2023	10/10/2022 06/6/2028
44.	Trường ĐH Phạm Văn Đồng	CEA-UD	8/2017 3/2023	Đạt 81,97% V2: 3,98; 3,88; 3,93; 3,81 ¹	02/NQ-HĐKĐCLGD 232/2023/NQ-HĐKĐCLGD	11/10/2017 22/9/2023	10/10/2022 22/9/2028
45.	Trường ĐH Mở TP. HCM	VNU-HCM CEA	5/2017	Đạt 85,25% V2: 4,12; 3,91; 4,19; 3,98 ¹	07/NQ-HĐKĐCLGD 24/NQ-HĐKĐCLGD	18/9/2017 29/3/2023	18/9/2022 28/3/2028
46.	Trường ĐH Tiền Giang	VNU-HCM CEA	4/2017	Đạt 83,61% V2: 3,97; 3,78; 3,77; 3,52 ¹	08/NQ-HĐKĐCLGD	18/9/2017 21/3/2023	18/9/2017 21/3/2028

TT	Tên trường	Tổ chức kiểm định CLGD	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá	Nghị quyết của Hội đồng KĐCLGD	Giấy chứng nhận	
						Ngày cấp	Giá trị đến
					03/NQ-HĐKĐCLGD		
47.	Trường ĐH Y Dược TP. HCM	VNU-HCM CEA	7/2017 10/2023	Đạt 85,25% V2: 4,33; 4,25; 4,46; 4,50 ¹	11/NQ-HĐKĐCLGD 69/NQ-HĐKĐCLGD	16/11/2017 13/01/2024	16/11/2022 12/01/2029
48.	Trường ĐH Thủ Dầu Một	VNU-HCM CEA	8/2017	Đạt 80,33% V2: 4,12; 4,06; 4,17; 4,13 ¹	12/NQ-HĐKĐCLGD 25/NQ-HĐKĐCLGD	16/11/2017 29/3/2023	16/11/2022 29/3/2028
49.	Trường ĐH Tài chính – Marketing	VNU-HCM CEA	9/2017	Đạt 80,33% V2: 3,97; 4,01; 3,86; 3,79 ¹	13/NQ-HĐKĐCLGD 27/NQ-HĐKĐCLGD	16/11/2017 27/4/2023	16/11/2022 27/4/2028
50.	Trường ĐH Ngân hàng TP.HCM	VNU-HCM CEA	8/2017	Đạt 85,25% V2: 4,08; 4,19; 4,01; 4,06 ¹	14/NQ-HĐKĐCLGD 26/NQ-HĐKĐCLGD	16/12/2017 29/3/2023	16/12/2022 28/3/2028
51.	Trường ĐH Sao Đỏ	CEA-AVU&C	7/2017 11/2022	Đạt 81,97% V2: 3,91; 3,85; 3,84; 3,90 ¹	09/NQ-HĐKĐCLGD 68/NQ-HĐKĐCLGD	27/11/2017 27/01/2023	27/11/2022 27/01/2028
52.	Trường ĐH Y tế Công cộng	CEA-AVU&C	9/2017 10/2022	Đạt 86,88% V2: 4,14; 3,96; 4,07; 4,19 ¹	10/NQ-HĐKĐCLGD 67/NQ-HĐKĐCLGD	27/11/2017 27/01/2023	27/11/2022 27/01/2028

TT	Tên trường	Tổ chức kiểm định CLGD	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá	Nghị quyết của Hội đồng KĐCLGD	Giấy chứng nhận	
						Ngày cấp	Giá trị đến
53.	Trường ĐH Khoa học (ĐH Thái Nguyên)	CEA-AVU&C	4/2017 4/2023	Đạt 85,25% V2: 4,01; 4,02; 3,88; 4,02 ¹	05/NQ-HĐKĐCLGD 23/NQ-HĐKĐCLGD	01/12/2017 14/6/2023	01/12/2022 14/6/2028
54.	Trường ĐH Nông Lâm (ĐH Thái Nguyên)	CEA-AVU&C	6/2017 12/2022	Đạt 90,16% V2: 4,08; 4,10; 4,09; 4,04 ¹	08/NQ-HĐKĐCLGD 18/NQ-HĐKĐCLGD	08/12/2017 14/6/2023	08/12/2022 14/6/2028
55.	Trường ĐH Kỹ thuật công nghiệp (ĐH Thái Nguyên)	CEA-AVU&C VNU - CEA	4/2017 01/2023	Đạt 83,60% V2: 3,94; 3,87; 3,89; 4,06 ¹	06/NQ-HĐKĐCLGD 09/NQ-HĐKĐCL	11/12/2017 28/02/2023	11/12/2022 28/02/2028
56.	Trường ĐH Kinh tế và Quản trị kinh doanh (ĐH Thái Nguyên)	CEA-AVU&C VNU-CEA	5/2017 3/2023	Đạt 85,25% V2: 3,96; 4,05; 4,02; 3,88 ¹	07/NQ-HĐKĐCLGD 52/NQ-HĐKĐCL	12/12/2017 02/6/2023	12/12/2022 02/6/2028
57.	Trường ĐH Hà Nội	CEA-AVU&C VNU-CEA	10/2017 3/2023	Đạt 83,60% V2: 4,11; 4,01; 3,98; 3,92 ¹	15/NQ-HĐKĐCLGD 49/NQ-HĐKĐCL	22/12/2017 02/6/2023	22/12/2022 02/6/2028
58.	Trường ĐH Y-Dược (ĐH Thái Nguyên)	CEA-AVU&C	9/2017 3/2023	Đạt 85,25% V2: 3,97; 4,02; 3,95; 4,10 ¹	12/NQ-HĐKĐCLGD 09/NQ-HĐKĐCLGD	25/12/2017 14/6/2023	25/12/2022 14/6/2028
59.	Trường ĐH Mỹ thuật Việt Nam	CEA-AVU&C	10/2017	Đạt 85,25%	14/NQ-HĐKĐCLGD	03/01/2018	03/01/2023

TT	Tên trường	Tổ chức kiểm định CLGD	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá	Nghị quyết của Hội đồng KĐCLGD	Giấy chứng nhận	
						Ngày cấp	Giá trị đến
60.	Trường ĐH Kiến trúc Hà Nội	CEA-AVU&C CEA-THANGLONG	10/2017 10/2023	Đạt 85,25% V2: 4,01; 3,63; 3,83; 3,92	13/NQ-HĐKĐCLGD 02/NQ-HĐKĐCLGD	03/01/2018 19/02/2024	03/01/2023 19/02/2029
61.	Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông	CEA-AVU&C	9/2017 11/2022	Đạt 83,60% V2: 3,91; 3,93; 3,96; 3,96 ¹	11/NQ-HĐKĐCLGD 69/NQ-HĐKĐCLGD	09/01/2018 27/01/2023	09/01/2022 27/01/2028
62.	Trường ĐH Sư phạm (ĐH Huế)	VNU-CEA	7/2017	Đạt 83,6% V2: 3.98; 4.01; 4.03; 4.04	01/NQ-HĐKĐCL 156/NQ-HĐKĐCL	30/3/2018 25/12/2023	30/3/2023 25/12/2028
63.	Trường ĐH Hàng hải Việt Nam	VNU-CEA CEA-AVU&C	8/2017 7/2023	Đạt 85,2% V2: 3,97; 4,06; 3,92; 3,94 ¹	02/NQ-HĐKĐCL 42/NQ-HĐKĐCL	30/3/2018 07/9/2023	30/3/2023 07/9/2028
64.	Trường ĐH Sư phạm Hà Nội 2	VNU-CEA	8/2017	Đạt 83,6% V2: 3,96; 4,01; 3,92; 3,83 ¹	03/NQ-HĐKĐCL 08/NQ-HĐKĐCL	30/3/2018 28/02/2023	30/3/2023 28/02/2028
65.	Trường ĐH Lâm nghiệp	VNU-CEA CEA-AVU&C	9/2017	Đạt 86.9% V2: 4,06; 4,01; 4,09; 4,00	04/NQ-HĐKĐCL Số 50/NQ-HĐKĐCLGD	30/3/2018 18/12/2023	30/3/2023 18/12/2028
66.	Trường ĐH Kinh tế (ĐH Huế)	VNU-CEA	9/2017	Đạt 83.6% V2: 3.91; 3.97; 3.95; 3.71	05/NQ-HĐKĐCL	30/3/2018 19/12/2023	30/3/2023 19/12/2028

TT	Tên trường	Tổ chức kiểm định CLGD	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá	Nghị quyết của Hội đồng KĐCLGD	Giấy chứng nhận	
						Ngày cấp	Giá trị đến
					155/NQ-HĐKĐCL		
67.	Trường ĐH Mỏ - Địa chất	VNU-CEA	9/2017 5/2024	Đạt 85.2% V2: 3,95; 3,89; 4,01; 4,15 ¹	06/NQ-HĐKĐCL 59/NQ-HĐKĐCL	30/3/2018 19/7/2024	30/3/2023 19/7/2029
68.	Trường ĐH Luật Hà Nội	VNU-CEA CEA-THANGLONG	10/2017 5/2023	Đạt 80.3% V2: 4,14; 4,11; 3,92; 3,88	07/NQ-HĐKĐCL 40/NQ-HĐKĐCLGD	30/3/2018 25/9/2023	30/3/2023 25/9/2028
69.	Trường ĐH Ngoại ngữ (ĐH Huế)	VNU-CEA CEA-UD	10/2017 9/2023	Đạt 82.0% V2: 4,08; 3,85; 4,06; 3,96	08/NQ-HĐKĐCL 60/NQ-HĐKĐCLGD	30/3/2018 15/3/2024	30/3/2023 15/3/2029
70.	Trường ĐH Sư phạm Kỹ thuật Hưng Yên	VNU-CEA	11/2017 01/2024	Đạt 83.6% V2: 4,00; 4,08; 3,94; 3,98	09/NQ-HĐKĐCL 03/NQ-HĐKĐCL	30/3/2018 19/3/2024	30/3/2023 19/3/2029
71.	Trường ĐH Tài nguyên và Môi trường Hà Nội	VNU-CEA	11/2017 02/2023	Đạt 82.0% V2: 3,87; 4,04; 3,92; 3,98	10/NQ-HĐKĐCL 48/NQ-HĐKĐCL	30/3/2018 02/6/2023	30/3/2023 02/6/2028
72.	Trường ĐH Dược Hà Nội	VNU-CEA	12/2017	Đạt 86.9% V2: 4,17; 4,13; 4,22; 4,60 ¹	11/NQ-HĐKĐCL 06/NQ-HĐKĐCL	30/3/2018 28/02/2023	30/3/2023 28/02/2028

TT	Tên trường	Tổ chức kiểm định CLGD	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá	Nghị quyết của Hội đồng KĐCLGD	Giấy chứng nhận	
						Ngày cấp	Giá trị đến
73.	Trường ĐH Hòa Bình	VU-CEA VNU-CEA	12/2017	Đạt 80.3% V2: 3,88; 3,91; 3,97; 3,85	12/NQ-HĐKĐCL 226/NQ-HĐKĐCL	30/3/2018 20/02/2024	30/3/2023 20/02/2029
74.	Trường ĐH Thể dục thể thao Bắc Ninh	VNU-CEA	12/2017	Đạt 80.3% V2: 3,96; 3,79; 3,89; 3,90	13/NQ-HĐKĐCL 27/NQ-HĐKĐCL	30/3/2018 15/5/2025	30/3/2023 15/5/2030
75.	Trường ĐH Tây Đô	VNU-CEA	12/2017	Đạt 82.0% V2: 3,87; 4,06; 3,87; 3,90 ¹	14/NQ-HĐKĐCL 04/NQ-HĐKĐCL	30/3/2018 28/02/2023	30/3/2023 28/02/2028
76.	Trường ĐH Mở Hà Nội	VNU-CEA CEA-AVU&C	01/2018 6/2023	Đạt 80.3% V2: 3,94; 4,04; 3,97; 4,08 ¹	15/NQ-HĐKĐCL 39/NQ-HĐKĐCLGD	30/3/2018 07/9/2023	30/3/2023 07/9/2028
77.	Trường ĐH Thương mại	VNU-CEA	01/2018	Đạt 85.2% V2: 4,15; 4,05; 4,02; 4,17 ¹	16/NQ-HĐKĐCL 07/NQ-HĐKĐCL	30/3/2018 28/02/2023	30/3/2023 28/02/2028
78.	Trường ĐH Nha Trang	VNU-HCM CEA	9/2017 6/2023	Đạt 83,6% V2: 4,34; 4,17; 4,19; 3,94	02/NQ-HĐKĐCLGD 46/NQ-HĐKĐCLGD	16/3/2018 31/7/2023	16/3/2023 30/7/2028
79.	Trường ĐH An Giang	VNU-HCM CEA VNU-CEA	10/2017	Đạt 80,33% V2: 3.96; 4.08; 4.03; 3.83	03/NQ-HĐKĐCLGD	16/3/2018 25/12/2023	16/3/2023 25/12/2028

TT	Tên trường	Tổ chức kiểm định CLGD	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá	Nghị quyết của Hội đồng KĐCLGD	Giấy chứng nhận	
						Ngày cấp	Giá trị đến
					154/NQ-HĐKĐCL		
80.	Trường ĐH Lạc Hồng	VNU-HCM CEA	12/2017 6/2023	Đạt 81,89% V2: 4,07; 4,15; 4,12; 4,02	01/NQ-HĐKĐCLGD 51/NQ-HĐKĐCLGD	16/3/2018 22/9/2023	16/3/2023 21/9/2028
81.	Trường ĐH Nông Lâm Bắc Giang	CEA- AVU&C	01/2018	Đạt 80,33% V2: 4.03; 4.20; 4.01; 4.08	07/NQ-HĐKĐCLGD 13/NQ-HĐKĐCLGD	07/5/2018 10/5/2024	07/5/2023 10/5/2029
82.	Trường ĐH Kỹ thuật Y tế Hải Dương	CEA- AVU&C VNU-CEA	12/2017	Đạt 81,97% V2: 3.96; 3.91; 4.03; 4.04	09/NQ-HĐKĐCLGD 153/NQ-HĐKĐCL	08/5/2018 15/12/2023	08/5/2023 15/12/2028
83.	Trường ĐH Đông Á	CEA- AVU&C VNU-CEA	01/2018 8/2023	Đạt 83,61% V2: 4,05; 4,01; 3,91; 3,90	05/NQ-HĐKĐCLGD 119/NQ-HĐKĐCL	08/5/2018 01/11/2023	08/5/2023 01/11/2028
84.	Trường ĐH Văn Lang	CEA- AVU&C	12/2017 02/2023	Đạt 80,33% V2: 3,93; 4,04; 3,98; 4,00	06/NQ-HĐKĐCLGD 04/NQ-HĐKĐCLGD	11/5/2018 14/6/2023	11/5/2023 14/6/2028
85.	Trường ĐH Hùng Vương (Phú Thọ)	CEA- AVU&C	12/2017 5/2023	Đạt 83,61% V2: 4,03; 3,90; 3,99; 3,98 ¹	02/NQ-HĐKĐCLGD 36/NQ-HĐKĐCLGD	14/5/2018 07/9/2023	14/5/2023 07/9/2028

TT	Tên trường	Tổ chức kiểm định CLGD	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá	Nghị quyết của Hội đồng KĐCLGD	Giấy chứng nhận	
						Ngày cấp	Giá trị đến
86.	Trường ĐH Kiến trúc Đà Nẵng	CEA-AVU&C CEA-THANGLONG	01/2018 10/2023	Đạt 81,97% V2: 3,92; 3,95; 3,92; 3,86	04/NQ-HĐKĐCLGD 01/NQ-HĐKĐCLGD	14/5/2018 19/02/2024	14/5/2023 19/02/2029
87.	Học viện Y- Dược học cổ truyền Việt Nam	CEA-AVU&C	12/2017	Đạt 83,61% V2: 3.96; 4.20; 4.04; 4.02	08/NQ-HĐKĐCLGD 14/NQ-HĐKĐCLGD	14/5/2018 13/05/2024	14/5/2023 13/05/2029
88.	Học viện Hàng không Việt Nam	CEA-AVU&C	12/2017 7/2023	Đạt 80,33% V2: 4,01; 4,07; 3,96; 4,04 ¹	01/NQ-HĐKĐCLGD 44/NQ-HĐKĐCLGD	14/5/2018 07/9/2023	14/5/2023 07/9/2028
89.	Trường ĐH Sư phạm TP. HCM	CEA-AVU&C CEA-SAIGON	12/2017 10/2023	Đạt 83,61% V2: 4,27; 4,31; 4,28; 4,31	03/NQ-HĐKĐCLGD 12/NQ-HĐKĐCLGD	14/5/2018 27/01/2024	14/5/2023 27/01/2029
90.	Trường ĐH Y Dược Hải Phòng	CEA-AVU&C	4/2018	Đạt 80,33% V2: 4,09; 4,23; 4,05; 4,23	10/NQ-HĐKĐCLGD 51/NQ-HĐKĐCLGD	30/6/2018 13/12/2023	30/6/2023 13/12/2028
91.	Trường ĐH Nam Cần Thơ	CEA-AVU&C VNU-CEA	3/2018 3/2023	Đạt 81,97% V2: 4,18; 4,00; 3,92; 4,08	11/NQ-HĐKĐCLGD 51/NQ-HĐKĐCL	29/6/2018 02/6/2023	29/6/2023 02/6/2028
92.	Trường ĐH Y Dược Thái Bình	CEA-AVU&C	3/2018 7/2023	Đạt 80,3% V2: 3,90; 4,10; 4,01; 4,04 ¹	12/NQ-HĐKĐCLGD	29/6/2018 07/9/2023	29/6/2023 07/9/2028

TT	Tên trường	Tổ chức kiểm định CLGD	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá	Nghị quyết của Hội đồng KĐCLGD	Giấy chứng nhận	
						Ngày cấp	Giá trị đến
					43/NQ-HĐKĐCLGD		
93.	Học viện Chính sách và Phát triển	CEA-AVU&C VNU-CEA	4/2018 11/2023	Đạt 83,61% V2: 3,76; 3,78; 3,84; 3,77	13/NQ-HĐKĐCLGD 01/NQ-HĐKĐCL	29/6/2018 19/3/2024	29/6/2023 19/3/2029
94.	Trường ĐH Kinh tế Kỹ thuật công nghiệp (Bộ Công thương)	CEA-AVU&C	4/2018 01/2023	Đạt 80,3% V2: 4,09; 3,93; 4,00; 4,06	14/NQ-HĐKĐCLGD 03/NQ-HĐKĐCLGD	29/6/2018 14/6/2023	29/6/2023 14/6/2028
95.	Học viện Báo chí và Tuyên truyền	CEA-AVU&C VU-CEA	4/2018 10/2023	Đạt 81,97% V2: 4,03; 3,85; 3,99; 4,06	15/NQ-HĐKĐCLGD 227/NQ-HĐKĐCL	29/6/2018 20/02/2024	29/6/2023 20/02/2029
96.	Trường ĐH Công nghiệp Việt Trì	CEA-AVU&C VNU-CEA	3/2018 12/2023	Đạt 81,97% V2: 3,87; 3,89; 3,92; 3,77	16/NQ-HĐKĐCLGD 02/NQ-HĐKĐCL	29/6/2018 19/3/2024	29/6/2023 19/3/2029
97.	Trường ĐH Hải Phòng	CEA-AVU&C	3/2018 3/2024	Đạt 81,97% V2: 3.84; 3.91; 3.98; 3.85	17/NQ-HĐKĐCLGD 15/NQ-HĐKĐCLGD	29/6/2018 13/05/2024	29/6/2023 13/05/2029
98.	Trường ĐH Sư phạm Nghệ thuật Trung ương	CEA-AVU&C	3/2018	Đạt 81,97% V2: 3.92; 4.03; 3.98; 4.02	18/NQ-HĐKĐCLGD 24/NQ-HĐKĐCLGD	29/6/2018 10/05/2024	29/6/2023 10/05/2029

TT	Tên trường	Tổ chức kiểm định CLGD	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá	Nghị quyết của Hội đồng KĐCLGD	Giấy chứng nhận	
						Ngày cấp	Giá trị đến
99.	Trường ĐH Công nghệ và Quản lý Hữu nghị	CEA-AVU&C	4/2018 11/2023	Đạt 80,3% V2: 3,99; 3,95; 3,95; 3,79	19/NQ-HĐKĐCLGD 02/NQ-HĐKĐCLGD	29/6/2018 21/02/2024	29/6/2023 21/02/2029
100.	Trường ĐH Cần Thơ	VNU-HCM CEA	12/2017 11/2023	Đạt 86,89% V2: 4,32; 4,23; 4,23; 4,00	05/NQ-HĐKĐCLGD 71/NQ-HĐKĐCLGD	19/5/2018 29/12/2023	19/5/2023 28/12/2028
101.	Trường ĐH Y Dược Cần Thơ	CEA-UD CEA-SAIGON	12/2017 01/2024	Đạt 85,25% V2: 4,27; 4,20; 4,24; 4,15	05/NQ-HĐKĐCLGD 23/NQ-HĐKĐCLGD	02/6/2018 13/5/2024	01/6/2023 13/5/2029
102.	Trường ĐH Ngoại ngữ - Tin học TP.HCM	CEA-UD VNU-HCM CEA	01/2018 7/2023	Đạt 81,97% V2: 4,06; 3,97; 3,97; 3,86	07/NQ-HĐKĐCLGD 58/NQ-HĐKĐCLGD	27/5/2018 17/10/2023	26/5/2023 16/10/2028
103.	Trường ĐH Cửu Long	CEA-UD CEA-SAIGON	01/2018 4/2023	Đạt 80,33% V2: 4,0; 3,95; 4,01; 4,02	06/NQ-HĐKĐCLGD 52/NQ-HĐKĐCLGD	25/5/2018 22/6/2023	24/5/2023 22/6/2028
104.	Trường ĐH Xây dựng Miền Tây	CEA-UD	02/2018 11/2023	Đạt 81,97% V2: 3,98; 3,83; 3,91; 3,90	10/NQ-HĐKĐCLGD 56/NQ-HĐKĐCLGD	25/5/2018 28/02/2024	25/5/2023 28/02/2029
105.	Trường ĐH Quảng Bình	CEA-UD	11/2017	Đạt 81,97%	04/NQ-HĐKĐCLGD	25/5/2018	24/5/2023

TT	Tên trường	Tổ chức kiểm định CLGD	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá	Nghị quyết của Hội đồng KĐCLGD	Giấy chứng nhận	
						Ngày cấp	Giá trị đến
106.	Trường ĐH Công nghệ Sài Gòn	VNU-HCM CEA	01/2018	Đạt 83,61% V2: 3,73; 3,69; 3,86; 3,52	07/NQ- HĐKĐCLGD 70/NQ- HĐKĐCLGD	04/6/2018 26/12/2023	04/6/2023 26/12/2028
107.	Trường ĐH Nông Lâm TP.HCM	VNU-HCM CEA	12/2017 12/2023	Đạt 82% V2: 4,06; 4,11; 4,19; 3,90	06/NQ- HĐKĐCLGD 13/NQ- HĐKĐCLGD	11/6/2018 23/02/2024	11/6/2023 23/02/2029
108.	Trường ĐH Lao động – Xã hội	VNU-CEA	12/2017 7/2023	Đạt 80,3% V2: 3,86; 4,00; 3,81; 3,77	17/NQ- HĐKĐCL 72/NQ- HĐKĐCL	30/6/2018 23/8/2023	30/6/2023 23/8/2028
109.	Trường ĐH Công nghệ Đồng Nai	VNU-CEA	01/2018 7/2023	Đạt 83,6% V2: 3,98; 3,97; 3,92; 3,98	18/NQ- HĐKĐCL 118/NQ- HĐKĐCL	30/6/2018 01/11/2023	30/6/2023 01/11/2028
110.	Học viện Quản lý giáo dục	VNU-CEA CEA- THANGLONG	01/2018 01/2025	Đạt 80,3% V2: 3,97; 3,64; 3,85; 3,88	19/NQ- HĐKĐCL 24/NQ- HĐKĐCLGD	30/6/2018 15/4/2025	30/6/2023 14/4/2030
111.	Trường ĐH Điện lực	VNU-CEA	3/2018 6/2023	Đạt 82% V2: 3,92; 3,96; 3,87; 3,94	20/NQ- HĐKĐCL 71/NQ- HĐKĐCL	30/6/2018 23/8/2023	30/6/2023 23/8/2028
112.	Trường ĐH Thăng Long	VNU-CEA CEA- AVU&C	4/2018 7/2023	Đạt 85,2% V2: 3,97; 4,13; 4,13; 4,00 ¹	21/NQ- HĐKĐCL	30/6/2018 07/9/2023	30/6/2023 07/9/2028

TT	Tên trường	Tổ chức kiểm định CLGD	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá	Nghị quyết của Hội đồng KĐCLGD	Giấy chứng nhận	
						Ngày cấp	Giá trị đến
					41/NQ-HĐKĐCLGD		
113.	Trường ĐH Hà Tĩnh	VNU-CEA	4/2018	Đạt 82% V2: 3,73; 3,74; 3,83; 3,85	22/NQ-HĐKĐCL 110/NQ-HĐKĐCL	30/6/2018 21/10/2024	30/6/2023 21/10/2029
114.	Trường ĐH Công đoàn	VNU-CEA CEA-AVU&C	4/2018 7/2023	Đạt 82% V2: 4,04; 4,10; 4,02; 3,90 ¹	23/NQ-HĐKĐCL 40/NQ-HĐKĐCL	30/6/2018 07/9/2023	30/6/2023 07/9/2028
115.	Trường ĐH Luật (ĐH Huế)	VNU-CEA CEA-THANGLONG	4/2018	Đạt 80,3% V2: 3,95; 4,08; 4,03; 3,79	24/NQ-HĐKĐCL 70/NQ-HĐKĐCLGD	30/6/2018 11/01/2024	30/6/2023 11/01/2029
116.	Trường ĐH Bình Dương	CEA-UD CEA-SAIGON	01/2018 6/2023	Đạt 80,33% V2: 3,98; 3,85; 3,86; 4,00	09/NQ-HĐKĐCLGD 60/NQ-HĐKĐCLGD	15/6/2018 22/8/2023	14/6/2023 22/8/2028
117.	Trường ĐH Việt Bắc	CEA-UD	3/2018	Đạt 80,33%	11/NQ-HĐKĐCLGD	16/6/2018	15/6/2023
118.	Trường ĐH Công nghệ TP. HCM	CEA-UD VNU-HCM CEA	7/2018 8/2023	4,44; 4,53; 4,49; 4,54 ² V2: 4,08; 4,46; 4,29; 4,15	11/NQ-HĐKĐCLGD 93/NQ-HĐKĐCLGD	15/11/2018 04/11/2023	15/11/2023 04/11/2028

² Ghi chú: Điểm trung bình lần lượt của 4 lĩnh vực (ĐBCL về chiến lược; ĐBCL về hệ thống; ĐBCL về thực hiện chức năng; Kết quả hoạt động)

TT	Tên trường	Tổ chức kiểm định CLGD	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá	Nghị quyết của Hội đồng KĐCLGD	Giấy chứng nhận	
						Ngày cấp	Giá trị đến
119.	Trường ĐH Kinh tế - Tài chính TP. HCM	VNU-HCM CEA	8/2018	3,81; 3,53; 3,76; 3,63 ¹ V2: 4,10; 4,41; 4,31; 4,06	10/NQ- HĐKĐCLGD 66/NQ- HĐKĐCLGD	02/01/2019 11/12/2023	02/01/2024 11/12/2028
120.	Trường ĐH Thủy lợi	VNU-CEA	9/2018 5/2024	4,37; 4,03; 4,29; 4,31 ¹ V2: 4,13; 4,00; 4,14; 4,27 ¹	01/NQ- HĐKĐCL 58/NQ- HĐKĐCL	20/3/2019 19/7/2024	20/3/2024 19/7/2029
121.	Trường ĐH Quốc tế Hồng Bàng	CEA-AVU&C CEA- THANGLONG	01/2019	4,44; 4,54; 4,41; 4,38 ¹ V2: 4,05; 3,81; 3,98; 3,77	01/NQ- HĐKĐCLGD 09/NQ- HĐKĐCLGD	18/3/2019 29/4/2024	18/3/2024 29/4/2029
122.	Trường ĐH Đà Lạt	VNU-HCM CEA	4/2019 8/2024	3,81; 3,53; 3,76; 3,63 ¹ 4,09; 4,06; 4,16; 4,04 ¹	04/NQ- HĐKĐCLGD 90/NQ- HĐKĐCLGD	23/7/2019 20/11/2024	23/7/2024 20/11/2029
123.	Trường ĐH FPT	VU-CEA CEA-SAIGON	01/2019 3/2024	4,56; 4,03; 4,32; 4,52 ¹ V2: 4,72; 4,49; 4,64; 4,65 ¹	03/NQ- HĐKĐCL 45/NQ- HĐKĐCL	08/8/2019 10/7/2024	08/8/2024 10/7/2029
124.	Trường ĐH Bà Rịa Vũng tàu	CEA-AVU&C	7/2019	4,19; 3,93; 4,01; 3,96 ¹ V2: 3,91; 3,74; 3,84; 3,83 ¹	41/NQ- HĐKĐCLGD 53/NQ- HĐKĐCLGD	16/9/2019 25/4/2025	16/9/2024 24/4/2025
125.	Trường ĐH Phan Thiết	VNU-CEA	9/2018 11/2024	3,84; 3,64; 3,68; 3,63 ¹ 3,91; 3,95; 3,84; 3,75 ¹	33/NQ- HĐKĐCL 128/NQ- HĐKĐCL	27/9/2019 10/01/2025	27/9/2024 10/01/2030

TT	Tên trường	Tổ chức kiểm định CLGD	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá	Nghị quyết của Hội đồng KĐCLGD	Giấy chứng nhận	
						Ngày cấp	Giá trị đến
126.	Trường ĐH Đại Nam	CEA-AVU&C VNU-CEA	9/2019 10/2024	3,85; 4,17; 3,99; 4,00 ¹ 4,00; 3,91; 3,94; 3,85 ¹	05/NQ- HĐKĐCLGD 127/NQ- HĐKĐCL	18/11/2019 10/01/2025	18/11/2024 10/01/2030
127.	Trường ĐH Tân Trào	CEA-AVU&C	9/2019 8/2024	4,16; 4,21; 4,22; 4,38 ¹ V2: 3,58; 3,90; 4,08; 3,92 ¹	06/NQ- HĐKĐCLGD 38/NQ- HĐKĐCLGD	18/11/2019 06/11/2024	18/11/2024 06/11/2029
128.	Trường ĐH Trà Vinh	VNU-HCM CEA	7/2019 10/2024	4,16; 4,17; 4,15; 4,0 ¹ V2: 4,16; 4,44; 4,25; 4,11 ¹	13/NQ- HĐKĐCLGD 116/NQ- HĐKĐCLGD	20/11/2019 07/01/2025	20/11/2024 07/01/2030
129.	Trường ĐH Công nghệ Miền Đông	VU-CEA CEA-SAIGON	8/2019	3,72; 3,73; 3,82; 4,08 ¹ 3,87; 3,95; 3,82; 3,73 ¹	05/NQ- HĐKĐCL 81/NQ- HĐKĐCLGD	22/01/2020 04/11/2024	22/01/2025 03/11/2029
130.	Trường ĐH Kinh tế Công nghiệp Long An	VU-CEA CEA-SAIGON	10/2019 11/2024	3,96; 3,72; 3,82; 3,88 ¹ 3,88; 3,91; 3,88; 3,83	06/NQ- HĐKĐCL 34/NQ- HĐKĐCL	22/01/2020 10/02/2025	22/01/2025 09/02/2030
131.	Trường ĐH Hoa Sen	CEA-AVU&C	02/2020	3,94; 4,02; 3,84; 3,85 ¹	05/NQ- HĐKĐCLGD	14/02/2020	14/02/2025
132.	Trường ĐH Điều dưỡng Nam Định	CEA-AVU&C	02/2020 3/2025	4,04; 4,27; 4,11; 4,33 ¹ 4,22; 4,42; 4,34; 4,56 ¹	06/NQ- HĐKĐCLGD 29/NQ- HĐKĐCLGD	14/02/2020 21/4/2025	14/02/2025 21/4/2030

TT	Tên trường	Tổ chức kiểm định CLGD	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá	Nghị quyết của Hội đồng KĐCLGD	Giấy chứng nhận	
						Ngày cấp	Giá trị đến
133.	Trường ĐH Sư phạm Kỹ thuật Vĩnh Long	CEA-UD CEA-SAIGON	02/2020 4/2025	4,07; 4,06; 4,07; 4,02 ¹ 3,93; 3,95; 4,01; 3,90 ¹	01/2020/NQ-HĐKĐCLGD 54/2025/NQ-HĐKĐCLGD	03/02/2020 12/6/2025	03/02/2025 11/6/2030
134.	Trường ĐH Văn Hiến	CEA-UD	3/2020	3,88; 3,95; 3,81; 3,79 ¹	03/2020/NQ-HĐKĐCLGD	12/3/2020	12/3/2025
135.	Trường ĐH Nội vụ Hà Nội	VNU-CEA	12/2019	3,79; 3,69; 3,76; 3,75 ¹	39/NQ-HĐKĐCL	12/3/2020	12/3/2025
136.	Học viện Ngoại giao	VNU-CEA	01/2020	3,98; 3,81; 4,14; 4,36 ¹ V2: 4,19; 3,85; 4,11; 4,23 ¹	40/NQ-HĐKĐCL 01/NQ-HĐKĐCL	12/3/2020 10/3/2025	12/3/2025 10/3/2030
137.	Trường ĐH Văn hóa TP. Hồ Chí Minh	VNU-HCM CEA	9/2019	3,64; 3,55; 3,53; 3,50 ¹	09/NQ-HĐKĐCLGD	08/4/2020	08/4/2025
138.	Trường ĐH Quốc tế Miền Đông	VNU-HCM CEA	11/2019	4,03; 3,64; 3,74; 3,61 ¹ 4,20; 4,26; 4,04; 4,06 ¹	10/NQ-HĐKĐCLGD 36/NQ-HĐKĐCLGD	08/4/2020 29/4/2025	08/4/2025 28/4/2029
139.	Trường ĐH Dầu khí Việt Nam	CEA-AVU&C	12/2019	4,25; 4,28; 4,03; 4,40 ¹ 4,46; 4,55; 4,39; 4,67 ¹	07/NQ-HĐKĐCLGD 27/NQ-HĐKĐCLGD	06/4/2020 21/4/2025	06/4/2025 21/4/2030
140.	Trường ĐH Quốc tế Sài Gòn	CEA-UD	3/2020	3,93; 4,06; 4,10; 4,02 ¹	04/2020/NQ-HĐKĐCLGD	20/6/2020	20/6//2025
141.	Trường ĐH PHENIKAA	VNU-CEA	7/2020	4,01; 3,80; 3,88; 4,00 ¹	42/NQ-HĐKĐCL	31/7/2020	31/7/2025

TT	Tên trường	Tổ chức kiểm định CLGD	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá	Nghị quyết của Hội đồng KĐCLGD	Giấy chứng nhận	
						Ngày cấp	Giá trị đến
142.	Trường ĐH Sư phạm Thể dục Thể thao Hà Nội	VNU-CEA	6/2020	3,84; 3,73; 3,82; 3,88 ¹	43/NQ-HĐKĐCL	06/8/2020	06/8/2025
143.	Trường ĐH Hoa Lư	VU-CEA	3/2020	3,79; 3,84; 3,87; 3,63 ¹	07/NQ-HĐKĐCL	10/8/2020	10/8/2025
144.	Trường ĐH Thủ đô Hà Nội	VU-CEA	6/2020	4,03; 4,05; 3,93; 3,71 ¹	08/NQ-HĐKĐCL	10/8/2020	10/8/2025
145.	Học viện Phụ nữ Việt Nam	CEA-AVU&C	6/2020	3,83; 3,78; 3,79; 3,77 ¹	22/NQ-HĐKĐCLGD	22/9/2020	22/9/2025
146.	Trường ĐH Quảng Nam	CEA-UD	5/2020	3,9; 3,8; 3,83; 3,79 ¹	08/2020/NQ-HĐKĐCLGD	27/10/2020	27/10/2025
147.	Trường ĐH Tây Nguyên	CEA-UD	6/2020	4,05; 3,79; 3,87; 3,92 ¹	09/2020/NQ-HĐKĐCLGD	27/10/2020	27/10/2025
148.	Trường ĐH YERSIN Đà Lạt	CEA-AVU&C	8/2020	4,09; 4,03; 3,92; 3,94 ¹	23/NQ-HĐKĐCLGD	16/11/2020	16/11/2025
149.	Trường ĐH Thành Đông	VU-CEA	8/2020	3,86; 3,63; 3,59; 3,58 ¹	09/NQ-HĐKĐCLGD	26/11/2020	26/11/2025
150.	Trường ĐH Kỹ thuật – Công nghệ Cần Thơ	CEA-UD	12/2020	3,99; 3,85; 3,94; 3,86 ¹	10/2020/NQ-HĐKĐCLGD	19/01/2021	19/01/2026
151.	Trường ĐH Xây dựng Miền Trung	CEA-UD	11/2020	3,98; 3,86; 3,86; 3,88 ¹	01/2021/NQ-HĐKĐCLGD	22/02/2021	22/02/2026
152.	Trường ĐH Kiến trúc TP. Hồ Chí Minh	CEA-UD	11/2020	4,05; 4,00; 3,97; 4,00 ¹	02/2021/NQ-HĐKĐCLGD	22/02/2021	22/02/2026
153.	Trường ĐH TDTT Đà Nẵng	CEA-UD	11/2020	4,02; 3,94; 3,88; 3,86 ¹	03/2021/NQ-HĐKĐCLGD	25/02/2021	25/02/2026
154.	Trường ĐH Tây Bắc	CEA-AVU&C	9/2020	3,78; 3,80; 3,82; 3,73 ¹	01/NQ-HĐKĐCLGD	24/5/2021	24/5/2026

TT	Tên trường	Tổ chức kiểm định CLGD	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá	Nghị quyết của Hội đồng KĐCLGD	Giấy chứng nhận	
						Ngày cấp	Giá trị đến
155.	Trường ĐH Y Dược Buôn Ma Thuột	CEA-AVU&C	10/2020	3,80; 4,06; 3,84; 3,85 ¹	02/NQ-HĐKĐCLGD	26/5/2021	26/5/2026
156.	Trường ĐH Gia Định	CEA-AVU&C	10/2020	3,90; 3,99; 3,93; 3,85 ¹	03/NQ-HĐKĐCLGD	24/5/2021	24/5/2026
157.	Trường ĐH Hải Dương	CEA-AVU&C	11/2020	3,81; 3,78; 3,82; 3,73 ¹	04/NQ-HĐKĐCLGD	26/5/2021	26/5/2026
158.	Trường ĐH Y khoa Vinh	CEA-AVU&C	12/2020	3,94; 4,19; 4,02; 3,90 ¹	05/NQ-HĐKĐCLGD	26/5/2021	26/5/2026
159.	Trường ĐH Công nghiệp Việt – Hung	CEA-AVU&C	12/2020	3,70; 3,87; 3,92; 3,92 ¹	06/NQ-HĐKĐCLGD	26/5/2021	26/5/2026
160.	Trường ĐH Hạ Long	VU-CEA	4/2020	3,95; 3,73; 3,86; 3,67 ¹	46/NQ-HĐKĐCLV	18/5/2021	18/5/2026
161.	Trường ĐH Tài nguyên và Môi trường TP. Hồ Chí Minh	VU-CEA	5/2020	3,81; 3,91; 3,87; 3,67 ¹	61/NQ-HĐKĐCLV	15/8/2021	15/8/2026
162.	Trường ĐH Võ Trường Toản	VU-CEA	4/2020	3,84; 3,72; 3,67; 3,79 ¹	62/NQ-HĐKĐCLV	15/8/2021	15/8/2026
163.	Trường ĐH Sư phạm Kỹ thuật Vinh	VU-CEA	4/2020	3,88; 3,80; 3,79; 3,65 ¹	63/NQ-HĐKĐCLV	15/8/2021	15/8/2026
164.	Trường ĐH Thành Đô	VNU-CEA	6/2019 7/2021	3,84; 3,91; 3,69; 3,65 ¹	35/NQ-HĐKĐCL	25/8/2021	25/8/2026
165.	Trường ĐH Tài chính – Quản trị kinh doanh	VNU-CEA	11/2021	3,81; 3,79; 3,77; 3,75 ¹	39/ NQ-HĐKĐCL	11/3/2022	11/3/2027
166.	Trường ĐH Thái Bình Dương	VU-CEA	01/2022	3,85; 3,78; 3,74; 3,73 ¹	84/NQ-HĐKĐCLV	14/4/2022	14/4/2027
167.	Trường ĐH Văn hóa Thể thao và Du lịch Thanh Hóa	VU-CEA	11/2021	3,81; 3,78; 3,82; 3,83 ¹	83/NQ-HĐKĐCLV	15/4/2022	15/4/2027

TT	Tên trường	Tổ chức kiểm định CLGD	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá	Nghị quyết của Hội đồng KĐCLGD	Giấy chứng nhận	
						Ngày cấp	Giá trị đến
168.	Trường ĐH Kinh tế - Kỹ thuật Bình Dương	CEA-AVU&C	12/2021	3,82; 3,96; 3,82; 3,85 ¹	40/NQ-HĐKĐCLGD	29/4/2022	29/4/2027
169.	Trường ĐH Kinh doanh và Công nghệ Hà Nội	CEA-AVU&C	9/2021	3,54; 3,69; 3,52; 3,71 ¹	01/NQ-HĐKĐCLGD	04/5/2022	04/5/2027
170.	Trường ĐH Thái Bình	CEA-AVU&C	10/2021	3,87; 3,89; 3,82; 3,85 ¹	20/NQ-HĐKĐCLGD	04/5/2022	04/5/2027
171.	Trường ĐH Công nghiệp Dệt May Hà Nội	CEA-AVU&C	10/2021	3,80; 3,83; 3,77; 3,81 ¹	21/NQ-HĐKĐCLGD	04/5/2022	04/5/2027
172.	Trường ĐH Kỹ thuật Y – Dược Đà Nẵng	CEA-AVU&C	11/2021	3,86; 3,98; 3,87; 4,13 ¹	25/NQ-HĐKĐCLGD	04/5/2022	04/5/2027
173.	Trường ĐH Kiên Giang	CEA-UD	01/2021	3,92; 3,95; 3,88; 3,81 ¹	100/2022/NQ-HĐKĐCLGD	20/7/2022	20/7/2027
174.	Trường ĐH Phú Xuân	VU-CEA	3/2022	3,88; 3,73; 3,84; 3,60 ¹	133/NQ-HĐKĐCLV	20/7/2022	20/7/2027
175.	Trường ĐH Phú Yên	CEA-AVU&C	4/2022	3,92; 3,93; 3,84; 3,85 ¹	41/NQ-HĐKĐCLGD	26/9//2022	26/9/2027
176.	Trường ĐH Kinh tế Nghệ An	VU-CEA	8/2022	3,88; 3,91; 3,88; 3,71 ¹	143/NQ-HĐKĐCLV	12/10/2022	12/10/2027
177.	Trường ĐH Công nghệ Đông Á	VNU-CEA	8/2022	3,71; 3,78; 3,79; 3,56 ¹	107/NQ-HĐKĐCLV	02/12/2022	02/12/2027
178.	Trường ĐH Y khoa Phạm Ngọc Thạch	VNU-HCM CEA	10/2022	4,03; 3,93; 4,12; 4,04 ¹	62/NQ-HĐKĐCLGD	10/01/2023	10/01/2028
179.	Trường ĐH Hùng Vương TP. Hồ Chí Minh	CEA-AVU&C	9/2023	3,63; 3,69; 3,69; 3,65 ¹	61/NQ-HĐKĐCLGD	19/01/2023	19/01/2028

TT	Tên trường	Tổ chức kiểm định CLGD	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá	Nghị quyết của Hội đồng KĐCLGD	Giấy chứng nhận	
						Ngày cấp	Giá trị đến
180.	Trường ĐH Kinh Bắc	VU-CEA	11/2022	3,82; 3,68; 3,69; 3,58 ¹	154/NQ-HĐKĐCLV	27/02/2023	27/02/2028
181.	Trường ĐH Trung Vương	VU-CEA	11/2022	3,68; 3,63; 3,67; 3,60 ¹	174/NQ-HĐKĐCLV	27/02/2023	27/02/2028
182.	Trường ĐH Công nghiệp Quảng Ninh	VU-CEA	8/2022	3,86; 3,61; 3,83; 3,67 ¹	163/NQ-HĐKĐCLV	27/02/2023	27/02/2028
183.	Trường ĐH Mỹ thuật TP. Hồ Chí Minh	VNU-HCM CEA	11/2022	4,03; 3,80; 4,03; 3,77 ¹	12/NQ-HĐKĐCLGD	17/3/2023	16/3/2028
184.	Trường ĐH Sư phạm Kỹ thuật - Đại học Đà Nẵng	VNU-CEA	7/2023	4,00; 3,85; 3,85; 3,79 ¹	73/NQ-HĐKĐCL	23/8/2023	23/8/2028
185.	Trường ĐH Tài chính - Ngân hàng Hà Nội	CEA-SAIGON	6/2023	3,86; 3,79; 3,85; 3,83	61/NQ-HĐKĐCLGD	22/8/2023	22/8/2028
186.	Trường ĐH Văn hóa Hà Nội	CEA-THANGLONG	5/2023	4,01; 3,96; 3,96; 3,77	39/NQ-HĐKĐCLGD	22/9/2023	22/9/2028
187.	Trường ĐH Sư phạm Thể dục Thể thao TP. Hồ Chí Minh	VU-CEA	3/2023	3,80; 3,78; 3,78; 3,67	224/NQ-HĐKĐCLV	16/10/2023	16/10/2028
188.	Trường ĐH Bạc Liêu	VNU-HCM CEA	10/2023	3,98; 3,78; 3,91; 3,79	69/NQ-HĐKĐCLGD	28/12/2023	28/12/2028
189.	Trường ĐH Y Dược – ĐHQG Hà Nội	VNU-HCM CEA	10/2023	3,92; 4,04; 4,28; 4,00	67/NQ-HĐKĐCLGD	28/12/2023	28/12/2028
190.	Trường ĐH Thể dục Thể thao TP. Hồ Chí Minh	CEA-UD	8/2023	4,00; 3,85; 3,89; 3,90	54/NQ-HĐKĐCLGD	28/02/2024	28/02/2029
191.	Trường ĐH Khánh Hòa	CEA-UD	5/2023	3,96; 3,89; 3,95; 3,92	55/NQ-HĐKĐCLGD	28/02/2024	28/02/2029

TT	Tên trường	Tổ chức kiểm định CLGD	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá	Nghị quyết của Hội đồng HKĐCLGD	Giấy chứng nhận	
						Ngày cấp	Giá trị đến
192.	Trường ĐH Kinh tế - Công nghệ Thái Nguyên	CEA-THANGLONG	01/2024	3,91; 3,85; 3,82; 3,67	10/NQ-HĐKĐCLGD	18/5/2024	18/5/2029
193.	Trường ĐH Kiểm sát Hà Nội	CEA-AVU&C	3/2024	3.96; 3.99; 3.99; 4.21	16/NQ-HĐKĐCLGD	10/5/2024	10/5/2029
194.	Trường ĐH Đồng Nai	CEA-SAIGON	6/2024	3.81; 3.63; 3.82; 3,67	63/NQ-HĐKĐCLGD	30/8/2024	30/8/2029
195.	Học viện Thanh thiếu niên Việt Nam	CEA-THANGLONG	5/2024	3.87; 3.57; 3.64; 3,69	30/NQ-HĐKĐCLGD	26/8/2024	26/8/2029
196.	Học viện Cán bộ Thành phố Hồ Chí Minh	VNU-HCM CEA	6/2024	3.96; 3.77; 3.72; 3,73	13/NQ-HĐKĐCLGD	30/8/2024	29/8/2029
197.	Trường ĐH Quang Trung	VU-CEA	8/2024	3.84; 3.63; 3.62; 3,79	257/NQ-HĐKĐCLV	06/02/2025	06/02/2030
198.	Trường ĐH Mỹ thuật Công nghiệp	CEA-AVU&C	01/2025	3.84; 3.83; 3.94; 3,83	27/NQ-HĐKĐCLGD	15/3/2025	15/3/2030
199.	Trường ĐH Tân Tạo	CEA-SAIGON	01/2025	3,95; 4.00; 3,88; 3,79	45/NQ-HĐKĐCLGD	25/4/2025	24/4/2030
200.	Trường ĐH Quản lý và Công nghệ Hải phòng	VU-CEA	02/2025	3,82; 3,63; 3,83; 3,69	274/NQ-HĐKĐCLV	23/6/2025	23/6/2030

2. Các trường cao đẳng sư phạm

TT	Tên trường	Tổ chức kiểm định CLGD	Thời điểm đánh giá ngoài	Kết quả đánh giá	Nghị quyết của Hội đồng KĐCLGD	Giấy chứng nhận	
						Ngày cấp	Giá trị đến
1.	Trường CĐSP Trung ương	VNU- CEA	5/2017 4/2023	Đạt 85,5% Đạt 89,09%	21/NQ-HĐKĐCL 53/NQ-HĐKĐCL	07/9/2017 19/6/2023	07/9/2022 19/6/2028
2.	Trường CĐSP Trung ương Nha Trang	CEA-UD	01/2018	Đạt 85,45%	08/NQ-HĐKĐCLGD	25/5/2018	24/5/2023
3.	Trường CĐSP Nam Định	VNU- CEA	5/2018	Đạt 80%	25/NQ-HĐKĐCL	30/6/2018	30/6/2023
4.	Trường CĐSP Nghệ An	VU-CEA	4/2019	Đạt 83,63%	04/NQ-HĐKĐCLV	26/8/2019	26/8/2024
5.	Trường CĐSP Kiên Giang	VNU-HCM CEA	5/2019	Đạt 85,45%	05/NQ-HĐKDCL	12/8/2019	12/8/2024
6.	Trường CĐSP Điện Biên	CEA-AVU&C	7/2019	Đạt 85,45%	03/NQ-HĐKDCLGD	26/9/2019	26/9/2024
7.	Trường CĐSP Thừa Thiên Huế	CEA-UD	01/2019	Đạt 85,45%	02/2020/NQ-HĐKĐCLGD	20/02/2020	20/02/2025
8.	Trường CĐSP Bắc Ninh	CEA-AVU&C	12/2019	Đạt 85,45%	04/NQ-HĐKDCLGD	06/3/2020	06/3/2025
9.	Trường CĐSP Hoà Bình	VNU-CEA	5/2020	Đạt 81,82%	41/NQ-HĐKĐCL	20/8/2020	20/8/2025
10	Trường CĐSP Đà Lạt	CEA-UD	11/2020	Đạt 92,72%	04/2021/NQ-HĐKĐCLGD	11/3/2021	11/3/2026
11	Trường CĐSP Bà Rịa – Vũng Tàu	VNU-HCM CEA	12/2021	Đạt 81,82%	11/NQ-HĐKDCL	21/3/2022	21/3/2027

(Danh sách có 200 cơ sở giáo dục đại học; 11 trường cao đẳng sư phạm)

II. THEO TIÊU CHUẨN NƯỚC NGOÀI

TT	Tên trường	Tên tổ chức	Thời điểm đánh giá ngoài	Kết quả đánh giá	Giấy chứng nhận	
					Ngày cấp	Giá trị đến
1.	Trường ĐH Bách khoa (ĐHQG TP. HCM)	HCERES	3/2017	Đạt	12/6/2017	12/2023
		AUN-QA	9/2017	Đạt	10/10/2017	09/10/2022
		HCERES	11/2023	Đạt	10/4/2024	10/4/2029
2.	Trường ĐH Bách Khoa (ĐH Đà Nẵng)	HCERES	3/2017	Đạt	12/6/2017	12/2023
			V2: 11/2023	Đạt	10/4/2024	10/4/2029
3.	ĐH Bách Khoa Hà Nội	HCERES	3/2017	Đạt	12/6/2017	12/2023
			V2: 11/2023	Đạt	10/4/2024	10/4/2029
4.	Trường ĐH Xây dựng Hà Nội	HCERES	3/2017	Đạt	12/6/2017	12/2023
			V2: 11/2023	Đạt	10/4/2024	10/4/2029
5.	Trường ĐH Khoa học tự nhiên (ĐHQG HN)	AUN-QA	01/2017	Đạt	20/02/2017	19/02/2022
6.	Trường ĐH Tôn Đức Thắng	HCERES	4/2018	Đạt	02/7/2018	02/7/2023
		FIBAA	12/2023	Đạt	06/3/2024	05/3/2030
7.	Trường ĐH Quốc tế (ĐHQG TP. HCM)	AUN-QA	11/2018	Đạt	27/12/2018	26/12/2023
		ASIIN	10/2023	Đạt	08/12/2023	30/9/2030
8.	Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh	FIBAA	8/2022	Đạt	30/11/2022	29/11/2027
9.	Trường Đại học Anh quốc Việt Nam (BUV)	QAA	10/2022	Đạt	12/12/2022	11/12/2027
10.	Trường Đại học Khoa học và Công nghệ Hà Nội	HCERES	5/2023	Đạt	07/11/2023	07/11/2028
11.	Trường Đại học Văn Lang	FIBAA	9/2023	Đạt	06/3/2024	05/3/2030
12.	Trường Đại học Kinh tế Quốc dân	FIBAA	12/2023	Đạt	06/3/2024	05/3/2030
13.	Trường Đại học Lạc Hồng	AUN-QA	6/2024	Đạt	14/7/2024	13/7/2029
14.	Trường ĐH Hoa Sen	ASIIN	10/2024	Đạt	25/3/2025	15/4/2026
15.	Trường Đại học Việt Nhật	JUAA	3/2025	Đạt	27/5/2025	26/5/2031
16.	Trường Đại học VinUni	FIBAA	10/2024	Đạt	12/3/2025	11/3/2031

(Danh sách có 16 cơ sở giáo dục đại học)

Ghi chú:

TT	Chữ viết tắt	Tên tổ chức	Website
1	VNU-CEA	Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - Đại học Quốc gia Hà Nội	http://cea.vnu.edu.vn/vi
2	VNU-HCM CEA	Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh	http://cea.vnuhcm.edu.vn/trang-chu.html
3	CEA-UD	Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - Đại học Đà Nẵng	http://cea.udn.vn/Home
4	CEA-AVU&C	Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - Hiệp hội Các trường đại học, cao đẳng Việt Nam	http://cea-avuc.edu.vn/vi/
5	VU-CEA	Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - Trường Đại học Vinh	http://cea.vinhuni.edu.vn
6	CEA-THANGLONG	Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục Thăng Long	https://www.ceathanglong.edu.vn/
7	CEA-SG	Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục Sài Gòn	https://www.cea-saigon.edu.vn/
7	HCERES	Hội đồng cấp cao về đánh giá nghiên cứu và giáo dục đại học Pháp	http://www.hceres.fr/
8	AUN-QA	Mạng lưới Đảm bảo chất lượng các trường đại học ASEAN	http://www.aun-qa.org/
9	FIBAA	Foundation for International Business Administration Accreditation (Quỹ Kiểm định các chương trình Quản trị kinh doanh quốc tế)	https://www.fibaa.org
10	QAA	The Quality Assurance Agency for Higher Education (QAA)	https://www.qaa.ac.uk
11	JUAA	Japan University Accreditation Association (JUAA)	https://www.juaa.or.jp

DANH SÁCH CÁC CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO ĐƯỢC ĐÁNH GIÁ,
CÔNG NHẬN ĐẠT TIÊU CHUẨN CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC
(Dữ liệu cập nhật đến ngày 30/6/2025)

I. THEO TIÊU CHUẨN TRONG NƯỚC
1. Cơ sở giáo dục đại học

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
1.	Trường Đại học Giao thông Vận tải	1.	Khai thác vận tải	VNU-CEA	01/2017	Đạt 86%	23/3/2017	23/3/2022
		2.	Kinh tế vận tải	VNU-CEA	01/2017	Đạt 88%	23/3/2017	23/3/2022
		3.	Kinh tế xây dựng	VNU-CEA	01/2017	Đạt 86%	23/3/2017	23/3/2022
		4.	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	VNU-CEA	01/2017	Đạt 86%	23/3/2017	23/3/2022
		5.	Kỹ thuật xây dựng (Chương trình tiên tiến chuyên sâu Xây dựng công trình giao thông)	VNU-CEA	01/2017	Đạt 88%	23/3/2017	23/3/2022
		6.	Công nghệ kỹ thuật giao thông	VNU-CEA	10/2023	Đạt 88%	26/12/2023	26/12/2028
		7.	Công nghệ thông tin	VNU-CEA	10/2023	Đạt 90%	26/12/2023	26/12/2028
		8.	Kỹ thuật điện	VNU-CEA	10/2023	Đạt 90%	26/12/2023	26/12/2028
		9.	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	VNU-CEA	10/2023	Đạt 90%	26/12/2023	26/12/2028
		10.	Kỹ thuật nhiệt	VNU-CEA	10/2023	Đạt 90%	26/12/2023	26/12/2028
		11.	Kỹ thuật xây dựng	VNU-CEA	10/2023	Đạt 90%	26/12/2023	26/12/2028
		12.	Quản trị kinh doanh	VNU-CEA	10/2023	Đạt 90%	26/12/2023	26/12/2028

Lưu ý: Trước khi Giấy chứng nhận kiểm định chất lượng giáo dục (KĐCLGD) hết thời hạn, cơ sở giáo dục cần chủ động xây dựng và thực hiện kế hoạch tự đánh giá, lựa chọn tổ chức KĐCLGD theo quy định để được tiếp tục đánh giá, công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục trong chu kỳ tiếp theo; bảo đảm quy định chu kỳ KĐCLGD cơ sở giáo dục, chương trình đào tạo là 5 năm

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		13.	Toán ứng dụng	VNU-CEA	01/2025	Đạt 90%	24/3/2025	24/3/2030
		14.	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	VNU-CEA	01/2025	Đạt 90%	24/3/2025	24/3/2030
		15.	Quản lý xây dựng	VNU-CEA	01/2025	Đạt 90%	24/3/2025	24/3/2030
		16.	Kỹ thuật môi trường	VNU-CEA	01/2025	Đạt 90%	24/3/2025	24/3/2030
		17.	Kinh tế	VNU-CEA	01/2025	Đạt 90%	24/3/2025	24/3/2030
		18.	Quản lý kinh tế (CTĐT thạc sĩ)	VNU-CEA	01/2025	Đạt 88%	24/3/2025	24/3/2030
2.	Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn – ĐH Quốc gia Hà Nội	19.	Tâm lý học	VNU-HCM CEA	3/2017	Đạt 90%	30/9/2017	30/9/2022
		20.	Việt Nam học	VNU-HCM CEA	3/2017	Đạt 82%	30/9/2017	30/9/2022
		21.	Quốc tế học	VNU-HCM CEA	4/2019	Đạt 88%	15/10/2019	15/10/2024
		22.	Lưu trữ học	VNU-HCM CEA	01/2020	Đạt 90%	27/4/2020	27/4/2025
		23.	Báo chí	CEA-THANGLONG	12/2022	Đạt 92%	28/4/2023	28/4/2028
		24.	Quan hệ công chúng	CEA-THANGLONG	12/2022	Đạt 92%	28/4/2023	28/4/2028
		25.	Khoa học quản lý	CEA-THANGLONG	12/2022	Đạt 90%	28/4/2023	28/4/2028
		26.	Tôn giáo học	CEA-THANGLONG	12/2022	Đạt 88%	28/4/2023	28/4/2028
		27.	Việt Nam học	CEA-THANGLONG	12/2022	Đạt 88%	28/4/2023	28/4/2028
		28.	Quản trị khách sạn	CEA-THANGLONG	12/2022	Đạt 90%	28/4/2023	28/4/2028
		29.	Quản trị văn phòng	CEA-THANGLONG	12/2022	Đạt 88%	28/4/2023	28/4/2028
		30.	Đông phương học	CEA-THANGLONG	3/2023	Đạt 96%	06/7/2023	06/7/2028

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		31.	Ngôn ngữ học	CEA-THANGLONG	3/2023	Đạt 96%	06/7/2023	06/7/2028
		32.	Triết học	CEA-THANGLONG	3/2023	Đạt 96%	06/7/2023	06/7/2028
		33.	Văn học	CEA-THANGLONG	3/2023	Đạt 96%	06/7/2023	06/7/2028
		34.	Quản lý thông tin	VNU-HCM CEA	01/2024	Đạt 96%	08/5/2024	07/5/2029
		35.	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	VNU-HCM CEA	01/2024	Đạt 96%	08/5/2024	07/5/2029
		36.	Thông tin thư viện	VNU-HCM CEA	01/2024	Đạt 96%	08/5/2024	07/5/2029
3	Trường Đại học Kinh tế - ĐH Quốc gia Hà Nội	37.	Tài chính - Ngân hàng (Chương trình đào tạo chất lượng cao)	VNU-HCM CEA	12/2017	Đạt 96%	02/7/2018	02/7/2023
		38.	Kế toán	VNU-HCM CEA	01/2018	Đạt 86%	02/7/2018	02/7/2023
		39.	Kinh tế	VNU-HCM CEA	12/2019	Đạt 92%	27/4/2020	27/4/2025
		40.	Kinh tế phát triển	CEA-UD	10/2020	Đạt 90 %	07/02/2021	07/02/2026
		41.	Kinh tế quốc tế	VU-CEA	4/2022	Đạt 90%	29/7/2022	29/7/2027
		42.	Quản trị kinh doanh	VU-CEA	4/2022	Đạt 90%	29/7/2022	29/7/2027
		43.	Tài chính - Ngân hàng	VNU-HCM CEA	11/2023	Đạt 100%	07/3/2024	07/3/2029
		44.	Kế toán	VNU-HCM CEA	11/2023	Đạt 100%	07/3/2024	07/3/2029
4	Trường Đại học Sư phạm Hà Nội	45.	Sư phạm Hóa học (Chương trình đào tạo chất lượng cao)	VNU-CEA	5/2018	Đạt 84%	04/4/2019	04/4/2024
		46.	Giáo dục Tiểu học	VNU-CEA	5/2018	Đạt 80%	04/4/2019	04/4/2024
		47.	Sư phạm Tin học	VNU-CEA	6/2021	Đạt 88%	10/9/2021	10/9/2026
		48.	Sư phạm Sinh học	VNU-CEA	6/2021	Đạt 88%	10/9/2021	10/9/2026

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		49.	Sư phạm Tiếng Anh	VNU-CEA	6/2021	Đạt 82%	10/9/2021	10/9/2026
		50.	Giáo dục Mầm non	VNU-CEA	6/2021	Đạt 86%	10/9/2021	10/9/2026
		51.	Giáo dục Đặc biệt	VNU-CEA	6/2021	Đạt 90%	10/9/2021	10/9/2026
		52.	Công tác xã hội	VNU-CEA	6/2021	Đạt 86%	10/9/2021	10/9/2026
		53.	Việt Nam học	VNU-CEA	12/2022	Đạt 90%	16/3/2023	16/3/2028
		54.	Tâm lý học giáo dục	VNU-CEA	12/2022	Đạt 92%	16/3/2023	16/3/2028
		55.	Sư phạm Vật lý	VNU-CEA	12/2022	Đạt 90%	16/3/2023	16/3/2028
		56.	Sư phạm Toán học	VNU-CEA	12/2022	Đạt 92%	16/3/2023	16/3/2028
		57.	Sư phạm Ngữ văn	VNU-CEA	12/2022	Đạt 90%	16/3/2023	16/3/2028
		58.	Sư phạm Lịch sử	VNU-CEA	12/2022	Đạt 92%	16/3/2023	16/3/2028
		59.	Sư phạm Địa lý	VNU-CEA	12/2022	Đạt 92%	16/3/2023	16/3/2028
		60.	Giáo dục thể chất	VNU-CEA	12/2022	Đạt 88%	16/3/2023	16/3/2028
		61.	Giáo dục công dân	VNU-CEA	12/2022	Đạt 90%	16/3/2023	16/3/2028
		62.	Sư phạm Công nghệ	VNU-CEA	9/2024	Đạt 94%	24/01/2025	24/01/2030
		63.	Sư phạm Tiếng Pháp	VNU-CEA	9/2024	Đạt 92%	24/01/2025	24/01/2030
		64.	Sư phạm Âm nhạc	VNU-CEA	9/2024	Đạt 94%	24/01/2025	24/01/2030
		65.	Sư phạm Mỹ thuật	VNU-CEA	9/2024	Đạt 94%	24/01/2025	24/01/2030
		66.	Giáo dục chính trị	VNU-CEA	9/2024	Đạt 94%	24/01/2025	24/01/2030

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
5	Trường Đại học Vinh	67.	Kỹ thuật xây dựng	VNU-CEA	12/2018	Đạt 92%	04/4/2019	04/4/2024
		68.	Ngôn ngữ Anh	VNU-CEA	12/2018	Đạt 90%	04/4/2019	04/4/2024
		69.	Quản trị kinh doanh	VNU-CEA	12/2018	Đạt 92%	04/4/2019	04/4/2024
		70.	Sư phạm Hóa học	CEA-UD	10/2020	Đạt 94 %	04/02/2021	04/02/2026
		71.	Giáo dục Tiểu học	CEA-UD	10/2020	Đạt 96 %	04/02/2021	04/02/2026
		72.	Luật Kinh tế	CEA-AVU&C	12/2020	Đạt 88%	21/6/2021	21/6/2026
		73.	Giáo dục Mầm non	CEA-AVU&C	12/2020	Đạt 90%	21/6/2021	21/6/2026
		74.	Kế toán	CEA-AVU&C	12/2020	Đạt 90%	21/6/2021	21/6/2026
		75.	Sư phạm Ngữ văn	CEA-UD	12/2021	Đạt 98%	22/8/2022	22/8/2027
		76.	Sư phạm Địa lý	CEA-UD	12/2021	Đạt 96%	22/8/2022	22/8/2027
		77.	Công nghệ Thực phẩm	CEA-UD	12/2021	Đạt 94%	22/8/2022	22/8/2027
		78.	Kỹ thuật Điều khiển và Tự động hóa	CEA-UD	12/2021	Đạt 94%	22/8/2022	22/8/2027
		79.	Sư phạm Tiếng Anh	CEA-AVU&C	12/2021	Đạt 88%	26/5/2022	26/5/2027
		80.	Sư phạm Lịch sử	CEA-AVU&C	12/2021	Đạt 88%	26/5/2022	26/5/2027
		81.	Giáo dục thể chất	CEA-AVU&C	12/2021	Đạt 88%	26/5/2022	26/5/2027
		82.	Tài chính - Ngân hàng	CEA-AVU&C	12/2021	Đạt 88%	26/5/2022	26/5/2027
		83.	Kỹ thuật Xây dựng Công trình giao thông	VNU-CEA	4/2023	Đạt 96%	07/9/2023	07/9/2028
		84.	Quản lý giáo dục	VNU-CEA	4/2023	Đạt 92%	07/9/2023	07/9/2028

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		85.	Nuôi trồng thủy sản	VNU-CEA	4/2023	Đạt 96%	07/9/2023	07/9/2028
		86.	Luật	VNU-CEA	4/2023	Đạt 94%	07/9/2023	07/9/2028
		87.	Kỹ thuật Điện tử-Viễn thông	VNU-CEA	4/2023	Đạt 94%	07/9/2023	07/9/2028
		88.	Kinh tế Xây dựng	VNU-CEA	4/2023	Đạt 96%	07/9/2023	07/9/2028
		89.	Công nghệ Kỹ thuật điện, điện tử	VNU-CEA	4/2023	Đạt 94%	07/9/2023	07/9/2028
		90.	Quản lý giáo dục (CTĐT thạc sĩ)	VNU-CEA	4/2024	Đạt 88%	05/8/2024	05/8/2029
		91.	Quản trị kinh doanh (CTĐT thạc sĩ)	VNU-CEA	4/2024	Đạt 94%	05/8/2024	05/8/2029
		92.	Kỹ thuật xây dựng (CTĐT thạc sĩ)	VNU-CEA	4/2024	Đạt 94%	05/8/2024	05/8/2029
		93.	Khoa học cây trồng (CTĐT thạc sĩ)	VNU-CEA	4/2024	Đạt 94%	05/8/2024	05/8/2029
		94.	Lý luận và lịch sử nhà nước và pháp luật (CTĐT thạc sĩ)	VNU-CEA	4/2024	Đạt 90%	05/8/2024	05/8/2029
		95.	Công nghệ thông tin (trình độ thạc sĩ)	CEA-THANGLONG	8/2024	Đạt 92%	19/12/2024	19/12/2029
		96.	Giáo dục học (trình độ thạc sĩ)	CEA-THANGLONG	8/2024	Đạt 96%	19/12/2024	19/12/2029
		97.	Lý luận và phương pháp dạy học môn Toán (trình độ thạc sĩ)	CEA-THANGLONG	8/2024	Đạt 94%	19/12/2024	19/12/2029
		98.	Lý luận và phương pháp dạy học môn Sinh học (trình độ thạc sĩ)	CEA-THANGLONG	8/2024	Đạt 96%	19/12/2024	19/12/2029
		99.	Lý luận và phương pháp dạy học môn Tiếng Anh (trình độ thạc sĩ)	CEA-THANGLONG	8/2024	Đạt 94%	19/12/2024	19/12/2029
		100.	Giáo dục Quốc phòng – An Ninh	CEA-THANGLONG	8/2024	Đạt 96%	19/12/2024	19/12/2029
		101.	Công nghệ kỹ thuật ô tô	VNU-CEA	02/2025	Đạt 92%	30/5/2025	30/5/2030

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		102.	Kỹ thuật xây dựng	VNU-CEA	02/2025	Đạt 94%	30/5/2025	30/5/2030
		103.	Điều dưỡng	VNU-CEA	02/2025	Đạt 90%	30/5/2025	30/5/2030
		104.	Ngôn ngữ Anh	VNU-CEA	02/2025	Đạt 94%	30/5/2025	30/5/2030
		105.	Quản lý nhà nước	VNU-CEA	02/2025	Đạt 92%	30/5/2025	30/5/2030
		106.	Sư phạm Tin học	VNU-CEA	02/2025	Đạt 92%	30/5/2025	30/5/2030
		107.	Sư phạm Vật lý	VNU-CEA	02/2025	Đạt 94%	30/5/2025	30/5/2030
6	Trường Đại học Điều dưỡng Nam Định	108.	Điều dưỡng	CEA-AVU&C	01/2019 3/2025	Đạt 96% Đạt 96%	01/4/2019 06/5/2025	01/4/2024 06/5/2030
		109.	Hộ sinh	CEA-AVU&C	6/2022	Đạt 90%	18/10/2022	18/10/2027
		110.	Điều dưỡng (trình độ thạc sĩ)	CEA-AVU&C	8/2023	Đạt 96%	02/01/2024	02/01/2024
7	Trường Đại học Sài Gòn	111.	Giáo dục tiểu học	VNU-HCM CEA	12/2018	Đạt 86%	12/8/2019	12/8/2024
		112.	Sư phạm tiếng Anh	VNU-HCM CEA	03/2019	Đạt 80%	12/8/2019	12/8/2024
		113.	Sư phạm Lịch sử	VNU-HCM CEA	03/2019	Đạt 86%	12/8/2019	12/8/2024
		114.	Quản trị kinh doanh	VNU-HCM CEA	06/2020	Đạt 84%	14/12/2020	14/12/2025
		115.	Quản trị kinh doanh (trình độ thạc sĩ)	VNU-HCM CEA	06/2020	Đạt 88%	14/12/2020	14/12/2025
		116.	Tài Chính - Ngân hàng	VU-CEA	11/2020	Đạt 82%	26/02/2021	26/02/2026
		117.	Tài Chính - Ngân hàng (trình độ thạc sĩ)	VU-CEA	11/2020	Đạt 80%	26/02/2021	26/02/2026
		118.	Luật	VU-CEA	11/2020	Đạt 82%	26/02/2021	26/02/2026

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		119.	Toán - ứng dụng	VU-CEA	01/2022	Đạt 84%	28/4/2022	28/4/2027
		120.	Công nghệ thông tin	VU-CEA	01/2022	Đạt 82%	28/4/2022	28/4/2027
		121.	Khoa học máy tính (trình độ thạc sĩ)	VU-CEA	01/2022	Đạt 84%	28/4/2022	28/4/2027
		122.	Quản lý Giáo dục	VNU-HCM CEA	4/2023	Đạt 88%	03/8/2023	02/8/2028
		123.	Sư phạm Ngữ văn	VNU-HCM CEA	4/2023	Đạt 92%	03/8/2023	02/8/2028
		124.	Sư phạm Địa lý	VNU-HCM CEA	4/2023	Đạt 92%	03/8/2023	02/8/2028
		125.	Sư phạm Vật lý	VNU-HCM CEA	4/2023	Đạt 90%	03/8/2023	02/8/2028
		126.	Kế toán	VNU-HCM CEA	4/2023	Đạt 90%	03/8/2023	02/8/2028
		127.	Giáo dục Mầm non	VNU-HCM CEA	4/2023	Đạt 94%	03/8/2023	02/8/2028
		128.	Sư phạm Sinh học	VNU-HCM CEA	4/2023	Đạt 92%	03/8/2023	02/8/2028
		129.	Toán giải tích (trình độ thạc sĩ)	VNU-HCM CEA	4/2023	Đạt 88%	03/8/2023	02/8/2028
		130.	Quản lý Giáo dục (trình độ thạc sĩ)	VNU-HCM CEA	4/2023	Đạt 86%	03/8/2023	02/8/2028
		131.	Lịch sử Việt Nam (trình độ thạc sĩ)	VNU-HCM CEA	4/2023	Đạt 88%	03/8/2023	02/8/2028
		132.	Lý luận và Phương pháp dạy học bộ môn Toán (trình độ thạc sĩ)	VNU-HCM CEA	4/2023	Đạt 88%	03/8/2023	02/8/2028
		133.	Hóa hữu cơ (trình độ thạc sĩ)	VNU-HCM CEA	4/2023	Đạt 86%	03/8/2023	02/8/2028
		134.	Ngôn ngữ học (trình độ thạc sĩ)	VNU-HCM CEA	12/2023	Đạt 92%	10/5/2024	09/5/2029
		135.	Văn học Việt Nam (trình độ thạc sĩ)	VNU-HCM CEA	12/2023	Đạt 92%	10/5/2024	09/5/2029
		136.	Việt Nam học	VNU-HCM CEA	12/2023	Đạt 92%	10/5/2024	09/5/2029

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		137.	Quốc tế học	VNU-HCM CEA	12/2023	Đạt 92%	10/5/2024	09/5/2029
		138.	Ngôn ngữ Anh	VNU-HCM CEA	12/2023	Đạt 92%	10/5/2024	09/5/2029
		139.	Giáo dục Chính trị	VNU-HCM CEA	12/2023	Đạt 92%	10/5/2024	09/5/2029
		140.	Sư phạm Mỹ thuật	VNU-HCM CEA	12/2023	Đạt 90%	10/5/2024	09/5/2029
		141.	Sư phạm Âm nhạc	VNU-HCM CEA	12/2023	Đạt 88%	10/5/2024	09/5/2029
		142.	Tâm lý học	VNU-HCM CEA	12/2023	Đạt 94%	10/5/2024	09/5/2029
		143.	Thông tin - Thư viện	VNU-HCM CEA	12/2023	Đạt 86%	10/5/2024	09/5/2029
		144.	Quản trị văn phòng	VNU-HCM CEA	12/2023	Đạt 86%	10/5/2024	09/5/2029
		145.	Công nghệ kỹ thuật môi trường	VNU-HCM CEA	12/2023	Đạt 92%	10/5/2024	09/5/2029
		146.	Kinh doanh quốc tế	VNU-HCM CEA	12/2023	Đạt 92%	10/5/2024	09/5/2029
		147.	Kỹ thuật phần mềm	VNU-HCM CEA	12/2023	Đạt 90%	10/5/2024	09/5/2029
		148.	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	VNU-HCM CEA	12/2023	Đạt 92%	10/5/2024	09/5/2029
		149.	Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông	VNU-HCM CEA	12/2023	Đạt 92%	10/5/2024	09/5/2029
		150.	Kỹ thuật điện	VNU-HCM CEA	12/2023	Đạt 92%	10/5/2024	09/5/2029
		151.	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	VNU-HCM CEA	12/2023	Đạt 92%	10/5/2024	09/05/2029
		152.	Công nghệ thông tin	VNU-HCM CEA	12/2023	Đạt 92%	19/7/2024	18/07/2029
		153.	Sư phạm Lịch Sử - Địa lý	VNU-HCM CEA	11/2024	Đạt 94%	05/5/2025	04/5/2030
		154.	Sư phạm Lịch Sử	VNU-HCM CEA	11/2024	Đạt 94%	05/5/2025	04/5/2030

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		155.	Luật dân sự và tổ tụng dân sự (trình độ thạc sĩ)	VNU-HCM CEA	11/2024	Đạt 90%	05/5/2025	04/5/2030
		156.	Sư phạm Khoa học tự nhiên	VNU-HCM CEA	11/2024	Đạt 94%	05/5/2025	04/5/2030
		157.	Sư phạm Tiếng Anh	VNU-HCM CEA	11/2024	Đạt 92%	05/5/2025	04/5/2030
		158.	Giáo dục Tiểu học	VNU-HCM CEA	11/2024	Đạt 92%	05/5/2025	04/5/2030
8	Trường Đại học Công Thương TP. Hồ Chí Minh	159.	Công nghệ sinh học	VNU-HCM CEA	3/2019	Đạt 82%	15/10/2019	15/10/2024
		160.	Đảm bảo chất lượng và An toàn thực phẩm	VNU-HCM CEA	3/2019	Đạt 90%	15/10/2019	15/10/2024
		161.	Công nghệ Kỹ thuật Môi trường	VNU-HCM CEA	3/2019 10/2019	Đạt 80%	27/4/2020	27/4/2025
		162.	Công nghệ thông tin	VNU-HCM CEA	11/2019	Đạt 80%	27/4/2020	27/4/2025
		163.	Công nghệ kỹ thuật Điện - Điện tử	VNU-HCM CEA	11/2019	Đạt 84%	27/4/2020	27/4/2025
		164.	Kế toán	VNU-HCM CEA	11/2019	Đạt 90%	27/4/2020	27/4/2025
		165.	Quản trị kinh doanh	VNU-HCM CEA	11/2019	Đạt 86%	27/4/2020	27/4/2025
		166.	Công nghệ chế biến thủy sản	VNU-HCM CEA	11/2021	Đạt 90%	04/4/2022	04/4/2027
		167.	Tài chính - ngân hàng	VNU-HCM CEA	11/2021	Đạt 96%	04/4/2022	04/4/2027
		168.	Công nghệ chế tạo máy	VNU-HCM CEA	11/2021	Đạt 90%	04/4/2022	04/4/2027
		169.	Kỹ thuật môi trường (trình độ thạc sĩ)	VU-CEA	12/2021	Đạt 88%	24/4/2022	24/4/2027
		170.	Công nghệ thực phẩm (trình độ thạc sĩ)	VU-CEA	12/2021	Đạt 88%	24/4/2022	24/4/2027
		171.	Quản trị kinh doanh (trình độ thạc sĩ)	VU-CEA	12/2021	Đạt 84%	24/4/2022	24/4/2027
		172.	Ngôn ngữ Anh	CEA-SAIGON	7/2022	Đạt 90%	06/10/2022	06/10/2027

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		173.	Khoa học dinh dưỡng và ẩm thực	CEA-SAIGON	7/2022	Đạt 94%	06/10/2022	06/10/2027
		174.	Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống	CEA-SAIGON	7/2022	Đạt 94%	06/10/2022	06/10/2027
		175.	Công nghệ kĩ thuật cơ điện tử	CEA-SAIGON	7/2022	Đạt 92%	06/10/2022	06/10/2027
		176.	Công nghệ dệt, may	CEA-SAIGON	7/2022	Đạt 92%	06/10/2022	06/10/2027
		177.	Quản lý tài nguyên và môi trường	CEA-SAIGON	7/2022	Đạt 92%	06/10/2022	06/10/2027
		178.	Công nghệ sinh học (trình độ thạc sĩ)	CEA-SAIGON	4/2023	Đạt 88%	30/6/2023	30/6/2028
		179.	Tài chính - ngân hàng (trình độ thạc sĩ)	CEA-SAIGON	4/2023	Đạt 90%	30/6/2023	30/6/2028
		180.	Kỹ thuật cơ khí (trình độ thạc sĩ)	CEA-SAIGON	4/2023	Đạt 92%	30/6/2023	30/6/2028
		181.	Kỹ thuật hóa học (trình độ thạc sĩ)	CEA-SAIGON	4/2023	Đạt 88%	30/6/2023	30/6/2028
		182.	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	CEA-SAIGON	5/2023	Đạt 90%	28/9/2023	28/9/2028
		183.	Khoa học chế biến món ăn	CEA-SAIGON	5/2023	Đạt 90%	28/9/2023	28/9/2028
		184.	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành.	CEA-SAIGON	5/2023	Đạt 92%	28/9/2023	28/9/2028
		185.	An toàn thông tin	CEA-SAIGON	5/2023	Đạt 90%	28/9/2023	28/9/2028
		186.	Luật kinh tế	CEA-SAIGON	3/2025	Đạt 92%	09/5/2025	08/5/2030
		187.	Quản trị khách sạn	CEA-SAIGON	3/2025	Đạt 92%	09/5/2025	08/5/2030
		188.	Kinh doanh quốc tế	CEA-SAIGON	3/2025	Đạt 92%	09/5/2025	08/5/2030
		189.	Ngôn ngữ Trung Quốc	CEA-SAIGON	3/2025	Đạt 92%	09/5/2025	08/5/2030
9		190.	Kinh doanh quốc tế	VNU-HCM CEA	5/2019	Đạt 94%	07/10/2019	07/10/2024

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
	Trường Quốc tế- ĐHQG Hà Nội	191.	Kế toán, Phân tích và Kiểm toán	VNU-HCM CEA	7/2022	Đạt 94%	01/10/2022	30/09/2027
		192.	Hệ thống thông tin quản lý	VU-CEA	01/2024	Đạt 92%	09/5/2024	09/5/2029
		193.	Tin học và Kỹ thuật máy tính	VU-CEA	01/2024	Đạt 92%	09/5/2024	09/5/2029
		194.	Phân tích dữ liệu kinh doanh	VNU-HCM CEA	01/2025	Đạt 98%	28/4/2025	27/4/2030
		195.	Quản trị tài chính (CTĐT thạc sĩ)	VNU-HCM CEA	01/2025	Đạt 98%	28/4/2025	27/4/2030
10	Trường Đại học Nguyễn Tất Thành	196.	Quản trị khách sạn	VNU-HCM CEA	3/2019	Đạt 96%	07/10/2019	07/10/2024
				VNU-CEA	3/2024	Đạt 94%	03/6/2024	03/6/2029
		197.	Công nghệ kỹ thuật Điện - Điện tử	VNU-HCM CEA	3/2019	Đạt 88%	07/10/2019	07/10/2024
				VNU-CEA	3/2024	Đạt 92%	03/6/2024	03/6/2029
		198.	Dược học	VNU-HCM CEA	3/2019	Đạt 86%	14/12/2019	14/12/2024
				VNU-CEA	3/2024	Đạt 96%	03/6/2024	03/6/2029
		199.	Kiến trúc	VNU-HCM CEA	11/2021	Đạt 88%	14/4/2022	14/4/2027
		200.	Công nghệ thông tin (trình độ thạc sĩ)	VNU-HCM CEA	11/2021	Đạt 94%	14/4/2022	14/4/2027
		201.	Quản trị Nhà hàng và dịch vụ ăn uống	VU-CEA	12/2021	Đạt 94%	05/5/2022	05/5/2027
		202.	Kỹ thuật Xây dựng	VU-CEA	12/2021	Đạt 88%	05/5/2022	05/5/2027
		203.	Luật Kinh tế	VU-CEA	12/2021	Đạt 92%	05/5/2022	05/5/2027
		204.	Ngôn ngữ Trung Quốc	VU-CEA	12/2021	Đạt 90%	05/5/2022	05/5/2027
		205.	Công nghệ kỹ thuật Cơ điện tử	VNU-HCM CEA	9/2022	Đạt 96%	27/01/2023	27/01/2028

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		206.	Việt Nam học	VNU-HCM CEA	9/2022	Đạt 98%	27/01/2023	27/01/2028
		207.	Điều dưỡng	VNU-HCM CEA	9/2022	Đạt 92%	27/01/2023	27/01/2028
		208.	Quản trị nhân lực	CEA-THANGLONG	10/2022	Đạt 90%	16/02/2023	16/02/2028
		209.	Quản trị kinh doanh (trình độ thạc sĩ)	CEA-THANGLONG	10/2022	Đạt 92%	16/02/2023	16/02/2028
		210.	Tài chính ngân hàng (trình độ thạc sĩ)	CEA-THANGLONG	10/2022	Đạt 86%	16/02/2023	16/02/2028
		211.	Du lịch (trình độ thạc sĩ)	CEA-THANGLONG	10/2022	Đạt 90%	16/02/2023	16/02/2028
		212.	Đông phương học	VNU-CEA	9/2023	Đạt 88%	16/11/2023	16/11/2028
		213.	Quản lý tài nguyên và môi trường	VNU-CEA	9/2023	Đạt 94%	16/11/2023	16/11/2028
		214.	Thiết kế nội thất	VNU-CEA	9/2023	Đạt 88%	16/11/2023	16/11/2028
		215.	Thanh nhạc	VNU-CEA	9/2023	Đạt 86%	16/11/2023	16/11/2028
		216.	Y học dự phòng	VNU-CEA	9/2023	Đạt 92%	16/11/2023	16/11/2028
		217.	Dược học	VNU-CEA	3/2024	Đạt 96%	03/6/2024	03/6/2029
		218.	Quản trị khách sạn	VNU-CEA	3/2024	Đạt 94%	03/6/2024	03/6/2029
		219.	Công nghệ thông tin	VNU-CEA	3/2024	Đạt 96%	03/6/2024	03/6/2029
		220.	Quản trị kinh doanh	VNU-CEA	3/2024	Đạt 96%	03/6/2024	03/6/2029
		221.	Tài chính – Ngân hàng	VNU-CEA	3/2024	Đạt 96%	03/6/2024	03/6/2029
		222.	Du lịch	VNU-CEA	3/2024	Đạt 96%	03/6/2024	03/6/2029
		223.	Marketing	VNU-CEA	3/2024	Đạt 94%	03/6/2024	03/6/2029

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		224.	Vật lý y khoa	VNU-CEA	3/2024	Đạt 90%	03/6/2024	03/6/2029
		225.	Truyền thông đa phương tiện	VNU-CEA	3/2024	Đạt 88%	03/6/2024	03/6/2029
		226.	Công nghệ kỹ thuật Điện, điện tử	VNU-CEA	3/2024	Đạt 92%	03/6/2024	03/6/2029
		227.	Ngôn ngữ Anh	VNU-HCM CEA	4/2024	Đạt 96%	19/7/2024	18/07/2029
		228.	Kỹ thuật xét nghiệm y học	VNU-HCM CEA	4/2024	Đạt 96%	19/7/2024	18/07/2029
		229.	Tâm lý học	VNU-HCM CEA	4/2024	Đạt 96%	19/7/2024	18/07/2029
		230.	Thiết kế đồ họa	VNU-HCM CEA	4/2024	Đạt 96%	19/7/2024	18/07/2029
		231.	Công nghệ kỹ thuật hóa học	VNU-HCM CEA	4/2024	Đạt 96%	19/7/2024	18/07/2029
11	Trường Đại học Mở - Địa chất	232.	Kế toán	VNU-CEA	7/2019	Đạt 86%	14/10/2019	14/10/2024
		233.	Quản trị kinh doanh	VNU-CEA	7/2019	Đạt 90%	14/10/2019	14/10/2024
		234.	Kỹ thuật địa chất	VNU-CEA	7/2019	Đạt 90%	14/10/2019	14/10/2024
		235.	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	VNU-CEA	7/2019	Đạt 86%	14/10/2019	14/10/2024
		236.	Công nghệ thông tin	VU-CEA	9/2020	Đạt 90%	15/12/2020	15/12/2025
		237.	Kỹ thuật Dầu khí	VU-CEA	9/2020	Đạt 92%	15/12/2020	15/12/2025
		238.	Kỹ thuật Mỏ	VU-CEA	9/2020	Đạt 92%	15/12/2020	15/12/2025
		239.	Kỹ thuật Môi trường	VU-CEA	9/2020	Đạt 88%	15/12/2020	15/12/2025
		240.	Kỹ thuật Trắc địa - Bản đồ	VU-CEA	9/2020	Đạt 92%	15/12/2020	15/12/2025
		241.	Kỹ thuật Tuyển khoáng	VU-CEA	9/2020	Đạt 92%	15/12/2020	15/12/2025

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		242.	Kỹ thuật Xây dựng	VU-CEA	9/2020	Đạt 88%	15/12/2020	15/12/2025
		243.	Kỹ thuật điện	VU-CEA	10/2022	Đạt 88%	17/3/2023	17/3/2028
		244.	Kỹ thuật cơ khí	VU-CEA	10/2022	Đạt 88%	17/3/2023	17/3/2028
		245.	Quản lý đất đai	VU-CEA	10/2022	Đạt 88%	17/3/2023	17/3/2028
12	Trường Đại học Nam Cần Thơ	246.	Quản trị kinh doanh	VNU-CEA	7/2019	Đạt 86%	12/10/2019	12/10/2024
		247.	Dược học	VNU-CEA	7/2019	Đạt 84%	12/10/2019	12/10/2024
		248.	Luật Kinh tế	VNU-CEA	7/2019	Đạt 86%	12/10/2019	12/10/2024
		249.	Kỹ thuật xây dựng	VNU-CEA	7/2019	Đạt 82%	12/10/2019	12/10/2024
		250.	Công nghệ kỹ thuật ô tô	VNU-CEA	12/2021	Đạt 86%	26/3/2022	26/3/2027
		251.	Công nghệ thông tin	VNU-CEA	12/2021	Đạt 88%	26/3/2022	26/3/2027
		252.	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	VNU-CEA	12/2021	Đạt 86%	26/3/2022	26/3/2027
		253.	Quản trị kinh doanh (trình độ thạc sĩ)	VNU-CEA	12/2021	Đạt 88%	26/3/2022	26/3/2027
		254.	Công nghệ thực phẩm	VNU-CEA	10/2022	Đạt 92%	05/01/2023	05/01/2028
		255.	Luật	VNU-CEA	10/2022	Đạt 88%	05/01/2023	05/01/2028
		256.	Kỹ thuật hình ảnh y học	VNU-CEA	10/2022	Đạt 84%	05/01/2023	05/01/2028
		257.	Xét nghiệm y học	VNU-CEA	10/2022	Đạt 84%	05/01/2023	05/01/2028
		258.	Ngôn ngữ Anh	VNU-CEA	4/2024	Đạt 88%	12/8/2024	12/8/2029
		259.	Dược học	VNU-CEA	4/2024	Đạt 88%	12/8/2024	12/8/2029

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		260.	Quản trị kinh doanh	VNU-CEA	4/2024	Đạt 88%	12/8/2024	12/8/2029
		261.	Quan hệ công chúng	VNU-CEA	4/2024	Đạt 84%	12/8/2024	12/8/2029
		262.	Kỹ thuật xây dựng	VNU-CEA	4/2024	Đạt 86%	12/8/2024	12/8/2029
		263.	Quản trị khách sạn	VNU-CEA	4/2024	Đạt 84%	12/8/2024	12/8/2029
		264.	Luật kinh tế	VNU-CEA	4/2024	Đạt 86%	12/8/2024	12/8/2029
		265.	Luật kinh tế (CTĐT thạc sĩ)	VNU-CEA	4/2024	Đạt 86%	12/8/2024	12/8/2029
		266.	Kinh doanh quốc tế	CEA-SAIGON	10/2024	Đạt 90%	10/02/2025	09/02/2030
		267.	Kiến trúc	CEA-SAIGON	10/2024	Đạt 90%	10/02/2025	09/02/2030
		268.	Kỹ thuật cơ khí động lực	CEA-SAIGON	10/2024	Đạt 90%	10/02/2025	09/02/2030
		269.	Marketing	CEA-SAIGON	10/2024	Đạt 90%	10/02/2025	09/02/2030
		270.	Y Khoa	CEA-SAIGON	10/2024	Đạt 90%	10/02/2025	09/02/2030
		271.	Tài chính - Ngân hàng	CEA-SAIGON	10/2024	Đạt 92%	10/02/2025	09/02/2030
		272.	Kế toán	CEA-SAIGON	10/2024	Đạt 90%	10/02/2025	09/02/2030
13	Trường Đại học Y-Dược, Đại học Huế	273.	Điều dưỡng	VNU-CEA	4/2019	Đạt 86%	12/10/2019	12/10/2024
		274.	Y tế công cộng	VNU-CEA	4/2019	Đạt 90%	12/10/2019	12/10/2024
		275.	Dược học	VNU-CEA	4/2019	Đạt 90%	12/10/2019	12/10/2024
14	Trường Đại học Đồng Tháp	276.	Sư phạm Hóa học	VNU-CEA	4/2019	Đạt 92%	12/10/2019	12/10/2024
		277.	Sư phạm Toán học	VNU-CEA	4/2019	Đạt 92%	12/10/2019	12/10/2024

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		278.	Giáo dục tiểu học	VNU-CEA	4/2019	Đạt 92%	12/10/2019	12/10/2024
		279.	Sư phạm Tiếng Anh	VNU-CEA	01/2022	Đạt 88%	30/3/2022	30/3/2027
		280.	Giáo dục Chính trị	VNU-CEA	01/2022	Đạt 88%	30/3/2022	30/3/2027
		281.	Sư phạm Ngữ văn	VNU-CEA	01/2022	Đạt 88%	30/3/2022	30/3/2027
		282.	Quản trị kinh doanh	VNU-CEA	01/2022	Đạt 86%	30/3/2022	30/3/2027
		283.	Giáo dục thể chất	VNU-CEA	01/2022	Đạt 88%	30/3/2022	30/3/2027
		284.	Khoa học môi trường	VNU-CEA	01/2022	Đạt 90%	30/3/2022	30/3/2027
		285.	Ngôn ngữ Anh	VNU-CEA	01/2022	Đạt 88%	30/3/2022	30/3/2027
		286.	Giáo dục Mầm non	VNU-CEA	9/2022	Đạt 88%	16/12/2022	16/12/2027
		287.	Khoa học máy tính	VNU-CEA	9/2022	Đạt 86%	16/12/2022	16/12/2027
		288.	Sư phạm Địa lý	VNU-CEA	9/2022	Đạt 86%	16/12/2022	16/12/2027
		289.	Sư phạm Lịch sử	VNU-CEA	9/2022	Đạt 84%	16/12/2022	16/12/2027
		290.	Sư phạm Vật lý	VNU-CEA	9/2022	Đạt 88%	16/12/2022	16/12/2027
		291.	Việt Nam học	VNU-CEA	9/2022	Đạt 86%	16/12/2022	16/12/2027
		292.	Giáo dục Mầm non (CTĐT CĐ)	VNU-CEA	6/2023	Đạt 84%	07/9/2023	07/9/2028
		293.	Kế toán	VNU-CEA	6/2023	Đạt 86%	07/9/2023	07/9/2028
		294.	Nông học	VNU-CEA	6/2023	Đạt 88%	07/9/2023	07/9/2028
		295.	Sư phạm Âm nhạc	VNU-CEA	6/2023	Đạt 84%	07/9/2023	07/9/2028

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		296.	Sư phạm Mỹ thuật	VNU-CEA	6/2023	Đạt 86%	07/9/2023	07/9/2028
		297.	Sư phạm Sinh học	VNU-CEA	6/2023	Đạt 88%	07/9/2023	07/9/2028
		298.	Sư phạm Tin học	VNU-CEA	6/2023	Đạt 86%	07/9/2023	07/9/2028
		299.	Nuôi trồng thủy sản	VNU-CEA	8/2024	Đạt 92%	06/11/2024	06/11/2029
		300.	Quản lý văn hóa	VNU-CEA	8/2024	Đạt 88%	06/11/2024	06/11/2029
		301.	Tài chính - Ngân hàng	VNU-CEA	8/2024	Đạt 92%	06/11/2024	06/11/2029
		302.	Hóa lý thuyết và Hóa lý (trình độ thạc sĩ)	VNU-CEA	8/2024	Đạt 88%	06/11/2024	06/11/2029
		303.	Lý luận và phương pháp dạy học Bộ môn Toán (trình độ thạc sĩ)	VNU-CEA	8/2024	Đạt 88%	06/11/2024	06/11/2029
15	Trường Đại học Sư phạm - Đại học Thái Nguyên	304.	Sư phạm Ngữ văn	VNU-CEA	4/2019	Đạt 94%	14/10/2019	14/10/2024
		305.	Sư phạm Lịch sử	VNU-CEA	4/2019	Đạt 94%	14/10/2019	14/10/2024
		306.	Giáo dục mầm non	VNU-CEA	4/2019	Đạt 92%	14/10/2019	14/10/2024
		307.	Sư phạm Sinh học	VNU-CEA	4/2019	Đạt 92%	14/10/2019	14/10/2024
		308.	Sư phạm Toán	VNU-CEA	4/2019	Đạt 92%	14/10/2019	14/10/2024
		309.	Sư phạm Hóa học	VNU-CEA	4/2019	Đạt 92%	14/10/2019	14/10/2024
		310.	Sư phạm Vật lý	VNU-CEA	4/2019	Đạt 92%	14/10/2019	14/10/2024
		311.	Giáo dục chính trị	VNU-CEA	10/2022	Đạt 94%	10/01/2023	10/01/2028
		312.	Giáo dục Thể chất	VNU-CEA	10/2022	Đạt 94%	10/01/2023	10/01/2028

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		313.	Giáo dục Tiểu học	VNU-CEA	10/2022	Đạt 94%	10/01/2023	10/01/2028
		314.	Sư phạm Địa lý	VNU-CEA	10/2022	Đạt 92%	10/01/2023	10/01/2028
		315.	Sư phạm tiếng Anh	VNU-CEA	10/2022	Đạt 90%	10/01/2023	10/01/2028
		316.	Sư phạm Tâm lý	VNU-CEA	10/2022	Đạt 88%	10/01/2023	10/01/2028
		317.	Sư phạm Tin học	VNU-CEA	10/2022	Đạt 92%	10/01/2023	10/01/2028
		318.	Hóa vô cơ (trình độ thạc sĩ)	VNU-CEA	10/2022	Đạt 90%	10/01/2023	10/01/2028
		319.	Di truyền học (trình độ thạc sĩ)	VNU-CEA	10/2022	Đạt 90%	10/01/2023	10/01/2028
		320.	Văn học Việt Nam (trình độ thạc sĩ)	VNU-CEA	10/2022	Đạt 90%	10/01/2023	10/01/2028
		321.	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Vật lý (trình độ thạc sĩ)	VNU-CEA	10/2022	Đạt 90%	10/01/2023	10/01/2028
16	Trường Đại học Thủy lợi	322.	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	VNU-CEA	5/2019	Đạt 88%	12/10/2019	12/10/2024
		323.	Quản lý xây dựng	VNU-CEA	5/2019	Đạt 86%	12/10/2019	12/10/2024
		324.	Kế toán	VNU-CEA	5/2019	Đạt 88%	12/10/2019	12/10/2024
		325.	Kinh tế	VNU-CEA	12/2019	Đạt 90%	23/3/2020	23/3/2025
		326.	Công nghệ kỹ thuật xây dựng	VNU-CEA	12/2019	Đạt 90%	23/3/2020	23/3/2025
		327.	Kỹ thuật xây dựng	VNU-CEA	12/2019	Đạt 90%	23/3/2020	23/3/2025
		328.	Quản trị kinh doanh	VNU-CEA	12/2019	Đạt 90%	23/3/2020	23/3/2025
		329.	Kỹ thuật Môi trường	VNU-CEA	5/2021	Đạt 90%	09/9/2021	09/9/2026
		330.	Kỹ thuật Xây dựng công trình giao thông	VNU-CEA	5/2021	Đạt 88%	09/9/2021	09/9/2026

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		331.	Kỹ thuật Tài nguyên nước	VNU-CEA	5/2021	Đạt 88%	09/9/2021	09/9/2026
		332.	Kỹ thuật Cơ khí	VNU-CEA	5/2021	Đạt 90%	09/9/2021	09/9/2026
		333.	Công nghệ thông tin	VNU-CEA	5/2021	Đạt 86%	09/9/2021	09/9/2026
		334.	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	VNU-CEA	4/2025	94%	30/5/2025	30/5/2030
		335.	Kỹ thuật cấp thoát nước	VNU-CEA	5/2021	94%	30/5/2025	30/5/2030
		336.	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng	VNU-CEA	5/2021	92%	30/5/2025	30/5/2030
		337.	Thủy văn học	VNU-CEA	5/2021	88%	30/5/2025	30/5/2030
		338.	Kỹ thuật hóa học	VNU-CEA	5/2021	84%	30/5/2025	30/5/2030
		339.	Kỹ thuật điện	VNU-CEA	5/2021	86%	30/5/2025	30/5/2030
		340.	Kế toán	VNU-CEA	5/2021	94%	30/5/2025	30/5/2030
		341.	Quản trị kinh doanh	VNU-CEA	5/2021	94%	30/5/2025	30/5/2030
		342.	Kinh tế	VNU-CEA	5/2021	94%	30/5/2025	30/5/2030
17	Trường Đại học Hồng Đức	343.	Sư phạm Tiếng Anh	VNU-CEA	5/2019	Đạt 84%	14/10/2019	14/10/2024
		344.	Giáo dục Tiểu học	VNU-CEA	5/2019	Đạt 84%	14/10/2019	14/10/2024
		345.	Sư phạm Toán	VNU-CEA	3/2021	Đạt 86%	13/9/2021	13/9/2026
		346.	Sư phạm Ngữ văn	VNU-CEA	3/2021	Đạt 86%	13/9/2021	13/9/2026
		347.	Sư phạm Lịch sử	VNU-CEA	3/2021	Đạt 86%	13/9/2021	13/9/2026

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		348.	Quản trị kinh doanh	VNU-CEA	3/2021	Đạt 86%	13/9/2021	13/9/2026
		349.	Sư phạm Địa lý	VNU-CEA	11/2021	Đạt 86%	30/3/2022	30/3/2027
		350.	Công nghệ thông tin	VNU-CEA	11/2021	Đạt 88%	30/3/2022	30/3/2027
		351.	Luật	VNU-CEA	11/2021	Đạt 84%	30/3/2022	30/3/2027
		352.	Kế toán	VNU-CEA	11/2021	Đạt 88%	30/3/2022	30/3/2027
		353.	Quản trị kinh doanh (trình độ thạc sĩ)	VNU-CEA	4/2022	Đạt 92%	24/8/2022	24/8/2027
		354.	Giáo dục thể chất	VNU-CEA	4/2022	Đạt 86%	24/8/2022	24/8/2027
		355.	Chăn nuôi	VNU-CEA	4/2022	Đạt 90%	24/8/2022	24/8/2027
		356.	Giáo dục Mầm non	VNU-CEA	4/2022	Đạt 88%	24/8/2022	24/8/2027
		357.	Khoa học máy tính	VNU-CEA	4/2023	Đạt 88%	21/6/2023	21/6/2028
		358.	Quản lý giáo dục	VNU-CEA	4/2023	Đạt 86%	21/6/2023	21/6/2028
		359.	Sư phạm Sinh học	VNU-CEA	4/2023	Đạt 90%	21/6/2023	21/6/2028
		360.	Sư phạm Vật lý	VNU-CEA	4/2023	Đạt 90%	21/6/2023	21/6/2028
		361.	Sư phạm Hóa học	VNU-CEA	4/2023	Đạt 90%	21/6/2023	21/6/2028
		362.	Tài chính - Ngân hàng	VNU-CEA	4/2023	Đạt 90%	21/6/2023	21/6/2028
		363.	Du lịch	VNU-CEA	4/2023	Đạt 90%	21/6/2023	21/6/2028
		364.	Kỹ thuật xây dựng	VNU-CEA	4/2024	Đạt 86%	12/8/2024	12/8/2029
		365.	Kỹ thuật điện	VNU-CEA	4/2024	Đạt 84%	12/8/2024	12/8/2029

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		366.	Ngôn ngữ Anh	VNU-CEA	4/2024	Đạt 88%	12/8/2024	12/8/2029
		367.	Lý luận và PPDH bộ môn Văn – Tiếng Việt (trình độ thạc sĩ)	VNU-CEA	4/2024	Đạt 80%	12/8/2024	12/8/2029
		368.	Toán giải tích (trình độ thạc sĩ)	VNU-CEA	4/2024	Đạt 80%	12/8/2024	12/8/2029
18	Trường Đại học Y Dược-Đại học Quốc gia Hà Nội	369.	Dược học	VNU-HCM CEA	7/2019	Đạt 86%	14/12/2019	14/12/2024
		370.	Y Khoa	CEA-AVU&C	5/2020	Đạt 82%	08/10/2020	08/10/2025
		371.	Kỹ thuật Hình ảnh Y Học	CEA-THANGLONG	4/2024	Đạt 84%	18/9/2024	18/9/2029
		372.	Kỹ thuật Xét nghiệm Y Học	CEA-THANGLONG	4/2024	Đạt 84%	18/9/2024	18/9/2029
		373.	Răng Hàm Mặt	CEA-THANGLONG	4/2024	Đạt 84%	18/9/2024	18/9/2029
		374.	Nhân khoa (trình độ thạc sỹ)	CEA-THANGLONG	4/2024	Đạt 84%	18/9/2024	18/9/2029
		375.	Nhi khoa (trình độ thạc sỹ)	CEA-THANGLONG	4/2024	Đạt 86%	18/9/2024	18/9/2029
19	Trường Đại học Giáo dục-ĐH Quốc gia Hà Nội	376.	Lý luận và Phương pháp dạy học môn Toán (trình độ thạc sĩ)	VNU-HCM CEA	10/2017	Đạt 94%	19/4/2018	19/4/2023
		377.	Lý luận và Phương pháp dạy học bộ môn Ngữ văn (trình độ thạc sĩ)	VNU-HCM CEA	8/2019	Đạt 94%	14/12/2019	14/12/2024
		378.	Sư phạm Toán học	VNU-HCM CEA	8/2019	Đạt 94%	14/12/2019	14/12/2024
		379.	Sư phạm Ngữ văn	VNU-HCM CEA	8/2019	Đạt 96%	14/12/2019	14/12/2024
		380.	Sư phạm Hoá học	VU-CEA	4/2021	Đạt 88%	30/8/2021	30/8/2026
		381.	Sư phạm Lịch sử	VU-CEA	4/2021	Đạt 88%	30/8/2021	30/8/2026
		382.	Sư phạm Sinh học	VU-CEA	4/2021	Đạt 88%	30/8/2021	30/8/2026
		383.	Sư phạm Vật lý	VU-CEA	4/2021	Đạt 88%	30/8/2021	30/8/2026

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		384.	Quản lý giáo dục (Trình độ thạc sĩ)	VNU-HCM CEA	12/2023	Đạt 96%	03/5/2024	02/5/2029
		385.	Đo lường và đánh giá trong giáo dục (Trình độ thạc sĩ)	VNU-HCM CEA	12/2023	Đạt 94%	03/5/2024	02/5/2029
		386.	Tâm lý học lâm sàng trẻ em và vị thành niên (Trình độ thạc sĩ)	VNU-HCM CEA	12/2023	Đạt 96%	03/5/2024	02/5/2029
		387.	Sư phạm Khoa học tự nhiên	VNU-HCM CEA	8/2024	Đạt 96%	11/11/2024	10/11/2029
		388.	Quản trị công nghệ giáo dục	VNU-HCM CEA	8/2024	Đạt 96%	11/11/2024	10/11/2029
		389.	Quản trị chất lượng giáo dục	VNU-HCM CEA	8/2024	Đạt 96%	11/11/2024	10/11/2029
		390.	Quản trị trường học	VNU-HCM CEA	8/2024	Đạt 96%	11/11/2024	10/11/2029
		391.	Tham vấn học đường	VNU-HCM CEA	8/2024	Đạt 94%	11/11/2024	10/11/2029
20	Trường Đại học Tài chính - Marketing	392.	Tài chính – Ngân hàng (trình độ thạc sĩ)	VNU-HCM CEA	7/2019	Đạt 90%	16/12/2019	16/12/2024
		393.	Quản trị kinh doanh (trình độ thạc sĩ)	VNU-HCM CEA	8/2019	Đạt 90%	16/12/2019	16/12/2024
		394.	Quản trị Marketing (Chương trình đào tạo chất lượng cao)	VNU-HCM CEA	8/2019	Đạt 96%	16/12/2019	16/12/2024
		395.	Quản trị kinh doanh tổng hợp (Chương trình đào tạo chất lượng cao)	VNU-HCM CEA	8/2019	Đạt 96%	16/12/2019	16/12/2024
		396.	Ngân hàng (Chương trình đào tạo chất lượng cao)	VNU-HCM CEA	7/2019	Đạt 98%	16/12/2019	16/12/2024
		397.	Ngôn ngữ Anh	VNU-HCM CEA	11/2021	Đạt 92%	04/4/2022	04/4/2027
		398.	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	VNU-HCM CEA	11/2021	Đạt 94%	04/4/2022	04/4/2027
		399.	Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống	VNU-HCM CEA	11/2021	Đạt 88%	04/4/2022	04/4/2027
		400.	Quản trị khách sạn	VNU-HCM CEA	11/2021	Đạt 90%	04/4/2022	04/4/2027

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		401.	Tài chính - Ngân hàng	VNU-HCM CEA	12/2021	Đạt 92%	20/5/2022	20/5/2027
		402.	Marketing	VNU-HCM CEA	12/2021	Đạt 94%	20/5/2022	20/5/2027
		403.	Quản trị kinh doanh	VNU-HCM CEA	12/2021	Đạt 96%	20/5/2022	20/5/2027
		404.	Kinh doanh Quốc tế	VNU-HCM CEA	12/2021	Đạt 94%	20/5/2022	20/5/2027
		405.	Bất động sản	VNU-HCM CEA	12/2021	Đạt 88%	20/5/2022	20/5/2027
		406.	Hệ thống thông tin quản lý	VNU-HCM CEA	12/2021	Đạt 86%	20/5/2022	20/5/2027
		407.	Kế toán	VNU-HCM CEA	12/2021	Đạt 96%	20/5/2022	20/5/2027
		408.	Kế toán (CTĐT chất lượng cao)	CEA-SAIGON	7/2023	Đạt 88%	22/9/2023	22/9/2028
		409.	Kinh doanh quốc tế (CTĐT chất lượng cao)	CEA-SAIGON	7/2023	Đạt 88%	22/9/2023	22/9/2028
		410.	Tài chính - Ngân hàng (CTĐT chất lượng cao)	CEA-SAIGON	7/2023	Đạt 88%	22/9/2023	22/9/2028
		411.	Kinh doanh quốc tế (Chương trình Tiếng Anh toàn phần chất lượng cao)	CEA-SAIGON	7/2023	Đạt 88%	22/9/2023	22/9/2028
		412.	Marketing (Chương trình Tiếng Anh toàn phần chất lượng cao)	CEA-SAIGON	7/2023	Đạt 88%	22/9/2023	22/9/2028
		413.	Quản trị kinh doanh (Chương trình Tiếng Anh toàn phần chất lượng cao)	CEA-SAIGON	7/2023	Đạt 88%	22/9/2023	22/9/2028
		414.	Quản trị kinh doanh (chương trình đào tạo tích hợp)	CEA-SAIGON	6/2024	Đạt 88%	15/9/2024	14/9/2029
		415.	Marketing (chương trình đào tạo tích hợp)	CEA-SAIGON	6/2024	Đạt 90%	15/9/2024	14/9/2029
		416.	Kinh tế	CEA-SAIGON	6/2024	Đạt 86%	15/9/2024	14/9/2029
		417.	Tài chính - Ngân hàng (trình độ thạc sĩ)	CEA-SAIGON	6/2024	Đạt 88%	15/9/2024	14/9/2029
		418.	Quản trị kinh doanh (trình độ thạc sĩ)	CEA-SAIGON	6/2024	Đạt 90%	15/9/2024	14/9/2029

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		419.	Luật kinh tế	CEA-SAIGON	4/2025	Đạt 90%	27/6/2025	26/6/2030
		420.	Toán kinh tế	CEA-SAIGON	4/2025	Đạt 94%	27/6/2025	26/6/2030
21	Trường Đại học Công nghệ TP. Hồ Chí Minh	421.	Kế toán	VNU-HCM CEA	9/2019	Đạt 96%	16/12/2019	16/12/2024
		422.	Công nghệ Thông tin	VNU-HCM CEA	9/2019	Đạt 96%	16/12/2019	16/12/2024
		423.	Kỹ thuật điện	CEA-AVU&C	11/2020	Đạt 82%	24/4/2020	24/4/2025
		424.	Quản trị kinh doanh	CEA-AVU&C	11/2020	Đạt 82%	24/4/2020	24/4/2025
		425.	Quản trị Dịch vụ du lịch và lữ hành	VU-CEA	10/2020	Đạt 88%	28/5/2021	28/5/2026
		426.	Kỹ thuật cơ khí	VU-CEA	10/2020	Đạt 94%	28/5/2021	28/5/2026
		427.	Luật kinh tế	VU-CEA	10/2020	Đạt 90%	28/5/2021	28/5/2026
		428.	Kỹ thuật xây dựng	VU-CEA	10/2020	Đạt 88%	28/5/2021	28/5/2026
		429.	Thiết kế thời trang	VU-CEA	10/2020	Đạt 90%	28/5/2021	28/5/2026
		430.	Công nghệ kỹ thuật ô tô	VU-CEA	12/2020	Đạt 88%	28/5/2021	28/5/2026
		431.	Kỹ thuật Điều khiển và Tự động hóa	VNU-HCM CEA	3/2021	Đạt 92%	04/4/2022	04/4/2027
		432.	Công nghệ sinh học	VNU-HCM CEA	3/2021	Đạt 92%	04/4/2022	04/4/2027
		433.	Tài chính - Ngân hàng	VNU-HCM CEA	3/2021	Đạt 96%	04/4/2022	04/4/2027
		434.	Tâm lý học	VNU-HCM CEA	11/2021	Đạt 92%	04/4/2022	04/4/2027
		435.	Marketing	VNU-HCM CEA	11/2021	Đạt 94%	04/4/2022	04/4/2027
		436.	Kiến trúc	VNU-HCM CEA	11/2021	Đạt 94%	04/4/2022	04/4/2027

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		437.	Kế toán (trình độ thạc sĩ)	VU-CEA	11/2022	Đạt 86%	27/02/2023	27/02/2028
		438.	Công nghệ Thông tin (trình độ thạc sĩ)	VU-CEA	11/2022	Đạt 86%	27/02/2023	27/02/2028
		439.	Kỹ thuật điện (trình độ thạc sĩ)	VU-CEA	11/2022	Đạt 86%	27/02/2023	27/02/2028
		440.	Quản trị kinh doanh (trình độ thạc sĩ)	VU-CEA	11/2022	Đạt 86%	27/02/2023	27/02/2028
		441.	Quản trị khách sạn	VNU-HCM CEA	8/2023	Đạt 98%	18/11/2023	17/11/2028
		442.	Thiết kế đồ họa	VNU-HCM CEA	8/2023	Đạt 92%	18/11/2023	17/11/2028
		443.	Thú y	VNU-HCM CEA	8/2023	Đạt 100%	18/11/2023	17/11/2028
		444.	An toàn thông tin	VNU-HCM CEA	8/2023	Đạt 100%	18/11/2023	17/11/2028
22	Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp	445.	Kế toán	CEA-AVU&C	10/2019	Đạt 96%	06/3/2020	06/3/2025
		446.	Quản trị kinh doanh	CEA-AVU&C	10/2019	Đạt 96%	06/3/2020	06/3/2025
		447.	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	CEA-AVU&C	10/2019	Đạt 92%	06/3/2020	06/3/2025
		448.	Tài chính - Ngân hàng	CEA-AVU&C	11/2019	Đạt 96%	24/4/2020	24/4/2025
		449.	Công nghệ kỹ thuật Điện, Điện tử	CEA-AVU&C	11/2019	Đạt 92%	24/4/2020	24/4/2025
		450.	Công nghệ Thực phẩm	CEA-AVU&C	11/2019	Đạt 96%	24/4/2020	24/4/2025
		451.	Công nghệ Thông tin	CEA-AVU&C	5/2020	Đạt 94%	08/10/2020	08/10/2025
		452.	Công nghệ Dệt, may	CEA-AVU&C	5/2020	Đạt 94%	08/10/2020	08/10/2025
		453.	Công nghệ Kỹ thuật Điện tử Viễn thông	CEA-AVU&C	5/2020	Đạt 94%	08/10/2020	08/10/2025
		454.	Kinh doanh thương mại	CEA-AVU&C	12/2021	Đạt 92%	26/5/2022	26/5/2027

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		455.	Công nghệ kỹ thuật Điều khiển và Tự động hóa	CEA-AVU&C	12/2021	Đạt 90%	26/5/2022	26/5/2027
		456.	Ngôn ngữ Anh	CEA-AVU&C	9/2023	Đạt 88%	02/01/2024	02/01/2029
		457.	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu	CEA-AVU&C	9/2023	Đạt 90%	02/01/2024	02/01/2029
		458.	Công nghệ Kỹ thuật cơ điện tử	CEA-AVU&C	9/2023	Đạt 90%	02/01/2024	02/01/2029
		459.	Công nghệ Sợi, dệt	CEA-AVU&C	9/2023	Đạt 92%	02/01/2024	02/01/2029
		460.	Công nghệ Thực phẩm (trình độ thạc sĩ)	CEA-AVU&C	9/2023	Đạt 92%	02/01/2024	02/01/2029
23	Trường Đại học Y Dược - Đại học Thái Nguyên	461.	Y học Dự phòng (Trình độ Thạc sỹ)	CEA-AVU&C	7/2019	Đạt 88%	24/4/2020	24/4/2025
		462.	Răng Hàm Mặt	CEA-AVU&C	7/2019	Đạt 86%	24/4/2020	24/4/2025
24	Trường Đại học Nha Trang	463.	Công nghệ chế biến thủy sản	VNU-HCM CEA	9/2019	Đạt 92%	27/4/2020	27/4/2025
		464.	Kỹ thuật tàu thủy	VNU-HCM CEA	9/2019	Đạt 92%	27/4/2020	27/4/2025
		465.	Công nghệ sinh học	VNU-HCM CEA	01/2022	Đạt 94%	16/5/2022	16/5/2027
		466.	Nuôi trồng thủy sản	VNU-HCM CEA	01/2022	Đạt 94%	16/5/2022	16/5/2027
		467.	Công nghệ thông tin	CEA-THANGLONG	10/2022	Đạt 90%	28/4/2023	28/4/2028
		468.	Kế toán	CEA-THANGLONG	10/2022	Đạt 90%	28/4/2023	28/4/2028
		469.	Quản trị khách sạn	CEA-THANGLONG	10/2022	Đạt 90%	28/4/2023	28/4/2028
		470.	Quản trị kinh doanh	CEA-THANGLONG	10/2022	Đạt 92%	28/4/2023	28/4/2028
		471.	Quản lý thủy sản	CEA-UD	5/2024	Đạt 90%	05/9/2024	05/9/2029
		472.	Công nghệ thực phẩm	CEA-UD	5/2024	Đạt 94%	05/9/2024	05/9/2029

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		473.	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	CEA-UD	5/2024	Đạt 92%	05/9/2024	05/9/2029
		474.	Kỹ thuật cơ khí	CEA-THANGLONG	9/2024	Đạt 96%	19/12/2024	19/12/2029
		475.	Kinh doanh thương mại	CEA-THANGLONG	9/2024	Đạt 94%	19/12/2024	19/12/2029
		476.	Kỹ thuật xây dựng	CEA-THANGLONG	9/2024	Đạt 90%	19/12/2024	19/12/2029
		477.	Ngôn ngữ Anh	CEA-THANGLONG	9/2024	Đạt 94%	19/12/2024	19/12/2029
		478.	Kỹ thuật Ô tô	CEA-THANGLONG	9/2024	Đạt 90%	19/12/2024	19/12/2029
		479.	Tài chính ngân hàng	CEA-THANGLONG	9/2024	Đạt 92%	19/12/2024	19/12/2029
		480.	Kỹ thuật điện	CEA-THANGLONG	9/2024	Đạt 90%	24/3/2025	24/3/2030
		481.	Kinh tế phát triển	VNU-HCM CEA	01/2025	Đạt 96%	28/4/2025	27/4/2030
		482.	Marketing	VNU-HCM CEA	01/2025	Đạt 96%	28/4/2025	27/4/2030
		483.	Luật	VNU-HCM CEA	01/2025	Đạt 96%	28/4/2025	27/4/2030
		484.	Khoa học hàng hải	VNU-HCM CEA	01/2025	Đạt 100%	28/4/2025	27/4/2030
		485.	Kỹ thuật cơ điện tử	VNU-HCM CEA	01/2025	Đạt 98%	28/4/2025	27/4/2030
		486.	Hệ thống thông tin quản lý	VNU-HCM CEA	01/2025	Đạt 96%	28/4/2025	27/4/2030
		487.	Kỹ thuật nhiệt	VNU-HCM CEA	01/2025	Đạt 100%	28/4/2025	27/4/2030
25	Trường Đại học Kinh tế - Tài chính TP. Hồ Chí Minh	488.	Tài chính - Ngân hàng	VNU-HCM CEA	12/2019	Đạt 92%	27/4/2020	27/4/2025
		489.	Ngôn ngữ Anh	VU-CEA	11/2020	Đạt 88%	26/02/2021	26/02/2026
		490.	Quản trị kinh doanh	VU-CEA	11/2020	Đạt 92%	26/02/2021	26/02/2026

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		491.	Luật kinh tế	VU-CEA	3/2021	Đạt 90%	26/5/2021	26/5/2026
		492.	Kế toán	VU-CEA	3/2021	Đạt 90%	26/5/2021	26/5/2026
		493.	Marketing	VNU-HCM CEA	11/2021	Đạt 92%	04/4/2022	04/4/2027
		494.	Công nghệ thông tin	VNU-HCM CEA	11/2021	Đạt 94%	04/4/2022	04/4/2027
		495.	Kinh doanh quốc tế	VU-CEA	01/2022	Đạt 92%	24/4/2022	24/4/2027
		496.	Quan hệ công chúng	VU-CEA	01/2022	Đạt 94%	24/4/2022	24/4/2027
		497.	Quản trị khách sạn	VU-CEA	01/2022	Đạt 90%	24/4/2022	24/4/2027
		498.	Quản trị nhân lực	VU-CEA	01/2022	Đạt 90%	24/4/2022	24/4/2027
		499.	Luật quốc tế	VNU-HCM CEA	9/2022	Đạt 94%	03/01/2023	02/01/2028
		500.	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	VNU-HCM CEA	9/2022	Đạt 94%	03/01/2023	02/01/2028
		501.	Thương mại điện tử	VNU-HCM CEA	9/2022	Đạt 94%	03/01/2023	02/01/2028
		502.	Quan hệ Quốc tế	VNU-HCM CEA	12/2022	Đạt 96%	17/4/2023	16/4/2028
		503.	Ngôn ngữ Nhật	VNU-HCM CEA	12/2022	Đạt 94%	17/4/2023	16/4/2028
		504.	Quản trị kinh doanh (trình độ thạc sĩ)	VNU-HCM CEA	12/2022	Đạt 92%	17/4/2023	16/4/2028
		505.	Luật Kinh tế (trình độ thạc sĩ)	VNU-HCM CEA	8/2024	Đạt 98%	11/11/2024	10/11/2029
		506.	Kế toán (trình độ thạc sĩ)	VNU-HCM CEA	8/2024	Đạt 98%	11/11/2024	10/11/2029
		507.	Tài chính - Ngân hàng (trình độ thạc sĩ)	VNU-HCM CEA	8/2024	Đạt 98%	11/11/2024	10/11/2029
26	Trường Đại học	508.	Quản trị kinh doanh	VNU-CEA	10/2019	Đạt 86%	25/3/2020	25/3/2025

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
	Lâm nghiệp	509.	Quản lý tài nguyên rừng	VNU-CEA	10/2019	Đạt 94%	25/3/2020	25/3/2025
		510.	Quản lý đất đai	VNU-CEA	10/2019	Đạt 86%	25/3/2020	25/3/2025
		511.	Công nghệ sinh học	VU-CEA	3/2021	Đạt 90%	30/8/2021	30/8/2026
		512.	Công nghệ chế biến lâm sản	VU-CEA	3/2021	Đạt 90%	30/8/2021	30/8/2026
		513.	Kỹ thuật xây dựng	VU-CEA	3/2021	Đạt 88%	30/8/2021	30/8/2026
		514.	Lâm sinh	VU-CEA	3/2021	Đạt 88%	30/8/2021	30/8/2026
		515.	Kế toán	CEA-THANGLONG	02/2023	Đạt 90%	28/4/2023	28/4/2028
		516.	Thiết kế nội thất	CEA-THANGLONG	02/2023	Đạt 90%	28/4/2023	28/4/2028
		517.	Quản lý kinh tế (trình độ thạc sĩ)	CEA-THANGLONG	02/2023	Đạt 88%	28/4/2023	28/4/2028
		518.	Quản lý tài nguyên rừng (trình độ thạc sĩ)	CEA-THANGLONG	02/2023	Đạt 88%	28/4/2023	28/4/2028
27	Trường Đại học Thương mại	519.	Kế toán	VNU-CEA	01/2020	Đạt 90%	25/3/2020	25/3/2025
		520.	Marketing	VNU-CEA	01/2020	Đạt 88%	25/3/2020	25/3/2025
		521.	Tài chính - Ngân hàng	VNU-CEA	01/2020	Đạt 88%	25/3/2020	25/3/2025
		522.	Kế toán (Chương trình đào tạo chất lượng cao)	VNU-CEA	01/2020	Đạt 90%	25/3/2020	25/3/2025
		523.	Tài chính - Ngân hàng (Chương trình đào tạo chất lượng cao)	VNU-CEA	01/2020	Đạt 90%	25/3/2020	25/3/2025
		524.	Kinh tế	VNU-CEA	12/2021	Đạt 88%	30/3/2022	30/3/2027
		525.	Luật kinh tế	VNU-CEA	12/2021	Đạt 88%	30/3/2022	30/3/2027
		526.	Thương mại điện tử	VNU-CEA	12/2021	Đạt 88%	30/3/2022	30/3/2027

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		527.	Hệ thống thông tin quản lý	VNU-CEA	12/2021	Đạt 88%	30/3/2022	30/3/2027
		528.	Quản trị nhân lực	VNU-CEA	12/2021	Đạt 88%	30/3/2022	30/3/2027
		529.	Quản trị kinh doanh	VNU-CEA	6/2022	Đạt 96%	25/8/2022	25/8/2027
		530.	Quản trị khách sạn	VNU-CEA	6/2022	Đạt 94%	25/8/2022	25/8/2027
		531.	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	VNU-CEA	6/2022	Đạt 94%	25/8/2022	25/8/2027
		532.	Kinh doanh quốc tế	VNU-CEA	6/2022	Đạt 94%	25/8/2022	25/8/2027
		533.	Kinh tế quốc tế	VNU-CEA	6/2022	Đạt 96%	25/8/2022	25/8/2027
		534.	Ngôn ngữ Anh	VNU-CEA	6/2022	Đạt 92%	25/8/2022	25/8/2027
		535.	Kiểm toán	VNU-CEA	01/2024	Đạt 98%	08/4/2024	08/4/2029
		536.	Logistic và quản lý chuỗi cung ứng	VNU-CEA	01/2024	Đạt 94%	08/4/2024	08/4/2029
28	Trường Đại học Ngoại thương	537.	Kinh doanh quốc tế	VNU-CEA	01/2020	Đạt 88%	25/3/2020	25/3/2025
		538.	Kinh tế và phát triển quốc tế	VNU-CEA	01/2020	Đạt 88%	25/3/2020	25/3/2025
		539.	Phân tích và Đầu tư tài chính	VNU-CEA	01/2020	Đạt 86%	25/3/2020	25/3/2025
		540.	Luật Thương mại quốc tế	VNU-CEA	01/2020	Đạt 86%	25/3/2020	25/3/2025
		541.	Ngôn ngữ Anh (Tiếng Anh thương mại)	VNU-CEA	4/2021	Đạt 84%	14/9/2021	14/9/2026
		542.	Ngôn ngữ Pháp (Tiếng Pháp thương mại)	VNU-CEA	4/2021	Đạt 84%	14/9/2021	14/9/2026
		543.	Ngôn ngữ Nhật (Tiếng Nhật thương mại)	VNU-CEA	4/2021	Đạt 82%	14/9/2021	14/9/2026
		544.	Ngôn ngữ Trung (Tiếng Trung thương mại)	VNU-CEA	4/2021	Đạt 84%	14/9/2021	14/9/2026

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		545.	Kinh tế đối ngoại	VNU-CEA	02/2023	Đạt 94%	22/6/2023	22/6/2028
		546.	Ngân hàng	VNU-CEA	02/2023	Đạt 94%	22/6/2023	22/6/2028
		547.	Tài chính quốc tế	VNU-CEA	02/2023	Đạt 94%	22/6/2023	22/6/2028
		548.	Thương mại quốc tế	VNU-CEA	02/2023	Đạt 94%	22/6/2023	22/6/2028
29	Trường Đại học Công nghệ Đồng Nai	549.	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	VNU-CEA	9/2019	Đạt 86%	25/3/2020	25/3/2025
		550.	Công nghệ thực phẩm	VNU-CEA	9/2019	Đạt 86%	25/3/2020	25/3/2025
		551.	Công nghệ thông tin	VU-CEA	10/2020	Đạt 88%	26/02/2021	26/02/2026
		552.	Kế toán	VU-CEA	10/2020	Đạt 86%	26/02/2021	26/02/2026
		553.	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	VU-CEA	10/2020	Đạt 86%	26/02/2021	26/02/2026
		554.	Công nghệ Chế tạo máy	CEA-AVU&C	12/2020	Đạt 86%	11/6/2021	11/6/2026
		555.	Ngôn ngữ Anh	CEA-AVU&C	12/2020	Đạt 86%	11/6/2021	11/6/2026
		556.	Tài chính - Ngân hàng	CEA-AVU&C	12/2020	Đạt 86%	14/12/2021	14/12/2026
		557.	Quản lý kinh tế (trình độ thạc sĩ)	VU-CEA	8/2022	Đạt 88%	27/02/2023	27/02/2028
		558.	Quản trị kinh doanh	VU-CEA	8/2022	Đạt 88%	27/02/2023	27/02/2028
		559.	Công nghệ kỹ thuật ô tô	VU-CEA	8/2022	Đạt 88%	27/02/2023	27/02/2028
		560.	Điều dưỡng	CEA-SAIGON	4/2025	Đạt 88%	27/6/2025	26/6/2030
		561.	Kỹ thuật xét nghiệm y học	CEA-SAIGON	4/2025	Đạt 90%	27/6/2025	26/6/2030
		562.	Thạc sĩ Ngôn ngữ Anh	CEA-SAIGON	4/2025	Đạt 92%	27/6/2025	26/6/2030

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
30	Trường Đại học Thủ Dầu Một	563.	Sư phạm Ngữ văn	VNU-CEA	10/2019	Đạt 90%	30/3/2020	30/3/2025
		564.	Sư phạm Lịch sử	VNU-CEA	10/2019	Đạt 90%	30/3/2020	30/3/2025
		565.	Giáo dục Tiểu học	VNU-CEA	10/2019	Đạt 88%	30/3/2020	30/3/2025
		566.	Giáo dục Mầm non	VNU-CEA	10/2019	Đạt 86%	30/3/2020	30/3/2025
		567.	Giáo dục học	VU-CEA	11/2020	Đạt 90%	26/02/2021	26/02/2026
		568.	Luật	VU-CEA	11/2020	Đạt 86%	26/02/2021	26/02/2026
		569.	Ngôn ngữ Anh	VU-CEA	11/2020	Đạt 90%	26/02/2021	26/02/2026
		570.	Quản lý Tài nguyên và Môi trường	VU-CEA	11/2020	Đạt 92%	26/02/2021	26/02/2026
		571.	Công tác xã hội	VU-CEA	01/2021	Đạt 90%	28/5/2021	28/5/2026
		572.	Kiến trúc	VU-CEA	01/2021	Đạt 84%	28/5/2021	28/5/2026
		573.	Kỹ thuật xây dựng	VU-CEA	01/2021	Đạt 88%	28/5/2021	28/5/2026
		574.	Quản lý nhà nước	VU-CEA	3/2022	Đạt 86%	01/8/2022	01/8/2027
		575.	Quản lý công nghiệp	VU-CEA	3/2022	Đạt 88%	01/8/2022	01/8/2027
		576.	Ngôn ngữ Trung Quốc	VU-CEA	3/2022	Đạt 84%	01/8/2022	01/8/2027
		577.	Quản lý đất đai	VU-CEA	3/2022	Đạt 88%	01/8/2022	01/8/2027
		578.	Ngôn ngữ Anh (trình độ thạc sĩ)	VU-CEA	3/2022	Đạt 88%	01/8/2022	01/8/2027
		579.	Văn học Việt Nam (trình độ thạc sĩ)	VU-CEA	3/2022	Đạt 86%	01/8/2022	01/8/2027
		580.	Công tác xã hội (trình độ thạc sĩ)	VU-CEA	3/2022	Đạt 86%	01/8/2022	01/8/2027

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
31	Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội	581.	Quản lý giáo dục (trình độ thạc sĩ)	VU-CEA	3/2022	Đạt 84%	01/8/2022	01/8/2027
		582.	Quản trị kinh doanh (trình độ thạc sĩ)	VU-CEA	3/2022	Đạt 88%	01/8/2022	01/8/2027
		583.	Kế toán	VNU-CEA	10/2019	Đạt 80%	27/3/2020	27/3/2025
		584.	Quản lý đất đai	VNU-CEA	10/2019	Đạt 82%	27/3/2020	27/3/2025
		585.	Công nghệ kỹ thuật Môi trường	VNU-CEA	10/2019	Đạt 84%	27/3/2020	27/3/2025
		586.	Quản lý Tài nguyên và Môi trường	VNU-CEA	01/2021	Đạt 90%	05/4/2021	05/4/2026
		587.	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên	VNU-CEA	01/2021	Đạt 86%	05/4/2021	05/4/2026
		588.	Kỹ thuật Trắc địa - Bản đồ	VNU-CEA	01/2021	Đạt 86%	05/4/2021	05/4/2026
		589.	Công nghệ Thông tin	VNU-CEA	12/2021	Đạt 84%	30/3/2022	30/3/2027
		590.	Thủy văn học	VNU-CEA	12/2021	Đạt 88%	30/3/2022	30/3/2027
		591.	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	VNU-CEA	12/2021	Đạt 82%	30/3/2022	30/3/2027
		592.	Biến đổi khí hậu và Phát triển bền vững	VNU-CEA	12/2023	Đạt 84%	08/4/2024	08/4/2029
		593.	Khí tượng và khí hậu học	VNU-CEA	12/2023	Đạt 90%	08/4/2024	08/4/2029
		594.	Kỹ thuật địa chất	VNU-CEA	12/2023	Đạt 86%	08/4/2024	08/4/2029
		595.	Quản lý biển	VNU-CEA	12/2023	Đạt 84%	08/4/2024	08/4/2029
		596.	Quản lý tài nguyên nước	VNU-CEA	12/2023	Đạt 88%	08/4/2024	08/4/2029
		597.	Quản trị kinh doanh	VNU-CEA	12/2023	Đạt 84%	08/4/2024	08/4/2029
		598.	Khoa học môi trường (trình độ thạc sĩ)	VNU-CEA	12/2023	Đạt 90%	08/4/2024	08/4/2029

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		599.	Bất động sản	VNU-CEA	12/2024	Đạt 90%	24/02/2025	24/02/2030
		600.	Quản lý đất đai	VNU-CEA	12/2024	Đạt 94%	24/02/2025	24/02/2030
		601.	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	VNU-CEA	12/2024	Đạt 88%	24/02/2025	24/02/2030
		602.	Quản trị khách sạn	VNU-CEA	12/2024	Đạt 88%	24/02/2025	24/02/2030
		603.	Marketing	VNU-CEA	12/2024	Đạt 90%	24/02/2025	24/02/2030
		604.	Luật	VNU-CEA	12/2024	Đạt 88%	24/02/2025	24/02/2030
		605.	Công nghệ thông tin	VNU-CEA	9/2019	Đạt 84%	23/3/2020	23/3/2025
32	Trường Đại học Hà Nội	606.	Ngôn ngữ Nhật	VNU-CEA	9/2019	Đạt 90%	23/3/2020	23/3/2025
		607.	Ngôn ngữ Trung Quốc	VNU-CEA	9/2019	Đạt 90%	23/3/2020	23/3/2025
		608.	Ngôn ngữ Anh	VU-CEA	12/2020	Đạt 90%	26/02/2021	26/02/2026
		609.	Ngôn ngữ Đức	VU-CEA	12/2020	Đạt 88%	26/02/2021	26/02/2026
		610.	Ngôn ngữ Pháp	VU-CEA	12/2020	Đạt 88%	26/02/2021	26/02/2026
		611.	Quản trị kinh doanh	CEA-AVU&C	12/2020	Đạt 84%	17/6/2021	17/6/2026
		612.	Tài chính - Ngân hàng	CEA-AVU&C	12/2020	Đạt 84%	17/6/2021	17/6/2026
		613.	Kế toán	VU-CEA	12/2021	Đạt 86%	04/5/2022	04/5/2027
		614.	Quản trị dịch vụ Du lịch và Lữ hành	VU-CEA	12/2021	Đạt 86%	04/5/2022	04/5/2027
		615.	Ngôn ngữ Italia	VNU-CEA	01/2024	Đạt 92%	08/4/2024	08/4/2029
		616.	Ngôn ngữ Tây Ban Nha	VNU-CEA	01/2024	Đạt 92%	08/4/2024	08/4/2029

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		617.	Ngôn ngữ Bồ Đào Nha	VNU-CEA	01/2024	Đạt 90%	08/4/2024	08/4/2029
		618.	Ngôn ngữ Nga	VNU-CEA	01/2024	Đạt 92%	08/4/2024	08/4/2029
		619.	Tiếng Việt và Văn hóa Việt Nam	VNU-CEA	8/2024	Đạt 94%	06/11/2024	06/11/2029
		620.	Ngôn ngữ Hàn Quốc	VNU-CEA	8/2024	Đạt 96%	06/11/2024	06/11/2029
		621.	Quốc tế học	VNU-CEA	8/2024	Đạt 96%	06/11/2024	06/11/2029
33	Trường Đại học Tây Đô	622.	Kế toán tổng hợp	VNU-CEA	12/2019	Đạt 82%	23/3/2020	23/3/2025
		623.	Quản trị kinh doanh	VNU-CEA	12/2019	Đạt 82%	23/3/2020	23/3/2025
		624.	Tài chính - Ngân hàng	VNU-CEA	12/2019	Đạt 84%	23/3/2020	23/3/2025
		625.	Dược học	VNU-CEA	12/2019	Đạt 84%	23/3/2020	23/3/2025
		626.	Quản trị Dịch vụ Du lịch Lữ hành	VNU-CEA	01/2021	Đạt 86%	05/4/2021	05/4/2026
		627.	Ngôn ngữ Anh	VNU-CEA	01/2021	Đạt 82%	05/4/2021	05/4/2026
		628.	Quản trị kinh doanh (trình độ thạc sĩ)	VNU-CEA	01/2021	Đạt 86%	05/4/2021	05/4/2026
		629.	Luật kinh tế	VNU-CEA	01/2021	Đạt 88%	05/4/2021	05/4/2026
		630.	Dược lý - Dược lâm sàng (trình độ thạc sĩ)	VNU-CEA	6/2022	Đạt 88%	25/8/2022	25/8/2027
		631.	Điều dưỡng	VNU-CEA	6/2022	Đạt 84%	25/8/2022	25/8/2027
		632.	Công nghệ thông tin	VNU-CEA	6/2022	Đạt 84%	25/8/2022	25/8/2027
		633.	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	VNU-CEA	6/2022	Đạt 82%	25/8/2022	25/8/2027
		634.	Kinh doanh quốc tế	VNU-CEA	12/2024	Đạt 86%	24/3/2025	24/3/2030

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		635.	Marketing	VNU-CEA	12/2024	Đạt 88%	24/3/2025	24/3/2030
		636.	Quản trị khách sạn	VNU-CEA	12/2024	Đạt 86%	24/3/2025	24/3/2030
		637.	Thú y	VNU-CEA	12/2024	Đạt 88%	24/3/2025	24/3/2030
34	Trường Đại học Sư phạm - Đại học Huế	638.	Sư phạm Hóa học	VNU-CEA	11/2019	Đạt 88%	03/4/2020	03/4/2025
		639.	Sư phạm Ngữ văn	VNU-CEA	11/2019	Đạt 88%	03/4/2020	03/4/2025
		640.	Sư phạm Địa lý	VNU-CEA	11/2019	Đạt 88%	03/4/2020	03/4/2025
		641.	Giáo dục Tiểu học	VNU-CEA	12/2021	Đạt 94%	30/3/2022	30/3/2027
		642.	Giáo dục Chính trị	VNU-CEA	12/2021	Đạt 92%	30/3/2022	30/3/2027
		643.	Giáo dục mầm non	VNU-CEA	12/2021	Đạt 94%	30/3/2022	30/3/2027
		644.	Sư phạm Lịch sử	VNU-CEA	9/2023	Đạt 92%	17/11/2023	17/11/2028
		645.	Sư phạm Sinh học	VNU-CEA	9/2023	Đạt 92%	17/11/2023	17/11/2028
		646.	Sư phạm Tin học	VNU-CEA	9/2023	Đạt 90%	17/11/2023	17/11/2028
		647.	Sư phạm Vật lý	VNU-CEA	9/2023	Đạt 92%	17/11/2023	17/11/2028
		648.	Tâm lý Giáo dục	VNU-CEA	9/2023	Đạt 92%	17/11/2023	17/11/2028
35	Trường Đại học Hùng Vương (Phú Thọ)	649.	Công nghệ thông tin	VNU-CEA	01/2020	Đạt 80%	27/3/2020	27/3/2025
		650.	Kế toán	VNU-CEA	01/2020	Đạt 82%	27/3/2020	27/3/2025
		651.	Giáo dục Tiểu học	VNU-CEA	01/2020	Đạt 80%	27/3/2020	27/3/2025
		652.	Quản lý kinh tế (trình độ thạc sĩ)	VNU-CEA	10/2021	Đạt 82%	26/3/2022	26/3/2027
		653.	Quản trị dịch vụ Du lịch và Lữ hành	VNU-CEA	10/2021	Đạt 80%	26/3/2022	26/3/2027

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		654.	Giáo dục mầm non	VNU-CEA	10/2021	Đạt 86%	26/3/2022	26/3/2027
		655.	Thú Y	VNU-CEA	10/2021	Đạt 84%	26/3/2022	26/3/2027
		656.	Ngôn ngữ Trung Quốc	VNU-CEA	10/2024	Đạt 86%	24/01/2025	24/01/2030
		657.	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	VNU-CEA	10/2024	Đạt 92%	24/01/2025	24/01/2030
		658.	Ngôn ngữ Anh	VNU-CEA	10/2024	Đạt 92%	24/01/2025	24/01/2030
36	Trường Đại học Quy Nhơn	659.	Sư phạm Toán học	CEA-UD	01/2020	Đạt 86%	02/7/2020	02/7/2025
		660.	Sư phạm Hóa học	CEA-UD	01/2020	Đạt 82%	02/7/2020	02/7/2025
		661.	Kỹ thuật điện	CEA-UD	01/2020	Đạt 84%	02/7/2020	02/7/2025
		662.	Giáo dục Tiểu học	CEA-UD	11/2020	Đạt 90%	24/4/2021	24/4/2026
		663.	Giáo dục Mầm non	CEA-UD	11/2020	Đạt 90%	24/4/2021	24/4/2026
		664.	Kế toán	CEA-UD	11/2020	Đạt 94%	24/4/2021	24/4/2026
		665.	Tài chính - Ngân hàng	CEA-UD	11/2020	Đạt 92%	24/4/2021	24/4/2026
		666.	Công nghệ thông tin	CEA-UD	11/2020	Đạt 90%	24/4/2021	24/4/2026
		667.	Ngôn ngữ Anh	CEA-UD	11/2020	Đạt 90%	24/4/2021	24/4/2026
		668.	Quản lý Nhà nước	CEA-UD	11/2020	Đạt 94%	24/4/2021	24/4/2026
		669.	Giáo dục Thể chất	CEA-UD	11/2020	Đạt 92%	24/4/2021	24/4/2026
		670.	Công tác xã hội	CEA-UD	11/2020	Đạt 94%	24/4/2021	24/4/2026
		671.	Vật lý chất rắn (trình độ thạc sĩ)	CEA-UD	9/2022	Đạt 90%	06/02/2023	06/02/2028

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		672.	Kế toán (trình độ thạc sĩ)	CEA-UD	9/2022	Đạt 88%	06/02/2023	06/02/2028
		673.	Sư phạm Ngữ văn	CEA-UD	3/2024	Đạt 92%	18/9/2024	18/9/2029
		674.	Kỹ thuật Điện tử - Viễn thông	CEA-UD	3/2024	Đạt 90%	18/9/2024	18/9/2029
		675.	Quản trị khách sạn	CEA-UD	3/2024	Đạt 90%	18/9/2024	18/9/2029
		676.	Nông học	CEA-UD	3/2024	Đạt 90%	18/9/2024	18/9/2029
		677.	Khoa học Dữ liệu (CTĐT thạc sĩ)	CEA-THANGLONG	01/2025	Đạt 96%	28/4/2025	27/4/2030
		678.	Kỹ thuật điện (CTĐT thạc sĩ)	CEA-THANGLONG	01/2025	Đạt 94%	28/4/2025	27/4/2030
		679.	Ngôn ngữ Anh (CTĐT thạc sĩ)	CEA-THANGLONG	01/2025	Đạt 94%	28/4/2025	27/4/2030
		680.	Quản trị kinh doanh (CTĐT thạc sĩ)	CEA-THANGLONG	01/2025	Đạt 94%	28/4/2025	27/4/2030
		681.	Sư phạm Tiếng Anh	CEA-THANGLONG	01/2025	Đạt 98%	28/4/2025	27/4/2030
		682.	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	CEA-THANGLONG	01/2025	Đạt 98%	28/4/2025	27/4/2030
37	Trường Đại học Quốc tế - ĐH Quốc gia TP. Hồ Chí Minh	683.	Quản lý công (trình độ thạc sĩ)	VNU-CEA	6/2020	Đạt 80%	17/8/2020	17/8/2025
		684.	Công nghệ thực phẩm	VNU-CEA	11/2022	Đạt 94%	09/01/2023	09/01/2028
38	Học viện Chính sách và Phát triển	685.	Kinh tế	CEA-AVU&C	6/2020	Đạt 88%	08/10/2020	08/10/2025
		686.	Kinh tế Quốc tế	CEA-AVU&C	6/2020	Đạt 86%	08/10/2020	08/10/2025
		687.	Quản trị Kinh doanh	CEA-AVU&C	6/2020	Đạt 88%	08/10/2020	08/10/2025
		688.	Tài chính - Ngân hàng	VNU-CEA	3/2023	Đạt 84%	22/6/2023	22/6/2028
		689.	Quản lý nhà nước	VNU-CEA	3/2023	Đạt 86%	22/6/2023	22/6/2028
39	Trường Đại học	690.	Kế toán	CEA-AVU&C	7/2020	Đạt 88%	20/11/2020	20/11/2025

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
	Văn Lang	691.	Quản trị Khách sạn	CEA-AVU&C	7/2020	Đạt 86%	20/11/2020	20/11/2025
		692.	Ngôn ngữ Anh	CEA-AVU&C	7/2020	Đạt 90%	20/11/2020	20/11/2025
		693.	Kỹ thuật công trình xây dựng	CEA-AVU&C	3/2021	Đạt 90%	15/6/2021	15/6/2026
		694.	Tài chính - Ngân hàng	CEA-AVU&C	3/2021	Đạt 88%	15/6/2021	15/6/2026
		695.	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	CEA-AVU&C	3/2021	Đạt 86%	15/6/2021	15/6/2026
		696.	Kinh doanh Thương mại	CEA-AVU&C	01/2022	Đạt 88%	23/5/2022	23/5/2027
		697.	Kiến trúc	CEA-AVU&C	01/2022	Đạt 88%	23/5/2022	23/5/2027
		698.	Công nghệ Sinh học	CEA-AVU&C	01/2022	Đạt 90%	23/5/2022	23/5/2027
		699.	Quản trị kinh doanh trình độ đại học	CEA-AVU&C	01/2022	Đạt 88%	23/5/2022	23/5/2027
		700.	Quản trị kinh doanh (trình độ thạc sĩ)	VU-CEA	3/2023	Đạt 82%	06/11/2023	06/11/2028
		701.	Tài chính - Ngân hàng (trình độ thạc sĩ)	VU-CEA	3/2023	Đạt 84%	06/11/2023	06/11/2028
		702.	Kiến trúc (trình độ thạc sĩ)	VU-CEA	3/2023	Đạt 84%	06/11/2023	06/11/2028
		703.	Luật kinh tế	CEA-SAIGON	10/2023	Đạt 94%	22/02/2024	21/02/2029
		704.	Đông phương học	CEA-SAIGON	10/2023	Đạt 90%	22/02/2024	21/02/2029
		705.	Văn học	CEA-SAIGON	10/2023	Đạt 92%	22/02/2024	21/02/2029
		706.	Tâm lý học	CEA-SAIGON	10/2023	Đạt 92%	22/02/2024	21/02/2029
		707.	Kỹ thuật phần mềm	CEA-SAIGON	10/2023	Đạt 92%	22/02/2024	21/02/2029
		708.	Quan hệ Công chúng	CEA-SAIGON	10/2023	Đạt 94%	22/02/2024	21/02/2029
		709.	Luật	CEA-SAIGON	9/2024	Đạt 96%	10/02/2025	09/02/2030

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		710.	Điều dưỡng	CEA-SAIGON	9/2024	Đạt 96%	10/02/2025	09/02/2030
		711.	Công nghệ thông tin	CEA-SAIGON	9/2024	Đạt 96%	10/02/2025	09/02/2030
		712.	Công nghệ kỹ thuật ô tô	CEA-SAIGON	9/2024	Đạt 94%	10/02/2025	09/02/2030
40	Trường Đại học Hòa Bình	713.	Công nghệ Thông tin	VU-CEA	8/2020	Đạt 82%	15/12/2020	15/12/2025
		714.	Tài chính - Ngân hàng	VU-CEA	8/2020	Đạt 82%	15/12/2020	15/12/2025
		715.	Thiết kế đồ họa	VU-CEA	8/2020	Đạt 84%	15/12/2020	15/12/2025
		716.	Quan hệ công chúng	VU-CEA	11/2022	Đạt 82%	27/02/2023	27/02/2028
		717.	Kế toán	VU-CEA	11/2022	Đạt 82%	27/02/2023	27/02/2028
		718.	Quản trị Kinh doanh	VU-CEA	11/2022	Đạt 82%	27/02/2023	27/02/2028
		719.	Quản lý kinh tế (trình độ thạc sĩ)	VU-CEA	11/2022	Đạt 82%	27/02/2023	27/02/2028
		720.	Luật kinh tế (trình độ Thạc sĩ)	VU-CEA	9/2024	Đạt 82%	24/02/2025	24/02/2030
		721.	Luật kinh tế	VU-CEA	9/2024	Đạt 84%	24/02/2025	24/02/2030
		722.	Dược học	VU-CEA	9/2024	Đạt 84%	24/02/2025	24/02/2030
		723.	Điều dưỡng	VU-CEA	9/2024	Đạt 86%	24/02/2025	24/02/2030
		724.	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	VU-CEA	9/2024	Đạt 86%	24/02/2025	24/02/2030
		725.	Ngôn ngữ Anh	VU-CEA	9/2024	Đạt 84%	24/02/2025	24/02/2030
41	Trường Đại học Phan Thiết	726.	Công nghệ Thông tin	VU-CEA	11/2020	Đạt 82%	26/02/2021	26/02/2026
		727.	Ngôn ngữ Anh	VU-CEA	11/2020	Đạt 84%	26/02/2021	26/02/2026

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		728.	Quản trị kinh doanh	VU-CEA	11/2020	Đạt 84%	26/02/2021	26/02/2026
		729.	Quản trị khách sạn	VU-CEA	11/2020	Đạt 86%	26/02/2021	26/02/2026
		730.	Quản trị kinh doanh (trình độ thạc sĩ)	VU-CEA	3/2022	Đạt 86%	31/7/2022	31/7/2027
		731.	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	VU-CEA	3/2022	Đạt 84%	31/7/2022	31/7/2027
		732.	Tài chính - Ngân hàng	VU-CEA	3/2022	Đạt 84%	31/7/2022	31/7/2027
		733.	Luật kinh tế	VU-CEA	3/2022	Đạt 80%	31/7/2022	31/7/2027
42	Trường Đại học Xây dựng Miền Tây	734.	Kỹ thuật xây dựng	CEA-UD	11/2020	Đạt 90 %	04/02/2021	04/02/2026
		735.	Kiến trúc	CEA-SAIGON	7/2024	Đạt 90%	18/11/2024	18/11/2029
		736.	Kỹ thuật cấp thoát nước	CEA-SAIGON	7/2024	Đạt 88%	18/11/2024	18/11/2029
		737.	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	CEA-SAIGON	7/2024	Đạt 88%	18/11/2024	18/11/2029
		738.	Kế toán	CEA-SAIGON	7/2024	Đạt 88%	18/11/2024	18/11/2029
43	Trường Đại học Phạm Văn Đồng	739.	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	CEA-UD	11/2020	Đạt 88 %	04/02/2021	04/02/2026
		740.	Công nghệ thông tin	CEA-UD	11/2020	Đạt 86 %	04/02/2021	04/02/2026
44	Trường Đại học Quốc tế Sài Gòn	741.	Ngôn ngữ Anh	CEA-UD	11/2020	Đạt 90 %	04/02/2021	04/02/2026
		742.	Khoa học máy tính	CEA-UD	11/2020	Đạt 90 %	04/02/2021	04/02/2026
		743.	Quản trị kinh doanh (trình độ thạc sĩ)	CEA-UD	3/2023	96%	02/10/2023	02/10/2023
45	Trường Đại học Văn Hiến	744.	Công nghệ thông tin	CEA-UD	12/2020	Đạt 90%	08/3/2021	08/3/2026
		745.	Quản trị khách sạn	CEA-UD	12/2020	Đạt 90%	08/3/2021	08/3/2026

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		746.	Đông phương học	CEA-UD	07/2022	Đạt 86%	16/02/2023	16/02/2028
		747.	Tâm lý học	CEA-UD	07/2022	Đạt 90%	16/02/2023	16/02/2028
		748.	Ngôn ngữ Anh	CEA-UD	07/2022	Đạt 88%	16/02/2023	16/02/2028
		749.	Ngôn ngữ Nhật	CEA-UD	9/2023	Đạt 86%	08/4/2024	08/4/2029
		750.	Ngôn ngữ Trung Quốc	CEA-UD	9/2023	Đạt 84%	08/4/2024	08/4/2029
		751.	Văn học (trình độ thạc sĩ)	CEA-UD	9/2023	Đạt 90%	08/4/2024	08/4/2029
		752.	Công nghệ thực phẩm	CEA-UD	12/2020	Đạt 92%	24/4/2021	24/4/2026
46	Trường Đại học Kỹ thuật Công nghệ Cần Thơ	753.	Hệ thống thông tin	CEA-UD	5/2023	Đạt 92%	02/10/2023	02/10/2028
		754.	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	CEA-UD	5/2023	Đạt 92%	02/10/2023	02/10/2028
		755.	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	CEA-UD	5/2023	Đạt 92%	02/10/2023	02/10/2028
		756.	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	CEA-UD	5/2023	Đạt 92%	02/10/2023	02/10/2028
		757.	Quản lý công nghiệp	CEA-UD	5/2023	Đạt 94%	02/10/2023	02/10/2028
		758.	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	CEA-SAIGON	9/2024	Đạt 92%	10/02/2025	09/02/2030
		759.	Công nghệ Sinh học	CEA-SAIGON	9/2024	Đạt 92%	10/02/2025	09/02/2030
		760.	Khoa học máy tính	CEA-SAIGON	9/2024	Đạt 90%	10/02/2025	09/02/2030
		761.	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp	CEA-SAIGON	9/2024	Đạt 92%	10/02/2025	09/02/2030
		762.	Kỹ thuật phần mềm	CEA-SAIGON	9/2024	Đạt 90%	10/02/2025	09/02/2030
		763.	Quản lý xây dựng	CEA-SAIGON	9/2024	Đạt 92%	10/02/2025	09/02/2030

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
47	Trường Đại học Phenikaa	764.	Dược học	VU-CEA	01/2021	Đạt 84%	26/5/2021	26/5/2026
		765.	Điều dưỡng	VU-CEA	01/2021	Đạt 84%	26/5/2021	26/5/2026
		766.	Ngôn ngữ Anh	VU-CEA	01/2021	Đạt 82%	26/5/2021	26/5/2026
		767.	Kế toán	VU-CEA	01/2021	Đạt 82%	26/5/2021	26/5/2026
		768.	Quản trị kinh doanh	VU-CEA	01/2021	Đạt 82%	26/5/2021	26/5/2026
		769.	Dược lý và Dược lâm sàng (trình độ thạc sĩ)	VNU-CEA	9/2023	Đạt 82%	17/11/2023	17/11/2028
		770.	Công nghệ vật liệu	VNU-CEA	9/2023	Đạt 88%	17/11/2023	17/11/2028
		771.	Điều dưỡng (trình độ thạc sĩ)	VNU-CEA	9/2023	Đạt 90%	17/11/2023	17/11/2028
		772.	Quản trị kinh doanh (trình độ thạc sĩ)	VNU-CEA	9/2023	Đạt 88%	17/11/2023	17/11/2028
		773.	Luật kinh tế	VNU-CEA	7/2024	Đạt 88%	07/10/2024	07/10/2029
		774.	Khoa học vật liệu (trình độ thạc sĩ)	VNU-CEA	7/2024	Đạt 94%	07/10/2024	07/10/2029
		775.	Kỹ thuật hóa học (trình độ thạc sĩ)	VNU-CEA	7/2024	Đạt 94%	07/10/2024	07/10/2029
48	Trường Đại học Sư phạm - Đại học Đà Nẵng	776.	Công nghệ Thông tin	VU-CEA	01/2021	Đạt 82%	26/5/2021	26/5/2026
		777.	Tâm lý học	VU-CEA	01/2021	Đạt 84%	26/5/2021	26/5/2026
		778.	Công nghệ Sinh học	VU-CEA	01/2021	Đạt 86%	26/5/2021	26/5/2026
		779.	Giáo dục Chính trị	VU-CEA	01/2022	Đạt 88%	24/4/2022	24/4/2027
		780.	Giáo dục Tiểu học	VU-CEA	01/2022	Đạt 86%	24/4/2022	24/4/2027
		781.	Sư phạm Lịch sử	VU-CEA	01/2022	Đạt 88%	24/4/2022	24/4/2027

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		782.	Công tác xã hội	VNU-CEA	11/2022	Đạt 94%	16/3/2023	16/3/2028
		783.	Giáo dục Mầm non	VNU-CEA	11/2022	Đạt 92%	16/3/2023	16/3/2028
		784.	Sư phạm âm nhạc	VNU-CEA	11/2022	Đạt 88%	16/3/2023	16/3/2028
		785.	Sư phạm Địa lý	VNU-CEA	11/2022	Đạt 94%	16/3/2023	16/3/2028
		786.	Báo chí	VNU-CEA	11/2023	Đạt 90%	08/4/2024	08/4/2029
		787.	Giáo dục học tiểu học (CTĐT thạc sĩ)	VNU-CEA	11/2023	Đạt 90%	08/4/2024	08/4/2029
		788.	Lý luận và phương pháp giảng dạy bộ môn Vật lý (CTĐT thạc sĩ)	VNU-CEA	11/2023	Đạt 92%	08/4/2024	08/4/2029
		789.	Toán giải tích (CTĐT thạc sĩ)	VNU-CEA	11/2023	Đạt 90%	08/4/2024	08/4/2029
		790.	Địa lý	VNU-CEA	11/2023	Đạt 90%	08/4/2024	08/4/2029
		791.	Hóa học	VNU-CEA	11/2023	Đạt 92%	08/4/2024	08/4/2029
		792.	Sư phạm Sinh học	VNU-CEA	11/2023	Đạt 90%	08/4/2024	08/4/2029
		793.	Sư phạm Tin học	VNU-CEA	11/2023	Đạt 88%	08/4/2024	08/4/2029
		794.	Việt Nam học	VNU-CEA	11/2023	Đạt 90%	08/4/2024	08/4/2029
		795.	Quản lý tài nguyên và môi trường	VNU-CEA	10/2024	Đạt 94%	24/01/2025	24/01/2030
		796.	Tâm lý học (trình độ thạc sĩ)	VNU-CEA	10/2024	Đạt 94%	24/01/2025	24/01/2030
		797.	Giáo dục công dân	VNU-CEA	10/2024	Đạt 92%	24/01/2025	24/01/2030
		798.	Văn hóa học	VNU-CEA	10/2024	Đạt 94%	24/01/2025	24/01/2030
49	Trường Đại học	799.	Giáo dục Mầm Non	VU-CEA	3/2021	Đạt 86%	28/5/2021	28/5/2026

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
	Hoa Lư	800.	Kế toán	VU-CEA	3/2021	Đạt 84%	28/5/2021	28/5/2026
		801.	Giáo dục Tiểu học	VU-CEA	12/2022	Đạt 88%	21/8/2023	21/8/2028
		802.	Quản trị kinh doanh	VU-CEA	12/2022	Đạt 84%	21/8/2023	21/8/2028
50	Trường Đại học Cần Thơ	803.	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn tiếng Anh (trình độ thạc sĩ)	CEA-AVU&C	11/2020	Đạt 86%	14/6/2021	14/6/2026
		804.	Sư phạm tiếng Anh	CEA-AVU&C	11/2020	Đạt 86%	14/6/2021	14/6/2026
		805.	Sư phạm Hóa học	CEA-AVU&C	02/2022	Đạt 88%	26/5/2022	26/5/2027
		806.	Sư phạm Sinh học	CEA-AVU&C	02/2022	Đạt 88%	26/5/2022	26/5/2027
		807.	Sư phạm Vật lý	CEA-AVU&C	02/2022	Đạt 86%	26/5/2022	26/5/2027
		808.	Kỹ thuật Cơ khí	CEA-AVU&C	02/2022	Đạt 86%	26/5/2022	26/5/2027
		809.	Sư phạm Ngữ văn	CEA-AVU&C	02/2022	Đạt 86%	26/5/2022	26/5/2027
		810.	Luật	VNU-HCM CEA	8/2022	Đạt 92%	03/01/2023	02/01/2028
		811.	Văn học	VNU-HCM CEA	8/2022	Đạt 96%	03/01/2023	02/01/2028
		812.	Kỹ thuật xây dựng	VNU-HCM CEA	6/2023	Đạt 98%	23/10/2023	22/10/2028
		813.	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	VNU-HCM CEA	6/2023	Đạt 98%	23/10/2023	22/10/2028
		814.	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	VNU-HCM CEA	6/2023	Đạt 98%	23/10/2023	22/10/2028
		815.	Triết học	VNU-HCM CEA	6/2023	Đạt 96%	23/10/2023	22/10/2028
		816.	Kỹ thuật vật liệu	VNU-HCM CEA	6/2023	Đạt 96%	23/10/2023	22/10/2028
		817.	Hóa dược	VNU-HCM CEA	6/2023	Đạt 98%	23/10/2023	22/10/2028

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		818.	Kế toán	CEA-SAIGON	8/2023	Đạt 94%	16/11/2023	16/11/2028
		819.	Quản trị kinh doanh	CEA-SAIGON	8/2023	Đạt 92%	16/11/2023	16/11/2028
		820.	Giáo dục thể chất	CEA-SAIGON	8/2023	Đạt 94%	16/11/2023	16/11/2028
		821.	Công nghệ kỹ thuật hóa học	VNU-HCM CEA	5/2024	Đạt 98%	10/9/2024	09/9/2029
		822.	Giáo dục công dân	VNU-HCM CEA	5/2024	Đạt 96%	10/9/2024	09/9/2029
		823.	Kỹ thuật môi trường	VNU-HCM CEA	5/2024	Đạt 98%	10/9/2024	09/9/2029
		824.	Quản lý giáo dục (trình độ thạc sĩ)	VNU-HCM CEA	5/2024	Đạt 98%	10/9/2024	09/9/2029
		825.	Chính trị học	VNU-HCM CEA	5/2024	Đạt 96%	10/9/2024	09/9/2029
		826.	Kinh doanh nông nghiệp	VNU-HCM CEA	5/2024	Đạt 98%	10/9/2024	09/9/2029
		827.	Sư phạm Tin học	VNU-HCM CEA	5/2024	Đạt 98%	10/9/2024	09/9/2029
		828.	Giáo dục tiểu học	VNU-HCM CEA	5/2024	Đạt 98%	10/9/2024	09/9/2029
		829.	Sư phạm Lịch sử	VNU-HCM CEA	5/2024	Đạt 98%	10/9/2024	09/9/2029
		830.	Sư phạm Địa lý	VNU-HCM CEA	5/2024	Đạt 98%	10/9/2024	09/9/2029
		831.	Kinh tế	VNU-HCM CEA	9/2024	Đạt 96%	27/12/2024	26/12/2029
		832.	Tài chính-Ngân hàng	VNU-HCM CEA	9/2024	Đạt 96%	27/12/2024	26/12/2029
		833.	Sư phạm Tiếng Pháp	VNU-HCM CEA	9/2024	Đạt 96%	27/12/2024	26/12/2029
		834.	Thông tin - Thư viện	VNU-HCM CEA	9/2024	Đạt 96%	27/12/2024	26/12/2029
		835.	Văn học Việt Nam (trình độ thạc sĩ)	VNU-HCM CEA	9/2024	Đạt 96%	27/12/2024	26/12/2029

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		836.	Luật Kinh tế (trình độ thạc sĩ)	VNU-HCM CEA	9/2024	Đạt 96%	27/12/2024	26/12/2029
51	Trường Đại học Y Dược Cần Thơ	837.	Điều dưỡng	CEA-AVU&C	01/2021	Đạt 90%	14/6/2021	14/6/2026
		838.	Dược học	CEA-AVU&C	01/2021	Đạt 92%	14/6/2021	14/6/2026
		839.	Răng hàm mặt	CEA-AVU&C	01/2021	Đạt 90%	14/6/2021	14/6/2026
		840.	Kỹ thuật xét nghiệm y học	CEA-AVU&C	01/2021	Đạt 90%	14/6/2021	14/6/2026
		841.	Y học cổ truyền	CEA-AVU&C	01/2021	Đạt 92%	14/6/2021	14/6/2026
		842.	Y khoa	CEA-AVU&C	01/2021	Đạt 92%	14/6/2021	14/6/2026
		843.	Nội khoa (CTĐT thạc sĩ)	CEA-SAIGON	02/2024	Đạt 92%	27/5/2024	27/5/2029
		844.	Ngoại khoa (CTĐT thạc sĩ)	CEA-SAIGON	02/2024	Đạt 92%	27/5/2024	27/5/2029
		845.	Nhi khoa (CTĐT thạc sĩ)	CEA-SAIGON	02/2024	Đạt 92%	27/5/2024	27/5/2029
		846.	Dược lý-Dược lâm sàng (CTĐT thạc sĩ)	CEA-SAIGON	01/2024	Đạt 90%	27/5/2024	27/5/2029
		847.	Răng hàm mặt (CTĐT thạc sĩ)	CEA-SAIGON	01/2024	Đạt 92%	27/5/2024	27/5/2029
		848.	Y học dự phòng (CTĐT thạc sĩ)	CEA-SAIGON	01/2024	Đạt 92%	27/5/2024	27/5/2029
		849.	Kỹ thuật Xét nghiệm Y học (CTĐT thạc sĩ)	CEA-SAIGON	01/2024	Đạt 90%	27/5/2024	27/5/2029
52	Trường Đại học Xây dựng Miền Trung	850.	Kỹ thuật xây dựng	CEA-AVU&C	01/2021	Đạt 86%	14/6/2021	14/6/2026
		851.	Kỹ thuật Xây dựng công trình giao thông	CEA-AVU&C	9/2024	Đạt 92%	20/11/2024	20/11/2029
		852.	Kỹ thuật cấp thoát nước	CEA-AVU&C	9/2024	Đạt 90%	20/11/2024	20/11/2029
		853.	Kiến trúc	CEA-AVU&C	9/2024	Đạt 90%	20/11/2024	20/11/2029

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		854.	Kế toán	CEA-AVU&C	9/2024	Đạt 88%	20/11/2024	20/11/2029
		855.	Kinh tế xây dựng	CEA-AVU&C	9/2024	Đạt 88%	20/11/2024	20/11/2029
		856.	Quản lý xây dựng	CEA-AVU&C	9/2024	Đạt 88%	20/11/2024	20/11/2029
53	Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội	857.	Tài chính - Ngân hàng	CEA-AVU&C	01/2021	Đạt 86%	24/6/2021	24/6/2026
		858.	Kiểm toán	CEA-AVU&C	01/2021	Đạt 88%	24/6/2021	24/6/2026
		859.	Công nghệ Kỹ thuật Hóa học	CEA-AVU&C	01/2021	Đạt 88%	24/6/2021	24/6/2026
		860.	Công nghệ Thông tin	CEA-AVU&C	4/2021	Đạt 86%	25/12/2021	25/12/2026
		861.	Ngôn ngữ Anh	CEA-AVU&C	4/2021	Đạt 86%	25/12/2021	25/12/2026
		862.	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	VNU-CEA	11/2021	Đạt 88%	30/3/2022	30/3/2027
		863.	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	VNU-CEA	11/2021	Đạt 86%	30/3/2022	30/3/2027
		864.	Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông	VNU-CEA	11/2021	Đạt 88%	30/3/2022	30/3/2027
		865.	Công nghệ kỹ thuật ô tô	VNU-CEA	11/2021	Đạt 90%	30/3/2022	30/3/2027
		866.	Ngôn ngữ Trung Quốc	CEA-AVU&C	01/2022	Đạt 88%	23/5/2022	23/5/2027
		867.	Quản trị kinh doanh	CEA-AVU&C	01/2022	Đạt 88%	23/5/2022	23/5/2027
		868.	Hệ thống thông tin	CEA-AVU&C	01/2022	Đạt 88%	23/5/2022	23/5/2027
		869.	Công nghệ kỹ thuật Điện - Điện tử	VU-CEA	01/2022	Đạt 88%	06/8/2022	06/8/2027
		870.	Công nghệ kỹ thuật Máy tính	VU-CEA	01/2022	Đạt 86%	06/8/2022	06/8/2027
		871.	Quản trị nhân lực	VU-CEA	01/2022	Đạt 86%	06/8/2022	06/8/2027

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		872.	Công nghệ dệt, may	VU-CEA	01/2022	Đạt 88%	06/8/2022	06/8/2027
		873.	Công nghệ kỹ thuật môi trường	VNU-CEA	8/2023	Đạt 94%	16/11/2023	16/11/2028
		874.	Thiết kế thời trang	VNU-CEA	8/2023	Đạt 94%	16/11/2023	16/11/2028
		875.	Kỹ thuật phần mềm	VNU-CEA	8/2023	Đạt 94%	16/11/2023	16/11/2028
		876.	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu	VNU-CEA	8/2023	Đạt 94%	16/11/2023	16/11/2028
		877.	Quản trị khách sạn	VNU-CEA	8/2023	Đạt 94%	16/11/2023	16/11/2028
		878.	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	VNU-CEA	8/2023	Đạt 94%	16/11/2023	16/11/2028
		879.	Kế toán	VNU-CEA	8/2023	Đạt 96%	16/11/2023	16/11/2028
		880.	Ngôn ngữ Hàn Quốc	VNU-CEA	8/2023	Đạt 90%	16/11/2023	16/11/2028
		881.	Marketing	VNU-CEA	8/2023	Đạt 94%	16/11/2023	16/11/2028
		882.	Kỹ thuật Cơ điện tử (trình độ thạc sĩ)	VNU-CEA	6/2024	Đạt 90%	07/10/2024	07/10/2029
		883.	Kỹ thuật điện tử (trình độ thạc sĩ)	VNU-CEA	6/2024	Đạt 90%	07/10/2024	07/10/2029
		884.	Hệ thống thông tin (trình độ thạc sĩ)	VNU-CEA	6/2024	Đạt 90%	07/10/2024	07/10/2029
		885.	Quản trị kinh doanh (trình độ thạc sĩ)	VNU-CEA	6/2024	Đạt 90%	07/10/2024	07/10/2029
		886.	Công nghệ dệt may (trình độ thạc sĩ)	VNU-CEA	6/2024	Đạt 90%	07/10/2024	07/10/2029
		887.	Ngôn ngữ Trung Quốc (trình độ thạc sĩ)	VNU-HCM CEA	11/2024	Đạt 90%	03/01/2025	03/01/2030
		888.	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp	VNU-HCM CEA	11/2024	Đạt 98%	24/02/2025	23/02/2030
		889.	Công nghệ thực phẩm	VNU-HCM CEA	11/2024	Đạt 98%	24/02/2025	23/02/2030

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		890.	Công nghệ vật liệu dệt, may	VNU-HCM CEA	11/2024	Đạt 98%	24/02/2025	23/02/2030
		891.	Công nghệ kỹ thuật nhiệt	VNU-HCM CEA	11/2024	Đạt 98%	24/02/2025	23/02/2030
		892.	Du lịch	VNU-HCM CEA	11/2024	Đạt 98%	24/02/2025	23/02/2030
		893.	Ngôn ngữ Nhật	VNU-HCM CEA	11/2024	Đạt 94%	24/02/2025	23/02/2030
		894.	Kinh tế đầu tư	VNU-HCM CEA	11/2024	Đạt 98%	24/02/2025	23/02/2030
54	Học viện Ngoại giao	895.	Quan hệ Quốc tế	CEA-AVU&C	01/2021	Đạt 88%	08/6/2021	08/6/2026
		896.	Kinh tế Quốc tế	CEA-AVU&C	01/2021	Đạt 88%	08/6/2021	08/6/2026
		897.	Luật Quốc tế	CEA-AVU&C	01/2021	Đạt 86%	08/6/2021	08/6/2026
		898.	Truyền thông Quốc tế	CEA-AVU&C	01/2021	Đạt 88%	08/6/2021	08/6/2026
		899.	Ngôn ngữ Anh	CEA-AVU&C	01/2021	Đạt 86%	08/6/2021	08/6/2026
55	Trường Đại học Kinh tế Quốc dân	900.	Kinh doanh quốc tế	VU-CEA	4/2021	Đạt 84%	30/8/2021	30/8/2026
		901.	Kinh tế chuyên ngành Kinh tế học	VU-CEA	4/2021	Đạt 84%	30/8/2021	30/8/2026
		902.	Kinh tế chuyên ngành Quản lí công và chính sách bằng tiếng Anh	VU-CEA	4/2021	Đạt 90%	30/8/2021	30/8/2026
		903.	Quản trị Khách sạn	VU-CEA	12/2021	Đạt 84%	06/5/2022	06/5/2027
		904.	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	VU-CEA	12/2021	Đạt 84%	06/5/2022	06/5/2027
		905.	Marketing	VU-CEA	12/2021	Đạt 90%	06/5/2022	06/5/2027
		906.	Kinh tế phát triển	CEA-THANGLONG	3/2022	Đạt 90%	17/9/2022	17/9/2027

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		907.	Kinh tế đầu tư	CEA-THANGLONG	3/2022	Đạt 88%	17/9/2022	17/9/2027
		908.	Quản trị nhân lực	CEA-THANGLONG	3/2022	Đạt 90%	17/9/2022	17/9/2027
		909.	Kinh tế và Quản lý đô thị	CEA-THANGLONG	3/2022	Đạt 88%	17/9/2022	17/9/2027
		910.	Hệ thống thông tin quản lý học	CEA-THANGLONG	3/2022	Đạt 82%	17/9/2022	17/9/2027
		911.	Bảo hiểm	CEA-AVU&C	02/2023	Đạt 92%	06/7/2023	06/7/2028
		912.	Kinh tế nông nghiệp	CEA-AVU&C	02/2023	Đạt 90%	06/7/2023	06/7/2028
		913.	Thống kê kinh tế	CEA-AVU&C	02/2023	Đạt 90%	06/7/2023	06/7/2028
		914.	Ngôn ngữ Anh	CEA-AVU&C	02/2023	Đạt 90%	06/7/2023	06/7/2028
		915.	Luật	CEA-AVU&C	02/2023	Đạt 90%	06/7/2023	06/7/2028
56	Trường Đại học Hàng Hải Việt Nam	916.	Công nghệ thông tin chuyên ngành Công nghệ thông tin	VNU-CEA	6/2021	Đạt 86%	10/9/2021	10/9/2026
		917.	Quản trị kinh doanh	VNU-CEA	6/2021	Đạt 82%	10/9/2021	10/9/2026
		918.	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa chuyên ngành điện tự động công nghiệp	VNU-CEA	6/2021	Đạt 86%	10/9/2021	10/9/2026
		919.	Kỹ thuật môi trường	VNU-CEA	6/2021	Đạt 88%	10/9/2021	10/9/2026
		920.	Kỹ thuật cơ khí	VNU-CEA	12/2022	Đạt 92%	16/3/2023	16/3/2028
		921.	Kinh tế vận tải	VNU-CEA	12/2022	Đạt 92%	16/3/2023	16/3/2028
		922.	Kỹ thuật tàu thủy	VNU-CEA	12/2022	Đạt 88%	16/3/2023	16/3/2028
		923.	Kỹ thuật xây dựng công trình biển	VNU-CEA	12/2022	Đạt 88%	16/3/2023	16/3/2028
		924.	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	VNU-CEA	6/2024	Đạt 94%	07/10/2024	07/10/2029

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		925.	Công nghệ thông tin	VNU-CEA	6/2024	Đạt 92%	07/10/2024	07/10/2029
		926.	Ngôn ngữ Anh	VNU-CEA	6/2024	Đạt 94%	07/10/2024	07/10/2029
		927.	Kỹ thuật điện tử viễn thông	VNU-CEA	01/2025	Đạt 88%	24/3/2025	24/3/2030
		928.	Kỹ thuật xây dựng	VNU-CEA	01/2025	Đạt 90%	24/3/2025	24/3/2030
		929.	Kinh doanh quốc tế	VNU-CEA	01/2025	Đạt 90%	24/3/2025	24/3/2030
		930.	Luật	VNU-CEA	01/2025	Đạt 88%	24/3/2025	24/3/2030
		931.	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	VNU-CEA	01/2025	Đạt 88%	24/3/2025	24/3/2030
57	Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Hưng Yên	932.	Công nghệ thông tin	VNU-CEA	3/2021	Đạt 90%	08/9/2021	08/9/2026
		933.	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	VNU-CEA	3/2021	Đạt 90%	08/9/2021	08/9/2026
		934.	Công nghệ kỹ thuật ô tô	VNU-CEA	3/2021	Đạt 90%	08/9/2021	08/9/2026
		935.	Công nghệ kỹ thuật điện điện tử	VNU-CEA	3/2021	Đạt 90%	08/9/2021	08/9/2026
		936.	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	VNU-CEA	12/2022	Đạt 90%	16/3/2023	16/3/2028
		937.	Công nghệ chế tạo máy	VNU-CEA	12/2022	Đạt 90%	16/3/2023	16/3/2028
		938.	Công nghệ may	VNU-CEA	12/2022	Đạt 90%	16/3/2023	16/3/2028
		939.	Kế toán	VNU-CEA	12/2022	Đạt 90%	16/3/2023	16/3/2028
		940.	Ngôn ngữ Anh	VNU-CEA	12/2022	Đạt 86%	16/3/2023	16/3/2028
		941.	Quản trị kinh doanh	VNU-CEA	12/2022	Đạt 90%	16/3/2023	16/3/2028
58	Trường Đại học	942.	Quản trị kinh doanh	CEA-AVU&C	3/2020	Đạt 90%	14/12/2021	14/12/2026

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
	Thăng Long	943.	Ngôn ngữ Anh	CEA-AVU&C	3/2020	Đạt 88%	14/12/2021	14/12/2026
		944.	Khoa học máy tính	CEA-AVU&C	3/2020	Đạt 90%	14/12/2021	14/12/2026
		945.	Điều dưỡng	CEA-AVU&C	3/2020	Đạt 90%	14/12/2021	14/12/2026
		946.	Điều dưỡng (trình độ thạc sĩ)	CEA-AVU&C	3/2020	Đạt 90%	14/12/2021	14/12/2026
		947.	Kế toán	CEA-AVU&C	9/2022	Đạt 90%	15/02/2023	15/02/2028
		948.	Tài chính - Ngân hàng	CEA-AVU&C	9/2022	Đạt 90%	15/02/2023	15/02/2028
		949.	Quản trị dịch vụ du lịch - lữ hành	CEA-AVU&C	9/2022	Đạt 88%	15/02/2023	15/02/2028
		950.	Ngôn ngữ Nhật	CEA-AVU&C	11/2022	Đạt 86%	06/7/2023	06/7/2028
		951.	Ngôn ngữ Trung Quốc	CEA-AVU&C	11/2022	Đạt 84%	06/7/2023	06/7/2028
		952.	Ngôn ngữ Hàn Quốc	CEA-AVU&C	02/2024	Đạt 88%	27/5/2024	27/5/2029
		953.	Quản lý bệnh viện (trình độ thạc sĩ)	CEA-AVU&C	02/2024	Đạt 96%	27/5/2024	27/5/2029
		954.	Y tế công cộng (trình độ thạc sĩ)	CEA-AVU&C	02/2024	Đạt 94%	27/5/2024	27/5/2029
		955.	Thanh nhạc	CEA-AVU&C	9/2024	Đạt 94%	22/11/2024	22/11/2029
		956.	Việt Nam học	CEA-AVU&C	9/2024	Đạt 94%	22/11/2024	22/11/2029
		957.	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	CEA-AVU&C	9/2024	Đạt 94%	22/11/2024	22/11/2029
		958.	Marketing	CEA-AVU&C	11/2024	Đạt 94%	04/4/2025	04/4/2030
		959.	Kinh tế quốc tế	CEA-AVU&C	11/2024	Đạt 96%	04/4/2025	04/4/2030
		960.	Truyền thông đa phương tiện	CEA-AVU&C	11/2024	Đạt 96%	04/4/2025	04/4/2030
		961.	Luật kinh tế	CEA-AVU&C	11/2024	Đạt 94%	04/4/2025	04/4/2030

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		962.	Công nghệ thông tin	CEA-AVU&C	11/2024	Đạt 94%	04/4/2025	04/4/2030
		963.	Trí tuệ nhân tạo	CEA-AVU&C	11/2024	Đạt 96%	04/4/2025	04/4/2030
		964.	Giáo dục Mầm non	CEA-AVU&C	7/2020	Đạt 86%	18/12/2021	18/12/2026
59	Trường Đại học Tân Trào	965.	Giáo dục Tiểu học	CEA-AVU&C	7/2020	Đạt 88%	18/12/2021	18/12/2026
		966.	Kế toán	CEA-AVU&C	7/2020	Đạt 90%	18/12/2021	18/12/2026
		967.	Công tác xã hội	CEA-AVU&C	3/2020	Đạt 86%	14/12/2021	14/12/2026
60	Trường Đại học Công đoàn	968.	Tài chính - Ngân hàng	CEA-AVU&C	3/2020	Đạt 84%	14/12/2021	14/12/2026
		969.	Luật	CEA-AVU&C	3/2020	Đạt 84%	14/12/2021	14/12/2026
		970.	Quản trị kinh doanh	CEA-AVU&C	10/2021	Đạt 84%	12/5/2022	12/5/2027
		971.	Quản trị nhân lực	CEA-AVU&C	10/2021	Đạt 84%	12/5/2022	12/5/2027
		972.	Xã hội học	CEA-AVU&C	10/2021	Đạt 86%	12/5/2022	12/5/2027
		973.	Bảo hộ lao động	CEA-AVU&C	10/2021	Đạt 84%	12/5/2022	12/5/2027
		974.	Kế toán	CEA-AVU&C	10/2021	Đạt 84%	12/5/2022	12/5/2027
		975.	Quan hệ lao động	CEA-AVU&C	10/2021	Đạt 86%	12/5/2022	12/5/2027
		976.	Quản trị kinh doanh (trình độ thạc sĩ)	VU-CEA	3/2023	Đạt 88%	21/8/2023	21/8/2028
		977.	Quản trị nhân lực (trình độ thạc sĩ)	VU-CEA	3/2023	Đạt 90%	21/8/2023	21/8/2028
		978.	Quản lý an toàn và sức khỏe nghề nghiệp (trình độ thạc sĩ)	VU-CEA	3/2023	Đạt 90%	21/8/2023	21/8/2028
		979.	Kế toán (trình độ thạc sĩ)	VU-CEA	3/2023	Đạt 90%	21/8/2023	21/8/2028

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		980.	Xã hội học (trình độ thạc sĩ)	VU-CEA	3/2023	Đạt 88%	21/8/2023	21/8/2028
		981.	Quản trị nhân lực (trình độ tiến sĩ)	CEA-AVU&C	11/2023	Đạt 94%	07/3/2024	07/3/2029
		982.	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	CEA-AVU&C	01/2021	Đạt 86%	10/01/2022	10/01/2027
61	Trường Đại học Sao Đỏ	983.	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	CEA-AVU&C	01/2021	Đạt 86%	10/01/2022	10/01/2027
		984.	Công nghệ kỹ thuật ô tô	CEA-AVU&C	01/2021	Đạt 86%	10/01/2022	10/01/2027
		985.	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	CEA-AVU&C	02/2022	Đạt 90%	10/5/2022	10/5/2027
		986.	Công nghệ thông tin	CEA-AVU&C	02/2022	Đạt 90%	10/5/2022	10/5/2027
		987.	Quản trị kinh doanh	CEA-AVU&C	02/2022	Đạt 90%	10/5/2022	10/5/2027
		988.	Công nghệ dệt, may	CEA-AVU&C	4/2024	Đạt 94%	20/11/2024	20/11/2029
		989.	Kế toán	CEA-AVU&C	4/2024	Đạt 94%	20/11/2024	20/11/2029
		990.	Ngôn ngữ Trung Quốc	CEA-AVU&C	4/2024	Đạt 94%	20/11/2024	20/11/2029
62	Học viện Báo chí và Tuyên truyền	991.	Quan hệ quốc tế	VU-CEA	10/2021	Đạt 88%	16/01/2022	16/01/2027
		992.	Triết học	VU-CEA	10/2021	Đạt 84%	16/01/2022	16/01/2027
		993.	Xã hội học	VU-CEA	10/2021	Đạt 88%	16/01/2022	16/01/2027
		994.	Quan hệ công chúng	VU-CEA	10/2021	Đạt 88%	16/01/2022	16/01/2027
		995.	Kinh tế chính trị	VU-CEA	10/2022	Đạt 88%	27/02/2023	27/02/2028
		996.	Chủ nghĩa xã hội khoa học	VU-CEA	10/2022	Đạt 88%	27/02/2023	27/02/2028
		997.	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	VU-CEA	10/2022	Đạt 88%	27/02/2023	27/02/2028

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		998.	Xây dựng Đảng và Chính quyền nhà nước	VU-CEA	10/2022	Đạt 88%	27/02/2023	27/02/2028
		999.	Ngôn ngữ Anh	VU-CEA	10/2022	Đạt 88%	27/02/2023	27/02/2028
		1000.	Quảng cáo	VU-CEA	10/2022	Đạt 88%	27/02/2023	27/02/2028
		1001.	Xuất bản	VU-CEA	10/2022	Đạt 88%	27/02/2023	27/02/2028
		1002.	Truyền thông quốc tế	VU-CEA	8/2024	Đạt 92%	25/11/2024	25/11/2029
		1003.	Quản lý công	VU-CEA	8/2024	Đạt 92%	25/11/2024	25/11/2029
		1004.	Chính trị học (chuyên ngành Truyền thông chính sách)	VU-CEA	8/2024	Đạt 92%	25/11/2024	25/11/2029
		1005.	Kinh tế (chuyên ngành Quản lý kinh tế)	VU-CEA	8/2024	Đạt 92%	25/11/2024	25/11/2029
63	Trường Đại học Thủ đô Hà Nội	1006.	Quản lý Giáo dục	VU-CEA	10/2021	Đạt 80%	20/01/2022	20/01/2027
		1007.	Giáo dục Tiểu học	VU-CEA	10/2021	Đạt 82%	20/01/2022	20/01/2027
		1008.	Ngôn ngữ Trung Quốc	VU-CEA	10/2021	Đạt 80%	20/01/2022	20/01/2027
		1009.	Giáo dục Mầm non	VU-CEA	12/2022	Đạt 82%	21/8/2023	21/8/2028
		1010.	Giáo dục công dân	VU-CEA	12/2022	Đạt 82%	21/8/2023	21/8/2028
		1011.	Ngôn ngữ Anh	VU-CEA	12/2022	Đạt 82%	21/8/2023	21/8/2028
		1012.	Việt Nam học	VU-CEA	12/2022	Đạt 82%	21/8/2023	21/8/2028
		1013.	Sư phạm Toán	VNU-CEA	12/2023	Đạt 84%	08/4/2024	08/4/2029
		1014.	Sư phạm Ngữ văn	VNU-CEA	12/2023	Đạt 84%	08/4/2024	08/4/2029
		1015.	Công nghệ thông tin	VNU-CEA	12/2023	Đạt 84%	08/4/2024	08/4/2029

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		1016.	Chính trị học	VNU-CEA	12/2023	Đạt 84%	08/4/2024	08/4/2029
		1017.	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	VU-CEA	12/2023	Đạt 86%	09/5/2024	09/5/2029
		1018.	Quản trị khách sạn	VU-CEA	12/2023	Đạt 86%	09/5/2024	09/5/2029
		1019.	Quản trị kinh doanh	VU-CEA	12/2023	Đạt 86%	09/5/2024	09/5/2029
		1020.	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	VU-CEA	12/2023	Đạt 86%	09/5/2024	09/5/2029
		1021.	Công tác xã hội	CEA-THANGLONG	12/2024	Đạt 90%	28/4/2025	27/4/2030
		1022.	Luật	CEA-THANGLONG	12/2024	Đạt 86%	28/4/2025	27/4/2030
		1023.	Sư phạm Lịch sử	CEA-THANGLONG	12/2024	Đạt 88%	28/4/2025	27/4/2030
		1024.	Sư phạm Vật lý	CEA-THANGLONG	12/2024	Đạt 88%	28/4/2025	27/4/2030
		1025.	Toán ứng dụng	CEA-THANGLONG	12/2024	Đạt 84%	28/4/2025	27/4/2030
		1026.	Giáo dục đặc biệt	CEA-THANGLONG	12/2024	Đạt 90%	28/4/2025	27/4/2030
		1027.	Quản lý công	CEA-THANGLONG	12/2024	Đạt 84%	28/4/2025	27/4/2030
		1028.	Quản lý giáo dục (CTĐT thạc sĩ)	CEA-THANGLONG	12/2024	Đạt 82%	28/4/2025	27/4/2030
64	Trường Đại học Y tế công cộng	1029.	Kỹ thuật xét nghiệm y học	VU-CEA	10/2021	Đạt 84%	17/01/2022	17/01/2027
		1030.	Y tế công cộng	CEA-THANGLONG	6/2023	Đạt 94%	10/10/2023	10/10/2028
		1031.	Công tác xã hội	CEA-THANGLONG	6/2023	Đạt 92%	10/10/2023	10/10/2028
		1032.	Dinh dưỡng	CEA-THANGLONG	6/2023	Đạt 94%	10/10/2023	10/10/2028
		1033.	Kỹ thuật xét nghiệm Y học (trình độ thạc sĩ)	CEA-THANGLONG	7/2024	Đạt 94%	09/11/2024	09/11/2029

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
65	Trường Đại học Mở TP. Hồ Chí Minh	1034.	Xã hội học	CEA-UD	4/2021	Đạt 90%	22/01/2022	22/01/2027
		1035.	Ngôn ngữ Trung Quốc	CEA-UD	4/2021	Đạt 90%	22/01/2022	22/01/2027
		1036.	Luật Kinh tế	CEA-UD	4/2021	Đạt 90%	22/01/2022	22/01/2027
		1037.	Hệ thống thông tin quản lý	CEA-UD	4/2021	Đạt 90%	22/01/2022	22/01/2027
		1038.	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	CEA-UD	12/2022	Đạt 90%	15/6/2023	15/6/2028
		1039.	Công nghệ sinh học	CEA-UD	12/2022	Đạt 90%	15/6/2023	15/6/2028
		1040.	Công tác xã hội	CEA-UD	12/2022	Đạt 90%	15/6/2023	15/6/2028
		1041.	Đông Nam Á học	CEA-UD	12/2022	Đạt 90%	15/6/2023	15/6/2028
		1042.	Luật	CEA-UD	12/2022	Đạt 90%	15/6/2023	15/6/2028
		1043.	Công nghệ sinh học (trình độ thạc sĩ)	VNU-HCM CEA	3/2023	Đạt 96%	31/7/2023	30/7/2028
		1044.	Khoa học máy tính (trình độ thạc sĩ)	VNU-HCM CEA	3/2023	Đạt 90%	31/7/2023	30/7/2028
		1045.	Kỹ thuật xây dựng (trình độ thạc sĩ)	VNU-HCM CEA	3/2023	Đạt 90%	31/7/2023	30/7/2028
		1046.	Luật kinh tế (trình độ thạc sĩ)	VNU-HCM CEA	3/2023	Đạt 92%	31/7/2023	30/7/2028
		1047.	Xã hội học (trình độ thạc sĩ)	VNU-HCM CEA	3/2023	Đạt 88%	31/7/2023	30/7/2028
		1048.	Ngôn ngữ Nhật	VNU-HCM CEA	7/2024	Đạt 94%	13/10/2024	12/10/2029
		1049.	Ngôn ngữ Trung Quốc (CTĐT thạc sĩ)	VNU-HCM CEA	7/2024	Đạt 96%	13/10/2024	12/10/2029
		1050.	Quản lý xây dựng	VNU-HCM CEA	7/2024	Đạt 96%	13/10/2024	12/10/2029
		1051.	Quản lý xây dựng (trình độ thạc sĩ)	VNU-HCM CEA	7/2024	Đạt 86%	13/10/2024	12/10/2029

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		1052.	Công nghệ thông tin	VNU-HCM CEA	7/2024	Đạt 96%	13/10/2024	12/10/2029
66	Trường Đại học Kỹ thuật Y tế Hải Dương	1053.	Kỹ thuật Xét nghiệm Y học	VNU-CEA	01/2022	Đạt 86%	30/3/2022	30/3/2027
		1054.	Y khoa	VNU-CEA	9/2023	Đạt 86%	29/12/2023	29/12/2028
		1055.	Điều dưỡng	VNU-CEA	9/2023	Đạt 88%	29/12/2023	29/12/2028
		1056.	Kỹ thuật hình ảnh y học	VNU-CEA	9/2023	Đạt 82%	29/12/2023	29/12/2028
		1057.	Kỹ thuật phục hồi chức năng	VNU-CEA	9/2023	Đạt 84%	29/12/2023	29/12/2028
67	Trường Đại học Nông Lâm - Đại học Huế	1058.	Khoa học cây trồng	VNU-CEA	4/2021	Đạt 88%	30/3/2022	30/3/2027
		1059.	Nuôi trồng thủy sản	VNU-CEA	4/2021	Đạt 86%	30/3/2022	30/3/2027
		1060.	Quản lý đất đai	VNU-CEA	4/2021	Đạt 86%	30/3/2022	30/3/2027
		1061.	Phát triển nông thôn	VNU-CEA	4/2021	Đạt 86%	30/3/2022	30/3/2027
		1062.	Thú y	VNU-CEA	4/2021	Đạt 84%	30/3/2022	30/3/2027
		1063.	Công nghiệp thực phẩm	VNU-CEA	4/2021	Đạt 84%	30/3/2022	30/3/2027
		1064.	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	VNU-CEA	3/2025	Đạt 88%	30/5/2025	30/5/2030
		1065.	Quản lý tài nguyên rừng	VNU-CEA	3/2025	Đạt 90%	30/5/2025	30/5/2030
		1066.	Bảo vệ thực vật	VNU-CEA	3/2025	Đạt 88%	30/5/2025	30/5/2030
68	Trường Đại học Luật - Đại học Huế	1067.	Luật	VNU-CEA	4/2021	Đạt 90%	30/3/2022	30/3/2027
		1068.	Luật Kinh tế	VNU-CEA	4/2021	Đạt 88%	30/3/2022	30/3/2027
69	Trường Đại học	1069.	Công nghệ Sinh học	VNU-CEA	5/2021	Đạt 86%	26/3/2022	26/3/2027

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
	Mở Hà Nội	1070.	Luật kinh tế	VNU-CEA	5/2021	Đạt 84%	26/3/2022	26/3/2027
		1071.	Quản trị kinh doanh	VNU-CEA	5/2021	Đạt 82%	26/3/2022	26/3/2027
		1072.	Kế toán	VNU-CEA	5/2023	Đạt 90%	07/9/2023	07/9/2028
		1073.	Thương mại điện tử	VNU-CEA	5/2023	Đạt 88%	07/9/2023	07/9/2028
		1074.	Tài chính - Ngân hàng	VNU-CEA	5/2023	Đạt 88%	07/9/2023	07/9/2028
		1075.	Quản trị dịch vụ du lịch và Lữ hành	VNU-CEA	5/2023	Đạt 92%	07/9/2023	07/9/2028
		1076.	Ngôn ngữ Trung quốc	VNU-CEA	5/2023	Đạt 90%	07/9/2023	07/9/2028
		1077.	Ngôn ngữ Anh	VNU-CEA	5/2023	Đạt 88%	07/9/2023	07/9/2028
		1078.	Công nghệ thông tin	VNU-CEA	5/2023	Đạt 82%	07/9/2023	07/9/2028
		1079.	Công nghệ thực phẩm	VNU-CEA	5/2023	Đạt 88%	07/9/2023	07/9/2028
		1080.	Công nghệ kỹ thuật Điện tử - Viễn Thông	VNU-CEA	5/2023	Đạt 86%	07/9/2023	07/9/2028
		1081.	Công nghệ kỹ thuật Điều khiển và Tự động hoá	VNU-CEA	5/2023	Đạt 84%	07/9/2023	07/9/2028
		1082.	Luật	VNU-CEA	5/2023	Đạt 82%	07/9/2023	07/9/2028
		1083.	Luật quốc tế	VNU-CEA	5/2023	Đạt 84%	07/9/2023	07/9/2028
		1084.	Kiến trúc	VNU-CEA	5/2023	Đạt 84%	07/9/2023	07/9/2028
		1085.	Công nghệ sinh học (CTĐT thạc sĩ)	VNU-CEA	11/2024	Đạt 92%	24/01/2025	24/01/2030
		1086.	Công nghệ thông tin (CTĐT thạc sĩ)	VNU-CEA	11/2024	Đạt 86%	24/01/2025	24/01/2030
		1087.	Kế toán (CTĐT thạc sĩ)	VNU-CEA	11/2024	Đạt 92%	24/01/2025	24/01/2030

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		1088.	Kỹ thuật viễn thông (CTĐT thạc sĩ)	VNU-CEA	11/2024	Đạt 86%	24/01/2025	24/01/2030
		1089.	Luật Kinh tế (CTĐT thạc sĩ)	VNU-CEA	11/2024	Đạt 86%	24/01/2025	24/01/2030
		1090.	Ngôn ngữ Anh (CTĐT thạc sĩ)	VNU-CEA	11/2024	Đạt 88%	24/01/2025	24/01/2030
		1091.	Quản trị kinh doanh (CTĐT thạc sĩ)	VNU-CEA	11/2024	Đạt 92%	24/01/2025	24/01/2030
70	Trường Đại học Nội Vụ Hà Nội	1092.	Quản lý nhà nước	VNU-CEA	11/2021	Đạt 86%	29/3/2022	29/3/2027
		1093.	Quản lý văn hóa	VNU-CEA	11/2021	Đạt 86%	29/3/2022	29/3/2027
		1094.	Lưu trữ học	VNU-CEA	11/2021	Đạt 86%	29/3/2022	29/3/2027
71	Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2	1095.	Sư phạm Toán học	VNU-CEA	11/2021	Đạt 86%	26/3/2022	26/3/2027
		1096.	Sư phạm Ngữ văn	VNU-CEA	11/2021	Đạt 86%	26/3/2022	26/3/2027
		1097.	Sư phạm Tiếng Anh	VNU-CEA	11/2021	Đạt 84%	26/3/2022	26/3/2027
		1098.	Giáo dục Mầm non	VNU-CEA	11/2021	Đạt 86%	26/3/2022	26/3/2027
		1099.	Giáo dục Tiểu học	VNU-CEA	9/2022	Đạt 86%	19/12/2022	19/12/2027
		1100.	Giáo dục công dân	VNU-CEA	9/2022	Đạt 86%	19/12/2022	19/12/2027
		1101.	Giáo dục thể chất	VNU-CEA	9/2022	Đạt 84%	19/12/2022	19/12/2027
		1102.	Sư phạm Lịch sử	VNU-CEA	9/2022	Đạt 88%	19/12/2022	19/12/2027
		1103.	Sư phạm Hóa học	VNU-CEA	10/2022	Đạt 90%	09/01/2023	09/01/2028
		1104.	Sư phạm Sinh học	VNU-CEA	10/2022	Đạt 90%	09/01/2023	09/01/2028
		1105.	Sư phạm Vật lí	VNU-CEA	10/2022	Đạt 90%	09/01/2023	09/01/2028

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		1106.	Lý luận và Phương pháp dạy học bộ môn Văn - Tiếng Việt (CTĐT thạc sĩ)	VNU-CEA	10/2023	Đạt 88%	28/12/2023	28/12/2028
		1107.	Lý luận văn học (CTĐT thạc sĩ)	VNU-CEA	10/2023	Đạt 86%	28/12/2023	28/12/2028
		1108.	Ngôn ngữ Việt Nam (CTĐT thạc sĩ)	VNU-CEA	10/2023	Đạt 86%	28/12/2023	28/12/2028
		1109.	Văn học Việt Nam (CTĐT thạc sĩ)	VNU-CEA	10/2023	Đạt 86%	28/12/2023	28/12/2028
		1110.	Sư phạm Tin học	VNU-CEA	02/2024	Đạt 90%	08/4/2024	08/4/2029
		1111.	Giáo dục quốc phòng - an ninh	VNU-CEA	02/2024	Đạt 88%	08/4/2024	08/4/2029
		1112.	Công nghệ thông tin	VNU-CEA	02/2024	Đạt 88%	08/4/2024	08/4/2029
		1113.	Ngôn ngữ Anh	VNU-CEA	02/2024	Đạt 88%	08/4/2024	08/4/2029
		1114.	Ngôn ngữ Trung Quốc	VNU-CEA	02/2024	Đạt 86%	08/4/2024	08/4/2029
		1115.	Việt Nam học	VNU-CEA	02/2024	Đạt 90%	08/4/2024	08/4/2029
72	Học viện Ngân hàng	1116.	Ngân hàng	VNU-CEA	11/2021	Đạt 90%	30/3/2022	30/3/2027
		1117.	Tài chính	VNU-CEA	11/2021	Đạt 90%	30/3/2022	30/3/2027
		1118.	Kế toán	VNU-CEA	11/2021	Đạt 90%	30/3/2022	30/3/2027
		1119.	Quản trị doanh nghiệp	VNU-CEA	11/2021	Đạt 90%	30/3/2022	30/3/2027
		1120.	Tài chính - Ngân hàng (chuyên ngành Ngân hàng - CTĐT chất lượng cao)	CEA-SAIGON	3/2023	Đạt 88%	27/6/2023	27/6/2028
		1121.	Tài chính - Ngân hàng (chuyên ngành Tài chính -CTĐT chất lượng cao)	CEA-SAIGON	3/2023	Đạt 88%	27/6/2023	27/6/2028
		1122.	Kế toán (CTĐT chất lượng cao)	CEA-SAIGON	3/2023	Đạt 88%	27/6/2023	27/6/2028
		1123.	Quản trị kinh doanh (CTĐT chất lượng cao)	CEA-SAIGON	3/2023	Đạt 88%	27/6/2023	27/6/2028

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		1124.	Luật kinh tế	CEA-SAIGON	01/2024	Đạt 92%	27/5/2024	27/5/2029
		1125.	Hệ thống thông tin quản lý trong lĩnh vực tài chính - Ngân hàng	CEA-SAIGON	01/2024	Đạt 94%	27/5/2024	27/5/2029
		1126.	Kinh tế đầu tư	CEA-SAIGON	01/2024	Đạt 94%	27/5/2024	27/5/2029
		1127.	Kinh doanh quốc tế	CEA-SAIGON	01/2024	Đạt 92%	27/5/2024	27/5/2029
		1128.	Ngôn ngữ Anh Tài chính - Ngân hàng	CEA-SAIGON	01/2024	Đạt 90%	27/5/2024	27/5/2029
		1129.	Tài chính - Ngân hàng (CTĐT thạc sĩ)	CEA-SAIGON	11/2024	Đạt 96%	10/02/2025	09/02/2030
		1130.	Kế toán (CTĐT thạc sĩ)	CEA-SAIGON	11/2024	Đạt 96%	10/02/2025	09/02/2030
		1131.	Quản trị kinh doanh (CTĐT thạc sĩ)	CEA-SAIGON	11/2024	Đạt 96%	10/02/2025	09/02/2030
73	Trường Đại học Công nghiệp TP. Hồ Chí Minh	1132.	Kế toán (trình độ thạc sĩ)	VNU-CEA	12/2021	Đạt 94%	30/3/2022	30/3/2027
		1133.	Kỹ thuật Điện (trình độ thạc sĩ)	VNU-CEA	12/2021	Đạt 96%	30/3/2022	30/3/2027
		1134.	Hóa phân tích (trình độ thạc sĩ)	VNU-CEA	12/2021	Đạt 94%	30/3/2022	30/3/2027
		1135.	Kỹ thuật Điện tử (trình độ thạc sĩ)	VNU-CEA	12/2021	Đạt 96%	30/3/2022	30/3/2027
		1136.	Công nghệ Thực phẩm (trình độ thạc sĩ)	VNU-CEA	12/2021	Đạt 94%	30/3/2022	30/3/2027
		1137.	Kỹ thuật Xây dựng	VNU-CEA	12/2021	Đạt 88%	30/3/2022	30/3/2027
		1138.	Quản lý Tài nguyên Môi trường	VNU-CEA	12/2021	Đạt 90%	30/3/2022	30/3/2027
		1139.	Luật kinh tế	VNU-CEA	12/2021	Đạt 88%	30/3/2022	30/3/2027
		1140.	Tài chính - Ngân hàng	VNU-CEA	5/2024	Đạt 96%	12/8/2024	12/8/2029
		1141.	Kiểm toán	VNU-CEA	5/2024	Đạt 96%	12/8/2024	12/8/2029

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		1142.	Tài chính - Ngân hàng (trình độ thạc sĩ)	VNU-CEA	5/2024	Đạt 88%	12/8/2024	12/8/2029
		1143.	Quản trị kinh doanh (CTĐT thạc sĩ)	VNU-CEA	01/2025	Đạt 96%	24/3/2025	24/3/2030
		1144.	Marketing	VNU-CEA	01/2025	Đạt 96%	24/3/2025	24/3/2030
		1145.	Kinh doanh quốc tế	VNU-CEA	01/2025	Đạt 94%	24/3/2025	24/3/2030
		1146.	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	VNU-CEA	01/2025	Đạt 90%	24/3/2025	24/3/2030
		1147.	Quản lý đất đai	VNU-CEA	01/2025	Đạt 94%	24/3/2025	24/3/2030
		1148.	Quản trị kinh doanh	VNU-CEA	01/2025	Đạt 94%	24/3/2025	24/3/2030
74	Đại học Y Dược TP. Hồ Chí Minh	1149.	Y học cổ truyền	VNU-HCM CEA	11/2021	Đạt 100%	04/4/2022	04/4/2027
		1150.	Răng Hàm Mặt	VNU-HCM CEA	5/2022	Đạt 98%	10/10/2022	09/10/2027
75	Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn	1151.	Quản trị kinh doanh	VNU-HCM CEA	11/2021	Đạt 90%	04/4/2022	04/4/2027
		1152.	Kỹ thuật xây dựng	VNU-HCM CEA	12/2022	Đạt 90%	07/4/2023	07/4/2028
		1153.	Công nghệ Kỹ thuật Điện - Điện tử	VNU-HCM CEA	8/2023	Đạt 88%	20/11/2023	19/11/2028
		1154.	Công nghệ Kỹ thuật Điện tử Viễn thông	VNU-HCM CEA	8/2023	Đạt 88%	20/11/2023	19/11/2028
		1155.	Công nghệ thông tin	VNU-HCM CEA	10/2023	Đạt 90%	11/01/2024	10/01/2029
		1156.	Công nghệ Kỹ thuật Cơ điện tử	VNU-HCM CEA	6/2024	Đạt 94%	14/9/2024	13/9/2029
		1157.	Thiết kế Công nghiệp	VNU-HCM CEA	6/2024	Đạt 96%	14/9/2024	13/9/2029
76	Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường	1158.	Công nghệ thông tin	VU-CEA	01/2022	Đạt 88%	28/4/2022	28/4/2027
		1159.	Kỹ thuật Trắc địa - Bản đồ	VU-CEA	01/2022	Đạt 88%	28/4/2022	28/4/2027

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
	TP. Hồ Chí Minh	1160.	Công nghệ Kỹ thuật môi trường	VU-CEA	01/2022	Đạt 88%	28/4/2022	28/4/2027
		1161.	Quản lý tài nguyên và môi trường	VU-CEA	01/2022	Đạt 88%	28/4/2022	28/4/2027
		1162.	Quản trị kinh doanh	VU-CEA	12/2022	Đạt 90%	21/8/2023	21/8/2028
		1163.	Hệ thống thông tin	VU-CEA	12/2022	Đạt 88%	21/8/2023	21/8/2028
		1164.	Quản lý đất đai	VU-CEA	12/2022	Đạt 90%	21/8/2023	21/8/2028
		1165.	Thủy văn học	VU-CEA	12/2023	Đạt 88%	04/3/2024	04/3/2029
		1166.	Kỹ thuật cấp thoát nước	VU-CEA	12/2023	Đạt 90%	04/3/2024	04/3/2029
		1167.	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên	VU-CEA	12/2023	Đạt 88%	04/3/2024	04/3/2029
77	Trường Đại học Giao thông Vận tải TP. Hồ Chí Minh	1168.	Công nghệ thông tin	VNU-HCM CEA	12/2021	Đạt 92%	19/5/2022	19/5/2027
		1169.	Quản trị logistic & Vận tải đa phương thức	VNU-HCM CEA	12/2021	Đạt 92%	19/5/2022	19/5/2027
		1170.	Kinh tế vận tải	VNU-HCM CEA	11/2022	Đạt 94%	31/3/2023	30/3/2028
		1171.	Kinh tế xây dựng	VNU-HCM CEA	11/2022	Đạt 94%	31/3/2023	30/3/2028
		1172.	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu	VNU-HCM CEA	11/2022	Đạt 94%	31/3/2023	30/3/2028
		1173.	Kỹ thuật xây dựng	CEA-SAIGON	3/2024	Đạt 88%	25/7/2024	25/7/2029
		1174.	Kỹ thuật điện	CEA-SAIGON	3/2024	Đạt 88%	25/7/2024	25/7/2029
		1175.	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	CEA-SAIGON	3/2024	Đạt 88%	25/7/2024	25/7/2029
		1176.	Kỹ thuật cơ khí	CEA-SAIGON	3/2024	Đạt 86%	25/7/2024	25/7/2029
		1177.	Kỹ thuật ô tô	CEA-SAIGON	3/2024	Đạt 86%	25/7/2024	25/7/2029

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
78	Học viện Hàng không Việt Nam	1178.	Quản trị kinh doanh	CEA-AVU&C	01/2022	Đạt 88%	26/5/2022	26/5/2027
		1179.	Công nghệ kỹ thuật điện tử viễn thông	CEA-AVU&C	01/2022	Đạt 88%	26/5/2022	26/5/2027
		1180.	Quản lý hoạt động bay	CEA-AVU&C	01/2022	Đạt 88%	26/5/2022	26/5/2027
		1181.	Kỹ thuật Hàng không	CEA-AVU&C	8/2024	Đạt 90%	23/11/2024	23/11/2029
		1182.	Quản trị kinh doanh (trình độ thạc sĩ)	CEA-AVU&C	8/2024	Đạt 96%	23/11/2024	23/11/2029
79	Trường Đại học Y Dược Thái Bình	1183.	Y tế Công cộng (trình độ thạc sĩ)	CEA-AVU&C	12/2021	Đạt 80%	20/5/2022	20/5/2027
		1184.	Điều dưỡng	CEA-AVU&C	12/2021	Đạt 80%	20/5/2022	20/5/2027
		1185.	Y học dự phòng (trình độ thạc sĩ)	CEA-AVU&C	02/2023	Đạt 88%	26/6/2023	26/6/2028
		1186.	Dinh dưỡng (trình độ thạc sĩ)	CEA-AVU&C	02/2023	Đạt 92%	26/6/2023	26/6/2028
		1187.	Y học cổ truyền	CEA-AVU&C	02/2023	Đạt 86%	26/6/2023	26/6/2028
80	Trường Đại học Nông lâm Bắc Giang	1188.	Kế toán	CEA-AVU&C	12/2021	Đạt 90%	23/5/2022	23/5/2027
		1189.	Thú y	CEA-AVU&C	12/2021	Đạt 90%	23/5/2022	23/5/2027
		1190.	Quản lý đất đai	CEA-AVU&C	12/2021	Đạt 90%	23/5/2022	23/5/2027
		1191.	Công nghệ thực phẩm	CEA-AVU&C	10/2022	Đạt 92%	06/02/2023	06/02/2028
		1192.	Khoa học cây trồng	CEA-AVU&C	10/2022	Đạt 92%	06/02/2023	06/02/2028
		1193.	Quản lý tài nguyên và môi trường	CEA-AVU&C	02/2025	Đạt 96%	06/5/2025	06/5/2030
		1194.	Bảo vệ thực vật	CEA-AVU&C	02/2025	Đạt 96%	06/5/2025	06/5/2030
		1195.	Ngôn ngữ Trung Quốc	CEA-AVU&C	02/2025	Đạt 96%	06/5/2025	06/5/2030

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		1196.	Quản lý kinh tế (trình độ thạc sĩ)	CEA-AVU&C	02/2025	Đạt 94%	06/5/2025	06/5/2030
81	Trường Đại học Quốc tế Hồng Bàng	1197.	Dược học	CEA-THANGLONG	12/2021	Đạt 88%	20/6/2022	20/6/2027
		1198.	Điều dưỡng	CEA-THANGLONG	12/2021	Đạt 86%	20/6/2022	20/6/2027
		1199.	Kỹ thuật Xét nghiệm Y học	CEA-THANGLONG	12/2021	Đạt 86%	20/6/2022	20/6/2027
		1200.	Quản trị kinh doanh	CEA-THANGLONG	12/2021	Đạt 86%	20/6/2022	20/6/2027
		1201.	Tài chính - Ngân hàng	CEA-THANGLONG	6/2022	Đạt 90%	21/11/2022	21/11/2027
		1202.	Truyền thông đa phương tiện	CEA-THANGLONG	6/2022	Đạt 86%	21/11/2022	21/11/2027
		1203.	Ngôn ngữ Anh	CEA-THANGLONG	6/2022	Đạt 86%	21/11/2022	21/11/2027
		1204.	Công nghệ thông tin	CEA-THANGLONG	3/2023	Đạt 88%	13/7/2023	13/7/2028
		1205.	Kỹ thuật Phục hồi chức năng	CEA-THANGLONG	3/2023	Đạt 90%	13/7/2023	13/7/2028
		1206.	Luật kinh tế	CEA-THANGLONG	3/2023	Đạt 88%	13/7/2023	13/7/2028
		1207.	Quan hệ Quốc tế	CEA-THANGLONG	3/2023	Đạt 88%	13/7/2023	13/7/2028
		1208.	Răng hàm mặt	CEA-THANGLONG	3/2024	Đạt 90%	29/7/2024	29/7/2029
		1209.	Luật	CEA-THANGLONG	3/2024	Đạt 96%	29/7/2024	29/7/2029
		1210.	Kiến trúc	CEA-THANGLONG	3/2024	Đạt 94%	29/7/2024	29/7/2029
		1211.	Digital Marketing	CEA-THANGLONG	12/2024	Đạt 88%	24/3/2025	24/3/2030
		1212.	Quản trị khách sạn	CEA-THANGLONG	12/2024	Đạt 90%	24/3/2025	24/3/2030
		1213.	Thiết kế đồ họa	CEA-THANGLONG	12/2024	Đạt 88%	24/3/2025	24/3/2030

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		1214.	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	CEA-THANGLONG	12/2024	Đạt 92%	24/3/2025	24/3/2030
82	Trường Đại học Kinh tế Công nghiệp Long An	1215.	Kế toán	VU-CEA	5/2022	Đạt 82%	28/7/2022	28/7/2027
		1216.	Ngôn ngữ Anh	VU-CEA	5/2022	Đạt 82%	28/7/2022	28/7/2027
		1217.	Quản trị kinh doanh	VU-CEA	5/2022	Đạt 82%	28/7/2022	28/7/2027
		1218.	Tài chính - Ngân hàng	VU-CEA	5/2022	Đạt 82%	28/7/2022	28/7/2027
		1219.	Quản trị kinh doanh (trình độ thạc sĩ)	CEA-SAIGON	11/2024	Đạt 86%	10/02/2025	09/02/2030
		1220.	Luật Kinh tế	CEA-SAIGON	11/2024	Đạt 84%	10/02/2025	09/02/2030
83	Trường Đại học Cửu Long	1221.	Công nghệ thực phẩm	CEA-SAIGON	4/2022	Đạt 86%	15/7/2022	15/7/2027
		1222.	Luật kinh tế	CEA-SAIGON	4/2022	Đạt 88%	15/7/2022	15/7/2027
		1223.	Quản trị kinh doanh	CEA-SAIGON	4/2022	Đạt 84%	15/7/2022	15/7/2027
		1224.	Kỹ thuật xét nghiệm y học	CEA-SAIGON	10/2022	Đạt 82%	27/12/2022	27/12/2027
		1225.	Điều dưỡng	CEA-SAIGON	10/2022	Đạt 82%	27/12/2022	27/12/2027
		1226.	Tài chính ngân hàng	CEA-SAIGON	10/2022	Đạt 84%	27/12/2022	27/12/2027
		1227.	Công nghệ thông tin	CEA-SAIGON	10/2022	Đạt 84%	27/12/2022	27/12/2027
		1228.	Ngôn ngữ Anh	CEA-SAIGON	10/2022	Đạt 84%	27/12/2022	27/12/2027
		1229.	Tài chính ngân hàng (trình độ thạc sĩ)	CEA-SAIGON	10/2022	Đạt 86%	27/12/2022	27/12/2027
		1230.	Quản trị kinh doanh (trình độ thạc sĩ)	CEA-SAIGON	10/2022	Đạt 86%	27/12/2022	27/12/2027
		1231.	Công nghệ thực phẩm (trình độ thạc sĩ)	CEA-SAIGON	4/2023	Đạt 94%	22/6/2023	22/6/2028

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		1232.	Kế toán	CEA-SAIGON	4/2023	Đạt 90%	22/6/2023	22/6/2028
		1233.	Văn học Việt Nam (trình độ thạc sĩ)	CEA-SAIGON	4/2023	Đạt 90%	22/6/2023	22/6/2028
		1234.	Công nghệ kỹ thuật Cơ Khí	CEA-SAIGON	11/2024	Đạt 90%	10/02/2025	09/02/2030
		1235.	Luật kinh tế (trình độ thạc sĩ)	CEA-SAIGON	11/2024	Đạt 92%	10/02/2025	09/02/2030
		1236.	Bảo vệ thực vật	CEA-SAIGON	11/2024	Đạt 92%	10/02/2025	09/02/2030
84	Trường Đại học Ngoại ngữ - Tin học TP. Hồ Chí Minh	1237.	Công nghệ thông tin	VNU-HCM CEA	02/2022	Đạt 92%	08/8/2022	07/8/2027
		1238.	Ngôn ngữ Anh	VNU-HCM CEA	02/2022	Đạt 92%	08/8/2022	07/8/2027
		1239.	Quản trị kinh doanh	VNU-HCM CEA	02/2022	Đạt 86%	08/8/2022	07/8/2027
		1240.	Kế toán	VNU-HCM CEA	4/2023	Đạt 88%	17/8/2023	16/8/2028
		1241.	Kinh doanh quốc tế	VNU-HCM CEA	4/2023	Đạt 86%	17/8/2023	16/8/2028
		1242.	Luật Kinh tế	VNU-HCM CEA	4/2023	Đạt 90%	17/8/2023	16/8/2028
		1243.	Đông phương học	VNU-HCM CEA	01/2024	Đạt 98%	09/5/2024	08/5/2029
		1244.	Công nghệ thông tin (CTĐT thạc sĩ)	VNU-HCM CEA	11/2024	Đạt 90%	28/3/2025	28/3/2030
		1245.	Quản trị kinh doanh (CTĐT thạc sĩ)	VNU-HCM CEA	11/2024	Đạt 90%	28/3/2025	28/3/2030
85	Trường Đại học Luật TP. Hồ Chí Minh	1246.	Luật	VNU-HCM CEA	4/2022	Đạt 94%	08/8/2022	07/8/2027
		1247.	Luật Thương mại quốc tế	CEA-SAIGON	8/2023	Đạt 88%	16/11/2023	16/11/2028
		1248.	Quản trị - Luật	CEA-SAIGON	8/2023	Đạt 92%	16/11/2023	16/11/2028
		1249.	Quản trị kinh doanh	CEA-SAIGON	8/2023	Đạt 88%	16/11/2023	16/11/2028

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		1250.	Ngôn ngữ Anh chuyên ngành Anh văn pháp lý	CEA-SAIGON	8/2023	Đạt 86%	16/11/2023	16/11/2028
		1251.	Luật (chất lượng cao)	CEA-SAIGON	8/2023	Đạt 86%	16/11/2023	16/11/2028
		1252.	Quản trị Luật (chất lượng cao)	CEA-SAIGON	8/2023	Đạt 94%	16/11/2023	16/11/2028
		1253.	Quản trị kinh doanh (chất lượng cao)	CEA-SAIGON	8/2023	Đạt 88%	16/11/2023	16/11/2028
86	Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Huế	1254.	Ngôn ngữ Anh	CEA-UD	12/2021	Đạt 94%	16/8/2022	16/8/2027
		1255.	Sư phạm tiếng Anh	CEA-UD	12/2021	Đạt 96%	16/8/2022	16/8/2027
		1256.	Quốc tế học	CEA-THANGLONG	12/2024	Đạt 86%	24/3/2025	24/3/2030
		1257.	Ngôn ngữ Hàn Quốc	CEA-THANGLONG	12/2024	Đạt 84%	24/3/2025	24/3/2030
		1258.	Ngôn ngữ Nhật	CEA-THANGLONG	12/2024	Đạt 88%	24/3/2025	24/3/2030
		1259.	Ngôn ngữ Nga	CEA-THANGLONG	12/2024	Đạt 86%	24/3/2025	24/3/2030
		1260.	Ngôn ngữ Pháp	CEA-THANGLONG	12/2024	Đạt 90%	24/3/2025	24/3/2030
		1261.	Sư phạm tiếng Pháp	CEA-THANGLONG	12/2024	Đạt 90%	24/3/2025	24/3/2030
		1262.	Ngôn ngữ trung Quốc	CEA-THANGLONG	12/2024	Đạt 90%	24/3/2025	24/3/2030
		1263.	Sư phạm Tiếng Trung	CEA-THANGLONG	12/2024	Đạt 88%	24/3/2025	24/3/2030
		1264.	Việt Nam học	CEA-THANGLONG	12/2024	Đạt 88%	24/3/2025	24/3/2030
87	Trường Đại học Kiến trúc TP. Hồ Chí Minh	1265.	Thiết kế đồ họa	CEA-UD	01/2022	Đạt 90%	16/8/2022	16/8/2027
		1266.	Thiết kế công nghiệp	CEA-UD	01/2022	Đạt 90%	16/8/2022	16/8/2027
		1267.	Thiết kế nội thất	CEA-UD	01/2022	Đạt 92%	16/8/2022	16/8/2027

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		1268.	Kỹ thuật xây dựng	CEA-UD	01/2022	Đạt 92%	16/8/2022	16/8/2027
		1269.	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng	CEA-UD	01/2022	Đạt 92%	16/8/2022	16/8/2027
		1270.	Thiết kế thời trang	CEA-UD	7/2023	Đạt 92%	12/10/2023	12/10/2028
88	Trường Đại học Tây Nguyên	1271.	Công nghệ sinh học	CEA-UD	12/2021	Đạt 84%	16/8/2022	16/8/2027
		1272.	Giáo dục tiểu học	CEA-UD	12/2021	Đạt 90%	16/8/2022	16/8/2027
		1273.	Quản trị kinh doanh	CEA-UD	12/2021	Đạt 84%	16/8/2022	16/8/2027
		1274.	Sư phạm tiếng Anh	CEA-THANGLONG	8/2023	Đạt 88%	23/11/2023	23/11/2028
		1275.	Y khoa	CEA-THANGLONG	8/2023	Đạt 86%	23/11/2023	23/11/2028
		1276.	Giáo dục Thể chất	CEA-THANGLONG	8/2023	Đạt 88%	23/11/2023	23/11/2028
		1277.	Sư phạm Ngữ văn	CEA-THANGLONG	8/2023	Đạt 88%	23/11/2023	23/11/2028
		1278.	Sư phạm Vật lý	CEA-THANGLONG	8/2023	Đạt 88%	23/11/2023	23/11/2028
		1279.	Sư phạm Toán học	CEA-THANGLONG	8/2023	Đạt 88%	23/11/2023	23/11/2028
		1280.	Sư phạm Hoá học	CEA-THANGLONG	8/2023	Đạt 88%	23/11/2023	23/11/2028
		1281.	Lâm sinh	CEA-THANGLONG	8/2023	Đạt 86%	23/11/2023	23/11/2028
		1282.	Thú y	CEA-THANGLONG	8/2023	Đạt 88%	23/11/2023	23/11/2028
		1283.	Giáo dục Chính trị	CEA-THANGLONG	8/2023	Đạt 86%	23/11/2023	23/11/2028
		1284.	Điều Dưỡng	CEA-THANGLONG	8/2023	Đạt 88%	23/11/2023	23/11/2028
89	Trường Đại học Lao động - Xã hội	1285.	Bảo hiểm	VNU-CEA	6/2022	Đạt 82%	25/8/2022	25/8/2027
		1286.	Quản trị nhân lực	VNU-CEA	6/2022	Đạt 86%	25/8/2022	25/8/2027

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		1287.	Kế toán	VNU-CEA	6/2022	Đạt 84%	25/8/2022	25/8/2027
		1288.	Công tác xã hội	VNU-CEA	6/2022	Đạt 86%	25/8/2022	25/8/2027
		1289.	Quản trị kinh doanh	VNU-CEA	6/2022	Đạt 84%	25/8/2022	25/8/2027
		1290.	Tâm lý học	VNU-CEA	12/2022	Đạt 80%	16/3/2023	16/3/2028
		1291.	Kinh tế	VNU-CEA	12/2022	Đạt 82%	16/3/2023	16/3/2028
		1292.	Luật Kinh tế	VNU-CEA	12/2022	Đạt 84%	16/3/2023	16/3/2028
90	Trường Đại học Kinh tế - Đại học Huế	1293.	Tài chính – Ngân hàng	VNU-CEA	5/2022	Đạt 86%	24/8/2022	24/8/2027
		1294.	Kế toán	VNU-CEA	5/2022	Đạt 86%	24/8/2022	24/8/2027
91	Trường Đại học Điện lực	1295.	Điện tử viễn thông	VNU-CEA	5/2022	Đạt 82%	26/8/2022	26/8/2027
		1296.	Quản lý công nghiệp	VNU-CEA	5/2022	Đạt 86%	26/8/2022	26/8/2027
		1297.	Quản trị kinh doanh	VNU-CEA	5/2022	Đạt 82%	26/8/2022	26/8/2027
		1298.	Kế toán	VNU-CEA	5/2022	Đạt 80%	26/8/2022	26/8/2027
		1299.	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	VNU-CEA	5/2022	Đạt 82%	26/8/2022	26/8/2027
		1300.	Tài chính - Ngân hàng	VNU-CEA	5/2022	Đạt 84%	26/8/2022	26/8/2027
		1301.	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	VNU-CEA	01/2024	Đạt 86%	08/4/2024	08/4/2029
		1302.	Công nghệ thông tin	VNU-CEA	01/2024	Đạt 88%	08/4/2024	08/4/2029
		1303.	Công nghệ kỹ thuật Cơ điện tử	VNU-CEA	01/2024	Đạt 88%	08/4/2024	08/4/2029
		1304.	Công nghệ kỹ thuật Cơ khí	VNU-CEA	01/2024	Đạt 88%	08/4/2024	08/4/2029

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		1305.	Quản lý năng lượng	VNU-CEA	01/2024	Đạt 88%	08/4/2024	08/4/2029
		1306.	Logistic và quản lý chuỗi cung ứng	VNU-CEA	01/2024	Đạt 86%	08/4/2024	08/4/2029
92	Trường Đại học Công nghiệp Việt Trì	1307.	Công nghệ kỹ thuật Điều khiển - Tự động hóa	VNU-CEA	5/2022	Đạt 82%	24/8/2022	24/8/2027
		1308.	Công nghệ kỹ thuật Cơ khí	VNU-CEA	5/2022	Đạt 84%	24/8/2022	24/8/2027
		1309.	Hóa học	VNU-CEA	5/2022	Đạt 84%	24/8/2022	24/8/2027
		1310.	Công nghệ kỹ thuật hoá học	VNU-CEA	3/2023	Đạt 86%	20/6/2023	20/6/2028
		1311.	Kế toán	VNU-CEA	3/2023	Đạt 82%	20/6/2023	20/6/2028
		1312.	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	VNU-CEA	3/2023	Đạt 84%	20/6/2023	20/6/2028
93	Trường Đại học Hạ Long	1313.	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	VU-CEA	3/2022	Đạt 86%	03/8/2022	03/8/2027
		1314.	Khoa học máy tính	VU-CEA	3/2022	Đạt 86%	03/8/2022	03/8/2027
		1315.	Ngôn ngữ Anh	VU-CEA	3/2022	Đạt 82%	03/8/2022	03/8/2027
		1316.	Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống	VU-CEA	02/2023	Đạt 92%	21/8/2023	21/8/2028
		1317.	Quản lý tài nguyên và môi trường	VU-CEA	02/2023	Đạt 92%	21/8/2023	21/8/2028
		1318.	Quản trị khách sạn	VU-CEA	02/2023	Đạt 94%	21/8/2023	21/8/2028
		1319.	Quản lý văn hóa	VU-CEA	02/2023	Đạt 92%	21/8/2023	21/8/2028
		1320.	Ngôn ngữ Nhật	VU-CEA	02/2023	Đạt 86%	21/8/2023	21/8/2028
		1321.	Ngôn ngữ Trung Quốc	VU-CEA	02/2023	Đạt 90%	21/8/2023	21/8/2028
		1322.	Nuôi trồng thủy sản	VU-CEA	02/2023	Đạt 92%	21/8/2023	21/8/2028

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
94	Trường Đại học Đông Á	1323.	Quản trị kinh doanh	VU-CEA	02/2022	Đạt 90%	06/8/2022	06/8/2027
		1324.	Ngôn ngữ Anh	VU-CEA	02/2022	Đạt 88%	06/8/2022	06/8/2027
		1325.	Kế toán	VU-CEA	02/2022	Đạt 88%	06/8/2022	06/8/2027
		1326.	Công nghệ thông tin	VNU-CEA	7/2024	Đạt 94%	06/11/2024	06/11/2029
		1327.	Công nghệ kỹ thuật Ô tô	VNU-CEA	7/2024	Đạt 94%	06/11/2024	06/11/2029
		1328.	Điều dưỡng	VNU-CEA	7/2024	Đạt 94%	06/11/2024	06/11/2029
		1329.	Quản trị dịch vụ Du lịch và Lữ hành	VNU-CEA	7/2024	Đạt 94%	06/11/2024	06/11/2029
		1330.	Giáo dục mầm non	VNU-CEA	7/2024	Đạt 92%	06/11/2024	06/11/2029
		1331.	Giáo dục tiểu học	VNU-CEA	7/2024	Đạt 92%	06/11/2024	06/11/2029
		1332.	Luật kinh tế	VNU-CEA	7/2024	Đạt 90%	06/11/2024	06/11/2029
		1333.	Quản trị kinh doanh (trình độ thạc sĩ)	VNU-CEA	7/2024	Đạt 94%	06/11/2024	06/11/2029
		1334.	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	VNU-CEA	11/2024	Đạt 92%	24/02/2025	24/02/2030
		1335.	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	VNU-CEA	11/2024	Đạt 92%	24/02/2025	24/02/2030
		1336.	Công nghệ kỹ thuật xây dựng	VNU-CEA	11/2024	Đạt 92%	24/02/2025	24/02/2030
		1337.	Công nghệ thực phẩm	VNU-CEA	11/2024	Đạt 94%	24/02/2025	24/02/2030
		1338.	Dinh dưỡng	VNU-CEA	11/2024	Đạt 90%	24/02/2025	24/02/2030
		1339.	Ngôn ngữ Trung Quốc	VNU-CEA	11/2024	Đạt 90%	24/02/2025	24/02/2030
		1340.	Quản trị khách sạn	VNU-CEA	11/2024	Đạt 92%	24/02/2025	24/02/2030

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		1341.	Quản trị nhân lực	VNU-CEA	11/2024	Đạt 90%	24/02/2025	24/02/2030
		1342.	Quản trị văn phòng	VNU-CEA	11/2024	Đạt 88%	24/02/2025	24/02/2030
		1343.	Tài chính - Ngân hàng	VNU-CEA	11/2024	Đạt 90%	24/02/2025	24/02/2030
		1344.	Tâm lý học	VNU-CEA	11/2024	Đạt 90%	24/02/2025	24/02/2030
95	Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Bình Dương	1345.	Quản trị kinh doanh	VU-CEA	7/2022	Đạt 88%	28/10/2022	28/10/2027
		1346.	Kế toán	VU-CEA	7/2022	Đạt 86%	28/10/2022	28/10/2027
		1347.	Tài chính - Ngân hàng	VU-CEA	3/2023	Đạt 86%	30/10/2023	30/10/2028
		1348.	Công nghệ thông tin	VU-CEA	3/2023	Đạt 86%	30/10/2023	30/10/2028
		1349.	Tài chính - Ngân hàng (trình độ thạc sĩ)	CEA-SAIGON	10/2023	Đạt 92%	22/02/2024	21/02/2029
		1350.	Quản trị kinh doanh (trình độ thạc sĩ)	CEA-SAIGON	10/2023	Đạt 92%	22/02/2024	21/02/2029
		1351.	Marketing	CEA-SAIGON	10/2024	Đạt 92%	10/02/2025	09/02/2030
		1352.	Quản trị văn phòng	CEA-SAIGON	10/2024	Đạt 92%	10/02/2025	09/02/2030
		1353.	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	CEA-SAIGON	10/2024	Đạt 92%	10/02/2025	09/02/2030
		1354.	Dược học	CEA-SAIGON	10/2024	Đạt 92%	10/02/2025	09/02/2030
96	Trường Đại học Kỹ thuật Y - Dược Đà Nẵng	1355.	Kỹ thuật Xét nghiệm y học	CEA-AVU&C	4/2022	Đạt 88%	18/10/2022	18/10/2027
		1356.	Dược học	CEA-AVU&C	4/2022	Đạt 86%	18/10/2022	18/10/2027
		1357.	Kỹ thuật Hình ảnh y học	CEA-AVU&C	11/2022	Đạt 88%	06/02/2023	06/02/2028
		1358.	Kỹ thuật Phục hồi chức năng	CEA-AVU&C	11/2022	Đạt 90%	06/02/2023	06/02/2028

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		1359.	Y khoa	CEA-AVU&C	11/2022	Đạt 88%	06/02/2023	06/02/2028
97	Trường Đại học Sư phạm nghệ thuật Trung ương	1360.	Sư phạm Âm nhạc	CEA-AVU&C	4/2022	Đạt 86%	20/10/2022	20/10/2027
		1361.	Sư phạm Mỹ thuật	CEA-AVU&C	4/2022	Đạt 84%	20/10/2022	20/10/2027
		1362.	Thiết kế đồ họa	CEA-AVU&C	4/2022	Đạt 84%	20/10/2022	20/10/2027
		1363.	Lý luận và Phương pháp dạy học Âm nhạc (trình độ thạc sĩ)	CEA-AVU&C	4/2022	Đạt 88%	20/10/2022	20/10/2027
98	Trường Đại học Kiểm sát Hà Nội	1364.	Luật	CEA-AVU&C	7/2022	Đạt 88%	19/10/2022	19/10/2027
99	Trường Đại học YERSIN Đà Lạt	1365.	Quản trị kinh doanh	CEA-AVU&C	7/2022	Đạt 88%	11/10/2022	11/10/2027
		1366.	Điều dưỡng	CEA-AVU&C	7/2022	Đạt 90%	11/10/2022	11/10/2027
		1367.	Công nghệ thông tin	CEA-AVU&C	7/2022	Đạt 88%	11/10/2022	11/10/2027
		1368.	Công nghệ sinh học	CEA-AVU&C	5/2023	Đạt 90%	25/9/2023	25/9/2028
		1369.	Quan hệ công chúng	CEA-AVU&C	5/2023	Đạt 90%	25/9/2023	25/9/2028
		1370.	Đông phương học	CEA-AVU&C	5/2023	Đạt 90%	25/9/2023	25/9/2028
		1371.	Kiến trúc	CEA-AVU&C	5/2023	Đạt 88%	25/9/2023	25/9/2028
		1372.	Ngôn ngữ Anh	CEA-AVU&C	5/2023	Đạt 88%	25/9/2023	25/9/2028
		1373.	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	CEA-AVU&C	5/2023	Đạt 90%	25/9/2023	25/9/2028
		1374.	Dược học	CEA-AVU&C	5/2023	Đạt 90%	25/9/2023	25/9/2028
		1375.	Công nghệ thực phẩm	CEA-SAIGON	10/2024	Đạt 92%	10/02/2025	09/02/2030
		1376.	Luật kinh tế	CEA-SAIGON	10/2024	Đạt 92%	10/02/2025	09/02/2030

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		1377.	Thiết kế nội thất	CEA-SAIGON	10/2024	Đạt 92%	10/02/2025	09/02/2030
		1378.	Quản lý kinh tế (CTĐT trình độ thạc sĩ)	CEA-SAIGON	10/2024	Đạt 90%	10/02/2025	09/02/2030
		1379.	Y khoa	VNU-HCM CEA	7/2022	Đạt 94%	31/10/2022	30/10/2027
100	Trường Đại học Y Dược Hải Phòng	1380.	Dược sĩ	VNU-HCM CEA	7/2022	Đạt 94%	31/10/2022	30/10/2027
		1381.	Nội khoa (Thạc sĩ)	VNU-HCM CEA	7/2022	Đạt 96%	31/10/2022	30/10/2027
		1382.	Ngoại khoa (Thạc sĩ)	VNU-HCM CEA	11/2023	Đạt 96%	29/3/2024	28/3/2029
		1383.	Y học cổ truyền	VNU-HCM CEA	11/2023	Đạt 96%	29/3/2024	28/3/2029
		1384.	Điều dưỡng	VNU-HCM CEA	11/2023	Đạt 98%	29/3/2024	28/3/2029
		1385.	Nhi khoa	VNU-HCM CEA	11/2023	Đạt 98%	29/3/2024	28/3/2029
		1386.	Răng hàm mặt	VNU-HCM CEA	11/2023	Đạt 96%	29/3/2024	28/3/2029
		1387.	Kỹ thuật xét nghiệm Y học	VNU-HCM CEA	11/2023	Đạt 98%	29/3/2024	28/3/2029
		1388.	Y tế công cộng (trình độ thạc sĩ)	VNU-HCM CEA	11/2023	Đạt 96%	29/3/2024	28/3/2029
		1389.	Đô thị học	VU-CEA	5/2022	Đạt 92%	04/11/2022	04/11/2027
101	Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn - ĐHQG TP. Hồ Chí Minh	1390.	Ngôn ngữ Nga	VU-CEA	5/2022	Đạt 92%	04/11/2022	04/11/2027
		1391.	Lưu trữ học	CEA-SAIGON	11/2022	Đạt 96%	24/3/2023	24/3/2028
		1392.	Hàn Quốc	CEA-SAIGON	11/2022	Đạt 92%	24/3/2023	24/3/2028
		1393.	Nhân học (trình độ thạc sĩ)	CEA-SAIGON	11/2022	Đạt 94%	24/3/2023	24/3/2028
		1394.	Văn hoá học (trình độ thạc sĩ)	CEA-SAIGON	11/2022	Đạt 96%	24/3/2023	24/3/2028

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		1395.	Ngôn ngữ học	VU-CEA	4/2023	Đạt 90%	06/11/2023	06/11/2028
		1396.	Khoa học thư viện (trình độ thạc sĩ)	VU-CEA	4/2023	Đạt 90%	06/11/2023	06/11/2028
		1397.	Văn học Việt Nam (trình độ thạc sĩ)	VU-CEA	4/2023	Đạt 92%	06/11/2023	06/11/2028
		1398.	Báo chí	CEA-SAIGON	8/2023	Đạt 94%	16/11/2023	16/11/2028
		1399.	Quan hệ quốc tế	CEA-SAIGON	8/2023	Đạt 92%	16/11/2023	16/11/2028
		1400.	Triết học	CEA-SAIGON	8/2023	Đạt 88%	16/11/2023	16/11/2028
102	Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Vĩnh Long	1401.	Công tác xã hội	CEA-SAIGON	9/2022	Đạt 82%	25/11/2022	25/11/2027
		1402.	Công nghệ kỹ thuật nhiệt	CEA-SAIGON	9/2022	Đạt 84%	25/11/2022	25/11/2027
		1403.	Công nghệ sinh học	CEA-SAIGON	12/2022	Đạt 84%	24/3/2023	24/3/2028
		1404.	Công nghệ thực phẩm	CEA-SAIGON	12/2022	Đạt 86%	24/3/2023	24/3/2028
		1405.	Thú Y	CEA-SAIGON	12/2022	Đạt 86%	24/3/2023	24/3/2028
		1406.	Kỹ thuật điện (CTĐT thạc sĩ)	CEA-SAIGON	12/2022	Đạt 84%	24/3/2023	24/3/2028
		1407.	Du lịch	CEA-SAIGON	8/2023	Đạt 88%	16/11/2023	16/11/2028
		1408.	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	CEA-SAIGON	8/2023	Đạt 92%	16/11/2023	16/11/2028
		1409.	Công nghệ kỹ thuật Điện điện tử	CEA-SAIGON	8/2023	Đạt 92%	16/11/2023	16/11/2028
		1410.	Kinh tế	CEA-AVU&C	10/2024	Đạt 90%	03/01/2025	03/01/2030
		1411.	Luật	CEA-AVU&C	10/2024	Đạt 90%	03/01/2025	03/01/2030
103	Trường Đại học	1412.	Y khoa	CEA-SAIGON	9/2022	Đạt 92%	25/11/2022	25/11/2027

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
	Y Dược Buôn Ma Thuột	1413.	Dược học	CEA-SAIGON	9/2022	Đạt 90%	25/11/2022	25/11/2027
104	Trường Đại học Khoa học - Đại học Thái Nguyên	1414.	Công tác xã hội	VNU-CEA	8/2022	Đạt 84%	19/12/2022	19/12/2027
		1415.	Khoa học quản lý	VNU-CEA	8/2022	Đạt 86%	19/12/2022	19/12/2027
		1416.	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	VNU-CEA	8/2022	Đạt 86%	19/12/2022	19/12/2027
		1417.	Luật	VNU-CEA	8/2022	Đạt 84%	19/12/2022	19/12/2027
105	Trường Đại học Thành Đô	1418.	Công nghệ thông tin	VNU-CEA	8/2022	Đạt 80%	15/12/2022	15/12/2027
		1419.	Ngôn ngữ Anh	VNU-CEA	8/2022	Đạt 84%	15/12/2022	15/12/2027
		1420.	Dược học	VNU-CEA	8/2022	Đạt 80%	15/12/2022	15/12/2027
		1421.	Quản lý kinh tế (trình độ thạc sĩ)	VNU-CEA	8/2022	Đạt 84%	16/11/2023	16/11/2028
		1422.	Việt Nam học	VNU-CEA	8/2023	Đạt 82%	16/11/2023	16/11/2028
		1423.	Quản trị kinh doanh	VNU-CEA	8/2023	Đạt 82%	16/11/2023	16/11/2028
106	Trường Đại học Kiên Giang	1424.	Kỹ thuật xây dựng	CEA-SAIGON	10/2022	Đạt 86%	27/12/2022	27/12/2027
		1425.	Công nghệ thực phẩm	CEA-SAIGON	10/2022	Đạt 84%	27/12/2022	27/12/2027
		1426.	Công nghệ thông tin	CEA-SAIGON	10/2022	Đạt 84%	27/12/2022	27/12/2027
		1427.	Kế toán	CEA-SAIGON	10/2022	Đạt 86%	27/12/2022	27/12/2027
		1428.	Ngôn ngữ Anh	CEA-SAIGON	10/2022	Đạt 86%	27/12/2022	27/12/2027
		1429.	Sư phạm Toán học	CEA-SAIGON	8/2023	Đạt 92%	16/11/2023	16/11/2028
		1430.	Luật	CEA-SAIGON	8/2023	Đạt 88%	16/11/2023	16/11/2028

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		1431.	Nuôi trồng thủy sản	CEA-SAIGON	8/2023	Đạt 92%	16/11/2023	16/11/2028
		1432.	Quản trị kinh doanh	CEA-SAIGON	8/2023	Đạt 94%	16/11/2023	16/11/2028
		1433.	Quản lý Tài nguyên và Môi trường	CEA-SAIGON	8/2023	Đạt 94%	16/11/2023	16/11/2028
107	Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông	1434.	Kỹ thuật Điện tử viễn thông	CEA-AVU&C	8/2022	Đạt 88%	06/02/2023	06/02/2028
		1435.	Công nghệ thông tin	CEA-AVU&C	8/2022	Đạt 88%	06/02/2023	06/02/2028
		1436.	Kế toán	CEA-AVU&C	5/2023	Đạt 88%	28/9/2023	28/9/2028
		1437.	Quản trị kinh doanh	CEA-AVU&C	5/2023	Đạt 88%	28/9/2023	28/9/2028
		1438.	Công nghệ kỹ thuật Điện – Điện tử	CEA-AVU&C	5/2023	Đạt 90%	28/9/2023	28/9/2028
		1439.	Marketing	CEA-AVU&C	5/2023	Đạt 88%	28/9/2023	28/9/2028
		1440.	An toàn thông tin	CEA-AVU&C	3/2024	Đạt 90%	27/5/2024	27/5/2029
		1441.	Công nghệ đa phương tiện	CEA-AVU&C	3/2024	Đạt 90%	27/5/2024	27/5/2029
		1442.	Truyền thông đa phương tiện	CEA-AVU&C	3/2024	Đạt 90%	27/5/2024	27/5/2029
		1443.	Thương mại điện tử	CEA-AVU&C	3/2024	Đạt 90%	27/5/2024	27/5/2029
108	Học viện Tài chính	1444.	Kế toán	CEA-AVU&C	8/2022	Đạt 90%	14/02/2023	14/02/2028
		1445.	Quản trị kinh doanh	CEA-THANGLONG	5/2024	Đạt 88%	18/9/2024	18/9/2029
		1446.	Hệ thống thông tin quản lý	CEA-THANGLONG	5/2024	Đạt 90%	18/9/2024	18/9/2029
		1447.	Tài chính - Ngân hàng	VNU-CEA	12/2024	Đạt 88%	24/02/2025	24/02/2030
		1448.	Kinh tế	VNU-CEA	12/2024	Đạt 88%	24/02/2025	24/02/2030

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		1449.	Ngôn ngữ Anh	VNU-CEA	12/2024	Đạt 88%	24/02/2025	24/02/2030
		1450.	Kế toán (CTĐT thạc sĩ)	CEA-THANGLONG	01/2025	Đạt 86%	28/4/2025	27/4/2030
		1451.	Tài chính - Ngân hàng (CTĐT thạc sĩ)	CEA-THANGLONG	01/2025	Đạt 86%	28/4/2025	27/4/2030
		1452.	Quản lý Kinh tế (CTĐT thạc sĩ)	CEA-THANGLONG	01/2025	Đạt 86%	28/4/2025	27/4/2030
109	Trường Đại học Văn hoá, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa	1453.	Sư phạm Mỹ thuật	VU-CEA	9/2022	Đạt 82%	27/02/2023	27/02/2028
		1454.	Giáo dục Mầm non	VU-CEA	9/2022	Đạt 82%	27/02/2023	27/02/2028
		1455.	Sư phạm Âm nhạc	VU-CEA	9/2022	Đạt 82%	27/02/2023	27/02/2028
		1456.	Quản lý nhà nước	VU-CEA	9/2022	Đạt 80%	27/02/2023	27/02/2028
		1457.	Quản trị khách sạn	VU-CEA	8/2023	Đạt 82%	04/3/2024	04/3/2029
		1458.	Luật	VU-CEA	8/2023	Đạt 82%	04/3/2024	04/3/2029
		1459.	Ngôn ngữ Anh	VU-CEA	8/2023	Đạt 82%	04/3/2024	04/3/2029
		1460.	Thanh nhạc	VU-CEA	8/2023	Đạt 88%	04/3/2024	04/3/2029
		1461.	Du lịch	VU-CEA	5/2024	Đạt 88%	12/8/2024	12/8/2029
		1462.	Quản trị dịch vụ, Du lịch và Lữ hành	VU-CEA	5/2024	Đạt 88%	12/8/2024	12/8/2029
		1463.	Quản lý Thể dục thể thao	VU-CEA	5/2024	Đạt 88%	12/8/2024	12/8/2029
		1464.	Thông tin – Thư viện	VU-CEA	5/2024	Đạt 88%	12/8/2024	12/8/2029
110	Trường Đại học Công nghệ Miền Đông	1465.	Dược học	VU-CEA	9/2022	Đạt 80%	27/02/2023	27/02/2028
		1466.	Luật kinh tế	VU-CEA	9/2022	Đạt 80%	27/02/2023	27/02/2028

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		1467.	Ngôn ngữ Anh	CEA-SAIGON	8/2024	Đạt 82%	18/11/2024	18/11/2029
		1468.	Công nghệ Kỹ thuật ô tô	CEA-SAIGON	8/2024	Đạt 82%	18/11/2024	18/11/2029
111	Trường Đại học Kiến trúc Đà Nẵng	1469.	Kiến trúc	CEA-UD	10/2022	Đạt 86%	03/02/2023	03/02/2028
		1470.	Kỹ thuật xây dựng	CEA-UD	10/2022	Đạt 84%	03/02/2023	03/02/2028
		1471.	Quản trị kinh doanh	CEA-UD	10/2022	Đạt 84%	03/02/2023	03/02/2028
		1472.	Thiết kế Nội thất	CEA-UD	7/2023	Đạt 92%	08/4/2024	08/4/2029
		1473.	Kế toán	CEA-UD	7/2023	Đạt 90%	08/4/2024	08/4/2029
		1474.	Tài chính ngân hàng	CEA-UD	7/2023	Đạt 92%	08/4/2024	08/4/2029
		1475.	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	CEA-UD	7/2023	Đạt 90%	08/4/2024	08/4/2029
		1476.	Ngôn ngữ Anh	CEA-THANGLONG	02/2024	Đạt 88%	03/8/2024	03/8/2029
		1477.	Ngôn ngữ Trung Quốc	CEA-THANGLONG	02/2024	Đạt 88%	03/8/2024	03/8/2029
		1478.	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	CEA-THANGLONG	02/2024	Đạt 88%	03/8/2024	03/8/2029
		1479.	Công nghệ thông tin	CEA-THANGLONG	02/2024	Đạt 86%	03/8/2024	03/8/2029
		1480.	Thiết kế đồ họa	CEA-THANGLONG	02/2024	Đạt 88%	03/8/2024	03/8/2029
112	Trường Đại học Bình Dương	1481.	Quản trị kinh doanh	CEA-SAIGON	12/2022	Đạt 90%	24/3/2023	24/3/2028
		1482.	Tài chính - Ngân hàng	CEA-SAIGON	12/2022	Đạt 90%	24/3/2023	24/3/2028
		1483.	Ngôn ngữ Anh	CEA-SAIGON	12/2022	Đạt 86%	24/3/2023	24/3/2028
		1484.	Công nghệ kỹ thuật ô tô	CEA-SAIGON	3/2025	Đạt 92%	27/6/2025	26/0/2030

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		1485.	Công nghệ thông tin	CEA-SAIGON	3/2025	Đạt 92%	27/6/2025	26/6/2030
		1486.	Kế toán	CEA-SAIGON	3/2025	Đạt 94%	27/6/2025	26/6/2030
		1487.	Luật Kinh tế	CEA-SAIGON	3/2025	Đạt 94%	27/6/2025	26/6/2030
		1488.	Thạc sĩ Quản trị kinh doanh	CEA-SAIGON	3/2025	Đạt 94%	27/6/2025	26/0/2030
1	Trường Đại học Sư phạm TP. Hồ Chí Minh	1489.	Việt Nam học	CEA-SAIGON	01/2023	Đạt 94%	24/3/2023	24/3/2028
		1490.	Sư phạm Sinh học	CEA-SAIGON	01/2023	Đạt 94%	24/3/2023	24/3/2028
		1491.	Sư phạm Lịch sử	CEA-SAIGON	01/2023	Đạt 92%	24/3/2023	24/3/2028
		1492.	Sư phạm Địa lý	CEA-SAIGON	01/2023	Đạt 94%	24/3/2023	24/3/2028
		1493.	Ngôn ngữ Nga	CEA-SAIGON	8/2024	Đạt 94%	18/11/2024	18/11/2029
		1494.	Giáo dục Chính trị	CEA-SAIGON	8/2024	Đạt 96%	18/11/2024	18/11/2029
		1495.	Giáo dục Mầm non	CEA-SAIGON	8/2024	Đạt 96%	18/11/2024	18/11/2029
		1496.	Quản lý giáo dục	CEA-SAIGON	8/2024	Đạt 94%	18/11/2024	18/11/2029
		1497.	Giáo dục Quốc phòng – An ninh	CEA-SAIGON	8/2024	Đạt 94%	18/11/2024	18/11/2029
		1498.	Giáo dục Thể chất	CEA-SAIGON	8/2024	Đạt 92%	18/11/2024	18/11/2029
		1499.	Địa lý (CTĐT thạc sĩ)	CEA-SAIGON	8/2024	Đạt 94%	18/11/2024	18/11/2029
		1500.	Lịch sử Việt Nam (CTĐT thạc sĩ)	CEA-SAIGON	8/2024	Đạt 92%	18/11/2024	18/11/2029
114	Trường Đại học Bà Rịa - Vũng Tàu	1501.	Logistic và Quản lý chuỗi cung ứng	CEA-SAIGON	01/2023	Đạt 86%	24/3/2023	24/3/2028
		1502.	Công nghệ thông tin	CEA-SAIGON	01/2023	Đạt 88%	24/3/2023	24/3/2028

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		1503.	Kế toán	CEA-SAIGON	01/2023	Đạt 88%	24/3/2023	24/3/2028
		1504.	Quản trị kinh doanh	CEA-SAIGON	01/2023	Đạt 88%	24/3/2023	24/3/2028
		1505.	Đông Phương học	CEA-SAIGON	01/2023	Đạt 86%	24/3/2023	24/3/2028
		1506.	Ngôn ngữ Anh	CEA-SAIGON	01/2023	Đạt 86%	24/3/2023	24/3/2028
		1507.	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	CEA-SAIGON	01/2024	Đạt 88%	25/7/2024	25/7/2029
		1508.	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	CEA-SAIGON	01/2024	Đạt 82%	25/7/2024	25/7/2029
		1509.	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	CEA-SAIGON	01/2024	Đạt 88%	25/7/2024	25/7/2029
		1510.	Quản trị dịch vụ Du lịch và Lữ hành	CEA-SAIGON	01/2024	Đạt 88%	25/7/2024	25/7/2029
		1511.	Quản trị khách sạn	CEA-SAIGON	01/2024	Đạt 84%	25/7/2024	25/7/2029
		1512.	Luật	CEA-SAIGON	01/2024	Đạt 86%	25/7/2024	25/7/2029
		1513.	Đông phương học (CTĐT thạc sĩ)	CEA-SAIGON	01/2024	Đạt 82%	25/7/2024	25/7/2029
		1514.	Quản trị kinh doanh (CTĐT thạc sĩ)	CEA-SAIGON	01/2024	Đạt 84%	25/7/2024	25/7/2029
		1515.	Công nghệ thông tin (CTĐT thạc sĩ)	CEA-SAIGON	01/2024	Đạt 82%	25/7/2024	25/7/2029
		1516.	Lý luận và Phương pháp giảng dạy bộ môn tiếng Anh (CTĐT thạc sĩ)	CEA-SAIGON	01/2024	Đạt 82%	25/7/2024	25/7/2029
115	Trường Đại học Ngoại ngữ – Đại học Đà Nẵng	1517.	Ngôn ngữ Hàn quốc	VNU-CEA	12/2022	Đạt 94%	16/3/2023	16/3/2028
		1518.	Ngôn ngữ Nhật bản	VNU-CEA	12/2022	Đạt 96%	16/3/2023	16/3/2028
		1519.	Ngôn ngữ Trung Quốc	VNU-CEA	12/2022	Đạt 92%	16/3/2023	16/3/2028

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		1520.	Ngôn ngữ Pháp	VNU-CEA	12/2022	Đạt 94%	16/3/2023	16/3/2028
		1521.	Ngôn ngữ Nga	VNU-CEA	7/2023	Đạt 92%	07/9/2023	07/9/2028
		1522.	Sư phạm tiếng Pháp	VNU-CEA	7/2023	Đạt 92%	07/9/2023	07/9/2028
		1523.	Sư phạm tiếng Trung Quốc	VNU-CEA	7/2023	Đạt 92%	07/9/2023	07/9/2028
		1524.	Ngôn ngữ Anh (tiếng Anh chất lượng cao)	VNU-CEA	7/2023	Đạt 94%	07/9/2023	07/9/2028
		1525.	Ngôn ngữ Anh (tiếng Anh thương mại chất lượng cao)	VNU-CEA	7/2023	Đạt 92%	07/9/2023	07/9/2028
		1526.	Ngôn ngữ Trung Quốc (chất lượng cao)	VNU-CEA	7/2023	Đạt 92%	07/9/2023	07/9/2028
		1527.	Ngôn ngữ Nhật (chất lượng cao)	VNU-CEA	7/2023	Đạt 94%	07/9/2023	07/9/2028
		1528.	Ngôn ngữ Hàn Quốc (chất lượng cao)	VNU-CEA	7/2023	Đạt 94%	07/9/2023	07/9/2028
		1529.	Quốc tế học (chất lượng cao)	VNU-CEA	7/2023	Đạt 92%	07/9/2023	07/9/2028
116	Trường Đại học Đại Nam	1530.	Dược học	VNU-CEA	11/2022	Đạt 80%	16/3/2023	16/3/2028
		1531.	Quản trị kinh doanh	VNU-CEA	11/2022	Đạt 82%	16/3/2023	16/3/2028
		1532.	Ngôn ngữ Anh	VNU-CEA	11/2022	Đạt 82%	16/3/2023	16/3/2028
		1533.	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành.	VNU-CEA	11/2022	Đạt 80%	16/3/2023	16/3/2028
		1534.	Công nghệ thông tin	VNU-CEA	01/2024	Đạt 84%	08/4/2024	08/4/2029
		1535.	Ngôn ngữ Trung Quốc	VNU-CEA	01/2024	Đạt 84%	08/4/2024	08/4/2029
		1536.	Quan hệ công chúng	VNU-CEA	01/2024	Đạt 84%	08/4/2024	08/4/2029
		1537.	Tài chính – Ngân hàng	VNU-CEA	01/2024	Đạt 84%	08/4/2024	08/4/2029

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
117	Trường Đại học Kỹ thuật công nghiệp - Đại học Thái Nguyên	1538.	Kỹ thuật cơ khí	VNU-CEA	12/2022	Đạt 86%	16/3/2023	16/3/2028
		1539.	Kỹ thuật Điện	VNU-CEA	12/2022	Đạt 86%	16/3/2023	16/3/2028
		1540.	Kỹ thuật Điện tử - Viễn thông	VNU-CEA	12/2022	Đạt 86%	16/3/2023	16/3/2028
		1541.	Công nghệ kỹ thuật ô tô	VNU-CEA	12/2022	Đạt 84%	16/3/2023	16/3/2028
		1542.	Công nghệ chế tạo máy	VNU-CEA	7/2024	Đạt 84%	07/10/2024	07/10/2029
		1543.	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	VNU-CEA	7/2024	Đạt 84%	07/10/2024	07/10/2029
		1544.	Kinh tế công nghiệp	VNU-CEA	7/2024	Đạt 84%	07/10/2024	07/10/2029
		1545.	Quản lý công nghiệp	VNU-CEA	7/2024	Đạt 86%	07/10/2024	07/10/2029
		1546.	Kỹ thuật cơ khí động lực	VNU-CEA	7/2024	Đạt 86%	07/10/2024	07/10/2029
		1547.	Kỹ thuật máy tính	VNU-CEA	7/2024	Đạt 84%	07/10/2024	07/10/2029
		1548.	Kỹ thuật xây dựng	VNU-CEA	7/2024	Đạt 84%	07/10/2024	07/10/2029
118	Trường Đại học Tiền Giang	1549.	Công nghệ thông tin	VNU-HCM CEA	12/2022	Đạt 88%	28/5/2022	28/5/2027
		1550.	Công nghệ thực phẩm	VNU-HCM CEA	12/2022	Đạt 92%	28/5/2022	28/5/2027
		1551.	Kế toán	VNU-HCM CEA	12/2022	Đạt 90%	10/4/2023	09/4/2028
		1552.	Quản trị Kinh doanh	VNU-HCM CEA	12/2022	Đạt 92%	10/4/2023	09/4/2028
		1553.	Công nghệ kỹ thuật Cơ khí	VNU-HCM CEA	12/2022	Đạt 94%	10/4/2023	09/4/2028
		1554.	Công nghệ kỹ thuật Xây dựng	VNU-HCM CEA	12/2022	Đạt 94%	10/4/2023	09/4/2028
		1555.	Giáo dục Mầm non	VNU-HCM CEA	12/2022	Đạt 95,34%	10/4/2023	09/4/2028

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		1556.	Công nghệ Sinh học	VNU-HCM CEA	5/2024	Đạt 96%	12/9/2024	11/9/2029
		1557.	Nuôi trồng thủy sản	VNU-HCM CEA	5/2024	Đạt 96%	12/9/2024	11/9/2029
		1558.	Du lịch	VNU-HCM CEA	5/2024	Đạt 94%	12/9/2024	11/9/2029
		1559.	Tài chính -Ngân hàng	VNU-HCM CEA	5/2024	Đạt 90%	12/9/2024	11/9/2029
119	Trường Đại học Quốc tế Miền Đông	1560.	Kỹ thuật Cơ Điện tử	VNU-HCM CEA	01/2023	Đạt 94%	14/4/2023	13/4/2028
		1561.	Kỹ thuật Điều khiển và Tự động hoá	VNU-HCM CEA	01/2023	Đạt 94%	14/4/2023	13/4/2028
		1562.	Kỹ thuật phần mềm	VNU-HCM CEA	01/2023	Đạt 94%	14/4/2023	13/4/2028
		1563.	Quản trị kinh doanh	VNU-HCM CEA	01/2023	Đạt 92%	14/4/2023	13/4/2028
		1564.	Điều dưỡng	VNU-HCM CEA	01/2023	Đạt 92%	14/4/2023	13/4/2028
		1565.	Kỹ thuật điện	VNU-HCM CEA	11/2023	Đạt 100%	08/3/2024	07/3/2029
		1566.	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu	VNU-HCM CEA	11/2023	Đạt 100%	08/3/2024	07/3/2029
120	Trường Đại học Đà Lạt	1567.	Luật	VNU-HCM CEA	6/2022	Đạt 88%	07/10/2022	06/10/2027
		1568.	Công tác xã hội	VNU-HCM CEA	6/2022	Đạt 90%	07/10/2022	06/10/2027
		1569.	Ngôn ngữ Anh	VNU-HCM CEA	6/2022	Đạt 88%	07/10/2022	06/10/2027
		1570.	Đông phương học	VNU-HCM CEA	6/2022	Đạt 86%	07/10/2022	06/10/2027
		1571.	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	VNU-HCM CEA	6/2022	Đạt 88%	07/10/2022	06/10/2027
121	Trường Đại học Gia Định	1572.	Quản trị kinh doanh	CEA-THANGLONG	10/2022	Đạt 80%	16/02/2023	16/02/2028
		1573.	Tài chính – Ngân hàng	CEA-THANGLONG	10/2022	Đạt 82%	16/02/2023	16/02/2028

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		1574.	Ngôn ngữ Anh	CEA-THANGLONG	10/2022	Đạt 82%	16/02/2023	16/02/2028
		1575.	Kế toán	CEA-THANGLONG	6/2023	Đạt 84%	10/10/2023	10/10/2028
		1576.	Luật	CEA-THANGLONG	6/2023	Đạt 84%	10/10/2023	10/10/2028
		1577.	Công nghệ thông tin	CEA-THANGLONG	6/2023	Đạt 86%	10/10/2023	10/10/2028
		1578.	Kỹ thuật phần mềm	CEA-THANGLONG	6/2023	Đạt 86%	10/10/2023	10/10/2028
		1579.	Marketing	CEA-THANGLONG	6/2024	Đạt 90%	09/11/2024	09/11/2029
		1580.	Quản trị kinh doanh (trình độ thạc sĩ)	CEA-THANGLONG	6/2024	Đạt 90%	09/11/2024	09/11/2029
		1581.	Truyền thông đa phương tiện	VNU-HCM CEA	01/2025	Đạt 80%	26/4/2025	25/4/2030
		1582.	Quản trị khách sạn	VNU-HCM CEA	01/2025	Đạt 80%	26/4/2025	25/4/2030
		1583.	Kinh doanh quốc tế	VNU-HCM CEA	01/2025	Đạt 82%	26/4/2025	25/4/2030
		1584.	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	VNU-HCM CEA	01/2025	Đạt 80%	26/4/2025	25/4/2030
122	Trường Đại học Khoa học Tự nhiên-Đại học Quốc gia Hà Nội	1585.	Hóa học	CEA-THANGLONG	12/2022	Đạt 98%	28/4/2023	28/4/2028
		1586.	Sinh học	CEA-THANGLONG	12/2022	Đạt 94%	28/4/2023	28/4/2028
		1587.	Khoa học Môi trường	CEA-THANGLONG	12/2022	Đạt 94%	28/4/2023	28/4/2028
		1588.	Toán học	VNU-HCM CEA	01/2025	Đạt 96%	28/4/2025	27/4/2030
		1589.	Khoa học dữ liệu	VNU-HCM CEA	01/2025	Đạt 98%	28/4/2025	27/4/2030
		1590.	Kỹ thuật điện tử và tin học	VNU-HCM CEA	01/2025	Đạt 98%	28/4/2025	27/4/2030
		1591.	Quản lí phát triển đô thị và Bất động sản	VNU-HCM CEA	01/2025	Đạt 98%	28/4/2025	27/4/2030

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		1592.	Khoa học và Công nghệ thực phẩm	VNU-HCM CEA	01/2025	Đạt 98%	28/4/2025	27/4/2030
123	Trường Đại học Khoa học-Đại học Huế	1593.	Công nghệ thông tin	CEA-THANGLONG	01/2023	Đạt 84%	28/4/2023	28/4/2028
		1594.	Báo chí	CEA-THANGLONG	01/2023	Đạt 84%	28/4/2023	28/4/2028
		1595.	Kiến trúc	CEA-THANGLONG	01/2023	Đạt 86%	28/4/2023	28/4/2028
		1596.	Công nghệ kỹ thuật điện tử viễn thông	CEA-THANGLONG	7/2024	Đạt 90%	09/11/2024	09/11/2029
		1597.	Công tác xã hội	CEA-THANGLONG	7/2024	Đạt 90%	09/11/2024	09/11/2029
		1598.	Đông phương học	CEA-THANGLONG	7/2024	Đạt 88%	09/11/2024	09/11/2029
		1599.	Quản lý nhà nước	CEA-THANGLONG	7/2024	Đạt 88%	09/11/2024	09/11/2029
124	Trường Đại học Hải Phòng	1600.	Công nghệ thông tin	CEA-AVU&C	8/2022	Đạt 84%	14/02/2023	14/02/2028
		1601.	Kế toán doanh nghiệp	CEA-AVU&C	8/2022	Đạt 82%	14/02/2023	14/02/2028
		1602.	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	CEA-AVU&C	8/2022	Đạt 84%	14/02/2023	14/02/2028
		1603.	Giáo dục Mầm non	CEA-AVU&C	12/2024	Đạt 94%	08/4/2025	08/4/2030
		1604.	Giáo dục Tiểu học	CEA-AVU&C	12/2024	Đạt 94%	08/4/2025	08/4/2030
		1605.	Sư phạm Ngữ văn	CEA-AVU&C	12/2024	Đạt 94%	08/4/2025	08/4/2030
		1606.	Sư phạm Toán học	CEA-AVU&C	12/2024	Đạt 94%	08/4/2025	08/4/2030
		1607.	Sư phạm Tiếng Anh	CEA-AVU&C	12/2024	Đạt 94%	08/4/2025	08/4/2030
125	Trường Đại học Công nghệ – Đại học Quốc gia	1608.	Khoa học máy tính (CTĐT chất lượng cao)	CEA-THANGLONG	02/2023	Đạt 90%	26/5/2023	26/5/2028
		1609.	Hệ thống thông tin	CEA-THANGLONG	02/2023	Đạt 92%	26/5/2023	26/5/2028

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
	Hà Nội	1610.	Công nghệ kỹ thuật Điện tử Viễn thông (CTĐT chất lượng cao)	CEA-THANGLONG	02/2023	Đạt 92%	26/5/2023	26/5/2028
		1611.	Kỹ thuật Máy tính	CEA-THANGLONG	02/2023	Đạt 92%	26/5/2023	26/5/2028
		1612.	Công nghệ Thông tin	CEA-THANGLONG	10/2023	Đạt 94%	25/01/2024	25/01/2029
		1613.	Cơ kỹ thuật	CEA-THANGLONG	10/2023	Đạt 94%	25/01/2024	25/01/2029
		1614.	Kỹ thuật Robot	CEA-THANGLONG	10/2023	Đạt 92%	25/01/2024	25/01/2029
		1615.	Vật lý kỹ thuật	CEA-THANGLONG	10/2023	Đạt 94%	25/01/2024	25/01/2029
		1616.	Kỹ thuật Năng lượng	CEA-THANGLONG	10/2023	Đạt 94%	25/01/2024	25/01/2029
		1617.	Công nghệ kỹ thuật Xây dựng	CEA-THANGLONG	10/2023	Đạt 94%	25/01/2024	25/01/2029
		1618.	Công nghệ Hàng không vũ trụ	CEA-THANGLONG	10/2023	Đạt 94%	25/01/2024	25/01/2029
126	Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh – Đại học Thái Nguyên	1619.	Kế toán	CEA-UD	6/2022	Đạt 92%	06/6/2023	06/6/2028
		1620.	Kinh tế đầu tư	CEA-UD	6/2022	Đạt 92%	06/6/2023	06/6/2028
		1621.	Tài chính doanh nghiệp	CEA-UD	6/2022	Đạt 94%	06/6/2023	06/6/2028
127	Trường Đại học Luật Hà Nội	1622.	Luật	CEA-THANGLONG	3/2023	Đạt 92%	06/6/2023	06/6/2028
		1623.	Luật (CTĐT chất lượng cao)	CEA-THANGLONG	3/2023	Đạt 90%	06/6/2023	06/6/2028
		1624.	Luật Kinh tế	CEA-THANGLONG	3/2023	Đạt 92%	06/6/2023	06/6/2028
		1625.	Luật Thương mại quốc tế	CEA-THANGLONG	3/2023	Đạt 92%	06/6/2023	06/6/2028
		1626.	Luật dân sự và tố tụng dân sự (trình độ thạc sĩ)	CEA-THANGLONG	5/2024	Đạt 92%	09/11/2024	09/11/2029

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		1627.	Luật hình sự và tố tụng hình sự (trình độ thạc sĩ)	CEA-THANGLONG	5/2024	Đạt 92%	09/11/2024	09/11/2029
		1628.	Tội phạm học và phòng ngừa tội phạm (trình độ thạc sĩ)	CEA-THANGLONG	5/2024	Đạt 92%	09/11/2024	09/11/2029
		1629.	Luật hiến pháp và Luật hành chính (trình độ thạc sĩ)	CEA-THANGLONG	5/2024	Đạt 92%	09/11/2024	09/11/2029
		1630.	Lý luận và lịch sử nhà nước và pháp luật (trình độ thạc sĩ)	CEA-THANGLONG	5/2024	Đạt 92%	09/11/2024	09/11/2029
		1631.	Luật kinh tế (trình độ thạc sĩ)	CEA-THANGLONG	5/2024	Đạt 92%	09/11/2024	09/11/2029
		1632.	Luật quốc tế (trình độ thạc sĩ)	CEA-THANGLONG	5/2024	Đạt 92%	09/11/2024	09/11/2029
128	Trường Du lịch - Đại học Huế	1633.	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	VNU-CEA	3/2023	Đạt 86%	21/6/2023	21/6/2028
129	Trường Đại học Thái Bình	1634.	Công nghệ kỹ thuật Điện, Điện tử	CEA-AVU&C	4/2023	Đạt 86%	28/6/2023	28/6/2028
		1635.	Kế toán	CEA-AVU&C	4/2023	Đạt 86%	28/6/2023	28/6/2028
		1636.	Kinh tế	CEA-AVU&C	4/2023	Đạt 86%	28/6/2023	28/6/2028
		1637.	Quản trị kinh doanh	CEA-AVU&C	4/2023	Đạt 86%	28/6/2023	28/6/2028
130	Trường Đại học Hùng Vương TP. Hồ Chí Minh	1638.	Quản trị kinh doanh	CEA-AVU&C	4/2023	Đạt 84%	23/6/2023	23/6/2028
		1639.	Tài chính - Ngân hàng	CEA-AVU&C	4/2023	Đạt 84%	23/6/2023	23/6/2028
		1640.	Công nghệ thông tin	CEA-AVU&C	4/2023	Đạt 84%	23/6/2023	23/6/2028
		1641.	Ngôn ngữ Anh	CEA-SAIGON	10/2023	Đạt 84%	22/02/2024	21/02/2029
		1642.	Ngôn ngữ Nhật	CEA-SAIGON	10/2023	Đạt 82%	22/02/2024	21/02/2029
		1643.	Ngôn ngữ Trung Quốc	CEA-SAIGON	10/2023	Đạt 86%	22/02/2024	21/02/2029

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		1644.	Quản lý bệnh viện	CEA-AVU&C	12/2023	Đạt 92%	07/3/2024	07/3/2029
		1645.	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	CEA-AVU&C	12/2023	Đạt 92%	07/3/2024	07/3/2029
		1646.	Kế toán	CEA-AVU&C	12/2023	Đạt 92%	07/3/2024	07/3/2029
		1647.	Luật	CEA-AVU&C	10/2024	Đạt 94%	03/01/2025	03/01/2030
		1648.	Marketing	CEA-AVU&C	10/2024	Đạt 92%	03/01/2025	03/01/2030
		1649.	Quản trị kinh doanh (trình độ thạc sĩ)	CEA-AVU&C	10/2024	Đạt 92%	03/01/2025	03/01/2030
131	Trường Đại học Quảng Bình	1650.	Giáo dục Tiểu học	VU-CEA	12/2022	Đạt 84%	21/8/2023	21/8/2028
		1651.	Công nghệ thông tin	VU-CEA	12/2022	Đạt 86%	21/8/2023	21/8/2028
		1652.	Ngôn ngữ Anh	VU-CEA	12/2022	Đạt 82%	21/8/2023	21/8/2028
		1653.	Quản trị kinh doanh	VU-CEA	12/2022	Đạt 82%	21/8/2023	21/8/2028
132	Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Quốc gia Hà Nội	1654.	Ngôn ngữ Nhật	VU-CEA	02/2023	Đạt 92%	21/8/2023	21/8/2028
		1655.	Ngôn ngữ Hàn Quốc	VU-CEA	02/2023	Đạt 92%	21/8/2023	21/8/2028
		1656.	Ngôn ngữ Pháp	VU-CEA	02/2023	Đạt 90%	21/8/2023	21/8/2028
		1657.	Ngôn ngữ Trung Quốc	VU-CEA	02/2023	Đạt 92%	21/8/2023	21/8/2028
		1658.	Sư phạm tiếng Trung	VU-CEA	11/2023	Đạt 92%	04/3/2024	04/3/2029
		1659.	Sư phạm tiếng Anh	VU-CEA	11/2023	Đạt 92%	04/3/2024	04/3/2029
		1660.	Sư phạm tiếng Hàn	VU-CEA	11/2023	Đạt 92%	04/3/2024	04/3/2029
		1661.	Sư phạm tiếng Nhật	VU-CEA	11/2023	Đạt 92%	04/3/2024	04/3/2029

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		1662.	Sư phạm tiếng Đức	VU-CEA	11/2023	Đạt 92%	04/3/2024	04/3/2029
		1663.	Lý luận và phương pháp dạy bộ môn Tiếng Anh (trình độ thạc sĩ)	VU-CEA	12/2024	Đạt 88%	24/02/2025	24/02/2030
133	Trường Đại học Trà Vinh	1664.	Răng Hàm Mặt	VNU-HCM CEA	4/2023	Đạt 88%	17/8//2023	16/8//2028
134	Trường Đại học Công nghiệp Dệt May Hà Nội	1665.	Quản lý công nghiệp	CEA-AVU&C	6/2023	Đạt 92%	25/9/2023	25/9/2028
		1666.	Công nghệ may	CEA-AVU&C	6/2023	Đạt 92%	25/9/2023	25/9/2028
135	Trường Đại học Ngân hàng TP. Hồ Chí Minh	1667.	Hệ thống thông tin quản lý	CEA-SAIGON	7/2023	Đạt 92%	28/9/2023	28/9/2028
		1668.	Ngôn ngữ Anh	CEA-SAIGON	7/2023	Đạt 94%	28/9/2023	28/9/2028
		1669.	Luật kinh tế	CEA-SAIGON	7/2023	Đạt 92%	28/9/2023	28/9/2028
		1670.	Tài chính - Ngân hàng (CTĐT chất lượng cao)	CEA-SAIGON	7/2023	Đạt 94%	28/9/2023	28/9/2028
		1671.	Kế toán (CTĐT chất lượng cao)	CEA-SAIGON	7/2023	Đạt 94%	28/9/2023	28/9/2028
		1672.	Quản trị kinh doanh (CTĐT chất lượng cao)	CEA-SAIGON	7/2023	Đạt 92%	28/9/2023	28/9/2028
		1673.	Luật kinh tế (CTĐT thạc sĩ)	CEA-SAIGON	11/2023	Đạt 94%	22/02/2024	21/02/2029
		1674.	Quản trị kinh doanh (CTĐT thạc sĩ)	CEA-SAIGON	11/2023	Đạt 94%	22/02/2024	21/02/2029
136	Trường Đại học Kinh tế - Luật ĐHQG TP. Hồ Chí Minh	1675.	Kế toán	VNU-CEA	7/2023	Đạt 92%	07/9/2023	07/9/2028
		1676.	Thương mại điện tử	VNU-CEA	7/2023	Đạt 90%	07/9/2023	07/9/2028
		1677.	Toán kinh tế	VNU-CEA	7/2023	Đạt 92%	07/9/2023	07/9/2028
		1678.	Tài chính - Ngân hàng	VNU-CEA	7/2023	Đạt 94%	07/9/2023	07/9/2028
		1679.	Kinh doanh quốc tế	VNU-CEA	7/2023	Đạt 90%	07/9/2023	07/9/2028

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		1680.	Quản trị kinh doanh	VNU-CEA	7/2023	Đạt 94%	07/9/2023	07/9/2028
		1681.	Marketing	VNU-CEA	7/2023	Đạt 90%	07/9/2023	07/9/2028
		1682.	Kế toán	VU-CEA	4/2023	Đạt 84%	30/10/2023	30/10/2028
137	Trường Đại học Kinh tế Nghệ An	1683.	Quản trị kinh doanh	VU-CEA	4/2023	Đạt 86%	30/10/2023	30/10/2028
		1684.	Thú y	VU-CEA	4/2023	Đạt 88%	30/10/2023	30/10/2028
		1685.	Kinh tế	CEA-SAIGON	5/2024	Đạt 92%	25/7/2024	25/7/2029
		1686.	Tài chính ngân hàng	CEA-SAIGON	5/2024	Đạt 90%	25/7/2024	25/7/2029
		1687.	Du lịch	VU-CEA	4/2023	Đạt 82%	30/10/2023	30/10/2028
138	Trường Đại học Thái Bình Dương	1688.	Luật	VU-CEA	4/2023	Đạt 82%	30/10/2023	30/10/2028
		1689.	Quản trị kinh doanh	VU-CEA	4/2023	Đạt 84%	30/10/2023	30/10/2028
		1690.	Công nghệ thông tin	VU-CEA	9/2024	Đạt 86%	24/02/2025	24/02/2030
		1691.	Ngôn ngữ Anh	VU-CEA	9/2024	Đạt 84%	24/02/2025	24/02/2030
		1692.	Quản trị và Kinh doanh quốc tế	VU-CEA	4/2023	Đạt 88%	30/10/2023	30/10/2028
139	Viện Nghiên cứu và Đào tạo Việt Anh – Đại học Đà Nẵng	1693.	Khoa học y sinh	VU-CEA	4/2023	Đạt 86%	30/10/2023	30/10/2028
		1694.	Khoa học và kỹ thuật Máy tính	VU-CEA	4/2023	Đạt 86%	30/10/2023	30/10/2028
		1695.	Sư phạm Toán học	CEA-UD	3/2023	Đạt 84%	02/10/2023	02/10/2028
140	Trường Đại học Khánh Hòa	1696.	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	CEA-UD	3/2023	Đạt 86%	02/10/2023	02/10/2028
		1697.	Luật kinh tế	VNU-CEA	9/2023	Đạt 84%	16/11/2023	16/11/2028

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
141	Trường Đại học Kinh tế - Đại học Đà Nẵng	1698.	Quản lý nhà nước	VNU-CEA	9/2023	Đạt 86%	16/11/2023	16/11/2028
		1699.	Luật	VNU-CEA	12/2024	Đạt 90%	24/3/2025	24/3/2030
		1700.	Thống kê kinh tế	VNU-CEA	12/2024	Đạt 90%	24/3/2025	24/3/2030
		1701.	Thương mại điện tử	VNU-CEA	12/2024	Đạt 90%	24/3/2025	24/3/2030
		1702.	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	VNU-CEA	12/2024	Đạt 90%	24/3/2025	24/3/2030
142	Trường Đại học Công nghệ Thông tin và Truyền thông Việt - Hàn, Đại học Đà Nẵng	1703.	Quản trị kinh doanh	VNU-CEA	8/2023	Đạt 92%	16/11/2023	16/11/2028
		1704.	Công nghệ thông tin	VNU-CEA	8/2023	Đạt 92%	16/11/2023	16/11/2028
		1705.	Công nghệ kỹ thuật máy tính	VNU-CEA	8/2023	Đạt 92%	16/11/2023	16/11/2028
143	Học viện Phụ nữ Việt Nam	1706.	Luật	CEA-THANGLONG	7/2023	Đạt 90%	20/11/2023	20/11/2028
		1707.	Quản trị kinh doanh	CEA-THANGLONG	7/2023	Đạt 90%	20/11/2023	20/11/2028
		1708.	Công tác xã hội	CEA-THANGLONG	7/2023	Đạt 90%	20/11/2023	20/11/2028
		1709.	Giới và Phát triển	CEA-THANGLONG	11/2024	Đạt 94%	24/3/2025	24/3/2030
		1710.	Quản trị Dịch vụ du lịch và lữ hành	CEA-THANGLONG	11/2024	Đạt 94%	24/3/2025	24/3/2030
		1711.	Truyền thông Đa phương tiện	CEA-THANGLONG	11/2024	Đạt 94%	24/3/2025	24/3/2030
144	Trường Đại học Văn hóa TP. Hồ Chí Minh	1712.	Quản lý văn hóa	CEA-SAIGON	9/2023	Đạt 86%	16/11/2023	16/11/2028
		1713.	Thông tin - Thư viện	CEA-SAIGON	9/2023	Đạt 86%	16/11/2023	16/11/2028
		1714.	Văn hóa học	CEA-SAIGON	9/2023	Đạt 84%	16/11/2023	16/11/2028
145		1715.	Kiến trúc	CEA-AVU&C	8/2023	Đạt 88%	04/01/2024	04/01/2029

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
	Trường Đại học Kiến trúc Hà Nội	1716.	Xây dựng dân dụng và công nghiệp	CEA-AVU&C	8/2023	Đạt 88%	04/01/2024	04/01/2029
		1717.	Quy hoạch vùng và đô thị	CEA-AVU&C	8/2023	Đạt 88%	04/01/2024	04/01/2029
		1718.	Kiến trúc (chương trình tiên tiến)	CEA-AVU&C	8/2023	Đạt 88%	04/01/2024	04/01/2029
		1719.	Thiết kế thời trang	CEA-THANGLONG	11/2023	Đạt 90%	04/3/2024	04/3/2029
		1720.	Công nghệ thông tin	CEA-THANGLONG	11/2023	Đạt 90%	04/3/2024	04/3/2029
		1721.	Thiết kế đồ họa	CEA-THANGLONG	11/2023	Đạt 88%	04/3/2024	04/3/2029
		1722.	Kinh tế xây dựng	CEA-THANGLONG	11/2023	Đạt 90%	04/3/2024	04/3/2029
		1723.	Điêu khắc	CEA-THANGLONG	11/2023	Đạt 88%	04/3/2024	04/3/2029
		1724.	Thiết kế nội thất	CEA-THANGLONG	11/2023	Đạt 90%	04/3/2024	04/3/2029
		1725.	Kiến trúc cảnh quan	CEA-THANGLONG	11/2024	Đạt 88%	24/3/2025	24/3/2030
		1726.	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng	CEA-THANGLONG	11/2024	Đạt 88%	24/3/2025	24/3/2030
		1727.	Kỹ thuật cấp thoát nước	CEA-THANGLONG	11/2024	Đạt 86%	24/3/2025	24/3/2030
		1728.	Quản lý xây dựng	CEA-THANGLONG	11/2024	Đạt 88%	24/3/2025	24/3/2030
146	Trường Đại học Công nghệ Giao thông vận tải	1729.	Công nghệ kỹ thuật giao thông	CEA-AVU&C	7/2023	Đạt 92%	02/01/2024	02/01/2029
		1730.	Công nghệ kỹ thuật ô tô	CEA-AVU&C	7/2023	Đạt 90%	02/01/2024	02/01/2029
		1731.	Quản trị kinh doanh	CEA-AVU&C	7/2023	Đạt 90%	02/01/2024	02/01/2029
		1732.	Công nghệ thông tin	CEA-AVU&C	7/2023	Đạt 90%	02/01/2024	02/01/2029
		1733.	Kế toán	CEA-THANGLONG	4/2024	Đạt 90%	29/7/2024	29/7/2029

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		1734.	Kinh tế xây dựng	CEA-THANGLONG	4/2024	Đạt 88%	29/7/2024	29/7/2029
		1735.	Tài chính - Ngân hàng	CEA-THANGLONG	4/2024	Đạt 86%	29/7/2024	29/7/2029
		1736.	Thương mại điện tử	CEA-THANGLONG	4/2024	Đạt 88%	29/7/2024	29/7/2029
		1737.	Khai thác vận tải	CEA-THANGLONG	4/2024	Đạt 90%	29/7/2024	29/7/2029
		1738.	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	CEA-THANGLONG	4/2024	Đạt 90%	29/7/2024	29/7/2029
		1739.	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	CEA-THANGLONG	4/2024	Đạt 94%	29/7/2024	29/7/2029
		1740.	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	CEA-THANGLONG	4/2024	Đạt 94%	29/7/2024	29/7/2029
		1741.	Công nghệ kỹ thuật môi trường	CEA-THANGLONG	4/2024	Đạt 92%	29/7/2024	29/7/2029
		1742.	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	CEA-THANGLONG	4/2024	Đạt 92%	29/7/2024	29/7/2029
		1743.	Công nghệ kỹ thuật điện tử - Viễn thông	CEA-THANGLONG	4/2024	Đạt 92%	29/7/2024	29/7/2029
147	Học viện Y-Dược học cổ truyền Việt Nam	1744.	Dược sĩ	VU-CEA	9/2023	Đạt 92%	26/02/2024	26/02/2029
148	Trường Đại học Kinh doanh và Công nghệ Hà Nội	1745.	Tài chính - Ngân hàng (chuyên ngành Ngân hàng)	CEA-AVU&C	01/2024	Đạt 86%	07/3/2024	07/3/2029
		1746.	Tài chính - Ngân hàng (chuyên ngành Tài chính)	CEA-AVU&C	01/2024	Đạt 86%	07/3/2024	07/3/2029
		1747.	Kinh tế	CEA-AVU&C	01/2024	Đạt 86%	07/3/2024	07/3/2029
		1748.	Dược học	CEA-AVU&C	01/2024	Đạt 84%	07/3/2024	07/3/2029
		1749.	Công nghệ thông tin	CEA-AVU&C	01/2024	Đạt 84%	07/3/2024	07/3/2029
		1750.	Công nghệ kỹ thuật ô tô	CEA-AVU&C	01/2024	Đạt 88%	07/3/2024	07/3/2029

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		1751.	Kế toán	CEA-AVU&C	01/2024	Đạt 84%	07/3/2024	07/3/2029
		1752.	Kinh doanh quốc tế	CEA-AVU&C	6/2024	Đạt 84%	20/11/2024	20/11/2029
		1753.	Luật kinh tế	CEA-AVU&C	6/2024	Đạt 84%	20/11/2024	20/11/2029
		1754.	Ngôn ngữ Anh	CEA-AVU&C	6/2024	Đạt 84%	20/11/2024	20/11/2029
		1755.	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	CEA-AVU&C	6/2024	Đạt 84%	20/11/2024	20/11/2029
		1756.	Quản trị kinh doanh	CEA-AVU&C	6/2024	Đạt 84%	20/11/2024	20/11/2029
149	Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật - Đại học Đà Nẵng	1757.	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	VNU-CEA	12/2023	Đạt 86%	08/4/2024	08/4/2029
		1758.	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	VNU-CEA	12/2023	Đạt 86%	08/4/2024	08/4/2029
		1759.	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	VNU-CEA	9/2024	Đạt 90%	24/01/2025	24/01/2030
		1760.	Công nghệ kỹ thuật xây dựng	VNU-CEA	9/2024	Đạt 88%	24/01/2025	24/01/2030
		1761.	Công nghệ kỹ thuật ô tô	VNU-CEA	9/2024	Đạt 88%	24/01/2025	24/01/2030
		1762.	Công nghệ thông tin	VNU-CEA	9/2024	Đạt 88%	24/01/2025	24/01/2030
		1763.	Kỹ thuật thực phẩm	VNU-CEA	9/2024	Đạt 88%	24/01/2025	24/01/2030
150		1764.	Công nghệ kỹ thuật Cơ điện tử	VNU-HCM CEA	4/2024	Đạt 100%	19/7/2024	18/7/2029
		1765.	Công nghệ Chế tạo máy	VNU-HCM CEA	4/2024	Đạt 100%	19/7/2024	18/7/2029
		1766.	Công nghệ kỹ thuật Cơ khí	VNU-HCM CEA	4/2024	Đạt 100%	19/7/2024	18/7/2029
		1767.	Kỹ thuật Công nghiệp	VNU-HCM CEA	4/2024	Đạt 100%	19/7/2024	18/7/2029
		1768.	Kỹ nghệ Gỗ và Nội thất	VNU-HCM CEA	4/2024	Đạt 100%	19/7/2024	18/7/2029

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
	Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật TP. Hồ Chí Minh	1769.	Robot và Trí tuệ nhân tạo	VNU-HCM CEA	4/2024	Đạt 100%	19/7/2024	18/7/2029
		1770.	Công nghệ kỹ thuật ô tô	VNU-HCM CEA	4/2024	Đạt 100%	19/7/2024	18/7/2029
		1771.	Công nghệ kỹ thuật Nhiệt	VNU-HCM CEA	4/2024	Đạt 100%	19/7/2024	18/7/2029
		1772.	Công nghệ Vật liệu	VNU-HCM CEA	4/2024	Đạt 100%	19/7/2024	18/7/2029
		1773.	Kiến trúc	VNU-HCM CEA	4/2024	Đạt 100%	19/7/2024	18/7/2029
		1774.	Kỹ thuật xây dựng Công trình giao thông	VNU-HCM CEA	4/2024	Đạt 100%	19/7/2024	18/7/2029
		1775.	Quản lý xây dựng	VNU-HCM CEA	4/2024	Đạt 100%	19/7/2024	18/7/2029
		1776.	Công nghệ kỹ thuật Công trình xây dựng	VNU-HCM CEA	4/2024	Đạt 100%	19/7/2024	18/7/2029
		1777.	Công nghệ kỹ thuật Môi trường	VNU-HCM CEA	4/2024	Đạt 100%	19/7/2024	18/7/2029
		1778.	Công nghệ Thực phẩm	VNU-HCM CEA	4/2024	Đạt 100%	19/7/2024	18/7/2029
		1779.	Công nghệ kỹ thuật Điện - Điện tử	VNU-HCM CEA	4/2024	Đạt 100%	19/7/2024	18/7/2029
		1780.	Năng lượng tái tạo	VNU-HCM CEA	4/2024	Đạt 100%	19/7/2024	18/7/2029
		1781.	Công nghệ thực phẩm (trình độ thạc sĩ)	CEA-SAIGON	01/2025	Đạt 96%	09/5/2025	08/5/2030
		1782.	Khoa học máy tính (trình độ thạc sĩ)	CEA-SAIGON	01/2025	Đạt 96%	09/5/2025	08/5/2030
		1783.	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa (trình độ thạc sĩ)	CEA-SAIGON	01/2025	Đạt 96%	09/5/2025	08/5/2030
		1784.	Kỹ thuật nhiệt (trình độ thạc sĩ)	CEA-SAIGON	01/2025	Đạt 96%	09/5/2025	08/5/2030
		1785.	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn (trình độ thạc sĩ)	CEA-SAIGON	01/2025	Đạt 94%	09/5/2025	08/5/2030
		1786.	Quản lý kinh tế (trình độ thạc sĩ)	CEA-SAIGON	01/2025	Đạt 96%	09/5/2025	08/5/2030

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		1787.	Công nghệ kỹ thuật máy tính	CEA-SAIGON	01/2025	Đạt 94%	09/5/2025	08/5/2030
		1788.	Ngôn ngữ Anh	CEA-SAIGON	01/2025	Đạt 92%	09/5/2025	08/5/2030
		1789.	Y khoa	CEA-SAIGON	5/2024	Đạt 84%	25/7/2024	25/7/2029
151	Trường Đại học Tân Tạo	1790.	Khoa học máy tính	CEA-SAIGON	01/2025	Đạt 88%	09/5/2025	08/5/2030
		1791.	Ngôn ngữ Anh	CEA-SAIGON	01/2025	Đạt 88%	09/5/2025	08/5/2030
		1792.	Quản trị kinh doanh	CEA-SAIGON	01/2025	Đạt 84%	09/5/2025	08/5/2030
		1793.	Tài chính - Ngân hàng	CEA-SAIGON	4/2024	Đạt 86%	25/7/2024	25/7/2029
152	Trường Đại học Tài chính - Ngân hàng Hà Nội	1794.	Quản trị kinh doanh	CEA-SAIGON	4/2024	Đạt 86%	25/7/2024	25/7/2029
		1795.	Kế toán	CEA-SAIGON	4/2024	Đạt 86%	25/7/2024	25/7/2029
		1796.	Công nghệ thông tin	CEA-SAIGON	4/2024	Đạt 86%	25/7/2024	25/7/2029
		1797.	Tài chính - Ngân hàng (trình độ thạc sĩ)	CEA-SAIGON	4/2024	Đạt 84%	25/7/2024	25/7/2029
		1798.	Kiểm toán	CEA-SAIGON	6/2024	Đạt 88%	15/9/2024	14/9/2029
		1799.	Kinh doanh thương mại	CEA-SAIGON	6/2024	Đạt 88%	15/9/2024	14/9/2029
		1800.	Luật kinh tế	CEA-SAIGON	6/2024	Đạt 86%	15/9/2024	14/9/2029
		1801.	Ngôn ngữ Anh	CEA-SAIGON	6/2024	Đạt 86%	15/9/2024	14/9/2029
		1802.	Quản trị kinh doanh (trình độ thạc sĩ)	CEA-SAIGON	6/2024	Đạt 88%	15/9/2024	14/9/2029
		1803.	Nuôi trồng thủy sản	VNU-CEA	4/2024	Đạt 90%	16/8/2024	16/8/2029
153	Học viện Nông nghiệp Việt Nam	1804.	Công nghệ thông tin	VNU-CEA	4/2024	Đạt 86%	16/8/2024	16/8/2029

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		1805.	Xã hội học	VNU-CEA	4/2024	Đạt 90%	16/8/2024	16/8/2029
		1806.	Kinh tế đầu tư	VNU-CEA	4/2024	Đạt 88%	16/8/2024	16/8/2029
		1807.	Ngôn ngữ Anh	VNU-CEA	4/2024	Đạt 88%	16/8/2024	16/8/2029
		1808.	Quản lý đất đai	VNU-CEA	4/2024	Đạt 90%	16/8/2024	16/8/2029
		1809.	Nông nghiệp công nghệ cao	VNU-CEA	4/2024	Đạt 92%	16/8/2024	16/8/2029
		1810.	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	VNU-CEA	4/2024	Đạt 90%	16/8/2024	16/8/2029
		1811.	Công nghệ kỹ thuật ô tô	VNU-CEA	4/2024	Đạt 88%	16/8/2024	16/8/2029
		1812.	Công nghệ và kinh doanh thực phẩm	VNU-CEA	4/2024	Đạt 92%	16/8/2024	16/8/2029
154	Trường Đại học Thành Đông	1813.	Quản lý đất đai	VU-CEA	3/2024	Đạt 86%	19/8/2024	19/8/2029
		1814.	Luật kinh tế	VU-CEA	3/2024	Đạt 82%	19/8/2024	19/8/2029
155	Trường Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch	1815.	Y khoa	VNU-HCM CEA	4/2024	Đạt 92%	02/8/2024	01/8/2029
		1816.	Dược học	VNU-HCM CEA	4/2024	Đạt 92%	02/8/2024	01/8/2029
		1817.	Y tế công cộng	VNU-HCM CEA	4/2024	Đạt 96%	02/8/2024	01/8/2029
		1818.	Dinh dưỡng	VNU-HCM CEA	4/2024	Đạt 94%	02/8/2024	01/8/2029
		1819.	Răng hàm mặt	VNU-HCM CEA	4/2024	Đạt 86%	02/8/2024	01/8/2029
		1820.	Điều dưỡng	VNU-HCM CEA	4/2024	Đạt 96%	02/8/2024	01/8/2029
		1821.	Kỹ thuật xét nghiệm y học	VNU-HCM CEA	4/2024	Đạt 92%	02/8/2024	01/8/2029
		1822.	Kỹ thuật hình ảnh y học	VNU-HCM CEA	4/2024	Đạt 92%	02/8/2024	01/8/2029

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		1823.	Khúc xạ nhân khoa	VNU-HCM CEA	4/2024	Đạt 92%	02/8/2024	01/8/2029
		1824.	Y Việt-Đức	VNU-HCM CEA	4/2024	Đạt 88%	02/8/2024	01/8/2029
		1825.	Quản lý Thể dục Thể thao	CEA-UD	01/2024	Đạt 82%	18/9/2024	18/9/2029
156	Trường Đại học Thể dục Thể thao Đà Nẵng	1826.	Huấn luyện Thể thao	CEA-UD	01/2024	Đạt 84%	18/9/2024	18/9/2029
		1827.	Giáo dục Thể chất	CEA-UD	01/2024	Đạt 86%	18/9/2024	18/9/2029
		1828.	Giáo dục Tiểu học	CEA-UD	3/2024	Đạt 90%	23/9/2024	23/9/2029
157	Trường Đại học Quảng Nam	1829.	Công nghệ thông tin	CEA-UD	3/2024	Đạt 90%	23/9/2024	23/9/2029
		1830.	Ngôn ngữ Anh	CEA-UD	3/2024	Đạt 92%	23/9/2024	23/9/2029
		1831.	Việt Nam học	CEA-UD	3/2024	Đạt 90%	23/9/2024	23/9/2029
		1832.	Giáo dục Mầm non	CEA-UD	3/2024	Đạt 90%	23/9/2024	23/9/2029
		1833.	Sư phạm Toán	CEA-UD	3/2024	Đạt 90%	23/9/2024	23/9/2029
		1834.	Sư phạm Toán	CEA-SAIGON	6/2024	Đạt 84%	15/9/2024	15/9/2029
158	Trường Đại học Đồng Nai	1835.	Sư phạm Ngữ văn	CEA-SAIGON	6/2024	Đạt 84%	15/9/2024	15/9/2029
		1836.	Ngôn ngữ Anh	CEA-SAIGON	6/2024	Đạt 82%	15/9/2024	15/9/2029
		1837.	Kế toán	CEA-SAIGON	6/2024	Đạt 82%	15/9/2024	15/9/2029
		1838.	Quản trị kinh doanh	CEA-SAIGON	6/2024	Đạt 82%	15/9/2024	15/9/2029
		1839.	Công tác xã hội	VNU-HCM CEA	11/2023	Đạt 90%	28/10/2024	27/10/2029
159	Học viện Cán bộ TP. Hồ Chí Minh	1840.	Chính trị học	VNU-HCM CEA	11/2023	Đạt 88%	28/10/2024	27/10/2029

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		1841.	Luật	VNU-HCM CEA	11/2023	Đạt 82%	28/10/2024	27/10/2029
		1842.	Xây dựng đảng và chính quyền nhà nước	VNU-HCM CEA	11/2023	Đạt 90%	28/10/2024	27/10/2029
		1843.	Quản lý nhà nước	VNU-HCM CEA	11/2023	Đạt 86%	28/10/2024	27/10/2029
159	Trường Đại học Công nghiệp Quảng Ninh	1844.	Kế toán	CEA-THANGLONG	8/2024	Đạt 90%	19/12/2024	19/12/2029
		1845.	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	CEA-THANGLONG	8/2024	Đạt 90%	19/12/2024	19/12/2029
		1846.	Công nghệ thông tin	CEA-THANGLONG	8/2024	Đạt 88%	19/12/2024	19/12/2029
		1847.	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	CEA-THANGLONG	8/2024	Đạt 90%	19/12/2024	19/12/2029
		1848.	Công nghệ kỹ thuật điện - điện tử	CEA-THANGLONG	8/2024	Đạt 90%	19/12/2024	19/12/2029
160	Trường Đại học Võ Trường Toản	1849.	Quản trị kinh doanh	CEA-THANGLONG	9/2024	Đạt 86%	14/12/2024	14/12/2029
		1850.	Tài chính – Ngân hàng	CEA-THANGLONG	9/2024	Đạt 86%	14/12/2024	14/12/2029
161	Trường Đại học Công nghệ Đông Á	1851.	Quản trị kinh doanh	VNU-CEA	9/2024	Đạt 90%	24/01/2025	24/01/2030
		1852.	Công nghệ thông tin	VNU-CEA	9/2024	Đạt 88%	24/01/2025	24/01/2030
		1853.	Công nghệ Kỹ thuật nhiệt	VNU-CEA	9/2024	Đạt 86%	24/01/2025	24/01/2030
		1854.	Công nghệ kỹ thuật Điện – Điện tử	VNU-CEA	9/2024	Đạt 88%	24/01/2025	24/01/2030
		1855.	Kế toán	VNU-CEA	9/2024	Đạt 88%	24/01/2025	24/01/2030
162	Trường Ngoại ngữ - Đại học Thái Nguyên	1856.	Ngôn ngữ Trung Quốc	CEA-AVU&C	4/2024	Đạt 82%	23/11/2024	23/11/2029
		1857.	Ngôn ngữ Anh	CEA-AVU&C	4/2024	Đạt 84%	23/11/2024	23/11/2029
		1858.	Sư phạm Tiếng Trung Quốc	CEA-AVU&C	4/2024	Đạt 84%	23/11/2024	23/11/2029

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
163	Trường Đại học Thể dục Thể thao TP. Hồ Chí Minh	1859.	Huấn luyện thể thao	CEA-SAIGON	11/2024	Đạt 84%	10/02/2025	09/02/2030
		1860.	Quản lý thể dục thể thao	CEA-SAIGON	11/2024	Đạt 84%	10/02/2025	09/02/2030
164	Trường Đại học Công nghệ và Quản lý Hữu Nghị	1861.	Luật kinh tế	CEA-AVU&C	11/2024	Đạt 84%	31/3/2025	31/3/2030
		1862.	Công nghệ kỹ thuật ô tô	CEA-AVU&C	11/2024	Đạt 84%	31/3/2025	31/3/2030
		1863.	Công nghệ thông tin	CEA-AVU&C	11/2024	Đạt 84%	31/3/2025	31/3/2030
		1864.	Quản lý kinh tế (CTĐT thạc sĩ)	CEA-AVU&C	11/2024	Đạt 84%	31/3/2025	31/3/2030
		1865.	Quản trị Dịch vụ du lịch và Lữ hành	CEA-AVU&C	11/2024	Đạt 84%	31/3/2025	31/3/2030
		1866.	Ngôn ngữ Anh	CEA-AVU&C	11/2024	Đạt 84%	31/3/2025	31/3/2030
165	Trường Đại học Duy Tân	1867.	Y khoa	VU-CEA	10/2024	Đạt 90%	31/3/2025	31/3/2030
		1868.	Dược học	VU-CEA	10/2024	Đạt 94%	31/3/2025	31/3/2030
		1869.	Điều dưỡng	VU-CEA	10/2024	Đạt 92%	31/3/2025	31/3/2030
		1870.	Ngôn ngữ Anh	VU-CEA	10/2024	Đạt 88%	31/3/2025	31/3/2030
		1871.	Ngôn ngữ Trung Quốc	VU-CEA	10/2024	Đạt 86%	31/3/2025	31/3/2030
		1872.	Truyền thông đa phương tiện	VU-CEA	10/2024	Đạt 86%	31/3/2025	31/3/2030
		1873.	Kế toán doanh nghiệp	VU-CEA	10/2024	Đạt 92%	31/3/2025	31/3/2030
166	Trường Đại học Công nghiệp Việt - Hung	1874.	Quản trị kinh doanh	CEA-THANGLONG	12/2024	Đạt 84%	18/3/2025	18/3/2030
		1875.	Công nghệ kỹ thuật Cơ khí	CEA-THANGLONG	12/2024	Đạt 84%	18/3/2025	18/3/2030
167		1876.	Kế toán	CEA-AVU&C	12/2024	Đạt 86%	01/4/2025	01/4/2030

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
	Trường Đại học Hải Dương	1877.	Quản trị Kinh Doanh	CEA-AVU&C	12/2024	Đạt 86%	01/4/2025	01/4/2030
		1878.	Kỹ thuật Điện	CEA-AVU&C	12/2024	Đạt 86%	01/4/2025	01/4/2030
		1879.	Ngôn Ngữ Anh	CEA-AVU&C	12/2024	Đạt 86%	01/4/2025	01/4/2030
168	Trường Y Dược Đại học Đà Nẵng	1880.	Điều dưỡng	VNU-CEA	3/2025	Đạt 90%	30/5/2025	30/5/2030
		1881.	Y Khoa	VNU-CEA	3/2025	Đạt 92%	30/5/2025	30/5/2030
169	Trường Đại học Y khoa Vinh	1882.	Y khoa	CEA-THANGLONG	3/2025	Đạt 92%	27/6/2025	26/6/2030
		1883.	Điều dưỡng	CEA-THANGLONG	3/2025	Đạt 92%	27/6/2025	26/6/2030
		1884.	Dược học	CEA-THANGLONG	3/2025	Đạt 92%	27/6/2025	26/6/2030
		1885.	Kỹ thuật xét nghiệm y học	CEA-THANGLONG	3/2025	Đạt 92%	27/6/2025	26/6/2030

2. Chương trình đào tạo (CTĐT) trình độ cao đẳng sư phạm (CĐSP)

STT	Tên trường cao đẳng	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm đánh giá ngoài	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
1.	Trường Cao đẳng Sư phạm Trung ương	1	Giáo dục Mầm non	VNU-CEA	12/2021	Đạt 86%	26/3/2022	26/3/2027
2	Trường Cao đẳng Cộng đồng Kon Tum	2	Giáo dục Mầm non	VU-CEA	12/2021	Đạt 83,72%	05/5/2022	05/5/2027
3	Trường Cao đẳng Sư phạm Hòa Bình	3	Giáo dục Mầm non	VNU-CEA	3/2022	Đạt 81,4%	25/8/2022	25/8/2027

STT	Tên trường cao đẳng	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm đánh giá ngoài	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
4	Trường Cao đẳng Sư phạm Trung ương TP. Hồ Chí Minh	4	Giáo dục Mầm non	CEA-SAIGON	9/2022	Đạt 83,7%	25/11/2022	25/11/2027
5	Trường Cao đẳng Vĩnh Phúc	5	Giáo dục Mầm non	VNU-CEA	9/2023	Đạt 81,4%	16/11/2023	16/11/2028
6	Trường Cao đẳng Bến Tre	6	Giáo dục Mầm non	CEA-SAIGON	11/2023	Đạt 81,4%	22/02/2024	21/02/2029

II. THEO TIÊU CHUẨN NƯỚC NGOÀI

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm đánh giá ngoài	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
1.	Trường Đại học Công nghệ - ĐH Quốc gia Hà Nội	1.	Công nghệ thông tin (Chương trình đào tạo chất lượng cao)	AUN-QA	2009	Đạt	09/01/2010	08/01/2015
		2.	Điện tử viễn thông	AUN-QA	2013	Đạt	10/5/2013	09/5/2018
		3.	Khoa học máy tính	AUN-QA	2014	Đạt	29/01/2015	28/01/2020
2.	Trường Đại học Kinh tế - ĐH Quốc gia Hà Nội	4.	Kinh tế đối ngoại (nay là Kinh tế quốc tế)	AUN-QA	2010	Đạt	08/01/2011	07/01/2016
		5.	Quản trị kinh doanh	AUN-QA	2014	Đạt	29/01/2015	28/01/2020
3.	Trường Đại học Khoa học tự nhiên- ĐH Quốc gia Hà Nội	6.	Hóa học	AUN-QA	2012	Đạt	05/6/2012	04/6/2017
		7.	Toán học	AUN-QA	2013	Đạt	25/6/2013	24/6/2018
		8.	Sinh học	AUN-QA	2013	Đạt	25/6/2013	24/6/2018

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm đánh giá ngoài	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		9.	Vật lí	AUN-QA	2015	Đạt	18/10/2015	17/10/2020
		10.	Địa chất học	AUN-QA	2015	Đạt	18/10/2015	17/10/2020
		11.	Khoa học môi trường	AUN-QA	2015	Đạt	18/10/2015	17/10/2020
		12.	Địa lý Tự nhiên	AUN-QA	2017	Đạt	23/12/2017	22/12/2022
		13.	Khí tượng	AUN-QA	2017	Đạt	23/12/2017	22/12/2022
		14.	Công nghệ Kỹ thuật Môi trường	AUN-QA	2018	Đạt	08/12/2018	07/12/2023
		15.	Công nghệ Kỹ thuật Hóa học	AUN-QA	2018	Đạt	08/12/2018	07/12/2023
		16.	Máy tính và Khoa học Thông tin	AUN-QA	2019	Đạt	05/9/2020	04/9/2025
4.	Trường Đại học Ngoại ngữ - ĐH Quốc gia Hà Nội	17.	Sư phạm Tiếng Anh (Chương trình đào tạo chất lượng cao)	AUN-QA	2012	Đạt	05/6/2012	04/6/2016
		18.	Ngôn ngữ Anh (trình độ thạc sĩ)	AUN-QA	2013	Đạt	19/01/2014	18/01/2019
		19.	Lý luận và phương pháp giảng dạy Bộ môn tiếng Anh (trình độ thạc sĩ)	AUN-QA	9/2016	Đạt	05/11/2016	04/11/2021
		20.	Ngôn ngữ Anh (Chương trình đào tạo chất lượng cao)	AUN-QA	2018	Đạt	20/01/2019	19/01/2024
		21.	Ngôn ngữ Đức	AUN-QA	2019	Đạt	12/01/2020	11/01/2025
5.	Trường Đại học KH XH&NV - ĐH Quốc gia Hà Nội	22.	Ngôn ngữ học	AUN-QA	2013	Đạt	19/02/2014	18/02/2019
		23.	Đông phương học	AUN-QA	2015	Đạt	19/6/2016	18/6/2021
		24.	Triết học	AUN-QA	2016	Đạt	14/3/2017	13/3/2022
		25.	Văn học	AUN-QA	2017	Đạt	23/12/2017	22/12/2022
		26.	Xã hội học	AUN-QA	2018	Đạt	08/12/2018	07/12/2023

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm đánh giá ngoài	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		27.	Tâm lý học	AUN-QA	2018	Đạt	08/12/2018	07/12/2023
		28.	Lịch sử	AUN-QA	2019	Đạt	09/6/2020	08/6/2025
		29.	Luật học	AUN-QA	2016	Đạt	07/11/2015	06/11/2020
6.	Khoa Luật - ĐH Quốc gia Hà Nội	30.	Pháp luật về quyền con người (trình độ thạc sĩ)	AUN-QA	2017	Đạt	23/12/2017	22/12/2022
		31.	Luật Kinh doanh	AUN-QA	2019	Đạt	02/3/2020	01/3/2025
		32.	Việt Nam học	AUN-QA	2011	Đạt	08/01/2012	07/01/2016
7.	Trường Đại học KH XH&NV - ĐH Quốc gia TP. Hồ Chí Minh	33.	Ngữ văn Anh	AUN-QA	2013	Đạt	26/10/2013	25/10/2017
		34.	Quan hệ Quốc tế	AUN-QA	2014	Đạt	11/12/2015	10/12/2019
		35.	Báo chí	AUN-QA	2016	Đạt	10/5/2016	09/5/2020
		36.	Văn học	AUN-QA	2016	Đạt	14/12/2016	13/12/2021
		37.	Công tác xã hội	AUN-QA	2017	Đạt	05/11/2017	04/11/2022
		38.	Việt Nam học (Trình độ Thạc sỹ)	AUN-QA	2019	Đạt	10/02/2019	09/02/2024
		39.	Giáo dục học	AUN-QA	2019	Đạt	10/02/2019	09/02/2024
		40.	Lý luận và phương pháp giảng dạy tiếng Anh (Trình độ Thạc sỹ)	AUN-QA	2019	Đạt	12/10/2019	11/10/2024
		41.	Lịch sử	AUN-QA	2020	Đạt	04/01/2021	03/01/2026
		42.	Trung Quốc	AUN-QA	2021	Đạt	04/12/2021	03/12/2026
		43.	Nhật Bản	AUN-QA	2021	Đạt	04/12/2021	03/12/2026
		44.	Quản trị du lịch và lữ hành	AUN-QA	2022	Đạt	12/9/2022	11/09/2027

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm đánh giá ngoài	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		45.	Xã hội học	AUN-QA	2022	Đạt	12/9/2022	11/09/2027
		46.	Ngôn ngữ Đức	FIBAA	2022	Đạt	22/3/2023	21/3/2028
		47.	Ngôn ngữ Anh	FIBAA	2022	Đạt	22/3/2023	21/3/2028
		48.	Đông phương học	FIBAA	2022	Đạt	22/3/2023	21/3/2028
		49.	Nhân học	AUN-QA	2023	Đạt	26/11/2023	25/11/2028
		50.	Địa lý	AUN-QA	2023	Đạt	26/11/2023	25/11/2028
		51.	Cử nhân Tâm lý học	FIBAA	2024	Đạt	14/6/2024	13/6/2029
		52.	Thạc sĩ Tâm lý học lâm sàng	FIBAA	2024	Đạt	14/6/2024	13/6/2029
		53.	Thạc sĩ Quản lý giáo dục	FIBAA	2024	Đạt	14/6/2024	13/6/2029
		54.	Thư viện thông tin	AUN-QA	2024	Đạt	10/11/2024	09/11/2029
8.	Trường Đại học Quốc tế - ĐH Quốc gia TP. Hồ Chí Minh	55.	Khoa học máy tính	AUN-QA	2009	Đạt	12/01/2010	11/01/2014
					2017	Đạt	05/11/2017	04/11/2022
				ASIIN	2023	Đạt	10/10/2023	13/10/2024
		56.	Công nghệ sinh học	AUN-QA	2011	Đạt	08/01/2012	07/01/2016
					2017	Đạt	05/01/2017	04/11/2022
				ASIIN	2023	Đạt	11/7/2023	14/7/2024
		57.	Quản trị kinh doanh	AUN-QA	2012	Đạt	14/01/2013	13/01/2017
					2017	Đạt	05/01/2017	04/01/2022
				ACBSP	2023	Đạt	02/01/2024	15/9/2033

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm đánh giá ngoài	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		58.	Điện tử viễn thông	AUN-QA	2013	Đạt	03/5/2013	02/5/2017
		59.	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp	AUN-QA	2015	Đạt	10/5/2016	09/5/2019
		60.	Kỹ thuật Y sinh	AUN-QA	2015	Đạt	10/5/2016	09/5/2019
				ABET	2019	Đạt	30/9/2019	30/9/2025
		61.	Công nghệ Sinh học (Trình độ Thạc sỹ)	AUN-QA	2016	Đạt	16/02/2017	15/02/2022
		62.	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp (Trình độ Thạc sỹ)	AUN-QA	2017	Đạt	30/12/2017	29/12/2022
		63.	Công nghệ thực phẩm	AUN-QA	2017	Đạt	30/12/2017	29/12/2022
		64.	Tài chính - ngân hàng	AUN-QA	2018	Đạt	11/11/2018	11/11/2023
		65.	Kỹ thuật Xây dựng	AUN-QA	2018	Đạt	11/11/2018	11/11/2023
				ASIIN	2023	Đạt	09/4/2024	12/4/2025
		66.	Kỹ thuật Điện tử - Viễn thông	ABET	2019	Đạt	30/9/2019	30/9/2025
		67.	Quản trị kinh doanh (Trình độ Thạc sỹ)	AUN-QA	2019	Đạt	12/10/2019	11/10/2024
		68.	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	AUN-QA	2021	Đạt	10/10/2021	09/10/2026
		69.	Toán ứng dụng	AUN-QA	2022	Đạt	23/01/2023	22/01/2028
		70.	Công nghệ Thông tin	ASIIN	2023	Đạt	22/9/2023	13/10/2024
		71.	Kỹ thuật Điều khiển và Tự động hóa	ASIIN	2023	Đạt	10/10/2023	13/10/2024
		72.	Kỹ thuật môi trường	ASIIN	2023	Đạt	09/4/2024	12/4/2025

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm đánh giá ngoài	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		73.	Khoa học Dữ liệu	ASIIN	2023	Đạt	09/4/2024	12/4/2025
		74.	Kỹ thuật Không gian	ASIIN	2023	Đạt	09/4/2024	12/4/2025
9.	Trường Đại học Khoa học Tự nhiên - ĐH Quốc gia TP. Hồ Chí Minh	75.	Công nghệ thông tin	AUN-QA	2009	Đạt	12/01/2010	11/01/2014
				ASIIN	2023	Đạt	22/3/2024	12/4/2025
		76.	Hóa học	AUN-QA ASIIN	9/2016 2024	Đạt Đạt	24/12/2016 06/12/2024	23/12/2020 17/01/2026
		77.	Sinh học	AUN-QA ASIIN	2017 2024	Đạt Đạt	05/10/2017 06/12/2024	04/10/2022 17/01/2026
		78.	Công nghệ Sinh học (CTĐT Thạc sĩ)	AUN-QA	2018	Đạt	12/11/2018	11/11/2023
		79.	Công nghệ Sinh học	AUN-QA ASIIN	2019 2024	Đạt Đạt	12/10/2019 06/12/2024	11/10/2024 17/01/2026
		80.	Khoa học vật liệu	AUN-QA	2020	Đạt	04/01/2021	03/01/2026
		81.	Khoa học máy tính (chương trình tiên tiến)	AUN-QA	2021	Đạt	10/10/2021	09/10/2026
		82.	Toán học	ASIIN	2023	Đạt	24/3/2023	30/9/2028
		83.	Vật lý học	ASIIN	2023	Đạt	24/3/2023	30/9/2028
		84.	Kỹ thuật Điện tử Viễn thông	ASIIN	2023	Đạt	24/3/2023	30/9/2028
		85.	Khoa học Vật liệu (CTĐT Thạc sĩ)	AUN-QA	2022	Đạt	23/1/2023	22/1/2028
		86.	Khoa học máy tính	ASIIN	2023	Đạt	22/3/2024	12/4/2025
		87.	Kỹ thuật phần mềm	ASIIN	2023	Đạt	22/3/2024	12/4/2025

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm đánh giá ngoài	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		88.	Hệ thống thông tin	ASIIN	2023	Đạt	22/3/2024	12/4/2025
		89.	Khoa học Môi trường	ASIIN	2023	Đạt	22/3/2024	12/4/2025
		90.	Công nghệ Kỹ thuật môi trường	ASIIN	2023	Đạt	22/3/2024	12/4/2025
		91.	Địa chất học	ASIIN	2023	Đạt	22/3/2024	12/4/2025
		92.	Hải Dương học	ASIIN	2023	Đạt	22/3/2024	12/4/2025
		93.	Công nghệ Kỹ thuật hóa học	ASIIN	2024	Đạt	06/12/2024	17/01/2026
10.	Trường Đại học Bách khoa - ĐH Quốc gia TP. Hồ Chí Minh	94.	Điện tử - Viễn thông	AUN-QA	2009	Đạt	12/01/2010	11/01/2014
					2016	Đạt	24/12/2016	23/12/2020
				AQAS	2023	Đạt	15/01/2024	31/01/2030
		95.	Cơ Điện tử	CTI	2010	Đạt	01/9/2010	31/8/2016
					2016	Đạt	01/9/2016	31/8/2022
					2022	Đạt	01/09/2022	31/08/2028
		96.	Kỹ thuật Hàng không	CTI	2010	Đạt	01/9/2010	31/8/2016
					2016	Đạt	01/9/2016	31/8/2022
		97.	Vật liệu tiên tiến	CTI	2010	Đạt	01/9/2010	31/8/2016
					2016	Đạt	01/9/2016	31/8/2022
		98.	Polime - Composite	CTI	2010	Đạt	01/9/2010	31/8/2016

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm đánh giá ngoài	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
					2016	Đạt	01/9/2016	31/8/2022
		99.	Viễn thông	CTI	2010	Đạt	01/9/2010	31/8/2016
					2016	Đạt	01/9/2016	31/8/2022
		100.	Hệ thống Năng lượng	CTI	2014	Đạt	01/9/2010	31/8/2016
					2016	Đạt	01/9/2016	31/8/2022
		101.	Xây dựng dân dụng và năng lượng	CTI	2010	Đạt	01/9/2010	31/8/2016
					2016	Đạt	01/9/2016	31/8/2022
		102.	Kỹ thuật cơ khí (Kỹ thuật Chế tạo)	AUN-QA	2011	Đạt	08/01/2012	07/01/2016
		103.	Kỹ thuật cơ khí (chương trình giảng dạy bằng Tiếng Anh)	AQAS	2021	Đạt	21/02/2022	30/9/2028
		104.	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	AUN-QA	2017	Đạt	30/12/2017	29/12/2022
		105.	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	AUN-QA	2017	Đạt	30/12/2017	29/12/2022
		106.	Kỹ thuật xây dựng công trình biển	AUN-QA	2017	Đạt	30/12/2017	29/12/2022
		107.	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng	AUN-QA	2017	Đạt	30/12/2017	29/12/2022
		108.	Kỹ thuật công trình xây dựng (chương trình giảng dạy bằng Tiếng Anh)	AUN-QA	2017	Đạt	30/12/2017	29/12/2022
		109.	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông (chương trình giảng dạy bằng Tiếng Anh)	AUN-QA	2017	Đạt	30/12/2017	29/12/2022
		110.	Kỹ thuật xây dựng (Kỹ thuật xây dựng Dân dụng và Công nghiệp)	AUN-QA	2013	Đạt	26/10/2013	25/10/2017
					2017	Đạt	05/10/2017	04/10/2022

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm đánh giá ngoài	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		111.	Kỹ thuật Hóa học	AUN-QA	2013	Đạt	26/10/2013	25/10/2017
				ASIIN	2021	Đạt	18/3/2022	30/9/2027
		112.	Khoa học máy tính	ABET	2013	Đạt	2014	2019
					2020	Đạt	2020	30/9/2026
		113.	Kỹ thuật máy tính	ABET	2013	Đạt	2014	2019
		114.	Khoa học máy tính (chương trình giảng dạy bằng Tiếng Anh)	ABET	2020	Đạt	2020	30/9/2026
		115.	Kỹ thuật máy tính (chương trình giảng dạy bằng Tiếng Anh)	ABET	2020	Đạt	2020	30/9/2026
		116.	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	AUN-QA	2014	Đạt	10/11/2014	09/11/2018
					2016	Đạt	24/12/2016	23/12/2020
				AQAS	2023	Đạt	15/01/2024	31/01/2030
		117.	Quản lý công nghiệp	AUN-QA	2014	Đạt	10/11/2014	09/11/2018
				FIBAA	2022	Đạt	29/6/2022	28/6/2027
		118.	Kỹ thuật Điện - Điện tử (Chương trình tiên tiến)	AUN-QA	2015	Đạt	23/10/2015	22/10/2019
		119.	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp	AUN-QA	2015	Đạt	23/10/2015	22/10/2019
				AQAS	2021	Đạt	21/02/2022	30/9/2028
		120.	Cơ kỹ thuật	AUN-QA	2015	Đạt	23/10/2015	22/10/2020
				ASIIN	2022	Đạt	24/6/2022	30/9/2027
		121.		AUN-QA	2016	Đạt	24/12/2016	23/12/2020

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo	Tổ chức đánh giá	Thời điểm đánh giá ngoài	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
						Ngày cấp	Giá trị đến
		Kỹ thuật môi trường (chương trình giảng dạy bằng Tiếng Anh)	ASIIN	2023	Đạt	23/6/2023	14/7/2024
	122.	Kỹ thuật điện	AUN-QA	9/2016	Đạt	24/12/2016	23/12/2021
			AQAS	2023	Đạt	15/01/2024	31/01/2030
	123.	Kỹ thuật Môi trường	AUN-QA	9/2016	Đạt	24/12/2016	23/12/2021
			ASIIN	2023	Đạt	23/06/2023	14/07/2024
	124.	Quản trị kinh doanh (Thạc sĩ chuyên ngành tư vấn quản lý quốc tế - EMBA-MCI)	FIBAA	2009	Đạt	24/9/2010	23/9/2015
				2015	Đạt	27/11/2015	26/11/2022
			ACBSP	2021	Đạt	2021	2026
	125.	Quản trị kinh doanh (Thạc sĩ Maastricht School of Management-MSM)	ACBSP	2010	Đạt	14/11/2010	2020
			AMBA	2016	Đạt	2016	2018
			IACBE	2010	Đạt	5/2010	2017
	126.	Kỹ thuật xây dựng	AUN-QA	2017	Đạt	05/10/2017	04/10/2022
	127.	Kỹ thuật nhiệt	AUN-QA	2018	Đạt	25/01/2018	24/01/2023
	128.	Kỹ thuật Điện tử Viễn thông (thạc sĩ)	AUN-QA	2019	Đạt	12/10/2019	11/10/2024
	129.	Kỹ thuật viễn thông (thạc sĩ)	AUN-QA	2019	Đạt	12/10/2019	11/10/2024
	130.	Kỹ thuật ô tô	AUN-QA	2021	Đạt	04/12/2021	03/12/2026
	131.	Kỹ thuật ô tô (chương trình chất lượng cao)	AUN-QA	2021	Đạt	04/12/2021	03/12/2026
	132.	Kỹ thuật dầu khí	AUN-QA	2021	Đạt	04/12/2021	03/12/2026
	133.	Kỹ thuật dầu khí (chương trình chất lượng cao)	AUN-QA	2021	Đạt	04/12/2021	03/12/2026

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm đánh giá ngoài	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		134.	Kỹ thuật cơ điện tử	AQAS	2021	Đạt	21/02/2022	30/9/2028
		135.	Kỹ thuật cơ điện tử (chương trình chất lượng cao)	AQAS	2021	Đạt	21/02/2022	30/9/2028
		136.	Công nghệ thực phẩm	ASIIN	2021	Đạt	18/3/2022	30/9/2027
		137.	Công nghệ sinh học	ASIIN	2021	Đạt	18/3/2022	30/9/2027
		138.	Quản lý Tài nguyên và Môi trường	ASIIN	2022	Đạt	24/6/2022	30/9/2027
		139.	Vật lý kỹ thuật	ASIIN	2022	Đạt	24/6/2022	30/9/2027
		140.	Kỹ thuật Vật liệu	AUN-QA	2022	Đạt	23/01/2023	22/01/2028
		141.	Quản lý xây dựng (CTĐT thạc sĩ)	ASIIN	2023	Đạt	23/6/2023	14/7/2024
		142.	Kiến trúc	ASIIN	2023	Đạt	23/6/2023	14/7/2024
		143.	Khoa học Máy tính (thạc sĩ)	ASIIN	2023	Đạt	22/9/2023	13/10/2024
		144.	Chương trình Kỹ sư Chất lượng cao PFIEV ngành Kỹ thuật Xây dựng – chuyên ngành Kỹ thuật và Quản lý Nước đô thị	CTI	2022	Đạt	01/09/2022	31/08/2028
		145.	Kỹ thuật Dệt	AQAS	2023	Đạt	15/01/2024	31/01/2030
		146.	Công nghệ May	AQAS	2023	Đạt	15/01/2024	31/01/2030
		147.	Logistics và Quản lý chuỗi Cung ứng	AQAS	2023	Đạt	15/01/2024	31/01/2030
		148.	Thạc sĩ Quản trị kinh doanh	FIBAA	2023	Đạt	14/06/2024	13/06/2029

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm đánh giá ngoài	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		149.	Kỹ thuật vật liệu - Vật liệu công nghệ cao	AUN-QA	2022	Đạt	23/01/2023	22/01/2028
11.	Trường Đại học Kinh tế Luật- ĐH Quốc gia TP. Hồ Chí Minh	150.	Tài chính - ngân hàng	AUN-QA	2014	Đạt	11/12/2015	10/12/2019
		151.	Kinh tế đối ngoại	AUN-QA	2014	Đạt	11/12/2015	10/12/2019
		152.	Kinh tế học	AUN-QA	2016	Đạt	10/5/2016	09/5/2020
				AUN-QA	2023	Đạt	26/11/2023	25/11/2028
		153.	Kế toán	AUN-QA	2016	Đạt	07/4/2017	06/4/2021
		154.	Quản trị kinh doanh	AUN-QA	2018	Đạt	25/02/2018	24/02/2023
		155.	Luật dân sự	AUN-QA	2018	Đạt	25/02/2018	24/02/2023
		156.	Kinh tế và Quản lý công	AUN-QA	2019	Đạt	10/02/2019	09/02/2024
		157.	Hệ thống thông tin quản lý	AUN-QA	2020	Đạt	04/01/2021	03/01/2026
		158.	Kiểm toán	AUN-QA	2021	Đạt	10/10/2021	09/10/2026
		159.	Luật	FIBAA	2025	Đạt	12/3/2025	11/3/2030
		160.	Luật kinh tế quốc tế	FIBAA	2025	Đạt	12/3/2025	11/3/2030
12.	Trường Đại học Công nghệ Thông tin - ĐH Quốc gia TP. Hồ Chí Minh	162.	Hệ thống thông tin	AUN-QA	2016	Đạt	16/02/2017	15/02/2021
				ASIIN	2023	Đạt	22/3/2024	12/4/2025
		163.	Truyền thông và mạng máy tính	AUN-QA	2018	Đạt	25/02/2018	24/02/2023
		164.	Khoa học Máy tính	AUN-QA	2019	Đạt	10/02/2019	09/02/2024
		165.	Kỹ thuật phần mềm	AUN-QA	2020	Đạt	04/01/2021	03/01/2026

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm đánh giá ngoài	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		166.	Kỹ thuật máy tính	AUN-QA	2021	Đạt	10/10/2021	09/10/2026
		167.	An toàn thông tin	AUN-QA	2022	Đạt	12/9/2022	11/09/2027
		168.	Công nghệ thông tin	AUN-QA	2022	Đạt	12/9/2022	11/09/2027
		169.	Thương Mại Điện Tử	ASIIN	2023	Đạt	22/3/2024	12/4/2025
		170.	Hệ thống Thông tin (CTĐT thạc sĩ)	ASIIN	2023	Đạt	22/3/2024	12/4/2025
		171.	Tài chính - Ngân hàng	AUN-QA	2013	Đạt	12/7/2013	11/7/2018
13.	Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh	172.	Quản trị kinh doanh	AUN-QA	2016	Đạt	16/7/2016	15/7/2022
		173.	Kế toán	AUN-QA	2016	Đạt	16/7/2016	15/7/2021
		174.	Kinh doanh quốc tế (chương trình tiếng Anh)	FIBAA	2017	Đạt	15/9/2017	14/9/2022
					2023	Đạt	20/9/2023	13/9/2029
		175.	Kinh doanh (chương trình tiếng Anh)	FIBAA	2017	Đạt	15/9/2017	14/9/2022
					2023	Đạt	20/9/2023	13/9/2029
		176.	Kinh doanh (chương trình tiếng Anh - Thạc sĩ)	FIBAA	2017	Đạt	15/9/2017	14/9/2022
					2023	Đạt	20/9/2023	13/9/2029
		177.	Kinh tế phát triển (Việt Nam - Hà Lan chương trình tiếng Anh - Thạc sĩ)	FIBAA	2017	Đạt	15/9/2017	14/9/2022
					2023	Đạt	20/9/2023	13/9/2029
		178.	Ngân hàng	AUN-QA	2019	Đạt	30/6/2019	29/6/2024
		179.	Tài chính doanh nghiệp	AUN-QA	2019	Đạt	30/6/2019	29/6/2024
		180.	Tài chính công	AUN-QA	2019	Đạt	30/6/2019	29/6/2024
		181.	Kinh tế đầu tư	AUN-QA	2019	Đạt	30/6/2019	29/6/2024
		182.	Bất động sản	FIBAA	2022	Đạt	30/11/2022	29/11/2027
		183.	Quản trị kinh doanh	FIBAA	2022	Đạt	30/11/2022	29/11/2027

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm đánh giá ngoài	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		184.	Kinh doanh thương mại	FIBAA	2022	Đạt	30/11/2022	29/11/2027
		185.	Marketing	FIBAA	2022	Đạt	30/11/2022	29/11/2027
		186.	Kế toán	FIBAA	2022	Đạt	30/11/2022	29/11/2027
		187.	Kiểm toán	FIBAA	2023	Đạt	20/9/2023	19/9/2028
		188.	Logistics và quản trị chuỗi cung ứng	FIBAA	2023	Đạt	20/9/2023	19/9/2028
		189.	Luật Kinh tế	FIBAA	2023	Đạt	20/9/2023	19/9/2028
		190.	Luật Kinh doanh quốc tế	FIBAA	2023	Đạt	20/9/2023	19/9/2028
		191.	Kinh tế - Kinh tế ứng dụng	FIBAA	2024	Đạt	27/11/2024	26/11/2029
		192.	Quản trị du lịch và Lữ hành	FIBAA	2024	Đạt	27/11/2024	26/11/2029
		193.	Quản trị nhà hàng – Khách sạn	FIBAA	2024	Đạt	27/11/2024	26/11/2029
		194.	Quản trị sự kiện và Dịch vụ giải trí	FIBAA	2024	Đạt	27/11/2024	26/11/2029
		195.	Ngôn ngữ Anh – Tiếng Anh thương mại	FIBAA	2024	Đạt	27/11/2024	26/11/2029
		196.	Quản lý công (CTĐT thạc sĩ)	FIBAA	2024	Đạt	27/11/2024	26/11/2029
		197.	Kỹ thuật cơ khí - chuyên ngành Sản xuất tự động (Chương trình Chất lượng cao PFIEV)	CTI ENAEE	2004	Đạt	02/3/2004	2009-2010
					2010	Đạt	01/9/2010	31/8/2016
					2016	Đạt	01/9/2016	31/8/2022
					2022	Đạt	01/09/2022	31/8/2028
		198.	Kỹ thuật điện - chuyên ngành Tin học công nghiệp (Chương trình Chất lượng cao PFIEV)	CTI ENAEE	2010	Đạt	01/9/2010	31/8/2016
					2016	Đạt	01/9/2016	31/8/2022
					2022	Đạt	01/09/2022	31/8/2028
		199.	Công nghệ thông tin - chuyên ngành công nghệ phần mềm (Chương trình Chất lượng cao PFIEV)	CTI ENAEE	2014	Đạt	2014	19/02/2016
					2016	Đạt	01/9/2016	31/8/2022
					2022	Đạt	01/09/2022	31/8/2028
		200.	Chương trình tiên tiến Điện tử - Viễn thông (ECE - Chương trình tiên tiến)	AUN-QA	2016	Đạt	14/11/2016	13/11/2021
					2022	Đạt	13/6/2022	12/6/2027
	Trường Đại học							

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm đánh giá ngoài	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
14.	Bách khoa - ĐH Đà Nẵng	201.	Hệ thống nhúng (ES - Chương trình tiên tiến)	AUN-QA	2016	Đạt	14/11/2016	13/11/2021
		202.	Công nghệ Thông tin	AUN-QA	2018	Đạt	05/5/2018	04/5/2023
				ASIIN	5/2023	Đạt	08/12/2023	30/9/2029
		203.	Kỹ thuật Điện - Điện tử	AUN-QA	2018	Đạt	05/5/2018	04/5/2023
		204.	Kỹ thuật Dầu khí	AUN-QA	2018	Đạt	05/5/2018	04/5/2023
		205.	Điện tử - Viễn thông	AUN-QA	2018	Đạt	05/5/2018	04/5/2023
		206.	Kiến trúc	AUN-QA	2018	Đạt	11/11/2018	10/11/2023
		207.	Kinh tế xây dựng	AUN-QA	2018	Đạt	11/11/2018	10/11/2023
		208.	Kỹ thuật xây dựng Công trình giao thông	AUN-QA	2018	Đạt	11/11/2018	10/11/2023
		209.	Kỹ thuật cơ khí - Chuyên Cơ khí Động lực	AUN-QA	2020	Đạt	30/11/2020	29/11/2025
		210.	Kỹ thuật Cơ điện tử	AUN-QA	2020	Đạt	30/11/2020	29/11/2025
		211.	Kỹ thuật Công trình Xây dựng	AUN-QA	2020	Đạt	30/11/2020	29/11/2025
		212.	Công nghệ thực phẩm	AUN-QA	2020	Đạt	30/11/2020	29/11/2025
		213.	Hệ thống Nhúng và IoT (ES và IoT) (Chương trình tiên tiến)	AUN-QA	2022	Đạt	13/6/2022	12/6/2027
		214.	Kỹ thuật Điều khiển và Tự động hóa	AUN-QA	2022	Đạt	13/6/2022	12/6/2027
		215.	Quản lý công nghiệp	AUN-QA	2022	Đạt	13/6/2022	12/6/2027
		216.	Công nghệ kỹ thuật vật liệu xây dựng	ASIIN	5/2023	Đạt	22/9/2023	13/10/2024
		217.	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	ASIIN	5/2023	Đạt	22/9/2023	13/10/2024

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm đánh giá ngoài	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		218.	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy (CTĐT thạc sĩ)	ASIIN	5/2023	Đạt	22/9/2023	13/10/2024
		219.	Kinh tế xây dựng	ASIIN	5/2023	Đạt	08/12/2023	19/01/2025
		220.	Quản lý tài nguyên và Môi trường	ASIIN	5/2023	Đạt	08/12/2023	19/01/2025
		221.	Quản lý xây dựng (CTĐT thạc sĩ)	ASIIN	5/2023	Đạt	08/12/2023	19/01/2025
		222.	Kỹ thuật Điện	ASIIN	5/2023	Đạt	08/12/2023	19/01/2025
		223.	Kỹ thuật Điện (CTĐT thạc sĩ)	ASIIN	5/2023	Đạt	08/12/2023	19/01/2025
		224.	Công nghệ thông tin (ngoại ngữ Nhật)	ASIIN	5/2023	Đạt	08/12/2023	30/9/2029
		225.	Khoa học máy tính (CTĐT thạc sĩ)	ASIIN	5/2023	Đạt	08/12/2023	30/9/2029
		226.	Kỹ thuật nhiệt	AUN-QA	2023	Đạt	15/7/2023	14/7/2028
		227.	Kỹ thuật môi trường	AUN-QA	2023	Đạt	15/7/2023	14/7/2028
		228.	Kỹ thuật hóa học	AUN-QA	2023	Đạt	15/7/2023	14/7/2028
		229.	Công nghệ sinh học	AUN-QA	2023	Đạt	15/7/2023	14/7/2028
		230.	Kinh tế xây dựng	ASIIN	2023	Đạt	08/12/2023	30/9/2029
		231.	Quản lý tài nguyên và Môi trường	ASIIN	2023	Đạt	08/12/2023	30/9/2029
		232.	Quản lý xây dựng (CTĐT thạc sĩ)	ASIIN	2023	Đạt	08/12/2023	30/9/2029
		233.	Kỹ thuật Điện	ASIIN	2023	Đạt	08/12/2023	30/9/2029
			Kỹ thuật Điện (CTĐT thạc sĩ)	ASIIN	2023	Đạt	08/12/2023	30/9/2029
15.		235.	Tin học công nghiệp	CTI ENAEE	2010	Đạt	01/9/2010	31/8/2016
					3/2016	Đạt	26/01/2017	31/8/2023

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm đánh giá ngoài	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
	Trường Đại học Bách khoa Hà Nội	236.	Hệ thống thông tin và truyền thông	CTI ENAEE	2010	Đạt	01/9/2010	31/8/2016
					3/2016	Đạt	26/01/2017	31/8/2023
		237.	Cơ khí hàng không	CTI ENAEE	2010	Đạt	01/9/2010	31/8/2016
					3/2016	Đạt	26/01/2017	31/8/2023
		238.	Truyền thông và mạng máy tính	AUN-QA	2013	Đạt	06/5/2013	05/5/2018
		239.	Cơ điện tử (Chương trình tiên tiến)	AUN-QA	7/2017	Đạt	06/8/2017	05/8/2022
		240.	Kỹ thuật y sinh (Chương trình tiên tiến)	AUN-QA	7/2017	Đạt	06/8/2017	05/8/2022
		241.	Khoa học và kỹ thuật vật liệu (Chương trình tiên tiến)	AUN-QA	7/2017	Đạt	06/8/2017	05/8/2022
				ASIIN	11/2022	Đạt	11/4/2023	14/4/2024
		242.	Kỹ thuật cơ điện tử	AUN-QA	10/2017	Đạt	12/11/2017	11/11/2022
					09/2022	Đạt	23/10/2022	22/10/2027
		243.	Kỹ thuật Điện tử - Viễn thông	AUN-QA	10/2017	Đạt	12/11/2017	11/11/2022
					09/2022	Đạt	23/10/2022	22/10/2027
		244.	Kỹ thuật Hóa học	AUN-QA	10/2017	Đạt	12/11/2017	11/11/2022
					09/2022	Đạt	23/10/2022	22/10/2027
		245.	Kỹ thuật vật liệu	AUN-QA	10/2017	Đạt	12/11/2017	11/11/2022
					09/2022	Đạt	23/10/2022	22/10/2027
		246.	Kỹ thuật Điện	AUN-QA	6/2019	Đạt	27/3/2020	26/3/2025
		247.	Kỹ thuật Điều khiển và Tự động hóa	AUN-QA	6/2019	Đạt	27/3/2020	26/3/2025
		248.	Kỹ thuật Cơ khí động lực	AUN-QA	6/2019	Đạt	27/3/2020	26/3/2025
		249.	Kỹ thuật Sinh học	AUN-QA	6/2019	Đạt	27/3/2020	26/3/2025

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm đánh giá ngoài	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		250.	Kỹ thuật Hàng không	AUN-QA	9/2021	Đạt	24/10/2021	23/10/2026
		251.	Kỹ thuật Cơ khí	AUN-QA	9/2021	Đạt	24/10/2021	23/10/2026
		252.	Hóa học	AUN-QA	9/2021	Đạt	24/10/2021	23/10/2026
		253.	Kỹ thuật thực phẩm	AUN-QA	9/2021	Đạt	24/10/2021	23/10/2026
		254.	Kỹ thuật In	AUN-QA	12/2021	Đạt	24/1/2022	23/1/2027
		255.	Kỹ thuật Môi trường	AUN-QA	12/2021	Đạt	24/1/2022	23/1/2027
		256.	Vật lý kỹ thuật	AUN-QA	12/2021	Đạt	24/1/2022	23/1/2027
		257.	Kỹ thuật Dệt	AUN-QA	12/2021	Đạt	24/1/2022	23/1/2027
		258.	CNTT Việt Nhật	AUN-QA	5/2022	Đạt	27/6/2022	26/6/2027
		259.	Kỹ thuật Nhiệt	AUN-QA	5/2022	Đạt	27/6/2022	26/6/2027
		260.	Tiếng anh chuyên nghiệp quốc tế	AUN-QA	5/2022	Đạt	27/6/2022	26/6/2027
		261.	Toán – Tin	AUN-QA	5/2022	Đạt	27/6/2022	26/6/2027
		262.	Cơ điện tử (Chương trình tiên tiến)	ASIIN	11/2022	Đạt	11/4/2023	14/4/2024
		263.	Cơ điện tử (chương trình liên kết Đại học Nagaoka – Nhật Bản)	ASIIN	11/2022	Đạt	11/4/2023	14/4/2024
		264.	Kỹ thuật Điều khiển và Tự động hóa ((Chương trình tiên tiến))	ASIIN	11/2022	Đạt	11/4/2023	14/4/2024
		265.	Kỹ thuật Điện tử - viễn thông (Chương trình tiên tiến)	ASIIN	11/2022	Đạt	11/4/2023	14/4/2024
		266.	Kỹ thuật Điện tử - viễn thông (liên kết Đại học Leibniz Hannover)	ASIIN	11/2022	Đạt	11/4/2023	14/4/2024
		267.	Khoa học máy tính	ASIIN	11/2022	Đạt	11/4/2023	14/4/2024
		268.	Kỹ thuật máy tính	ASIIN	11/2022	Đạt	11/4/2023	14/4/2024

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm đánh giá ngoài	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		269.	Global ICT	ASIIN	11/2022	Đạt	11/4/2023	14/4/2024
		270.	Tài năng khoa học máy tính	ASIIN	11/2022	Đạt	11/4/2023	14/4/2024
		271.	Quản trị kinh doanh	ASIIN	11/2022	Đạt	11/4/2023	14/4/2024
		272.	Kinh tế công nghiệp	ASIIN	11/2022	Đạt	11/4/2023	14/4/2024
		273.	Quản lý công nghiệp	ASIIN	11/2022	Đạt	11/4/2023	14/4/2024
		274.	Tài chính ngân hàng	ASIIN	11/2022	Đạt	11/4/2023	14/4/2024
		275.	Kế toán	ASIIN	11/2022	Đạt	11/4/2023	14/4/2024
		276.	Hệ thống thông tin quản lý	ASIIN	11/2022	Đạt	11/4/2023	14/4/2024
		277.	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa (Chương trình Chất lượng cao PFIEV)	CTI ENAEE	3/2022	Đạt	01/9/2022	31/8/2028
		278.	Cơ khí hàng không (Chương trình Chất lượng cao PFIEV)	CTI ENAEE	3/2022	Đạt	01/9/2022	31/8/2028
16	Trường Đại học Xây dựng Hà Nội	279.	Cơ sở hạ tầng giao thông (Chương trình đào tạo kỹ sư chất lượng cao Việt - Pháp)	CTI ENAEE	2004	Đạt	02/3/2004	2009-2010
					2010	Đạt	01/9/2010	31/8/2016
					2016	Đạt	01/9/2016	31/8/2022
		280.	Kỹ thuật đô thị (Chương trình đào tạo kỹ sư chất lượng cao Việt - Pháp)	CTI ENAEE	2004	Đạt	02/3/2004	01/3/2010
					2010	Đạt	01/9/2010	31/8/2016
					2016	Đạt	01/9/2016	31/8/2022
		281.	Xây dựng công trình thủy (Chương trình đào tạo kỹ sư chất lượng cao Việt - Pháp)	CTI ENAEE	2004	Đạt	02/3/2004	2009-2010
					2010	Đạt	01/9/2010	31/8/2016
					2016	Đạt	01/9/2016	31/8/2022

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm đánh giá ngoài	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
17	Trường Đại học Cần Thơ	282.	Kinh tế nông nghiệp	AUN-QA	2013	Đạt	15/7/2013	14/7/2018
		283.	Nuôi trồng thủy sản (Chương trình tiên tiến)	AUN-QA	2014	Đạt	15/11/2014	14/11/2019
					2022	Đạt	11/12/2022	10/12/2027
		284.	Công nghệ sinh học (Chương trình tiên tiến)	AUN-QA	2014	Đạt	15/11/2014	14/11/2019
		285.	Kinh doanh Quốc tế	AUN-QA	2018	Đạt	27/8/2018	26/8/2023
		286.	Công nghệ Thông tin	AUN-QA	2018	Đạt	27/8/2018	26/8/2023
		287.	Kỹ thuật Phần mềm	AUN-QA	2021	Đạt	25/4/2021	24/4/2026
		288.	Mạng Máy tính và Truyền thông dữ liệu	AUN-QA	2021	Đạt	25/4/2021	24/4/2026
		289.	Kỹ thuật Cơ Điện tử	AUN-QA	2021	Đạt	25/4/2021	24/4/2026
		290.	Sư phạm Toán	AUN-QA	2021	Đạt	25/4/2021	24/4/2026
		291.	Quản lý Đất đai	AUN-QA	2021	Đạt	17/01/2022	16/01/2027
		292.	Hóa học	AUN-QA	2021	Đạt	17/01/2022	16/01/2027
		293.	Khoa học Cây trồng	AUN-QA	2021	Đạt	17/01/2022	16/01/2027
		294.	Công nghệ Thực phẩm	AUN-QA	2021	Đạt	17/01/2022	16/01/2027
		295.	Bảo vệ Thực vật	AUN-QA	2022	Đạt	11/12/2022	10/12/2027
		296.	Toán ứng dụng	AUN-QA	2022	Đạt	11/12/2022	10/12/2027
		297.	Toán giải tích (CTĐT thạc sĩ)	AUN-QA	2022	Đạt	11/12/2022	10/12/2027
		298.	Kỹ thuật điện	AUN-QA	2023	Đạt	21/10/2023	20/10/2028
		299.	Quản lý tài nguyên và môi trường	AUN-QA	2023	Đạt	21/10/2023	20/10/2028

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm đánh giá ngoài	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		300.	Chăn nuôi	AUN-QA	2023	Đạt	21/10/2023	20/10/2028
		301.	Thú y	AUN-QA	2023	Đạt	21/10/2023	20/10/2028
		302.	Vật lý kỹ thuật	AUN-QA	2024	Đạt	15/5/2024	14/5/2029
		303.	Sinh học	AUN-QA	2024	Đạt	15/5/2024	14/5/2029
		304.	Kỹ thuật máy tính	AUN-QA	2024	Đạt	15/5/2024	14/5/2029
		305.	Kỹ thuật điện (thạc sĩ)	AUN-QA	2024	Đạt	15/5/2024	14/5/2029
		306.	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	AUN-QA	2024	Đạt	30/6/2024	30/6/2029
		307.	Công nghệ chế biến thủy sản	AUN-QA	2024	Đạt	30/6/2024	30/6/2029
		308.	Hệ thống thông tin	AUN-QA	2024	Đạt	30/6/2024	30/6/2029
		309.	Khoa học máy tính (thạc sĩ)	AUN-QA	2024	Đạt	30/6/2024	30/6/2029
17.	Trường Đại học FPT	310.	Quản trị kinh doanh	ACBSP	2019	Đạt	21/11/2019	20/11/2029
		311.	Công nghệ thông tin	AQAS	9/2023	Đạt	26/02/2024	31/3/2030
		312.	Quản trị kinh doanh (thạc sĩ)	ACBSP	3/2025	Đạt	01/4/2025	31/3/2035
18.	Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật TP. Hồ Chí Minh	313.	Công nghệ kỹ thuật Điện - Điện tử	AUN-QA	3/2016	Đạt	17/4/2016	16/4/2020
		314.	Công nghệ kỹ thuật Cơ - Điện tử	AUN-QA	3/2016	Đạt	17/4/2016	16/4/2020
		315.	Công nghệ kỹ thuật Ô tô	AUN-QA	3/2016	Đạt	17/4/2016	16/4/2020
		316.	Công nghệ kỹ thuật Công trình xây dựng	AUN-QA	12/2016	Đạt	04/4/2017	03/4/2022
		317.	Công nghệ kỹ thuật Điện tử - truyền thông	AUN-QA	11/2017	Đạt	09/12/2017	08/12/2022
		318.	Công nghệ Chế tạo máy	AUN-QA	11/2017	Đạt	09/12/2017	08/12/2022
		319.	Công nghệ kỹ thuật Nhiệt	AUN-QA	11/2017	Đạt	09/12/2017	08/12/2022

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm đánh giá ngoài	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		320.	Công nghệ kỹ thuật Môi trường	AUN-QA	11/2017	Đạt	09/12/2017	08/12/2022
		321.	Công nghệ kỹ thuật Cơ khí	AUN-QA	12/2018	Đạt	12/01/2019	11/01/2024
		322.	Công nghệ kỹ thuật Điều khiển và tự động hóa	AUN-QA	12/2018	Đạt	12/01/2019	11/01/2024
		323.	Quản lý công nghiệp	AUN-QA	12/2018	Đạt	12/01/2019	11/01/2024
		324.	Công nghệ May	AUN-QA	11/2019	Đạt	14/12/2019	13/12/2024
		325.	Công nghệ Thông tin	AUN-QA	11/2019	Đạt	14/12/2019	13/12/2024
		326.	Công nghệ kỹ thuật in	AUN-QA	11/2019	Đạt	14/12/2019	13/12/2024
		327.	Công nghệ kỹ thuật Hóa học	AUN-QA	12/2022	Đạt	01/01/2023	31/12/2027
		328.	Kế toán	AUN-QA	12/2022	Đạt	01/01/2023	31/12/2027
		329.	Kỹ thuật Y sinh	AUN-QA	12/2022	Đạt	01/01/2023	31/12/2027
		330.	Sư phạm tiếng Anh	AUN-QA	12/2022	Đạt	01/01/2023	31/12/2027
		331.	Y tế công cộng (CTĐT Thạc sỹ)	AUN-QA	2016	Đạt	22/3/2016	21/3/2021
19.	Trường Đại học Y tế Công cộng	332.	Quản lý bệnh viện (CTĐT Thạc sỹ)	AUN-QA	2023	Đạt	16/4/2023	15/4/2028
					2016	Đạt	24/01/2017	23/01/2022
		333.	Y tế công cộng	AUN-QA	2023	Đạt	16/4/2023	15/4/2028
					2017	Đạt	23/02/2018	22/02/2023
20.	Trường Đại học Hoa Sen	334.	Marketing	ACBSP	2015	Đạt	19/11/2015	19/11/2025
		335.	Quản trị kinh doanh	ACBSP	2015	Đạt	19/11/2015	19/11/2025
		336.	Quản trị nhân lực	ACBSP	2015	Đạt	19/11/2015	19/11/2025

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm đánh giá ngoài	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		337.	Kế toán	ACBSP	2015	Đạt	19/11/2015	19/11/2025
		338.	Tài chính - Ngân hàng	ACBSP	2015	Đạt	19/11/2015	19/11/2025
		339.	Quản trị khách sạn	AUN-QA	2019	Đạt	04/5/2019	03/5/2024
		340.	Ngôn ngữ Anh	AUN-QA	2019	Đạt	04/5/2019	03/5/2024
		341.	Quản trị Nhà hàng và dịch vụ ăn uống	AUN-QA	2021	Đạt	18/7/2021	17/7/2026
		342.	Công nghệ thông tin	AUN-QA	2021	Đạt	18/7/2021	17/7/2026
		343.	Thiết kế nội thất	AUN-QA	2021	Đạt	18/7/2021	17/7/2026
		344.	Mạng máy tính	AUN-QA	2022	Đạt	26/9/2022	25/9/2027
		345.	Quản trị dịch vụ Du lịch và lữ hành	AUN-QA	2022	Đạt	26/9/2022	25/9/2027
		346.	Thiết kế đồ họa	AUN-QA	2022	Đạt	26/9/2022	25/9/2027
		347.	Ngôn ngữ Anh	FIBAA	2022	Đạt	30/11/2022	29/11/2027
		348.	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	FIBAA	2022	Đạt	30/11/2022	29/11/2027
		349.	Kinh Doanh Quốc tế	FIBAA	2022	Đạt	30/11/2022	29/11/2027
		350.	Quản trị kinh doanh (CTĐT thạc sĩ)	AUN-QA	2024	Đạt	13/7/2024	12/7/2029
		351.	Ngôn ngữ Anh (CTĐT thạc sĩ)	AUN-QA	2024	Đạt	13/7/2024	12/7/2029
		352.	Quản trị công nghệ truyền thông	AUN-QA	2024	Đạt	13/7/2024	12/7/2029
		353.	Thiết kế thời trang	AUN-QA	2024	Đạt	13/7/2024	12/7/2029
21.	Trường Đại học Thủy lợi	354.	Kỹ thuật xây dựng	AUN-QA	2017	Đạt	16/02/2018	15/02/2023
		355.	Kỹ thuật tài nguyên nước	AUN-QA	2017	Đạt	16/02/2018	15/02/2023

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm đánh giá ngoài	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
22.	Trường Đại học Khoa học và Công nghệ Hà Nội	356.	Khoa học và công nghệ	HCERES	2016	Đạt	20/3/2017	20/3/2022
23.	Trường Đại học Công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh	357.	Công nghệ Kỹ thuật Hóa học	AUN-QA	2018	Đạt	08/7/2018	07/7/2023
		358.	Công nghệ Kỹ thuật Điện, Điện tử	AUN-QA	2018	Đạt	08/7/2018	07/7/2023
		359.	Công nghệ Kỹ thuật Điện tử, Truyền thông	AUN-QA	2018	Đạt	08/7/2018	07/7/2023
		360.	Công nghệ Kỹ thuật Môi trường	AUN-QA	2018	Đạt	08/7/2018	07/7/2023
		361.	Kế toán	AUN-QA	2019	Đạt	08/9/2019	07/9/2024
		362.	Công nghệ kỹ thuật Ô tô	AUN-QA	2019	Đạt	08/9/2019	07/9/2024
		363.	Ngôn ngữ Anh	AUN-QA	2019	Đạt	08/9/2019	07/9/2024
		364.	Quản trị kinh doanh	AUN-QA	2019	Đạt	08/9/2019	07/9/2024
		365.	Thương mại điện tử	AUN-QA	2021	Đạt	22/11/2021	21/11/2026
		366.	Công nghệ may	AUN-QA	2021	Đạt	22/11/2021	21/11/2026
		367.	Công nghệ kỹ thuật nhiệt	AUN-QA	2021	Đạt	22/11/2021	21/11/2026
		368.	Công nghệ kỹ thuật máy tính	AUN-QA	2021	Đạt	22/11/2021	21/11/2026
		369.	Công nghệ kỹ thuật Cơ khí	ABET	2021	Đạt	30/9/2022	30/9/2028
		370.	Công nghệ Chế tạo máy	ABET	2021	Đạt	30/9/2022	30/9/2028
		371.	Công nghệ Thông tin	ABET	2021	Đạt	30/9/2022	30/9/2028
		372.	Hệ thống Thông tin	ABET	2021	Đạt	30/9/2022	30/9/2028
		373.	Công nghệ Thực phẩm	ABET	2021	Đạt	30/9/2022	30/9/2028

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm đánh giá ngoài	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		374.	Công nghệ Sinh học	ABET	2021	Đạt	30/9/2022	30/9/2028
		375.	Khoa học máy tính	AUN-QA	2023	Đạt	27/5/2023	26/5/2028
		376.	Công nghệ Kỹ thuật Cơ điện tử	AUN-QA	2023	Đạt	27/5/2023	26/5/2028
		377.	Công nghệ Kỹ thuật Điều khiển và Tự động hóa	AUN-QA	2023	Đạt	27/5/2023	26/5/2028
		378.	Đảm bảo chất lượng và An toàn thực phẩm	AUN-QA	2023	Đạt	27/5/2023	26/5/2028
		379.	Công nghệ Kỹ thuật Hóa học	AUN-QA	2023	Đạt	01/12/2023	30/11/2028
		380.	Công nghệ Kỹ thuật Môi trường	AUN-QA	2023	Đạt	01/12/2023	30/11/2028
		381.	Công nghệ Kỹ thuật Điện – Điện tử	AUN-QA	2023	Đạt	01/12/2023	30/11/2028
		382.	Công nghệ Kỹ thuật Điện tử – Viễn thông	AUN-QA	2023	Đạt	01/12/2023	30/11/2028
		383.	Khoa học Máy tính (thạc sĩ)	AUN-QA	2024	Đạt	29/6/2024	28/6/2029
		384.	Kỹ thuật Cơ khí (thạc sĩ)	AUN-QA	2024	Đạt	29/6/2024	28/6/2029
		385.	Kỹ thuật Hóa học (thạc sĩ)	AUN-QA	2024	Đạt	29/6/2024	28/6/2029
		386.	Quản lý Tài nguyên và Môi trường (thạc sĩ)	AUN-QA	2024	Đạt	29/6/2024	28/6/2029
		387.	Dinh dưỡng và khoa học thực phẩm	AUN-QA	2024	Đạt	07/12/2024	06/12/2029
		388.	Ngôn ngữ Anh	AUN-QA	2024	Đạt	07/12/2024	06/12/2029
		389.	Kỹ thuật phần mềm	AUN-QA	2024	Đạt	07/12/2024	06/12/2029
		390.	Công nghệ kỹ thuật Ô tô	AUN-QA	2024	Đạt	07/12/2024	06/12/2029
24.	Trường Đại học	391.	Thú y	AUN-QA	2017	Đạt	07/01/2018	06/01/2023

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm đánh giá ngoài	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
	Nông Lâm TP. Hồ Chí Minh	392.	Công nghệ Thực phẩm	AUN-QA	2017	Đạt	07/01/2018	06/01/2023
		393.	Kinh tế nông nghiệp	AUN-QA	2019	Đạt	12/01/2020	11/01/2025
		394.	Nông học	AUN-QA	2019	Đạt	12/01/2020	11/01/2025
		395.	Cơ khí chế biến bảo quản nông sản thực phẩm	AUN-QA	2019	Đạt	12/01/2020	11/01/2025
		396.	Công nghệ sinh học	AUN-QA	2019	Đạt	12/01/2020	11/01/2025
		397.	Nuôi trồng thủy sản	AUN-QA	2022	Đạt	08/8/2022	07/8/2027
		398.	Công nghệ kỹ thuật hóa học	AUN-QA	2022	Đạt	08/8/2022	07/8/2027
		399.	Chế biến lâm sản	AUN-QA	2022	Đạt	08/8/2022	07/8/2027
		400.	Kỹ thuật môi trường	AUN-QA	2022	Đạt	08/8/2022	07/8/2027
		401.	Thú y	AUN-QA	2023	Đạt	01/7/2023	30/6/2028
		402.	Công nghệ thực phẩm (chương trình tiên tiến)	AUN-QA	2023	Đạt	01/7/2023	30/6/2028
		403.	Quản lý đất đai	AUN-QA	2023	Đạt	01/7/2023	30/6/2028
		404.	Ngôn ngữ Anh	AUN-QA	2023	Đạt	01/7/2023	30/6/2028
25.	Trường Đại học Ngoại thương	405.	Kinh tế đối ngoại (Chương trình chất lượng cao)	AUN-QA	2019	Đạt	18/02/2019	17/02/2024
		406.	Quản trị kinh doanh quốc tế (Chương trình chất lượng cao)	AUN-QA	2019	Đạt	18/02/2019	17/02/2024
		407.	Ngân hàng và tài chính quốc tế (Chương trình chất lượng cao)	AUN-QA	2019	Đạt	18/02/2019	17/02/2024
		408.	Kinh tế quốc tế (Chương trình chất lượng cao)	AUN-QA	2019	Đạt	18/02/2019	17/02/2024

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm đánh giá ngoài	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		409.	Kinh tế đối ngoại (Chương trình tiên tiến)	AUN-QA	2021	Đạt	16/8/2021	15/8/2026
		410.	Quản trị kinh doanh (Chương trình tiên tiến)	AUN-QA	2021	Đạt	16/8/2021	15/8/2026
		411.	Tài chính - ngân hàng định hướng nghiên cứu (Thạc sĩ)	AUN-QA	2021	Đạt	16/8/2021	15/8/2026
		412.	Kế toán – Kiểm toán (theo định hướng ACCA)	AUN-QA	2022	Đạt	08/5/2022	07/5/2027
		413.	Luật kinh tế	AUN-QA	2022	Đạt	08/5/2022	07/5/2027
		414.	Kinh tế quốc tế theo định hướng nghiên cứu (CTĐT thạc sĩ)	AUN-QA	2023	Đạt	16/12/2023	15/12/2028
		415.	Quản trị kinh doanh theo định hướng ứng dụng (CTĐT thạc sĩ)	AUN-QA	2023	Đạt	16/12/2023	15/12/2028
		416.	Điều hành cao cấp ngành Quản trị kinh doanh theo định hướng ứng dụng (CTĐT thạc sĩ)	AUN-QA	2023	Đạt	16/12/2023	15/12/2028
		417.	Kinh doanh quốc tế theo mô hình tiên tiến Nhật Bản	AUN-QA	2023	Đạt	14/04/2024	13/04/2029
		418.	Thạc sĩ ngành Kinh doanh thương mại theo định hướng ứng dụng	AUN-QA	2023	Đạt	14/04/2024	13/04/2029
		419.	Chính sách và Luật thương mại quốc tế, ngành Kinh tế quốc tế theo định hướng ứng dụng (CTĐT thạc sĩ)	AUN-QA	2023	Đạt	14/04/2024	13/04/2029
		420.	Quản lý kinh tế theo định hướng ứng dụng (CTĐT thạc sĩ)	AUN-QA	2023	Đạt	14/04/2024	13/04/2029
26.	Trường Đại học Duy Tân	421.	Kỹ thuật Mạng	ABET	2018	Đạt	8/2019	30/9/2025
		422.	Hệ thống Thông tin Quản lý	ABET	2018	Đạt	8/2019	30/9/2025
		423.	Công nghệ Kỹ thuật Điện - Điện tử	ABET	2019	Đạt	8/2020	30/9/2026

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm đánh giá ngoài	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
27	Trường Đại học Kinh tế - ĐH Đà Nẵng	424.	Quản trị kinh doanh	AUN-QA	2019	Đạt	20/3/2019	19/3/2024
		425.	Kế toán	AUN-QA	2019	Đạt	20/3/2019	19/3/2024
		426.	Kiểm toán	AUN-QA	2019	Đạt	10/11/2019	09/11/2024
		427.	Kinh doanh quốc tế	AUN-QA	2019	Đạt	10/11/2019	09/11/2024
		428.	Marketing	AUN-QA	2019	Đạt	10/11/2019	09/11/2024
		429.	Kinh doanh thương mại	AUN-QA	2023	Đạt	09/12/2023	08/12/2028
		430.	Kinh tế	AUN-QA	2023	Đạt	09/12/2023	08/12/2028
		431.	Quản trị nhân lực	AUN-QA	2023	Đạt	09/12/2023	08/12/2028
		432.	Hệ thống thông tin quản lý	AUN-QA	2023	Đạt	09/12/2023	08/12/2028
		433.	Tài chính doanh nghiệp	AUN-QA	2021	Đạt	27/9/2021	26/9/2026
		434.	Ngân hàng	AUN-QA	2021	Đạt	27/9/2021	26/9/2026
		435.	Quản trị khách sạn	AUN-QA	2021	Đạt	27/9/2021	26/9/2026
28	Trường Đại học Ngoại ngữ - ĐH Đà Nẵng	436.	Quốc tế học	AUN-QA	2019	Đạt	20/3/2019	19/3/2024
		437.	Ngôn ngữ Anh	AUN-QA	2019	Đạt	10/11/2019	09/11/2024
		438.	Đông phương học	AUN-QA	2022	Đạt	04/12/2022	03/12/2027
		439.	Sư phạm tiếng Anh	AUN-QA	2021	Đạt	27/9/2021	26/9/2026
29	Trường Đại học Sư phạm - ĐH Đà Nẵng	440.	Sư phạm Vật lý	AUN-QA	2018	Đạt	20/12/2019	19/12/2024
		441.	Sư phạm Toán	AUN-QA	2022	Đạt	04/12/2022	03/12/2027
		442.	Sư phạm Ngữ văn	AUN-QA	2022	Đạt	04/12/2022	03/12/2027

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm đánh giá ngoài	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		443.	Sư phạm Hóa học	AUN-QA	2022	Đạt	04/12/2022	03/12/2027
30	Trường ĐH Tôn Đức Thắng	444.	Kỹ thuật điện tử - Viễn thông	AUN-QA	2019	Đạt	20/7/2019	19/7/2024
		445.	Khoa học môi trường	AUN-QA	2019	Đạt	20/7/2019	19/7/2024
		446.	Kỹ thuật phần mềm	AUN-QA	2019	Đạt	20/7/2019	19/7/2024
		447.	Tài chính - ngân hàng	AUN-QA	2019	Đạt	20/7/2019	19/7/2024
		448.	Công nghệ sinh học	AUN-QA	2021	Đạt	29/01/2021	28/01/2026
		449.	Kế toán	AUN-QA	2021	Đạt	29/01/2021	28/01/2026
		450.	Tiếng Anh	AUN-QA	2021	Đạt	29/01/2021	28/01/2026
		451.	Toán Ứng dụng	AUN-QA	2021	Đạt	29/01/2021	28/01/2026
		452.	Quan hệ lao động	FIBAA	2021	Đạt	25/11/2021	24/11/2026
		453.	Quy hoạch vùng và đô thị	FIBAA	2021	Đạt	25/11/2021	24/11/2026
		454.	Xã hội học	FIBAA	2021	Đạt	25/11/2021	24/11/2026
		455.	Việt Nam học- chuyên ngành Du lịch và Quản lý du lịch	FIBAA	2021	Đạt	25/11/2021	24/11/2026
		456.	Kiến trúc	AUN-QA	2021	Đạt	01/11/2021	31/10/2026
		457.	Thiết kế đồ họa	AUN-QA	2021	Đạt	01/11/2021	31/10/2026
		458.	Bảo hộ lao động	AUN-QA	2021	Đạt	01/11/2021	31/10/2026
		459.	Dược	AUN-QA	2023	Đạt	22/01/2023	21/01/2028
		460.	Kỹ thuật hóa học	AUN-QA	2023	Đạt	22/01/2023	21/01/2028
		461.	Thiết kế nội thất	AUN-QA	2023	Đạt	22/01/2023	21/01/2028
		462.	Công nghệ kỹ thuật môi trường	AUN-QA	2023	Đạt	22/01/2023	21/01/2028
		463.	Luật	FIBAA	2023	Đạt	20/9/2023	19/9/2028
		464.	Xã hội học (trình độ thạc sĩ)	FIBAA	2023	Đạt	20/9/2023	19/9/2028
		465.	Tài chính - Ngân hàng (trình độ thạc sĩ)	FIBAA	2023	Đạt	20/9/2023	19/9/2028
		466.	Marketing	FIBAA	2023	Đạt	20/9/2023	19/9/2028
		467.	Kinh doanh quốc tế	FIBAA	2023	Đạt	20/9/2023	19/9/2028
		468.	Quản trị kinh doanh - chuyên ngành Quản trị nguồn nhân lực	FIBAA	2023	Đạt	20/9/2023	19/9/2028

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm đánh giá ngoài	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		469.	Quản trị kinh doanh - chuyên ngành Nhà hàng - Khách sạn	FIBAA	2023	Đạt	20/9/2023	19/9/2028
		470.	Khoa học máy tính	ASIIN	2023	Đạt	08/12/2023	19/01/2025
		471.	Khoa học máy tính (trình độ thạc sĩ)	ASIIN	2023	Đạt	08/12/2023	19/01/2025
		472.	Kỹ thuật xây dựng	ASIIN	2023	Đạt	08/12/2023	19/01/2025
		473.	Kỹ thuật xây dựng (trình độ thạc sĩ)	ASIIN	2023	Đạt	08/12/2023	19/01/2025
		474.	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	ASIIN	2023	Đạt	08/12/2023	19/01/2025
		475.	Kỹ thuật Điện	ASIIN	2023	Đạt	08/12/2023	19/01/2025
		476.	Kỹ thuật Điện (trình độ thạc sĩ)	ASIIN	2023	Đạt	08/12/2023	19/01/2025
		477.	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	ASIIN	2023	Đạt	08/12/2023	19/01/2025
		478.	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa (trình độ thạc sĩ)	ASIIN	2023	Đạt	08/12/2023	19/01/2025
		479.	Kế toán (trình độ thạc sĩ)	FIBAA	2024	Đạt	14/6/2024	13/6/2029
		480.	Quản trị kinh doanh (trình độ thạc sĩ)	FIBAA	2024	Đạt	14/6/2024	13/6/2029
		481.	Quản lý thể dục thể thao - chuyên ngành Kinh doanh và tổ chức sự kiện	FIBAA	2024	Đạt	14/6/2024	13/6/2029
		482.	Quản lý thể thao thể thao - chuyên ngành Golf	FIBAA	2024	Đạt	14/6/2024	13/6/2029
		483.	Ngôn ngữ Trung Quốc	AUN-QA	2024	Đạt	29/3/2024	28/3/2029
		484.	Thiết kế thời trang	AUN-QA	2024	Đạt	29/3/2024	28/3/2029
31	Trường Đại học Trà Vinh	485.	Quản trị kinh doanh	FIBAA	2019	Đạt	22/11/2019	21/11/2024
		486.	Kinh tế	FIBAA	2019	Đạt	22/11/2019	21/11/2024
		487.	Tài chính - ngân hàng	FIBAA	2019	Đạt	22/11/2019	21/11/2024
		488.	Kế toán	FIBAA	2019	Đạt	22/11/2019	21/11/2024
		489.	Thủy sản	AUN-QA	2019	Đạt	30/11/2019	29/11/2024
		490.	Thú y	AUN-QA	2019	Đạt	30/11/2019	29/11/2024
		491.	Quản trị kinh doanh (Thạc sĩ)	FIBAA	2021	Đạt	23/3/2022	22/3/2027

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm đánh giá ngoài	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		492.	Quản lý kinh tế (Thạc sĩ)	FIBAA	2021	Đạt	23/3/2022	22/3/2027
		493.	Luật	FIBAA	2021	Đạt	23/3/2022	22/3/2027
		494.	Nông nghiệp	AUN-QA	2021	Đạt	30/8/2021	29/8/2026
		495.	Ngôn ngữ Khmer	AUN-QA	2021	Đạt	30/8/2021	29/8/2026
		496.	Điều dưỡng	AUN-QA	2021	Đạt	30/8/2021	29/8/2026
		497.	Công nghệ thông tin	ABET	2021	Đạt	30/01/2022	29/01/2023
32	Trường Đại học Quốc tế Sài Gòn	498.	Quản trị kinh doanh	IACBE	2019	Đạt	30/3/2020	30/4/2027
33	Trường Đại học Ngân hàng TP. Hồ Chí Minh	499.	Tài chính	AUN-QA	2019	Đạt	25/5/2019	24/5/2024
		500.	Ngân hàng	AUN-QA	2019	Đạt	25/5/2019	24/5/2024
		501.	Kế toán	AUN-QA	2022	Đạt	25/4/2022	24/4/2027
		502.	Kinh tế Quốc tế	AUN-QA	2022	Đạt	25/4/2022	24/4/2027
		503.	Quản trị kinh doanh	AUN-QA	2022	Đạt	25/4/2022	24/4/2027
		504.	Tài chính- Ngân hàng	AUN-QA	2022	Đạt	25/4/2022	24/4/2027
34.	Trường Đại học Nguyễn Tất Thành	505.	Quản trị kinh doanh	AUN-QA	2019	Đạt	13/10/2019	12/10/2024
		506.	Tài chính - ngân hàng	AUN-QA	2019	Đạt	13/10/2019	12/10/2024
		507.	Công nghệ thông tin	AUN-QA	2019	Đạt	13/10/2019	12/10/2024
		508.	Ngôn ngữ Anh	AUN-QA	2019	Đạt	13/10/2019	12/10/2024
		509.	Kế toán	AUN-QA	2022	Đạt	21/02/2022	20/02/2027
		510.	Công nghệ thực phẩm	AUN-QA	2022	Đạt	21/02/2022	20/02/2027

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm đánh giá ngoài	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		511.	Công nghệ sinh học	AUN-QA	2022	Đạt	21/02/2022	20/02/2027
		512.	Công nghệ kỹ thuật ô tô	AUN-QA	2022	Đạt	21/02/2022	20/02/2027
		513.	Kỹ thuật điện	AUN-QA	2019	Đạt	19/01/2020	18/01/2025
35	Trường Đại học Thủ Dầu Một	514.	Kỹ thuật phần mềm	AUN-QA	2019	Đạt	19/01/2020	18/01/2025
		515.	Quản trị kinh doanh	AUN-QA	2019	Đạt	19/01/2020	18/01/2025
		516.	Hóa học	AUN-QA	2019	Đạt	19/01/2020	18/01/2025
		517.	Khoa học Môi trường	AUN-QA	2022	Đạt	24/7/2022	23/7/2027
		518.	Tài chính – Ngân hàng	AUN-QA	2022	Đạt	24/7/2022	23/7/2027
		519.	Hệ thống thông tin	AUN-QA	2022	Đạt	24/7/2022	23/7/2027
		520.	Kế toán	AUN-QA	2022	Đạt	24/7/2022	23/7/2027
36	Trường Đại học Việt Đức	521.	Kỹ thuật Điện và Máy tính	ASIIN	2019	Đạt	13/01/2020	30/9/2025
		522.	Tính toán kỹ thuật và Mô phỏng trên máy tính	ASIIN	2019	Đạt	13/01/2020	30/9/2025
		523.	Cơ điện tử và Công nghệ cảm biến	ASIIN	2019	Đạt	13/01/2020	30/9/2025
		524.	Khoa học máy tính	ACQUIN	2021	Đạt	05/10/2022	30/9/2028
		525.	Kĩ thuật cơ khí	ACQUIN	2021	Đạt	05/10/2022	30/9/2028
		526.	Hệ thống thông tin doanh nghiệp (CTĐT thạc sĩ)	ACQUIN	2021	Đạt	05/10/2022	30/9/2028

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm đánh giá ngoài	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		527.	Kỹ thuật và Quản lý sản xuất (CTĐT thạc sĩ)	ACQUIN	2021	Đạt	05/10/2022	30/9/2028
		528.	Quản trị kinh doanh (CTĐT thạc sĩ)	ACQUIN	2021	Đạt	05/10/2022	30/9/2028
37	Đại học Y Dược TP. Hồ Chí Minh	529.	Y khoa	AUN-QA	2021	Đạt	28/7/2021	27/7/2026
		530.	Dược học	AUN-QA	2021	Đạt	28/7/2021	27/7/2026
		531.	Điều dưỡng	AUN-QA	2022	Đạt	02/01/2023	01/01/2028
		532.	Răng Hàm Mặt	AUN-QA	2022	Đạt	02/01/2023	01/01/2028
		533.	Y tế công cộng	AUN-QA	2022	Đạt	02/01/2023	01/01/2028
		534.	Y học cổ truyền	AUN-QA	2022	Đạt	02/01/2023	01/01/2028
		535.	Y học dự phòng	AUN-QA	2023	Đạt	03/9/2023	02/9/2028
		536.	Phục hồi chức năng	AUN-QA	2023	Đạt	03/9/2023	02/9/2028
		537.	Y học cổ truyền (CTĐT thạc sĩ)	AUN-QA	2023	Đạt	03/9/2023	02/9/2028
		538.	Điều dưỡng (CTĐT thạc sĩ)	AUN-QA	2023	Đạt	03/9/2023	02/9/2028
		539.	Kỹ thuật Hình ảnh y học	AUN-QA	2024	Đạt	25/5/2024	24/5/2029
		540.	Kỹ thuật Xét nghiệm y học	AUN-QA	2024	Đạt	25/5/2024	24/5/2029
		541.	Kỹ thuật Phục hình răng	AUN-QA	2024	Đạt	25/5/2024	24/5/2029
		542.	Dược lý – dược lâm sàng (CTĐT thạc sĩ)	AUN-QA	2024	Đạt	25/5/2024	24/5/2029

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm đánh giá ngoài	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		543.	Nội khoa (CTĐT thạc sĩ)	AUN-QA	2024	Đạt	21/12/2024	20/12/2029
		544.	Ngoại khoa (CTĐT thạc sĩ)	AUN-QA	2024	Đạt	21/12/2024	20/12/2029
		545.	Sản khoa (CTĐT thạc sĩ)	AUN-QA	2024	Đạt	21/12/2024	20/12/2029
		546.	Nhi khoa (CTĐT thạc sĩ)	AUN-QA	2024	Đạt	21/12/2024	20/12/2029
38	Học viện Nông nghiệp Việt Nam	547.	Khoa học cây trồng tiên tiến	AUN-QA	2018	Đạt	23/4/2018	22/4/2023
		548.	Quản trị kinh doanh nông nghiệp tiên tiến	AUN-QA	2018	Đạt	23/4/2018	22/4/2023
39	Trường Đại học Mở TP. Hồ Chí Minh	549.	Kinh tế (Thạc sĩ)	FIBAA	2021	Đạt	28/5/2021	27/5/2026
		550.	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn tiếng Anh (Thạc sĩ)	FIBAA	2021	Đạt	28/5/2021	27/5/2026
		551.	Quản trị kinh doanh (Thạc sĩ)	FIBAA	2021	Đạt	28/5/2021	27/5/2026
		552.	Tài chính - Ngân hàng (Thạc sĩ)	FIBAA	2021	Đạt	28/5/2021	27/5/2026
		553.	Kế toán (Thạc sĩ)	FIBAA	2021	Đạt	23/03/2022	22/03/2027
		554.	Kiểm toán	FIBAA	2021	Đạt	23/03/2022	22/03/2027
		555.	Kinh tế	FIBAA	2021	Đạt	23/03/2022	22/03/2027
		556.	Quản trị kinh doanh	FIBAA	2021	Đạt	23/03/2022	22/03/2027
		557.	Kế toán	AUN-QA	2021	Đạt	17/01/2022	16/01/2027
		558.	Khoa học máy tính	AUN-QA	2021	Đạt	17/01/2022	16/01/2027

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm đánh giá ngoài	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		559.	Ngôn ngữ Anh	AUN-QA	2021	Đạt	17/01/2022	16/01/2027
		560.	Tài chính - Ngân hàng	AUN-QA	2021	Đạt	17/01/2022	16/01/2027
		561.	Kế toán (chất lượng cao)	FIBAA	2024	Đạt	14/6/2024	13/6/2029
		562.	Luật kinh tế (chất lượng cao)	FIBAA	2024	Đạt	14/6/2024	13/6/2029
		563.	Quản trị kinh doanh (chất lượng cao)	FIBAA	2024	Đạt	14/6/2024	13/6/2029
		564.	Tài chính – Ngân hàng (chất lượng cao)	FIBAA	2024	Đạt	14/6/2024	13/6/2029
42	Trường Đại học Văn Lang	565.	Công nghệ kỹ thuật môi trường	AUN-QA	2022	Đạt	14/02/2022	13/02/2027
		566.	Thiết kế đồ họa	AUN-QA	2022	Đạt	14/02/2022	13/02/2027
		567.	Quản trị khách sạn	AUN-QA	2022	Đạt	14/02/2022	13/02/2027
		568.	Kế toán	AUN-QA	2022	Đạt	14/02/2022	13/02/2027
43	Trường Đại học Công thương TP. Hồ Chí Minh	569.	Công nghệ thực phẩm	AUN-QA	2019	Đạt	28/12/2019	27/12/2024
		570.	Công nghệ kỹ thuật hóa học	AUN-QA	2019	Đạt	28/12/2019	27/12/2024
44	Trường Đại học Vinh	571.	Công nghệ Thông tin	AUN-QA	2021	Đạt	23/5/2021	22/5/2026
		572.	Sư phạm Toán học	AUN-QA	2021	Đạt	23/5/2021	22/5/2026
45	Trường Đại học Sư phạm TP. Hồ Chí Minh	573.	Sư phạm Hóa học	AUN-QA	2021	Đạt	21/6/2021	20/6/2026
		574.	Sư phạm Vật lý	AUN-QA	2021	Đạt	21/6/2021	20/6/2026

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm đánh giá ngoài	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		575.	Giáo dục Tiểu học	AUN-QA	2021	Đạt	21/6/2021	20/6/2026
		576.	Tâm lý học	AUN-QA	2021	Đạt	21/6/2021	20/6/2026
		577.	Ngôn ngữ Anh	AUN-QA	2022	Đạt	22/5/2022	21/5/2027
		578.	Ngôn ngữ Trung Quốc	AUN-QA	2022	Đạt	22/5/2022	21/5/2027
		579.	Công nghệ thông tin	AUN-QA	2022	Đạt	22/5/2022	21/5/2027
		580.	Ngôn ngữ Pháp	AUN-QA	2022	Đạt	22/5/2022	21/5/2027
46	Trường Đại học Lạc Hồng	581.	Công nghệ thông tin	AUN-QA	2019	Đạt	01/6/2019	31/5/2024
		582.	Công nghệ Kỹ thuật Điện - Điện tử	AUN-QA	2019	Đạt	01/6/2019	31/5/2024
		583.	Quản trị kinh doanh	AUN-QA	2021	Đạt	25/6/2021	24/6/2026
		584.	Ngôn ngữ Anh	AUN-QA	2021	Đạt	25/6/2021	24/6/2026
		585.	Kế toán kiểm toán	AUN-QA	2021	Đạt	25/6/2021	24/6/2026
		586.	Dược	AUN-QA	2021	Đạt	25/6/2021	24/6/2026
		587.	Đông Phương học – Nhật bản học	AUN-QA	2023	Đạt	09/4/2023	08/4/2028
		588.	Tài chính ngân hàng	AUN-QA	2023	Đạt	09/4/2023	08/4/2028
		589.	Công nghệ Kỹ thuật Công trình xây dựng	AUN-QA	2023	Đạt	09/4/2023	08/4/2028
		590.	Công nghệ Kỹ thuật Điều khiển và tự động hóa	AUN-QA	2023	Đạt	09/4/2023	08/4/2028

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm đánh giá ngoài	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		591.	Công nghệ kỹ thuật ô tô	AUN-QA	2024	Đạt	26/10/2024	26/10/2029
		592.	Ngôn ngữ Trung Quốc	AUN-QA	2024	Đạt	26/10/2024	26/10/2029
		593.	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	AUN-QA	2024	Đạt	26/10/2024	26/10/2029
		594.	Công nghệ thực phẩm	AUN-QA	2024	Đạt	26/10/2024	26/10/2029
		595.	Công nghệ kỹ thuật thông tin	ABET	2022	Đạt	2023	2024
		596.	Công nghệ kỹ thuật Điện – Điện tử	ABET	2022	Đạt	2023	2024
47	Trường Đại học Y dược - Đại học Thái Nguyên	597.	Bác sỹ Y khoa	AUN-QA	2021	Đạt	05/4/2021	04/4/2026
		598.	Điều dưỡng	AUN-QA	2021	Đạt	05/4/2021	04/4/2026
48	Trường Đại học Sư phạm - Đại học Thái Nguyên	599.	Sư phạm Toán	AUN-QA	2021	Đạt	05/4/2021	04/4/2026
		600.	Sư phạm Hóa	AUN-QA	2021	Đạt	05/4/2021	04/4/2026
49	Trường Đại học Nông lâm - Đại học Thái Nguyên	601.	Chăn nuôi Thú y	AUN-QA	2021	Đạt	17/10/2021	16/10/2026
		602.	Thú y	AUN-QA	2021	Đạt	17/10/2021	16/10/2026
		603.	Công nghệ Thực phẩm	AUN-QA	2021	Đạt	17/10/2021	16/10/2026
		604.	Quản lý Tài nguyên rừng	AUN-QA	2022	Đạt	08/5/2022	07/5/2027
		605.	Quản lý Đất đai	AUN-QA	2022	Đạt	08/5/2022	07/5/2027
		606.	Quản lý Cây trồng	AUN-QA	2022	Đạt	08/5/2022	07/5/2027

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm đánh giá ngoài	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
50	Trường Đại học Công nghệ TP. Hồ Chí Minh	607.	Ngôn ngữ Anh	AUN-QA	2021	Đạt	08/11/2021	07/11/2026
		608.	Kỹ thuật môi trường	AUN-QA	2021	Đạt	08/11/2021	07/11/2026
		609.	Công nghệ thực phẩm	AUN-QA	2021	Đạt	08/11/2021	07/11/2026
		610.	Kỹ thuật cơ điện tử	AUN-QA	2021	Đạt	08/11/2021	07/11/2026
51	Khoa Quốc tế- ĐH Thái Nguyên	611.	Kinh doanh	AUN-QA	2022	Đạt	08/5/2022	07/5/2027
52	Trường Đại học An Giang - ĐH Quốc gia TP. Hồ Chí Minh	612.	Công nghệ thực phẩm	AUN-QA	2021	Đạt	10/01/2022	09/01/2027
		613.	Công nghệ thông tin	AUN-QA	2021	Đạt	10/01/2022	09/01/2027
		614.	Sư phạm Ngữ văn	AUN-QA	2021	Đạt	10/01/2022	09/01/2027
		615.	Sư phạm tiếng Anh	AUN-QA	2021	Đạt	10/01/2022	09/01/2027
		616.	Công nghệ sinh học	AUN-QA	2022	Đạt	10/7/2022	9/7/2027
		617.	Kỹ thuật phần mềm	AUN-QA	2022	Đạt	10/7/2022	9/7/2027
		618.	Sư phạm toán học	AUN-QA	2022	Đạt	10/7/2022	9/7/2027
		619.	Ngôn ngữ anh	AUN-QA	2022	Đạt	10/7/2022	9/7/2027
53	Trường Đại học Giao thông Vận tải TP. Hồ Chí Minh	620.	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	AUN-QA	2022	Đạt	25/4/2022	24/4/2027
54	Trường Đại học Giao thông Vận tải	621.	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	AUN-QA	2022	Đạt	20/6/2022	19/6/2027
		622.	Kỹ thuật ô tô	AUN-QA	2022	Đạt	20/6/2022	19/6/2027

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm đánh giá ngoài	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		623.	Kỹ thuật Điều khiển và Tự động hóa	AUN-QA	2022	Đạt	20/6/2022	19/6/2027
55	Trường Đại học Công nghệ Thông tin và Truyền thông - Đại học Thái Nguyên	624.	Kỹ thuật phần mềm	AUN-QA	2022	Đạt	09/10/2022	08/10/2027
		625.	Tự động hoá	AUN-QA	2022	Đạt	09/10/2022	08/10/2027
		626.	Quản trị Văn phòng	AUN-QA	2023	Đạt	22/7/2023	08/10/2027
		627.	Công nghệ Thông tin	AUN-QA	2023	Đạt	22/7/2023	08/10/2027
		628.	Kỹ thuật điện tử viễn thông	AUN-QA	2023	Đạt	22/7/2023	08/10/2027
56	Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh - Đại học Thái Nguyên	629.	Quản trị kinh doanh	AUN-QA	2022	Đạt	09/10/2022	08/10/2027
		630.	Marketing	AUN-QA	2023	Đạt	22/7/2023	08/10/2027
57	Trường Đại học Ngoại ngữ- Đại học Thái Nguyên	631.	Sư phạm Tiếng Anh	AUN-QA	2022	Đạt	09/10/2022	08/10/2027
58	Trường Quản trị và Kinh doanh - Đại học Quốc gia Hà Nội	632.	Quản trị và An Ninh	ACQUIN	03/2023	Đạt	25/9/2023	25/6/2025
		633.	Marketing và truyền thông	ACQUIN	03/2023	Đạt	25/9/2023	25/6/2025
		634.	Quản trị Doanh nghiệp và Công nghệ	ACQUIN	03/2023	Đạt	25/9/2023	25/6/2025
		635.	Quản trị nhân lực và nhân tài	ACQUIN	03/2023	Đạt	25/9/2023	25/6/2025
		636.	Quản trị Kinh doanh (Thạc sĩ)	ACQUIN	03/2023	Đạt	04/12/2023	04/9/2025
		637.	Quản trị Công nghệ và Phát triển doanh nghiệp (Thạc sĩ)	ACQUIN	03/2023	Đạt	04/12/2023	04/9/2025
		638.	Quản trị An ninh phi truyền thông (Thạc sĩ)	ACQUIN	03/2023	Đạt	04/12/2023	04/9/2025

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm đánh giá ngoài	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		639.	Quản trị và Phát triển bền vững (Tiền sĩ)	ACQUIN	03/2023	Đạt	04/12/2023	04/9/2025
59	Trường Đại học Kỹ thuật công nghiệp - Đại học Thái Nguyên	640.	Kỹ thuật Cơ điện tử	AUN-QA	2023	Đạt	24/9/2023	23/9/2028
		641.	Kỹ thuật Điều khiển và tự động hóa	AUN-QA	2023	Đạt	24/9/2023	23/9/2028
60	Phân hiệu Đại học Thái Nguyên (tại Lào Cai)	642.	Quản lý Tài nguyên và Môi trường	AUN-QA	2023	Đạt	24/9/2023	23/9/2028
		643.	Quản trị dịch vụ Du lịch và Lữ hành	AUN-QA	2023	Đạt	24/9/2023	23/9/2028
61	Trường Đại học Anh quốc Việt Nam	644.	Tài chính và Kinh tế	QAA	2023	Đạt	12/12/2022	11/12/2027
		645.	Quản trị khách sạn	QAA	2023	Đạt	12/12/2022	11/12/2027
62	Trường Đại học Khoa học Sức khỏe - ĐH Quốc gia TP. Hồ Chí Minh	646.	Dược sĩ	AUN-QA	2024	Đạt	10/11/2024	09/11/2029
		647.	Y khoa	AUN-QA	2023	Đạt	26/11/2023	25/11/2028
63	Trường Đại học Kinh tế Quốc dân	648.	Cử nhân Tài chính tiên tiến	ACBSP	2021	Đạt	11/2021	11/2031
		649.	Cử nhân Kế toán tiên tiến	ACBSP	2021	Đạt	11/2021	11/2031
		650.	Cử nhân Kinh doanh quốc tế tiên tiến	ACBSP	2023	Đạt	10/2023	10/2033
		651.	Cử nhân Quản trị kinh doanh quốc tế chất lượng cao	ACBSP	2021	Đạt	11/2021	11/2031
		652.	Cử nhân Kiểm toán chất lượng cao tích hợp chứng chỉ quốc tế ACCA	ACBSP	2021	Đạt	11/2021	11/2031
		653.	Cử nhân Ngân hàng chất lượng cao	ACBSP	2021	Đạt	11/2021	11/2031

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm đánh giá ngoài	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		654.	Cử nhân Quản trị Marketing chất lượng cao	ACBSP	2021	Đạt	11/2021	11/2031
		655.	Cử nhân Kinh tế đầu tư chất lượng cao	ACBSP	2021	Đạt	11/2021	11/2031
		656.	Cử nhân Quản trị kinh doanh chất lượng cao	ACBSP	2021	Đạt	11/2021	11/2031
		657.	Cử nhân Kinh tế quốc tế chất lượng cao	ACBSP	2023	Đạt	10/2023	10/2033
		658.	Cử nhân Tài chính doanh nghiệp chất lượng cao	ACBSP	2023	Đạt	10/2023	10/2033
		659.	Cử nhân Quản trị nhân lực chất lượng cao	ACBSP	2023	Đạt	10/2023	10/2033
		660.	Cử nhân Kinh tế phát triển chất lượng cao	ACBSP	2023	Đạt	10/2023	10/2033
		661.	Cử nhân Quản trị kinh doanh bằng tiếng Anh	ACBSP	2021	Đạt	11/2021	11/2031
		662.	Cử nhân Quản trị khách sạn POHE	ACBSP	2021	Đạt	11/2021	11/2031
		663.	Cử nhân Quản trị lễ hành POHE	ACBSP	2021	Đạt	11/2021	11/2031
		664.	Cử nhân Truyền thông Marketing POHE	ACBSP	2023	Đạt	10/2023	10/2033
		665.	Cử nhân Quản trị kinh doanh thương mại POHE	ACBSP	2023	Đạt	10/2023	10/2033
		666.	Cử nhân Luật kinh doanh POHE	ACBSP	2023	Đạt	10/2023	10/2033

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm đánh giá ngoài	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		667.	Cử nhân Quản trị chất lượng và đổi mới (E-MQI) bằng tiếng Anh	FIBAA	2024	Đạt	13/9/2024	13/9/2029
		668.	Cử nhân Quản trị điều hành thông minh (E-SOM) bằng tiếng Anh	FIBAA	2024	Đạt	13/9/2024	13/9/2029
		669.	Cử nhân Quản trị khách sạn quốc tế (IHME) bằng tiếng Anh	FIBAA	2024	Đạt	13/9/2024	13/9/2029
		670.	Cử nhân Kế toán tích hợp chứng chỉ QT (ICAEW CFAB) bằng tiếng Anh	FIBAA	2024	Đạt	13/9/2024	13/9/2029
		671.	Cử nhân Kiểm toán tích hợp chứng chỉ QT (ICAEW CFAB) bằng tiếng Anh	FIBAA	2024	Đạt	13/9/2024	13/9/2029
		672.	Cử nhân Kế toán	FIBAA	2024	Đạt	13/9/2024	13/9/2029
		673.	Cử nhân Kiểm toán	FIBAA	2024	Đạt	13/9/2024	13/9/2029
		674.	Cử nhân Quản trị kinh doanh	FIBAA	2024	Đạt	13/9/2024	13/9/2029
		675.	Thạc sỹ điều hành cao cấp - Executive MBA (Business Administration)	FIBAA	2024	Đạt	13/9/2024	13/9/2029
		676.	Thạc sỹ quản trị kinh doanh (MBA) bằng tiếng Anh	FIBAA	2024	Đạt	13/9/2024	13/9/2029
		677.	Cử nhân Quản trị kinh doanh (E-BBA) bằng tiếng Anh	FIBAA	2024	Đạt	13/9/2024	13/9/2029
		678.	Cử nhân Kinh doanh số (E-DBD) bằng tiếng Anh	FIBAA	2024	Đạt	13/9/2024	13/9/2029
		679.	Cử nhân Định phí bảo hiểm và quản trị rủi ro (Actuary) bằng tiếng Anh	FIBAA	2024	Đạt	13/9/2024	13/9/2029

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm đánh giá ngoài	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/ công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
		680.	Cử nhân Khoa học dữ liệu trong Kinh tế và Kinh doanh (DSEB) bằng tiếng Anh	FIBAA	2024	Đạt	13/9/2024	13/9/2029
		681.	Cử nhân Toán Kinh tế	FIBAA	2024	Đạt	13/9/2024	13/9/2029
64	Trường Đại học Quốc tế - ĐH Quốc gia TP. Hồ Chí Minh	682.	Khoa học máy tính	ASIIN	2023	Đạt	22/9/2023	13/4/2025
		683.	Công nghệ sinh học	ASIIN	2023	Đạt	23/6/2023	30/9/2028
		684.	Công nghệ Thông tin	ASIIN	2023	Đạt	22/9/2023	13/4/2025
		685.	Kỹ thuật Điều khiển và Tự động hóa	ASIIN	2023	Đạt	22/9/2023	13/4/2025
		686.	Khoa học Dữ liệu	ASIIN	2023	Đạt	22/3/2024	19/7/2025
		687.	Hóa sinh	ASIIN	2024	Đạt	22/3/2024	12/4/2025
		688.	Ngôn ngữ Anh	FIBAA	2024	Đạt	13/9/2024	12/9/2029
		689.	Tài chính - ngân hàng	FIBAA	2024	Đạt	13/9/2024	12/9/2029
		690.	Kỹ thuật Hóa học	ASIIN	10/2024	Đạt	06/12/2024	17/01/2026
		691.	Kỹ thuật Y Sinh (CTĐT thạc sĩ)	ASIIN	10/2024	Đạt	06/12/2024	17/01/2026
65	Trường Đại học Văn Hiến	692.	Quản trị kinh doanh	AUN-QA	01/2022	Đạt	14/02/2022	13/02/2027
		693.	Quản trị Dịch vụ Du lịch và Lữ hành	AUN-QA	01/2022	Đạt	14/02/2022	13/02/2027
66	Trường Đại học Y- Dược, Đại học Huế	694.	Cử nhân Kỹ thuật xét nghiệm Y học	AUN-QA	7/2023	Đạt	06/8/2023	05/8/2028

(Danh sách có 2.585 chương trình, bao gồm: 1.891 chương trình đánh giá theo tiêu chuẩn trong nước;
694 chương trình đánh giá theo tiêu chuẩn nước ngoài).

Ghi chú:

Stt	Chữ viết tắt	Tên tổ chức
1.	VNU-CEA	Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - Đại học Quốc gia Hà Nội
2.	VNU-HCM CEA	Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh
3.	CEA-UD	Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - Đại học Đà Nẵng
4.	CEA-AVU&C	Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - Hiệp hội Các trường đại học, cao đẳng Việt Nam
5.	VU-CEA	Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - Trường Đại học Vinh
6.	CEA-THANGLONG	Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục Thăng Long
7.	CEA-SAIGON	Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục Sài Gòn
8.	AUN-QA	ASEAN University Network - Quality Assurance (Mạng lưới Đảm bảo chất lượng các trường đại học ASEAN)
9.	CTI	Commission des Titres d'Ingénieur (Ủy ban Văn bằng Pháp)
10.	ABET	Accreditation Board for Engineering and Technology (Hội đồng Kiểm định Kỹ thuật và Công nghệ, Hoa Kỳ)
11.	ACBSP	Accreditation Council for Business Schools and Programs (Hội đồng Kiểm định các trường và chương trình đào tạo về kinh doanh, Hoa Kỳ)
12.	FIBAA	Foundation for International Business Administration Accreditation (Quỹ Kiểm định các chương trình Quản trị kinh doanh quốc tế)
13.	AQAS	Tổ chức Agency for Quality Assurance through Accreditation of Study Programmes (AQAS)
14.	AMBA	Association of MBAs (Hiệp hội MBA)
15.	IACBE	International Accreditation Council for Business Education (Hội đồng kiểm định quốc tế các trường đại học đào tạo Kinh doanh)
16.	ENAE	European Network for Accreditation of Engineering Education (Mạng lưới kiểm định đào tạo kỹ thuật của châu Âu)
17.	HCERES	Hội đồng cấp cao về đánh giá nghiên cứu và giáo dục đại học Pháp
18.	ASIIN	Tổ chức kiểm định các chương trình đào tạo khối kỹ thuật, công nghệ thông tin, khoa học tự nhiên và toán học.
19.	ACQUIN	Tổ chức The Accreditation, Certification and Quality Assurance Institute (ACQUIN)
20.	QAA	The Quality Assurance Agency for Higher Education (QAA)

